PHỤ LỤC: DANH MỤC NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Quyết định số 1708 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	08 14	Sông Tiền	Biển								Sông xuyên giới; Tên khác: Sông Mê Công
2	08 14 PL01	Kênh Trung Ương	Sông Tiền	28,22	1197789	564965	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1194732	536923	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: kênh Long An
3	08 14 PL01 01	Kênh Bình Thành 3	Kênh Trung Ương	11,61	1205157	540437	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1195971	547516	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	
4	08 14 PL01 01 01	Ngọn Sầm Sai	Kênh Bình Thành 3	5,41	1200708	539009	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1201617	543172	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
5	08 14 PL01 01	Kênh Bình Thạnh 2	Kênh Trung Ương	5,58	1200436	542431	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1195695	544828	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
6	08 14 PL01 03	Kênh Giữa An Bình B	Kênh Trung Ương	4,00	1195623	545000	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1192042	546771	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	
7	08 14 PL01 05	Kênh Tân Công Chí	Kênh Trung Ương	14,41	1196384	551358	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1207369	542039	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
8	08 14 PL01 05 01	Kênh Thành Lập	Kênh Tân Công Chí	3,72	1196800	550974	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1196310	547287	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	
9	08 14 PL01 05 02	Kênh Thành Lập 2	Kênh Tân Công Chí	4,15	1198546	545639	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1198236	549779	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	
10	08 14 PL01 06	Kênh Tân Thành	Kênh Trung Ương	17,63	1197212	559145	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1211565	549518	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	
11	08 14 PL01 06 01	Kênh Gò Đuôi Tôm	Kênh Tân Thành	4,51	1209095	551941	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	1206514	548244	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	
12	08 14 PL01 06 02	Kênh Tứ Tân	Kênh Tân Thành	3,53	1200786	554059	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	1202390	557200	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	
13	08 14 PL02	Kênh An Bình	Sông Tiền	32,59	1192491	570589	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1187076	539554	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Trung Tâm, Kênh An Bình, Kênh Cái Môn
14	08 14 PL02 01	Kênh 1/5 Nối Dài	Kênh An Bình	3,55	1185340	550276	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1181999	550113	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
15	08 14 PL02 02	Kênh An Long 2	Kênh An Bình	8,67	1191169	543769	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1182674	545487	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
16	08 14 PL02 03	Kênh Cô Be Mới	Kênh An Bình	2,45	1181919	573299	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1179937	573579	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
17	08 14 PL02 04	Kênh Cùng (Thạnh Lợi)	Kênh An Bình	9,07	1187891	575514	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1180200	570734	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
18	08 14 PL02 05	Kênh Cầu Sắt	Kênh An Bình	3,23	1183505	565265	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1180281	565302	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
19	08 14 PL02 06	Kênh Lung Bông	Kênh An Bình	13,19	1180200	570698	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1190874	563063	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
20	08 14 PL02 06 01	Kênh A4	Kênh Lung Bông	2,51	1186969	562826	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1188633	564705	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
21	08 14 PL02 07	Kênh Phèn (Phú Thọ)	Kênh An Bình	2,39	1181633	551965	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1179415	551174	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
22	08 14 PL02 08	Kênh Phèn III	Kênh An Bình	2,44	1177782	563535	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1180217	563444	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
23	08 14 PL02 09	Kênh Phú Thọ	Kênh An Bình	8,35	1181720	551967	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1189242	549268	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
24	08 14 PL02 10	Kênh Thủy Điện	Kênh An Bình	2,79	1184203	550470	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1182203	548739	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
25	08 14 PL02 11	Kênh nhánh An Bình	Kênh An Bình	3,44	1190974	539364	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1188480	541731	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
26	08 14 PL02 12	Kênh ranh An Hòa - An Long - Phú Thành B	Kênh An Bình	5,42	1185722	542783	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1188951	545921	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
27	08 14 PL02 13	Kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp	Kênh An Bình	4,02	1193253	551306	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1189645	553087	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
28	08 14 PL02 14	Kênh ranh TCS - PC - TT.TC	Kênh An Bình	4,11	1180309	562834	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1183611	565186	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
29	08 14 PL04	Sông Sa Đéc	Sông Tiền								Sông Sa Đéc và Sông Lấp Vò
30	08 14 PL04 01	Kênh 13	Sông Lấp Vò	3,68	1143717	565564	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141364	562749	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
31	08 14 PL04 02	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	Sông Lấp Vò	6,77	1145163	560747	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1150049	564441	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
32	08 14 PL04 02 01	Kênh 27-7	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	2,39	1151187	562337	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150125	564403	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
33	08 14 PL04 02 02	Kênh Bảy Ngiệp	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	2,43	1149761	564279	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150819	562145	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
34	08 14 PL04 02 03	Kênh Bảy Ép	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	2,30	1150528	564438	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151370	562368	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
35	08 14 PL04 02 04	Kênh Ngã Tháp	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	1,79	1149605	562194	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1148088	563152	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
36	08 14 PL04 02 05	Rạch Ngã Cạy (Mỹ An Hưng A)	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	3,36	1150434	562109	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147284	562036	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
37	08 14 PL04 03	Kênh Ba Quyên	Sông Lấp Vò	3,06	1142741	555777	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145037	554533	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
38	08 14 PL04 04	Kênh Ba Vinh Xẻo Tre - Mương Tắc	Sông Lấp Vò	7,20	1142527	575784	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1137883	571796	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
39	08 14 PL04 04 01	Kênh Xẽo Cạn	Kênh Ba Vinh Xẻo Tre - Mương Tắc	1,61	1140160	574876	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1138720	575121	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
40	08 14 PL04 05	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	Sông Lấp Vò	7,92	1149327	572181	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142978	573627	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
41	08 14 PL04 05 01	Kênh Ranh Tân Mỹ - Long Hưng A	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	2,06	1146580	571002	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1147942	572531	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
42	08 14 PL04 05 02	Mương Tắc Trên	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	1,09	1144437	574634	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1143965	574645	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
43	08 14 PL04 05 03	Rạch Cán Gáo - Rạch Sâu	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	4,48	1144633	574721	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1147438	576943	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
44	08 14 PL04 05 03 01	Kênh Ranh Mương Mã	Rạch Cán Gáo - Rạch Sâu	1,93	1147070	574791	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1145700	576102	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
45	08 14 PL04 05 03 02	Rạch Múc	Rạch Cán Gáo - Rạch Sâu	3,13	1142684	575436	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1144694	574910	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
46	08 14 PL04 05 04	Rạch Rau Cần	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	1,75	1146003	571429	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1146765	572962	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
47	08 14 PL04 05 05	Rạch Ông Thắng	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	1,78	1144176	574470	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1145079	573096	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
48	08 14 PL04 06	Kênh Cái Dâu	Sông Sa Đéc	3,36	1142240	577395	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1144902	577298	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
49	08 14 PL04 07	Kênh Hòa Thành	Sông Sa Đéc	3,67	1142378	576745	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1139133	577587	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
50	08 14 PL04 07 01	Kênh Mương Gòn	Kênh Hòa Thành	1,79	1139852	575982	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1140834	577394	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
51	08 14 PL04 08	Kênh Số 11	Sông Lấp Vò	2,34	1144322	563351	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141997	563555	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
52	08 14 PL04 09	Kênh Số 9	Sông Lấp Vò	3,62	1144857	561608	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141758	563244	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
53	08 14 PL04 09 01	Kênh 91	Kênh Số 9	5,63	1143564	562024	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1143498	556416	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
54	08 14 PL04 09 01 01	Rạch Ngã Cại	Kênh 91	1,83	1142006	558850	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1143655	559248	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
55	08 14 PL04 09 01 02	Rạch Xếp Bà Dậy	Kênh 91	2,59	1142279	556648	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1143691	557574	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
56	08 14 PL04 09 01 02 01	Rạch Bà Cư	Rạch Xếp Bà Dậy	2,00	1142519	558913	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1142487	557347	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
57	08 14 PL04 10	Kênh Tư	Sông Lấp Vò	5,92	1144812	566059	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145979	571396	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
58	08 14 PL04 11	Kênh Vành Đai	Sông Sa Đéc	2,86	1142362	576738	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1139638	577383	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
59	08 14 PL04 11 01	Kênh Đòn Dông (Tân Dương)	Kênh Vành Đai	2,81	1138462	574666	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137461	572571	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
60	08 14 PL04 12	Kênh Xáng Ba - Rạch Xẻo Núi	Sông Lấp Vò	4,92	1137991	572058	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1142246	570466	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
61	08 14 PL04 13	Kênh Ông Hộ	Sông Sa Đéc	4,28	1137450	579527	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1141683	579354	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
62	08 14 PL04 13 01	Kênh KC1	Kênh Ông Hộ	2,39	1139096	579405	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1139889	581611	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
63	08 14 PL04 13 01 01	Kênh Văn Hường	Kênh KC1	1,35	1139405	580252	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1138232	580303	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
64	08 14 PL04 13 01 02	Mương Ba Thìn	Kênh KC1	1,27	1140580	580057	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1139669	580895	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
65	08 14 PL04 13 01 03	Mương Trâm Bầu	Kênh KC1	0,88	1139421	580328	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1138722	580842	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
66	08 14 PL04 13 01 04	Rạch Bà Nhị	Kênh KC1	0,89	1139567	580704	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1139017	581251	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
67	08 14 PL04 13 01 05	Rạch Cao Mên Dưới	Kênh KC1	1,58	1141076	580371	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1139837	581121	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
68	08 14 PL04 13 02	Mương Sáu Hiếu	Kênh Ông Hộ	0,67	1140700	579363	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1140462	579963	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
69	08 14 PL04 14	Mương Chuồng Bò	Sông Lấp Vò	1,18	1144904	561605	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145877	561949	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
70	08 14 PL04 15	Rạch Bà Vạch	Sông Sa Đéc	2,13	1136218	587592	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134431	587440	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
71	08 14 PL04 16	Rạch Cao Mên Trên	Sông Sa Đéc	2,72	1141460	580402	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1139367	580083	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
72	08 14 PL04 17	Rạch Cái Dao Dưới	Sông Sa Đéc	1,30	1141933	579905	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1141975	580925	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
73	08 14 PL04 18	Rạch Cái Dao Trên	Sông Sa Đéc	1,65	1141658	578871	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1142962	579358	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
74	08 14 PL04 19	Rạch Cái Dứa	Sông Lấp Vò	2,75	1143091	568005	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145422	568595	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
75	08 14 PL04 20	Rạch Cái Tắc	Sông Lấp Vò	2,57	1140003	569367	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1142504	569837	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
76	08 14 PL04 21	Rạch Cái Tắc (An Hiệp)	Sông Sa Đéc	2,11	1138316	589000	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1136892	590415	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	(tên khác: Rạch Tắc)
77	08 14 PL04 22	Rạch Cái Xếp	Sông Sa Đéc	3,38	1135568	593186	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1133744	592175	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
78	08 14 PL04 23	Rạch Cò	Sông Sa Đéc	1,39	1138058	592672	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1136932	592943	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
79	08 14 PL04 24	Rạch Hội Xuân	Sông Sa Đéc	1,50	1138421	591481	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1137172	592236	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
80	08 14 PL04 25	Rạch Lấp Vò	Sông Lấp Vò	6,20	1146045	557423	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141663	561056	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
81	08 14 PL04 25 01	Kênh Thủ Sự	Rạch Lấp Vò	1,64	1141831	561045	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1142846	562294	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
82	08 14 PL04 25 02	Kênh Ông Sĩ	Rạch Lấp Vò	4,43	1142318	560905	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1143275	565012	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
83	08 14 PL04 25 03	Rạch Cái Nín	Rạch Lấp Vò	1,84	1144494	557088	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145010	558727	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
84	08 14 PL04 26	Rạch Mù U	Sông Sa Đéc	4,32	1146423	577601	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1142551	576089	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
85	08 14 PL04 26 01	Rạch Cái Sơn - kênh 19/5	Rạch Mù U	3,34	1145578	577283	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1143193	579370	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
86	08 14 PL04 26 02	Rạch Đường Cầm	Rạch Mù U	1,14	1145230	577017	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1145898	576197	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
87	08 14 PL04 27	Rạch Nghi Phụng	Sông Sa Đéc	1,80	1138480	590285	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1137127	591426	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	(tên khác: Rạch Cái Hom)
88	08 14 PL04 28	Rạch Ngã Cũ (Long Hưng A)	Sông Lấp Vò	1,56	1144012	574454	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1142731	575201	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
89	08 14 PL04 29	Rạch Ngã Cạy	Sông Sa Đéc	2,03	1136966	589237	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1137319	587359	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
90	08 14 PL04 31	Rạch Nàng Hai	Sông Sa Đéc	3,97	1140624	581822	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1138560	583945	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
91	08 14 PL04 31 01	Rạch Rẫy	Rạch Nàng Hai	2,70	1139029	582138	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1137203	580394	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
92	08 14 PL04 32	Rạch Nước Chảy	Sông Lấp Vò	2,98	1142285	570427	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1144511	571195	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
93	08 14 PL04 32 01	Rạch Mương Trâu - Cái Tôm	Rạch Nước Chảy	2,35	1145233	569599	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1143144	570551	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
94	08 14 PL04 33	Rạch Sa Nhiên	Sông Sa Đéc	9,22	1147869	576709	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1140756	581810	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
95	08 14 PL04 33 01	Kênh Ranh (TKĐ-TQĐ)	Rạch Sa Nhiên	3,74	1141787	581540	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1143144	579368	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
96	08 14 PL04 33 02	Rạch Bà Khoa	Rạch Sa Nhiên	1,61	1145721	579950	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1144453	579560	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
97	08 14 PL04 34	Rạch Trảng Muống	Sông Sa Đéc	1,57	1137148	591532	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138498	590754	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
98	08 14 PL04 35	Rạch Tân Bình	Sông Lấp Vò	13,79	1146181	557112	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1143243	567472	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
99	08 14 PL04 35 01	Mương Bộ Sỏi	Rạch Tân Bình	1,00	1144243	564932	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145194	565210	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
100	08 14 PL04 35 02	Mương Tư Chiêu	Rạch Tân Bình	1,00	1147226	564109	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1146300	563755	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
101	08 14 PL04 35 03	Rạch Dông	Rạch Tân Bình	1,76	1147910	560448	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1149404	560728	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
102	08 14 PL04 35 04	Rạch Gia Vàm Lung Độn	Rạch Tân Bình	7,44	1150474	562083	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145166	565474	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
103	08 14 PL04 35 04 01	Kênh Bầu Nẫm	Rạch Gia Vàm Lung Độn	2,43	1147096	564598	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149148	565366	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
104	08 14 PL04 35 04 02	Kênh Hai Bùi	Rạch Gia Vàm Lung Độn	1,73	1146657	565746	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147959	566874	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
105	08 14 PL04 35 04 03	Kênh Ranh Lung Độn	Rạch Gia Vàm Lung Độn	2,46	1149263	560165	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149942	562409	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
106	08 14 PL04 35 04 04	Kênh Thái Thuận (Bình Thạnh Trung)	Rạch Gia Vàm Lung Độn	2,50	1148897	562996	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151134	564094	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
107	08 14 PL04 35 05	Rạch Trà Bông (Vĩnh Thạnh)	Rạch Tân Bình	0,87	1144791	566043	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1144117	565732	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
108	08 14 PL04 35 06	Rạch Xẻo Đào - Xẻo Gia	Rạch Tân Bình	3,47	1148002	559209	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1148636	557462	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
109	08 14 PL04 36	Rạch Tổng Điện	Sông Lấp Vò	4,45	1145368	570083	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1142449	572824	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
110	08 14 PL04 37	Rạch Vàm Đinh	Sông Lấp Vò	3,16	1140674	574963	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1142074	572393	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
111	08 14 PL04 37 01	Kênh Ranh Long Hưng B	Rạch Vàm Đinh	2,97	1139231	572276	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1140763	574774	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
112	08 14 PL04 37 02	Kênh Sáu Dồi	Rạch Vàm Đinh	2,18	1141403	573234	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1139662	571928	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
113	08 14 PL04 37 03	Rạch Xẻo Đào	Rạch Vàm Đinh	3,49	1138812	571457	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1141257	573612	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
114	08 14 PL04 37 03 01	Rạch Cầu Bạc Hà	Rạch Xẻo Đào	0,72	1139330	572141	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1139134	572809	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
115	08 14 PL04 38	Rạch Xẻo Sung - Rạch Vược	Sông Lấp Vò	4,08	1146109	557414	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145777	560997	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
116	08 14 PL04 39	Rạch Xẻo Vạt	Sông Sa Đéc	2,77	1135190	585538	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1136559	585980	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
117	08 14 PL04 40	Rạch Đất Sét Nhỏ	Sông Lấp Vò	2,92	1145030	566487	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1147174	567824	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
118	08 14 PL04 42	Sông Cái Tàu Thượng	Sông Lấp Vò	11,74	1153818	560391	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146124	556840	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
119	08 14 PL04 42 01	Rạch Cai Binh	Sông Cái Tàu Thượng	1,73	1148878	557500	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149378	558752	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
120	08 14 PL04 42 02	Rạch Chùa (Hội An Đông)	Sông Cái Tàu Thượng	2,42	1152034	560335	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150475	562083	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
121	08 14 PL04 42 03	Rạch Mương Kênh	Sông Cái Tàu Thượng	4,93	1150174	557795	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150436	562103	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
122	08 14 PL04 42 03 01	Kênh Đòn Dông (Hội An Đông)	Rạch Mương Kênh	3,20	1149785	558616	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151076	561318	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
123	08 14 PL04 42 03 02	Rạch Bà Chánh	Rạch Mương Kênh	2,11	1148116	559962	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1149806	559899	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
124	08 14 PL04 42 04	Rạch Xẻo Tre	Sông Cái Tàu Thượng	1,61	1147876	557703	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1148122	559005	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
125	08 14 PL04 43	Sông Dưa	Sông Sa Đéc	4,90	1135409	594852	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1136551	590365	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	(tên khác: Rạch Nha Mân – Tư Tải)
126	08 14 PL04 43 01	Rạch Mù U (An Nhơn)	Sông Dưa	2,75	1133715	592187	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1135459	593952	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
127	08 14 PL05	Kênh Dương Văn Dương	Sông Tiền								
128	08 14 PL05 01	Kênh Cà Dâm	Kênh Dương Văn Dương	15,07	1192462	570621	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1180474	561500	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
129	08 14 PL05 01 01	Kênh Hậu Giang	Kênh Cà Dâm	2,96	1191381	566234	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1189620	568608	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
130	08 14 PL05 02	Kênh Giữa Lô 3	Kênh Dương Văn Dương	10,54	1179012	583414	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1184658	574514	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
131	08 14 PL05 02 01	Kênh Tân Công Sính 2	Kênh Giữa Lô 3	17,75	1184658	574514	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1197499	562272	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	
132	08 14 PL05 02 01 01	Kênh Cùng Hai Non	Kênh Tân Công Sính 2	1,65	1185869	573373	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1187377	574044	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
133	08 14 PL05 02 01 02	Kênh Giữa Nông Trường	Kênh Tân Công Sính 2	1,61	1187646	573687	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1186165	573062	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
134	08 14 PL05 02 01 03	Kênh Ranh Tân Công Sính - Phú Cường	Kênh Tân Công Sính 2	3,57	1188736	570736	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1186038	568401	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
135	08 14 PL05 03	Kênh K27	Kênh Dương Văn Dương	19,31	1163805	599196	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1178410	587189	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
136	08 14 PL05 03 01	Kênh 7 Quận	Kênh K27	1,69	1175371	589925	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1176582	591105	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
137	08 14 PL05 03 02	Kênh Thầy Ký	Kênh K27	2,13	1173615	588763	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1174539	590682	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
138	08 14 PL05 05	Kênh Phú Đức	Kênh Dương Văn Dương	20,08	1196772	555884	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1180386	567482	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
139	08 14 PL05 05 01	Kênh A3	Kênh Phú Đức	5,30	1182226	560416	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1186934	562801	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
140	08 14 PL05 05 02	Kênh Me Nước	Kênh Phú Đức	4,23	1192770	558896	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1190539	555299	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
141	08 14 PL05 05 02 01	Kênh Từ Thiện	Kênh Me Nước	3,01	1194512	556293	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1191601	556983	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
142	08 14 PL05 05 03	Kênh Nông Trường	Kênh Phú Đức	2,90	1195472	560429	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1193186	558646	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
143	08 14 PL05 05 04	Kênh Ranh Phú Hiệp - Phú Đức	Kênh Phú Đức	4,40	1187550	557141	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1190481	560396	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
144	08 14 PL05 05 04 01	Kênh Lâm Vồ	Kênh Ranh Phú Hiệp - Phú Đức	5,16	1188994	558748	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1184613	561356	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
145	08 14 PL05 05 05	Kênh Tư Trải	Kênh Phú Đức	1,44	1194222	557874	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1195113	558892	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
146	08 14 PL05 07	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Dương Văn Dương	23,70	1179701	576247	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1197236	560302	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	
147	08 14 PL05 07 01	Kênh Cây Vông	Kênh Tân Công Sính 1	4,62	1179810	579879	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1180700	575342	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
148	08 14 PL05 07 01 01	Kênh Sư Phạm 2	Kênh Cây Vông	1,41	1181856	576699	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1180485	576374	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
149	08 14 PL05 07 01 01 01	Kênh Sư Phạm 1	Kênh Sư Phạm 2	1,12	1181211	576529	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1181069	575577	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
150	08 14 PL05 07 02	Kênh Cò	Kênh Tân Công Sính 1	2,57	1180777	571969	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1183066	573143	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
151	08 14 PL05 07 03	Kênh Lô 3 kéo dài	Kênh Tân Công Sính 1	3,35	1185195	571189	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1184671	574502	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
152	08 14 PL05 07 04	Kênh bao Nông Trường	Kênh Tân Công Sính 1	8,84	1195314	561914	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1192218	564684	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
153	08 14 PL06	Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương								Sông xuyên biên giới; Tên khác: Sông Thông Bình

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
154	08 14 PL06 01	Kênh 500 Thanh Lợi	Kênh Phước Xuyên	5,78	1186222	576402	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1183079	580616	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
155	08 14 PL06 02	Kênh An Tiến	Kênh Phước Xuyên	12,31	1183387	580293	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172063	583275	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
156	08 14 PL06 02 01	Kênh 2 Thước	Kênh An Tiến	3,59	1178124	576801	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1178509	580366	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
157	08 14 PL06 02 02	Kênh 450	Kênh An Tiến	3,48	1175605	581693	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1176953	584894	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
158	08 14 PL06 02 03	Kênh 5 Tất	Kênh An Tiến	3,48	1172778	579150	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1173880	582446	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
159	08 14 PL06 02 04	Kênh 8 Thước	Kênh An Tiến	3,50	1177185	577181	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1178070	580569	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
160	08 14 PL06 02 05	Kênh Bé Năm	Kênh An Tiến	2,97	1178451	583347	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177445	580880	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
161	08 14 PL06 02 06	Kênh Cây Vông (Đông)	Kênh An Tiến	3,04	1179806	579925	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1179244	582908	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
162	08 14 PL06 02 07	Kênh Giáo Giáp	Kênh An Tiến	6,35	1182552	573662	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1180702	579708	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
163	08 14 PL06 02 07 01	Kênh Rộc Cái	Kênh Giáo Giáp	1,74	1182292	575218	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1180640	575692	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
164	08 14 PL06 02 08	Kênh Hội Kỳ Nhì	Kênh An Tiến	7,00	1176763	581154	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1174130	574666	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
165	08 14 PL06 02 08 01	Kênh 8 Kiều	Kênh Hội Kỳ Nhì	1,69	1177494	578428	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1175917	579038	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
166	08 14 PL06 02 09	Kênh Hội Kỳ Nhì (Đông)	Kênh An Tiến	3,51	1176639	581251	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177932	584516	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
167	08 14 PL06 02 10	Kênh Nội Đồng	Kênh An Tiến	3,49	1173392	578863	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1174523	582161	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
168	08 14 PL06 02 11	Kênh Phong Tất	Kênh An Tiến	3,62	1172474	579297	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1173406	582656	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
169	08 14 PL06 03	Kênh Công Sự	Kênh Phước Xuyên	8,25	1187127	576322	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1180017	572290	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
170	08 14 PL06 03 01	Kênh Giữa Lô Ba	Kênh Công Sự	10,53	1185625	575239	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1179481	583765	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
171	08 14 PL06 04	Kênh Hậu 700 Thạnh Lợi	Kênh Phước Xuyên	4,90	1182457	574401	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1186680	576780	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
172	08 14 PL06 05	Kênh Lê Hùng	Kênh Phước Xuyên	4,39	1196222	561183	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1197342	565428	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	
173	08 14 PL06 06	Kênh Mười Tải	Kênh Phước Xuyên	10,69	1180397	568503	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1189815	573466	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
174	08 14 PL06 06 01	Kênh Hồng Kỳ	Kênh Mười Tải	0,80	1187528	571778	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1186771	571762	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
175	08 14 PL06 06 02	Kênh Vĩnh Long 1	Kênh Mười Tải	5,37	1181179	568902	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1185309	565493	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
176	08 14 PL06 06 02 01	Kênh Đòn Dông (Phú Cường)	Kênh Vĩnh Long 1	3,39	1181297	565272	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1181443	568662	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
177	08 14 PL06 06 03	Kênh Vĩnh Long 2	Kênh Mười Tải	4,83	1183763	570364	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1187406	567190	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
178	08 14 PL06 07	Kênh Ranh TN-TM	Kênh Phước Xuyên	10,21	1189018	574346	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1180316	569391	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
179	08 14 PL06 07 01	Kênh 9000	Kênh Ranh TN-TM	1,72	1187902	573388	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1186775	574687	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
180	08 14 PL06 07 02	Kênh Nông Trường (Thạnh Lợi)	Kênh Ranh TN-TM	1,59	1187405	575078	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1188493	573947	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
181	08 14 PL06 08	Kênh Tà Thơi	Kênh Phước Xuyên	2,75	1188535	570962	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1190961	572241	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
182	08 14 PL06 09	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Kênh Phước Xuyên	22,68	1199069	539301	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1206023	560377	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
183	08 14 PL06 10	Kênh Xẻo Gáo Đôi	Kênh Phước Xuyên	4,49	1195207	567725	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1193242	563843	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	
184	08 14 PL06 10 01	Kênh Gáo Đôi	Kênh Xẻo Gáo Đôi	3,46	1194069	566359	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1197208	564932	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	
185	08 14 PL06 11	Sông Cái Cái	Kênh Phước Xuyên	14,61	1210656	554064	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1200893	560751	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
186	08 14 PL06 11 01	Kênh Biên Giới	Sông Cái Cái	3,15	1210648	554044	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1210183	550924	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
187	08 14 PL06 11 02	Kênh Bắc Viện	Sông Cái Cái	6,56	1198655	555575	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1200864	560702	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
188	08 14 PL06 11 03	Kênh Cù Lai	Sông Cái Cái	1,50	1203534	556848	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1204401	558071	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
189	08 14 PL06 11 04	Kênh Cả Mủi	Sông Cái Cái	2,85	1202622	560019	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1200777	557844	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
190	08 14 PL06 11 05	Kênh Cả Trấp 1	Sông Cái Cái	3,58	1202275	560666	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1204253	563638	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
191	08 14 PL06 11 06	Kênh Cả Trấp 2	Sông Cái Cái	4,60	1203695	562833	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1199860	562228	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
192	08 14 PL06 11 07	Kênh Giồng Nhỏ	Sông Cái Cái	2,64	1200553	565474	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1199104	563270	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	
193	08 14 PL06 11 08	Kênh Sa Trung	Sông Cái Cái	2,51	1205363	561789	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	1204072	559896	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
194	08 14 PL13	Sông Phú An	Sông Cái Tàu	8,951	1133329	594851	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1134343	593212	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận
195	08 14 PL13 01	Kênh Phú An	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	3,35	1128730	600302	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1130175	597319	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
196	08 14 PL13 01 01	Rạch Chồm Bần	Kênh Phú An	2,17	1130961	599827	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1129163	599002	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
197	08 14 PL13 02	Rạch Bà Xá	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	1,04	1130978	596162	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1131243	597078	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
198	08 14 PL13 03	Rạch Cây Gáo - Bờ Cản	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	3,07	1126875	597230	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1127281	599825	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
199	08 14 PL13 04	Rạch Xẻo Vang	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	1,69	1131905	598519	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1131629	597067	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
200	08 14 PL13 05	Rạch Xẽo Củi	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	4,03	1132396	596753	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1135272	596493	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
201	08 14 PL13 06	Rạch Đìa Rúng	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	2,72	1129211	595336	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128002	597139	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
202	08 14 PL13 07	Rạch Đập Lớn	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	1,25	1127555	597148	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1126941	598166	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
203	08 14 PL13 08	Rạch Ấp - Hồ Bốn	Rạch Xẻo Trâu - An Phú Thuận	1,82	1130842	598893	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1130917	597130	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	(tên khác: Rạch Hộ Bối)
204	08 14 PL13 08 01	Rạch Cái Đôi	Rạch Ấp - Hồ Bốn	0,97	1131905	598519	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1130997	598179	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
205	08 14 PL14	Sông Cái Vừng	Sông Tiền								
206	08 14 PL14 01	Kênh 17	Sông Cái Vừng	10,70	1185877	537280	Xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1191909	529889	Xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
207	08 14 PL16	Rạch Dâu	Sông Cái Cối								
208	08 14 PL16 01	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Rạch Dâu	18,05	1160697	602876	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1146456	592280	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
209	08 14 PL16 01 01	Kênh 1000 Phú Điền	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10,12	1155027	597549	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161909	590136	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
210	08 14 PL16 01 02	Kênh Ba Mỹ Điền	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	8,95	1160291	590224	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154275	596842	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
211	08 14 PL16 01 03	Kênh Bà Phủ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	3,85	1146571	592270	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1148172	589241	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
212	08 14 PL16 01 03 01	Kênh 500 Thanh Mỹ	Kênh Bà Phủ	3,34	1147629	591597	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1150775	592727	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
213	08 14 PL16 01 03 02	Kênh Hãng Nước Mắm	Kênh Bà Phủ	1,31	1147548	590272	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1147595	591577	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
214	08 14 PL16 01 03 03	Kênh Ông Tà	Kênh Bà Phủ	3,19	1148137	589911	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151157	590816	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
215	08 14 PL16 01 04	Kênh Cống Đá	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,98	1148077	591780	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1147717	592684	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
216	08 14 PL16 01 05	Kênh Nhì (Thạnh Mỹ)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	7,09	1157379	590053	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152682	595364	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
217	08 14 PL16 01 06	Kênh R1	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	3,17	1146935	589152	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146487	592256	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
218	08 14 PL16 01 07	Kênh Ranh Phú Điền - Thanh Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	7,83	1158532	590130	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1153490	596104	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
219	08 14 PL16 01 08	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	25,28	1160697	602876	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1178235	588212	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
220	08 14 PL16 01 08 01	Kênh 12000	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	5,21	1173940	593080	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1170973	588827	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
221	08 14 PL16 01 08 01 01	Kênh Giữa K27	Kênh 12000	6,78	1178171	587746	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1173717	592789	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
222	08 14 PL16 01 08 02	Kênh 700 Tân Kiều	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	6,47	1169985	595148	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1165711	599251	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
223	08 14 PL16 01 08 03	Kênh Bảy Thước (Đốc Bình Kiều)	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	3,57	1164090	602863	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1164402	599307	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
224	08 14 PL16 01 08 04	Kênh Cùng (Tân Kiều)	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	1,99	1173394	591305	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1175208	592128	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
225	08 14 PL16 01 09	Kênh Số 1	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	18,62	1151067	593917	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155049	577072	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
226	08 14 PL16 01 09 01	Kênh 544	Kênh Số 1	3,71	1158336	581951	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1155220	580883	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
227	08 14 PL16 01 09 02	Kênh K6 (dọc)	Kênh Số 1	2,53	1157953	587395	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1155449	587007	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
228	08 14 PL16 01 09 03	Kênh Láng Biển	Kênh Số 1	6,60	1161987	587493	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1155436	586665	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
229	08 14 PL16 01 09 03 01	Kênh K2 (Tân Hội Trung)	Kênh Láng Biển	4,35	1156206	582438	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1156455	586783	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
230	08 14 PL16 01 09 03 02	Kênh K3 (Tân Hội Trung)	Kênh Láng Biển	3,28	1156694	583557	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1156839	586831	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
231	08 14 PL16 01 09 03 03	Kênh K4 (Tân Hội Trung)	Kênh Láng Biển	3,27	1157193	586870	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1157126	583601	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
232	08 14 PL16 01 09 03 04	Kênh K5 (Tân Hội Trung)	Kênh Láng Biển	3,28	1157542	583638	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1157534	586921	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
233	08 14 PL16 01 09 04	Kênh Mương Khai	Kênh Số 1	4,46	1151895	578462	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155188	581134	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
234	08 14 PL16 01 09 05	Kênh Năm Thanh Mỹ	Kênh Số 1	4,58	1148129	590682	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152165	592731	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
235	08 14 PL16 01 09 05 01	Kênh Hảng Nước Mắm	Kênh Năm Thanh Mỹ	2,25	1150560	591664	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151173	593781	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
236	08 14 PL16 01 09 05 02	Kênh 500 (Thạnh Mỹ 3)	Kênh Hảng Nước Mắm	4,57	1150925	593259	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154057	589972	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
237	08 14 PL16 01 10	Kênh Thanh Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	9,81	1151067	593917	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160826	594451	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
238	08 14 PL16 01 10 01	Kênh 1000 (Phú Điền)	Kênh Thanh Mỹ	4,55	1155883	597515	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159012	594222	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
239	08 14 PL16 01 10 02	Kênh 1000 ấp Mỹ Phú	Kênh Thanh Mỹ	3,08	1158999	594186	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1161151	591988	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
240	08 14 PL16 01 10 03	Kênh 500 (Phú Điền)	Kênh Thanh Mỹ	5,15	1156295	593928	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159633	590165	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
241	08 14 PL16 01 10 04	Kênh 500 (Thạnh Mỹ 1)	Kênh Thanh Mỹ	4,80	1153421	593855	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156591	590915	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
242	08 14 PL16 01 10 05	Kênh 500 (Thạnh Mỹ 2)	Kênh Thanh Mỹ	5,33	1152319	593827	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155717	589803	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
243	08 14 PL16 01 10 06	Kênh Mỹ An	Kênh Thanh Mỹ	1,69	1153059	594943	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151789	593834	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
244	08 14 PL16 01 11	Kênh Xáng Múc	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	5,29	1162652	601042	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1157538	599891	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
245	08 14 PL16 02	Sông Cái Lân	Rạch Dâu	6,18	1146889	590212	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141535	590226	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
246	08 14 PL16 02 01	Kênh Nhà Lầu	Sông Cái Lân	1,23	1148111	590312	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1146889	590212	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
247	08 14 PL16 02 01 01	Kênh Lê Phát Tân	Kênh Nhà Lầu	0,59	1147518	589642	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1146947	589484	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
248	08 14 PL18	Sông Sở Thượng	Sông Tiền	15,31	1205018	528768	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1195369	536667	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
249	08 14 PL18 01	Kênh Cội Đại	Kênh Tứ Thường	3,40	1203531	531564	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1200532	531057	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
250	08 14 PL18 02	Kênh Mộc Rá	Sông Sở Thượng	2,50	1202924	538451	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1200991	536898	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
251	08 14 PL18 03	Mương Ba Chánh	Sông Sở Thượng	1,27	1199836	535566	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1200239	536667	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
252	08 14 PL19	Sông Sở Hạ	Sông Sở Thượng	42,75	1197306	537050	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1210695	554048	Xã Tân Thành, tỉnh Đồng Tháp	
253	08 14 PL19 01	Kênh Cả Giáo	Sông Sở Hạ	6,81	1198081	545843	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1196949	539492	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
254	08 14 PL19 02	Kênh Mười Độ	Sông Sở Hạ	3,55	1201160	539051	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1203595	541630	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	K.Biên giới Bình Thạnh
255	08 14 PL19 03	Kênh Tân Hòa	Sông Sở Hạ	4,29	1211501	549101	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	1207529	547473	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	
256	08 14 PL20	Kênh Sa Rài	Kênh Trung Ương	17,56	1196854	555895	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	1208734	544163	Xã Tân Hộ Cơ, tỉnh Đồng Tháp	
257	08 14 PL20 01	Kênh Bốn Thước	Kênh Sa Rài	4,41	1202123	551608	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1199682	548670	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	
258	08 14 PL20 02	Kênh Cụt	Kênh Sa Rài	1,04	1198199	555600	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1197991	554583	Xã Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	
259	08 14 PL24	Kênh Phú Hiệp	Kênh Dương Văn Dương	18,62	1180472	561448	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1196319	551686	Xã An Phước, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
260	08 14 PL24 01	Kênh A5	Kênh Phú Hiệp	2,36	1191822	554430	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1191772	552078	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
261	08 14 PL24 02	Kênh Tiểu Vùng K11 - K12	Kênh Phú Hiệp	2,51	1192048	554355	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1193151	556594	Xã Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	
262	08 14 PL25	Rạch Ba Ràng	Sông Tiền	11,75	1173422	545208	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	1182331	547438	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
263	08 14 PL25 01	Kênh Huyện Hy	Rạch Ba Ràng	2,66	1175543	545454	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	1176090	548061	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	
264	08 14 PL27	Rạch Đốc Vàng Hạ	Sông Tiền	12,24	1175306	557345	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1166786	553936	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
265	08 14 PL27 01	Kênh 2 tháng 9	Rạch Đốc Vàng Hạ	2,76	1171607	551267	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1169880	553364	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
266	08 14 PL27 02	Kênh Láng Tượng	Rạch Đốc Vàng Hạ	3,79	1170774	554650	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1168918	557400	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
267	08 14 PL28	Kênh Tháp Mười	Sông Vàm Cỏ Tây								Tên khác: Kênh Nguyễn Văn Tiếp
268	08 14 PL28 01	Kênh 2-9	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	10,53	1170060	553617	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1164721	561977	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
269	08 14 PL28 01 01	Kênh Đào	Kênh 2-9	2,89	1172106	555232	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1169238	555218	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
270	08 14 PL28 02	Kênh 500 (Mỹ Đông 2)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,59	1164655	588356	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1163919	591157	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
271	08 14 PL28 03	Kênh Bình Thành 4	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	15,68	1180187	564286	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1165000	562807	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
272	08 14 PL28 03 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Bình Thành 4	41,07	1166660	563000	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1196389	539294	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
273	08 14 PL28 03 01 01	Kênh Cá Rô (Bình Thạnh)	Kênh Kháng Chiến	4,04	1195844	541845	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1199821	541124	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
274	08 14 PL28 03 01 02	Kênh Cả Phòng	Kênh Kháng Chiến	3,07	1170907	562988	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1168644	560954	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
275	08 14 PL28 03 01 03	Kênh Cả Trạch	Kênh Kháng Chiến	2,97	1168784	560745	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1171280	562283	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
276	08 14 PL28 03 01 04	Kênh Tư Đệ - Láng Chim	Kênh Kháng Chiến	2,95	1184530	545132	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	1184737	547858	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
277	08 14 PL28 03 01 05	Rạch Cái Cái	Kênh Kháng Chiến	3,18	1175286	548608	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1176824	551269	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
278	08 14 PL28 03 02	Kênh Mũi Tàu	Kênh Bình Thành 4	4,48	1174349	564233	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1177700	567090	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
279	08 14 PL28 03 03	Kênh Nhà Hay	Kênh Bình Thành 4	1,74	1170230	564298	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1168574	563825	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
280	08 14 PL28 03 03 01	Kênh Chiến Lược (Mỹ Quý)	Kênh Nhà Hay	5,69	1167997	569104	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1167509	563434	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
281	08 14 PL28 03 03 01 01	Kênh Ranh Phong Mỹ	Kênh Chiến Lược (Mỹ Quý)	2,97	1167702	565886	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1170218	564316	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
282	08 14 PL28 03 04	Kênh Quán Tre	Kênh Bình Thành 4	2,47	1171310	562290	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1172849	564065	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
283	08 14 PL28 03 05	Kênh ranh TN-TB	Kênh Bình Thành 4	14,95	1177754	564322	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1177946	550403	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
284	08 14 PL28 03 05 01	Kênh Bàu Hổ	Kênh ranh TN-TB	3,02	1178661	556745	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1175829	557791	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
285	08 14 PL28 04	Kênh Cái Bứa Trên	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,19	1168661	565281	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164971	563451	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
286	08 14 PL28 05	Kênh Cây Dông	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	9,05	1173321	576924	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1164543	574926	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
287	08 14 PL28 05 01	Kênh Xinh Mướp	Kênh Cây Dông	1,83	1169452	576058	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1169437	577860	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
288	08 14 PL28 06	Kênh Cống Kho	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,44	1164419	578093	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1167832	578229	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
289	08 14 PL28 07	Kênh Cống Trực	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	8,12	1172375	578097	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1164481	576607	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
290	08 14 PL28 07 01	Kênh 2200	Kênh Cống Trực	1,60	1166874	577136	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1166616	578718	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
291	08 14 PL28 08	Kênh Giữa (Tân Kiều)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	12,16	1172147	590850	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1162991	598847	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
292	08 14 PL28 08 01	Kênh 10000	Kênh Giữa (Tân Kiều)	10,75	1171224	591083	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1163793	598155	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
293	08 14 PL28 09	Kênh Hai Ngộ - Phương Thịnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	15,33	1164653	571990	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1179900	573359	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
294	08 14 PL28 09 01	Kênh Ông Huyện (Phương Thịnh)	Kênh Hai Ngộ - Phương Thịnh	3,86	1166716	569778	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1169340	572392	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
295	08 14 PL28 10	Kênh Hợp Tác Xã	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,23	1168394	582309	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1164264	582446	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
296	08 14 PL28 10 01	Kênh 2000	Kênh Hợp Tác Xã	3,20	1166447	579543	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1166275	582730	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
297	08 14 PL28 11	Kênh Kỳ Son	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	10,20	1174576	575805	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1164590	573862	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
298	08 14 PL28 11 01	Kênh Băng	Kênh Kỳ Son	2,87	1167518	574547	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1166881	577100	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
299	08 14 PL28 11 02	Kênh Ngang (Ba Sao)	Kênh Kỳ Son	2,11	1167534	574501	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1169018	572994	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
300	08 14 PL28 11 03	Kênh Ranh Nông Trường	Kênh Kỳ Son	2,97	1168441	574779	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1167991	577501	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
301	08 14 PL28 12	Kênh Mỹ Phước	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	7,82	1171892	585188	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1164205	584088	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
302	08 14 PL28 13	Kênh Nhà Thương	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,56	1177701	566391	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1180260	566296	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
303	08 14 PL28 14	Kênh Năm Khảm	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,66	1162835	600144	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1165485	600411	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
304	08 14 PL28 15	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	6,95	1155956	598393	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1162870	599122	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
305	08 14 PL28 15 01	Kênh 1000 (Mỹ An)	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	5,60	1161810	595300	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1157508	598551	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
306	08 14 PL28 15 02	Kênh 1000 (Đốc Bình Kiều)	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	5,29	1162585	600120	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1157833	598623	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
307	08 14 PL28 15 03	Kênh Cô Hai	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	8,86	1166804	592975	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1160170	598827	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
308	08 14 PL28 15 03 01	Kênh Bà Điển	Kênh Cô Hai	1,54	1166802	592956	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1165789	591798	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
309	08 14 PL28 15 04	Kênh Nhì (Mỹ Hòa)	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	13,73	1171653	589914	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1161309	598946	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
310	08 14 PL28 15 04 01	Kênh Ranh (Đốc Bình Kiều)	Kênh Nhì (Mỹ Hòa)	1,90	1165918	597510	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1164602	596143	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
311	08 14 PL28 15 04 02	Kênh Đứng	Kênh Nhì (Mỹ Hòa)	3,37	1168214	592944	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1170306	595583	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
312	08 14 PL28 15 05	Kênh Nhất	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	10,82	1167419	592032	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1158903	598694	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
313	08 14 PL28 16	Kênh Trâm Bầu	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,61	1165552	599404	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1162960	599130	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
314	08 14 PL28 16 01	Kênh Cùng 600	Kênh Trâm Bầu	1,66	1165526	598586	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1164204	599244	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
315	08 14 PL28 17	Kênh Trâm Bầu (Mỹ Đông)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,31	1164053	588301	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1167340	588168	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
316	08 14 PL28 18	Kênh Trạm Bơm	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,23	1168537	581407	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1164318	581079	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
317	08 14 PL28 19	Kênh Tư Mới	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	26,66	1155879	598373	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1178820	585205	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
318	08 14 PL28 19 01	Kênh 7 Thước giáp Động Cát	Kênh Tư Mới	11,22	1168771	579924	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1166381	590834	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
319	08 14 PL28 19 01 01	Kênh 1000 (Mỹ Hòa)	Kênh 7 Thước giáp Động Cát	3,56	1170230	587950	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1166998	589418	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
320	08 14 PL28 19 02	Kênh 8000	Kênh Tư Mới	2,73	1166416	590893	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1168214	592944	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
321	08 14 PL28 19 02 01	Kênh 25	Kênh 8000	4,73	1171367	589455	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1167419	592032	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
322	08 14 PL28 19 03	Kênh Bùi	Kênh Tư Mới	2,02	1160973	594413	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1162381	595868	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
323	08 14 PL28 19 04	Kênh Hội Kỳ I	Kênh Tư Mới	11,05	1172974	575737	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1176894	586060	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
324	08 14 PL28 19 04 01	Kênh 1000 Mỹ Hòa	Kênh Hội Kỳ I	5,25	1176521	585119	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1171854	586734	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
325	08 14 PL28 19 04 01 01	Kênh R3	Kênh 1000 Mỹ Hòa	2,92	1172546	583956	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172736	586804	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
326	08 14 PL28 19 04 02	Kênh 200	Kênh Hội Kỳ I	3,80	1176019	583812	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172464	585163	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
327	08 14 PL28 19 04 03	Kênh 600 Trường Xuân	Kênh Hội Kỳ I	3,50	1175778	583308	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172510	584556	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
328	08 14 PL28 19 04 04	Kênh 800	Kênh Hội Kỳ I	4,16	1176281	584472	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172398	585954	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
329	08 14 PL28 19 04 05	Kênh Hồng Kỳ (Trường Xuân)	Kênh Hội Kỳ I	3,27	1175584	582720	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1172554	583952	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
330	08 14 PL28 19 05	Kênh Mười Tạ	Kênh Tư Mới	2,39	1167389	590460	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1168989	592241	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
331	08 14 PL28 19 06	Kênh Mỹ Đông	Kênh Tư Mới	6,88	1166222	584654	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1165052	591431	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
332	08 14 PL28 19 06 01	Kênh Mã Chiến Sĩ	Kênh Mỹ Đông	1,79	1167809	585925	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1166044	585642	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
333	08 14 PL28 19 07	Kênh Thanh Niên	Kênh Tư Mới	6,79	1172151	589414	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1177148	586019	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
334	08 14 PL28 19 08	Kênh Thầy Bảy	Kênh Tư Mới	3,58	1170060	585243	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1171313	588597	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
335	08 14 PL28 19 09	Kênh Tư Cũ	Kênh Tư Mới	10,88	1156247	597979	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1163578	590025	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
336	08 14 PL28 19 09 01	Kênh Kháng Chiến (Phú Điền)	Kênh Tư Cũ	1,24	1160685	591525	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1161579	592384	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
337	08 14 PL28 19 09 02	Kênh Thủy Lợi Phèn	Kênh Tư Cũ	2,21	1156296	597916	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154615	596502	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
338	08 14 PL28 19 10	Kênh Ông Đốc	Kênh Tư Mới	4,25	1177418	585476	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1176032	581520	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
339	08 14 PL28 20	Kênh Tổng Đài	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,29	1178379	558835	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1180638	559158	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
340	08 14 PL28 21	Kênh Từ Bi	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,58	1163566	594078	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1161690	592310	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
341	08 14 PL28 22	Kênh Ông Cả	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,56	1168063	573920	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1164603	573183	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
342	08 14 PL28 23	Kênh Ông Hai (Láng Biển)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	6,13	1157997	587400	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1163986	588336	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
343	08 14 PL28 23 01	Kênh 1000	Kênh Ông Hai (Láng Biển)	5,01	1163169	583255	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1162865	588251	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
344	08 14 PL28 24	Kênh Đập Đá (Phong Mỹ)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,92	1166616	564793	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164901	565570	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
345	08 14 PL28 25	Mương Lộ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,83	1164733	570144	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1166515	569778	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
346	08 14 PL28 26	Kênh Gáo Giồng	Kênh An Bình	17,35	1180129	570693	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164714	570442	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
347	08 14 PL28 26 01	Kênh Cá Rô (Phong Mỹ)	Kênh Gáo Giồng	4,48	1167446	565047	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1167139	569328	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
348	08 14 PL28 26 02	Kênh Công Điền	Kênh Gáo Giồng	2,73	1175292	566987	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1173696	569205	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
349	08 14 PL28 26 03	Kênh Hậu ĐT844	Kênh Gáo Giồng	15,41	1179934	570591	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177423	585524	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
350	08 14 PL28 26 04	Kênh Thầy Thuốc (Phương Thịnh)	Kênh Gáo Giồng	3,45	1166479	570166	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1168554	572917	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
351	08 14 PL29 0	Sông Cao Lãnh	Sông Tiền	13,10	1154991	573603	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1158931	562835	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
352	08 14 PL29 01	Kênh Long Hồi	Sông Cao Lãnh	1,71	1155004	570503	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154542	568970	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
353	08 14 PL29 02	Kênh Đạo Nằm	Sông Cao Lãnh	1,47	1160855	564216	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1159548	563560	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
354	08 14 PL29 03	Rạch Cái Sâu	Sông Cao Lãnh	6,00	1158502	565521	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1155622	569401	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
355	08 14 PL29 03 01	Rạch Khai Long	Rạch Cái Sâu	3,18	1156387	565868	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1155972	568438	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
356	08 14 PL29 04	Rạch Cái Tôm	Sông Cao Lãnh	4,71	1155784	565301	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1155286	569754	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
357	08 14 PL29 05	Rạch Miễu (Phường 3)	Sông Cao Lãnh	1,30	1155072	570180	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154751	568933	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
358	08 14 PL29 06	Rạch Sông Lưu	Sông Cao Lãnh	3,10	1152959	575193	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1152101	578008	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
359	08 14 PL30	Sông Đình Trung	Sông Tiền	4,60	1155017	573605	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1151390	575541	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	Sông Đình Trung
360	08 14 PL30 01	Rạch Ông Bầu	Sông Đình Trung	3,27	1154054	575029	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155207	574300	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
361	08 14 PL30 01 01	Kênh Xẻo Giáo	Rạch Ông Bầu	2,34	1155812	577192	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155110	575919	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
362	08 14 PL30 01 01 01	Kênh Ngã Bát	Kênh Xẻo Giáo	4,30	1157758	580321	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155396	577129	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
363	08 14 PL30 01 01 02	Kênh Tràm Dơi	Kênh Xẻo Giáo	4,31	1157912	580729	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155818	577213	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
364	08 14 PL30 01 01 03	Rạch Tràm Dơi	Kênh Xẻo Giáo	2,52	1154862	576915	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1152743	578080	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
365	08 14 PL30 02	Sông Cái Sao Thượng	Sông Đình Trung	12,52	1160917	564182	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1155017	573605	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sông Đình Trung
366	08 14 PL30 02 01	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	Sông Cái Sao Thượng	13,64	1159936	565676	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1173192	566634	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
367	08 14 PL30 02 01 01	Kênh Bà Phủ (Tân Nghĩa)	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2,97	1166524	569760	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1165658	566945	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
368	08 14 PL30 02 01 02	Kênh Bảy Thước (Gáo Giồng)	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	4,77	1168736	566766	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165391	563737	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
369	08 14 PL30 02 01 03	Kênh Cái Bí (Phong Mỹ)	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2,38	1163602	564423	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164445	566650	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
370	08 14 PL30 02 01 04	Kênh Cả Đức	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2,26	1165928	566999	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1167882	568099	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
371	08 14 PL30 02 01 05	Kênh Hai Gọn	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	3,10	1165347	566868	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1166244	569796	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
372	08 14 PL30 02 01 06	Kênh Kháng Chiến (Mỹ Ngãi)	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	1,75	1161755	564723	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1160891	566224	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
373	08 14 PL30 02 01 07	Kênh Quản Lưu	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2,96	1165596	566884	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1166857	564226	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
374	08 14 PL30 02 01 08	Kênh Ông Kho	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2,01	1161483	566572	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1162298	564953	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
375	08 14 PL30 02 01 08 01	Kênh Ngang (Tân Nghĩa)	Kênh Ông Kho	2,74	1162282	565353	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1163458	567811	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
376	08 14 PL30 02 02	Kênh Khém Lớn	Sông Cái Sao Thượng	1,56	1158743	570507	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1158009	569495	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
377	08 14 PL30 02 03	Rạch Bà Học	Sông Cái Sao Thượng	1,41	1158972	567551	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1159956	567596	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
378	08 14 PL30 02 03 01	Kênh Tư Tình	Rạch Bà Học	5,36	1164681	569699	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1159956	567596	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
379	08 14 PL30 02 03 02	Kênh Đông Thạnh	Rạch Bà Học	1,44	1160008	567583	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1161126	567761	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
380	08 14 PL30 02 03 03	Rạch Ông Hoành	Rạch Bà Học	1,84	1159989	565801	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1159913	567606	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
381	08 14 PL30 02 04	Rạch Bà Vại	Sông Cái Sao Thượng	3,75	1158031	569171	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1161022	569463	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
382	08 14 PL30 02 05	Rạch Mương Khai	Sông Cái Sao Thượng	3,44	1161044	570996	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1158501	569922	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
383	08 14 PL30 02 06	Sông An Bình	Sông Cái Sao Thượng	4,70	1155892	572276	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1159752	571262	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
384	08 14 PL30 02 06 01	Rạch Bà Chợ	Sông An Bình	3,13	1156585	571874	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1158829	571503	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
385	08 14 PL30 02 06 02	Rạch Ông Tú	Sông An Bình	2,06	1156801	572177	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1157265	573694	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
386	08 14 PL31	Sông Cần Lố	Sông Tiền	15,04	1164664	570301	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1155011	574208	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
387	08 14 PL31 01	Kênh Cái Tre	Sông Cần Lố	10,94	1160190	582768	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1161120	572785	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
388	08 14 PL31 01 01	Kênh Mỹ Thọ	Kênh Cái Tre	5,44	1160562	580971	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155219	580449	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
389	08 14 PL31 01 02	Kênh Ngang (Nhị Mỹ)	Kênh Cái Tre	2,61	1159657	574895	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1161977	573694	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
390	08 14 PL31 01 03	Kênh Ông Củng	Kênh Cái Tre	2,68	1158946	577998	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1161220	579283	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
391	08 14 PL31 02	Kênh Cả Dừa	Sông Cần Lố	3,58	1159557	573065	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1161611	575845	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
392	08 14 PL31 03	Kênh Cả Oanh	Sông Cần Lố	2,96	1161066	569463	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1163451	570681	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
393	08 14 PL31 04	Kênh Luông May	Sông Cần Lố	2,37	1163205	570947	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1161188	569826	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
394	08 14 PL31 05	Kênh Mương Trâu (Nhị Mỹ)	Sông Cần Lố	1,83	1161224	574088	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1160222	572693	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
395	08 14 PL31 06	Kênh Nội Đồng (Nhị Mỹ)	Sông Cần Lố	2,77	1160729	575300	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1158789	573521	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
396	08 14 PL31 07	Kênh Đường Thét	Sông Cần Lố	24,65	1157028	576093	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1179638	576285	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
397	08 14 PL31 07 01	Kênh Chiến Lược (Ba Sao)	Kênh Đường Thét	5,84	1168775	579880	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1168929	574045	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
398	08 14 PL31 07 01 01	Kênh Phèn (Ba Sao)	Kênh Chiến Lược (Ba Sao)	3,50	1172304	579025	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1168806	579011	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
399	08 14 PL31 07 02	Kênh Cái Chay	Kênh Đường Thét	2,15	1157778	576899	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1155843	577200	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
400	08 14 PL31 07 02 01	Kênh Hàng Bần	Kênh Cái Chay	1,61	1156663	577382	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1157197	578453	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
401	08 14 PL31 07 02 02	Kênh Mương Trâu (Mỹ Thọ)	Kênh Cái Chay	5,23	1157388	577114	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1160675	580589	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
402	08 14 PL31 07 03	Kênh Gò Mã Lạng	Kênh Đường Thét	1,97	1175301	575806	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1176001	577651	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
403	08 14 PL31 07 03 01	Kênh tư Chỉ	Kênh Gò Mã Lạng	1,58	1175676	576747	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177137	576162	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
404	08 14 PL31 07 04	Kênh Hai Quang	Kênh Đường Thét	5,06	1157377	576703	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1162091	577337	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
405	08 14 PL31 07 05	Kênh Thanh Niên (Ba Sao)	Kênh Đường Thét	3,13	1173242	576719	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1174979	578099	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
406	08 14 PL31 07 06	Kênh Thầy Mum	Kênh Đường Thét	3,18	1177422	577063	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177740	574138	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
407	08 14 PL31 07 07	Kênh Thầy Thuốc (Ba Sao)	Kênh Đường Thét	2,17	1167990	577522	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1167581	579653	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
408	08 14 PL31 07 08	Kênh Trâm Bầu (Ba Sao)	Kênh Đường Thét	5,41	1162869	578690	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1163208	573295	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
409	08 14 PL31 07 09	Kênh Tây	Kênh Đường Thét	5,49	1163691	578894	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1163654	573415	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
410	08 14 PL31 07 10	Kênh Tập Đoàn 5	Kênh Đường Thét	2,09	1173474	578770	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1173194	576919	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
411	08 14 PL31 07 11	Kênh Tập Đoàn 6	Kênh Đường Thét	2,72	1174493	578327	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1173602	575762	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
412	08 14 PL31 07 12	Kênh Ông Đốc (Trường Xuân)	Kênh Đường Thét	3,53	1176026	581502	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1174729	578216	Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
413	08 14 PL31 08	Rạch Bà Mụ	Sông Cần Lố	3,50	1158193	573817	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1160951	575890	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
414	08 14 PL31 09	Rạch Cả Môn	Sông Cần Lố	4,49	1161095	569464	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1160650	572543	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
415	08 14 PL31 09 01	Rạch Quảng Khánh	Rạch Cả Môn	1,82	1160178	571629	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1158759	570514	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
416	08 14 PL31 10	Rạch Gốc	Sông Cần Lố	2,79	1156169	574221	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1158017	573409	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
417	08 14 PL31 11	Rạch Mương Trâu (Phương Trà)	Sông Cần Lố	1,52	1162657	572820	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1161466	572460	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
418	08 14 PL31 12	Rạch Mương Đào	Sông Cần Lố	1,56	1158621	571895	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1159667	572919	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
419	08 14 PL31 13	Rạch Nhỏ	Sông Cần Lố	0,89	1156997	574188	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1157492	574717	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
420	08 14 PL31 14	Rạch Sộp	Sông Cần Lố	5,13	1162193	575791	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	1157497	574796	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
421	08 14 PL31 15	Rạch Xẻo Xình	Sông Cần Lố	7,46	1164398	576886	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1157459	575044	Phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp	
422	08 14 PL31 15 01	Kênh K5	Rạch Xẻo Xình	12,63	1162719	564426	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1164146	576818	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
423	08 14 PL31 15 01 01	Kênh Tư Nhỏ	Kênh K5	2,52	1163775	567642	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1163095	570061	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
424	08 14 PL31 15 01 02	Kênh Ông Phủ (Tân Nghĩa)	Kênh K5	2,84	1163799	567949	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1161133	567766	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
425	08 14 PL31 16	Sông Ba Sao	Sông Cần Lố	3,40	1162400	571904	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1164574	573462	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	
426	08 14 PL34	Sông Cái Tàu	Sông Sa Đéc	13,71	1123871	590299	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135158	595173	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
427	08 14 PL34 01	Kênh Ba Càng	Sông Cái Tàu	9,88	1123051	594467	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131863	593849	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	Kênh Mới Khoán Triết
428	08 14 PL34 01 01	Kênh Tư Pháo	Kênh Ba Càng	2,17	1127278	594902	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1126663	596870	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
429	08 14 PL34 01 02	Rạch Cây Sộp	Kênh Ba Càng	1,36	1130948	594912	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130978	596162	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
430	08 14 PL34 01 02 01	Rạch Xẻo Lò Nhỏ	Rạch Cây Sộp	2,05	1130875	595320	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132570	595162	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
431	08 14 PL34 02	Kênh Ba Ngôn	Sông Cái Tàu	2,33	1124430	593292	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1125810	591418	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
432	08 14 PL34 02 01	Rạch Hai Sang	Kênh Ba Ngôn	3,43	1123062	590186	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1124645	592961	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
433	08 14 PL34 03	Kênh Chà	Sông Cái Tàu	8,44	1129714	593481	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1122588	592850	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
434	08 14 PL34 03 01	Kênh 19/5 (An Khánh)	Kênh Chà	1,25	1124596	593374	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1124234	594565	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
435	08 14 PL34 03 02	Rạch Kênh Trà	Kênh Chà	1,63	1131196	594248	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1129727	593780	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
436	08 14 PL34 03 02 01	Rạch Đình Tư	Rạch Kênh Trà	0,75	1130315	594151	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130349	594900	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
437	08 14 PL34 04	Kênh Thầy Năm	Sông Cái Tàu	2,33	1126209	591636	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1124623	593345	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
438	08 14 PL34 05	Rạch Ban Gốc	Sông Cái Tàu	2,69	1131445	593229	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1132588	591694	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	(tên khác: Rạch Bà Ngoe)

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
439	08 14 PL34 06	Rạch Bà Dẩm	Sông Cái Tàu	1,14	1132345	593022	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1131960	593858	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
440	08 14 PL34 07	Rạch Cả Ngỗ	Sông Cái Tàu	7,45	1131099	592758	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131919	589659	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
441	08 14 PL34 07 01	Rạch Chùa (An Khánh)	Rạch Cả Ngỗ	2,48	1131556	591776	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130925	589824	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
442	08 14 PL34 08	Rạch Tư Phi	Sông Cái Tàu	2,93	1132252	592935	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1133635	594758	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
443	08 14 PL34 09	Rạch Xẻo Sâu	Sông Cái Tàu	3,29	1130707	592790	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128216	591245	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
444	08 14 PL34 09 01	Rạch Cầu Nhỏ	Rạch Xẻo Sâu	1,17	1129779	590767	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1129148	591666	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
445	08 14 PL34 09 01 01	Rạch Cây Sộp (Tân Nhuận Đông)	Rạch Cầu Nhỏ	0,46	1129604	590864	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1129378	590624	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
446	08 14 PL34 11	Rạch Xẽo Lò Lớn	Sông Cái Tàu	5,88	1132815	594679	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1128037	596583	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
447	08 14 PL34 11 01	Rạch Đìa Cá Trê	Rạch Xẽo Lò Lớn	1,49	1129304	595113	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128851	596500	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
448	08 14 PL34 12	Rạch Ông Quạ	Sông Cái Tàu	1,65	1124274	590627	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1123878	591822	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
449	08 14 1	Kênh Khém Thủy Sản	Sông Tiền	2,44	1136218	597439	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1137426	595345	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
450	08 14 1 01	Kênh Khém Lớn	Kênh Khém Thủy Sản	3,73	1138113	592714	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1136972	595908	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
451	08 14 1 01 01	Kênh Khém Cồn Nổi	Kênh Khém Lớn	0,98	1137472	593555	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138011	594323	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
452	08 14 3	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Sông Tiền	51,52	1170339	595709	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1174228	544433	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	Kênh Bắc Đông
453	08 14 3 01	Kênh 1000 (Tân Kiều)	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,66	1170517	594577	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	1173340	592293	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
454	08 14 3 02	Kênh Bà Sửu	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	7,03	1177679	566491	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1173514	561431	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
455	08 14 3 03	Kênh Cái Gáo	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,88	1174009	549538	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1174598	551938	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
456	08 14 3 04	Kênh Công Sự (Phương Thịnh)	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	6,08	1172841	571950	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1178751	572968	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
457	08 14 3 05	Kênh Cả Điểm	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	2,57	1174910	566706	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1173358	564701	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
458	08 14 3 06	Kênh Giữa (Bình Tấn)	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	4,57	1173583	560047	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1178138	559763	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
459	08 14 3 07	Kênh Giữa (Hưng Thạnh)	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	7,22	1179983	572282	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1172903	571038	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
460	08 14 3 08	Kênh Gò Cồng Hàng Tràm	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,79	1168227	583568	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1171942	584291	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
461	08 14 3 08 01	Kênh Cái Bí	Kênh Gò Cồng Hàng Tràm	4,88	1170011	579031	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1168929	583699	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
462	08 14 3 09	Kênh Hai Hiển	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	6,03	1172860	571049	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1167101	569538	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
463	08 14 3 10	Kênh Máy Đèn	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	5,06	1168341	569987	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1172804	571940	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
464	08 14 3 11	Kênh Mười Tạ (Hưng Thạnh)	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	7,29	1180071	571517	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1172976	570064	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
465	08 14 3 12	Kênh Nhà Báo	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	9,92	1168554	572917	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1178338	574144	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
466	08 14 3 12 01	Kênh Cùng (Hưng Thạnh)	Kênh Nhà Báo	1,43	1177655	575447	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1177702	574117	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
467	08 14 3 13	Kênh Rọc Sen	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,27	1173810	553315	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1170935	552018	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
468	08 14 3 14	Kênh Thống Nhất	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	23,48	1195889	547615	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1173776	555121	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kênh Phú Thành 1, 2, 3
469	08 14 3 14 01	Kênh Cùng Kho Bể	Kênh Thống Nhất	4,57	1192356	544225	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1193949	548423	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kênh Giồng Găng
470	08 14 3 14 02	Kênh Cả Gốc	Kênh Thống Nhất	4,15	1185661	552022	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1185029	547939	Xã Phú Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
471	08 14 3 14 02 01	Kênh 1/5	Kênh Cả Gốc	7,50	1185373	550262	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1192013	546781	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
472	08 14 3 14 02 01 01	Kênh Ngọn Cả Môn	Kênh 1/5	2,47	1191878	549365	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1191346	547155	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
473	08 14 3 14 03	Kênh Ngọn Cũ	Kênh Thống Nhất	4,24	1187684	551182	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1186463	547312	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
474	08 14 3 14 03 01	Kênh Thị Xã	Kênh Ngọn Cũ	2,29	1189123	547801	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1186936	548456	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
475	08 14 3 14 04	Kênh Ngọn Cả Nổ	Kênh Thống Nhất	2,15	1190464	549995	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1189445	548156	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
476	08 14 3 14 05	Kênh Ruột Ngựa	Kênh Thống Nhất	4,78	1177629	554391	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1175302	557371	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
477	08 14 3 14 06	Kênh Đường Gạo (Phú Lợi)	Kênh Thống Nhất	7,13	1178627	554142	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1172558	550506	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
478	08 14 3 15	Kênh Tây Cặp	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	7,22	1179427	576092	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1172634	574480	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
479	08 14 3 15 01	Kênh Bộ Chúng	Kênh Tây Cặp	2,53	1178780	573188	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1178056	575563	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
480	08 14 3 16	Kênh Tây Xếp	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	4,53	1168116	573931	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	1172609	574477	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
481	08 14 3 16 01	Kênh Ngã Tư Nhỏ	Kênh Tây Xếp	3,80	1166282	570371	Xã Ba Sao, tỉnh Đồng Tháp	1167663	573854	Xã Phương Thịnh, tỉnh Đồng Tháp	
482	08 14 3 17	Kênh Việt Kiều	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	4,79	1167378	588150	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1171822	586475	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
483	08 14 3 17 01	Kênh Sáu Thêm	Kênh Việt Kiều	2,17	1170951	588779	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1169777	586980	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	
484	08 14 3 18	Kênh ranh Đường Gạo	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	8,17	1173293	565877	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1180268	569377	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
485	08 14 3 18 01	Kênh Ranh (Bình Tấn)	Kênh ranh Đường Gạo	3,83	1177593	564349	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1177773	568175	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	
486	08 14 3 18 01 01	Kênh Cầu Đúc	Kênh Ranh (Bình Tấn)	2,96	1180350	568490	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	1177734	567109	Xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
487	08 14 3 19	Kênh Đê Thanh Niên	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3,25	1171628	589266	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1174497	590740	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
488	08 14 3 20	Kênh Đường Gạo	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	8,56	1180376	561417	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1173746	556017	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
489	08 14 3 21	Rạch An Phước Tân Thạnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	5,89	1174025	548070	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	1169173	549342	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
490	08 14 4	Kênh Chín Cai	Sông Tiền	7,66	1149179	579585	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1155104	578900	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
491	08 14 4 01	Kênh Tuyến Lũy	Kênh Chín Cai	1,67	1153933	577450	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1154643	578961	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
492	08 14 4 02	Kênh Đập Đá	Kênh Chín Cai	5,03	1150547	579080	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1153384	582118	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
493	08 14 4 02 01	Rạch Tân Trường	Kênh Đập Đá	2,31	1150993	580199	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1152842	580925	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
494	08 14 5	Kênh Cái Bèo	Sông Tiền	17,60	1147814	580973	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1164171	583172	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
495	08 14 5 01	Kênh Bếp Tảng	Kênh Cái Bèo	8,90	1155384	585989	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1148621	581610	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
496	08 14 5 02	Kênh Cá Rô (Bình Hàng Trung)	Kênh Cái Bèo	4,00	1151730	582011	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1154828	584263	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
497	08 14 5 03	Kênh Năm Chiếu	Kênh Cái Bèo	4,32	1162948	578747	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1162156	582978	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
498	08 14 5 04	Kênh Ông Hai (Mỹ Thọ)	Kênh Cái Bèo	2,46	1157928	580757	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	1159432	582697	Xã Mỹ Thọ, tỉnh Đồng Tháp	
499	08 14 6	Kênh Cái Sậy	Sông Tiền	4,03	1146394	582544	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1148215	584008	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
500	08 14 6 01	Kênh Ngã Đồng	Kênh Cái Sậy	2,06	1146155	582784	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1147471	584351	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
501	08 14 7	Kênh Cả Chanh	Sông Tiền	2,07	1166165	560864	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1164529	559635	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
502	08 14 8	Kênh Cả Khánh	Sông Tiền	3,48	1173120	541865	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1173499	538758	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
503	08 14 8 01	Kênh Bến Siêu	Kênh Cả Khánh	6,58	1173985	539311	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1179806	537958	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
504	08 14 9	Kênh Cả Xáng	Sông Tiền	4,11	1153951	571443	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1151711	573540	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
505	08 14 11	Kênh Giáo Đường	Sông Tiền	10,32	1173409	562970	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1165054	558676	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
506	08 14 11 01	Kênh Bìm Bìm	Kênh Giáo Đường	2,06	1168725	557473	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1168412	559333	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
507	08 14 11 02	Kênh Cả Cái	Kênh Giáo Đường	4,40	1166404	558363	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1168733	560735	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
508	08 14 11 03	Kênh Cả Nổ	Kênh Giáo Đường	2,22	1166799	560389	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1165516	558824	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
509	08 14 11 04	Kênh Xáng Xẻo	Kênh Giáo Đường	3,78	1173532	560047	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1169753	560199	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
510	08 14 12	Kênh Hòa Tây	Sông Tiền	4,42	1158327	567057	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154843	564494	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
511	08 14 12 01	Rạch Bằng Lăng	Kênh Hòa Tây	1,90	1155902	565396	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1157469	564414	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
512	08 14 13	Kênh Hòa Đông	Sông Tiền	3,48	1157115	568612	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154706	566122	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
513	08 14 14	Kênh Khém Lớn - Đông Định	Sông Tiền	2,19	1152142	565723	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154238	566335	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
514	08 14 15	Kênh Long Sa - Rạch Miễu	Sông Tiền	2,73	1152434	565589	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1152247	568286	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
515	08 14 16	Kênh Long Sa - Tịnh Hưng	Sông Tiền	3,21	1154178	563357	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1151912	565153	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
516	08 14 17	Kênh Lòng Hồ	Sông Tiền	5,24	1183478	540084	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1178883	537801	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
517	08 14 18	Kênh Lộ Mới	Sông Tiền	2,25	1151983	571001	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1152138	569733	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
518	08 14 19	Kênh Lộ Ông Cha	Sông Tiền	4,20	1178398	537824	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1179438	541817	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
519	08 14 20	Kênh Mương Lớn An Bình A	Sông Tiền	5,58	1192747	543927	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1190861	538892	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	
520	08 14 21	Kênh Mười Xình	Sông Tiền	2,55	1194051	540003	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	1193345	537558	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	
521	08 14 22	Kênh Nam Hang - Cái Sách	Sông Tiền	11,56	1204303	529568	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1196625	530944	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	
522	08 14 23	Kênh Thường Phước - Mỹ Cân	Sông Tiền	7,94	1206387	521356	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1204889	528728	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
523	08 14 23 01	Kênh Đìa Cát	Kênh Thường Phước - Mỹ Cân	2,40	1204492	527202	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1202369	527901	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
524	08 14 23 01 01	Vàm Heo Nái	Kênh Đìa Cát	2,83	1203569	527606	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1203802	525574	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	
525	08 14 24 0	Kênh Thầy Lâm	Sông Tiền	9,86	1151165	568253	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142688	573194	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
526	08 14 24 01	Kênh Trục 1,2,3	Kênh Thầy Lâm	2,03	1144192	572347	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1143264	570604	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
527	08 14 24 02	Kênh Tư Ly	Kênh Thầy Lâm	1,23	1149292	569146	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149700	568000	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
528	08 14 24 03	Kênh Đồn Điền (Tân Mỹ)	Kênh Thầy Lâm	3,02	1147006	570637	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149616	571980	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
529	08 14 24 04	Mương Sáu Thước	Kênh Thầy Lâm	2,06	1147003	568080	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147938	569912	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
530	08 14 24 05	Rạch Ngã Cạy (Mỹ An Hưng B)	Kênh Thầy Lâm	2,84	1150690	568462	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150700	566208	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
531	08 14 24 06	Rạch Trà Bông	Kênh Thầy Lâm	2,82	1146363	573312	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1144977	571972	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
532	08 14 24 06 01	Kênh Hùng Cường	Rạch Trà Bông	4,10	1145101	573089	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1148175	570505	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
533	08 14 25	Kênh Trung Tâm	Sông Tiền	6,07	1196876	532146	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1202894	531408	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
534	08 14 27	Kênh Trà Đư - Cây Đa	Sông Tiền	6,12	1201784	535063	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1197201	534081	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
535	08 14 28	Kênh Trâu Trắng	Sông Tiền	3,36	1162515	561013	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164940	562763	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
536	08 14 29	Kênh Tòng Sơn	Sông Tiền	3,36	1153606	560227	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1152048	563123	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
537	08 14 29 01	Kênh Tư Để	Kênh Tòng Sơn	1,74	1150498	562077	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1152138	562574	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
538	08 14 29 01 01	Kênh Mới (Mỹ An Hưng A)	Kênh Tư Để	2,92	1152922	559959	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151275	562336	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
539	08 14 30	Kênh Tư Tạo	Sông Tiền	2,12	1173887	543890	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1173108	541922	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
540	08 14 31	Kênh Tứ Thường	Sông Tiền	15,21	1198591	537187	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1202030	522473	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	
541	08 14 31 01	Kênh Cội Tiểu	Kênh Tứ Thường	3,11	1200170	532194	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1202369	534049	Phường Thường Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
542	08 14 31 02	Kênh Sườn 2	Kênh Tứ Thường	5,56	1204949	523859	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1201664	526612	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	
543	08 14 32	Kênh Tứ Thường 2	Sông Tiền	5,28	1201338	528185	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1199812	523138	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
544	08 14 33	Kênh Xếp Lá	Sông Tiền	5,92	1156794	563290	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1156996	568442	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
545	08 14 34	Kênh ranh Đường Gạo (Thanh Bình)	Sông Tiền	6,73	1163538	560589	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1169292	563817	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
546	08 14 34 01	Kênh Phèn (Bình Thành)	Kênh ranh Đường Gạo (Thanh Bình)	3,62	1167814	563036	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1170472	563816	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
547	08 14 35	Kênh Ông Cha	Sông Tiền	4,13	1172339	549552	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1172890	545500	Xã An Long, tỉnh Đồng Tháp	
548	08 14 36	Kênh Út Gốc	Sông Tiền	5,93	1201139	527615	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	1195346	527074	Xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	
549	08 14 37	Mương Bàn Bia	Sông Tiền	4,64	1147272	564139	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150908	566185	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
550	08 14 37 01	Mương Tiêu Lớn	Mương Bàn Bia	4,74	1150282	566152	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146667	569012	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
551	08 14 37 01 01	Kênh Nổi An Ninh	Mương Tiêu Lớn	2,11	1149295	566764	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147575	567963	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
552	08 14 38	Mương Chín Cứng	Sông Tiền	1,63	1171380	539706	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1172245	541082	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
553	08 14 39	Nhánh Sông Tiền	Sông Tiền	5,94	1165429	553129	Xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165347	558005	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
554	08 14 39 01	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	Nhánh Sông Tiền	39,28	1166731	553887	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1196237	538885	Phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	
555	08 14 39 01 01	Kênh Bờ Bao An Long - An Hòa	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	1,87	1185651	542746	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1185063	540983	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
556	08 14 39 01 02	Kênh Ranh HN-TH-TN	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	22,94	1196292	563407	Xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp	1189959	541462	Xã An Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
557	08 14 40	Nhánh Sông Tiền (Sa Đéc)	Sông Tiền	4,69	1148023	578854	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1144315	581653	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
558	08 14 41	Rạch An Hữu	Sông Tiền	5,90	1142086	584414	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139433	589176	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
559	08 14 43	Rạch Chùa (Tịnh Thới)	Sông Tiền	3,82	1151499	575093	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154199	572514	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
560	08 14 43 01	Rạch Cái Tôm Trên	Rạch Chùa (Tịnh Thới)	2,53	1154002	574750	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1151559	574982	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
561	08 14 44	Rạch Cái Tre	Sông Tiền	7,44	1166491	555946	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1172043	560063	Xã Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
562	08 14 44 01	Kênh Cả Cường	Rạch Cái Tre	4,60	1170226	564306	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1172116	560134	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
563	08 14 44 01 01	Kênh Gáo Giồng (GG)	Kênh Cả Cường	3,39	1173243	565855	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1170235	564303	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
564	08 14 44 02	Kênh Tư (Bình Tấn)	Rạch Cái Tre	1,74	1175199	562376	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1173857	563482	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
565	08 14 45	Rạch Cưỡi	Sông Tiền	2,27	1149318	569405	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151299	569178	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
566	08 14 46	Rạch Cả Lách	Sông Tiền	4,10	1167516	562127	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	1164196	559941	Xã Bình Thành, tỉnh Đồng Tháp	
567	08 14 47	Rạch Cần Quỵch	Sông Tiền	4,15	1154966	571617	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1153916	567657	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
568	08 14 48	Rạch Dầu	Sông Tiền	0,58	1140144	582653	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1140471	583119	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
569	08 14 49	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	Sông Tiền	9,48	1148214	578669	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1150949	572251	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
570	08 14 49 01	Kênh Cao Đài	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	2,29	1148110	575244	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1146255	574025	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
571	08 14 49 01 01	Rạch Mương Ngách	Kênh Cao Đài	1,32	1147465	575125	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1146611	576076	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
572	08 14 49 01 02	Rạch Sáu Bầu	Kênh Cao Đài	2,50	1146885	574612	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1148286	572558	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
573	08 14 49 02	Kênh Ngã Cái (Tân Mỹ)	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	3,96	1148040	569887	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150172	571887	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
574	08 14 49 02 01	Kênh Thái Thuận (Tân Mỹ)	Kênh Ngã Cái (Tân Mỹ)	1,90	1150057	571122	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1150977	570116	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
575	08 14 49 03	Rạch Chùa Sâu	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	2,34	1148620	573620	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1150052	574685	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
576	08 14 49 04	Rạch Ruộng	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	1,65	1147980	578387	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1146748	579470	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
577	08 14 50	Rạch Hương Sao	Sông Tiền	3,12	1162159	561200	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1162667	564269	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
578	08 14 50 01	Kênh Khém Nhỏ	Rạch Hương Sao	1,29	1162273	562293	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1161185	562994	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
579	08 14 50 02	Kênh Ông Đen	Rạch Hương Sao	0,72	1162305	564924	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1162710	564422	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	
580	08 14 51	Rạch Hổ Chú Cang	Sông Tiền	2,94	1154102	565366	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1152879	567972	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
581	08 14 52	Rạch Khém Vườn	Sông Tiền	4,52	1158037	563162	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1154673	565919	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
582	08 14 53	Rạch Long Khánh	Sông Tiền	4,72	1196184	534994	Xã Long Khánh, tỉnh Đồng Tháp	1195941	532536	Xã Long Khánh, tỉnh Đồng Tháp	
583	08 14 54	Rạch Long Ẩn	Sông Tiền	4,04	1162321	561135	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1163613	564403	Xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
584	08 14 55	Rạch Miễu Trắng (Bình Thạnh)	Sông Tiền	2,10	1142324	583604	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140863	584094	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
585	08 14 56	Rạch Mã Trường	Sông Tiền	20,68	1167112	547717	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1182638	538025	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
586	08 14 56 01	Kênh Hố Nổ	Rạch Mã Trường	1,56	1173727	540008	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1174486	541374	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
587	08 14 56 02	Kênh Phóng Mễ	Rạch Mã Trường	2,80	1168293	543973	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1167731	546680	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
588	08 14 56 03	Kênh Voi Lửa	Rạch Mã Trường	8,90	1168378	546400	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1173775	539774	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
589	08 14 56 04	Mương Bảy Quẹo	Rạch Mã Trường	1,80	1175784	540997	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1175241	539290	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
590	08 14 57	Rạch Mương Chùa	Sông Tiền	2,67	1168071	543829	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	1169802	545744	Xã Tân Long, tỉnh Đồng Tháp	
591	08 14 58	Rạch Mương Trâu (Tân Nghĩa)	Sông Tiền	5,52	1163002	565201	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	1161052	561779	Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
592	08 14 59	Rạch Sông Tiên	Sông Tiền	7,15	1154064	574899	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1153222	568269	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
593	08 14 59 01	Rạch Cá Chốt	Rạch Sông Tiên	3,52	1153536	569389	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1155012	572425	Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	
594	08 14 60	Rạch Thông Lưu Cạn	Sông Tiền	2,27	1141780	582515	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1143050	580992	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
595	08 14 61	Rạch Thủ Củ - Rạch Gấm	Sông Tiền	2,53	1149722	576515	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1147967	575974	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
596	08 14 61 01	Rạch Ngang	Rạch Thủ Củ - Rạch Gấm	2,25	1148535	575754	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1149334	574136	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
597	08 14 61 02	Rạch Xưởng	Rạch Thủ Củ - Rạch Gấm	1,73	1149955	575386	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1149013	575932	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	
598	08 14 62	Rạch Tám Đẩu	Sông Tiền	2,23	1139319	584882	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139819	586466	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
599	08 14 62 01	Rạch Hai Mạnh	Rạch Tám Đẩu	2,25	1140157	585380	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141967	584604	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
600	08 14 63	Rạch Xếp Mương Đào	Sông Tiền	5,90	1147857	577468	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1144058	581755	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
601	08 14 64	Rạch Đất Sét	Sông Tiền	10,59	1151190	564725	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143189	567649	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
602	08 14 64 01	Kênh Lộ 849	Rạch Đất Sét	6,57	1146388	568327	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151234	569999	Xã Mỹ An Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
603	08 14 64 02	Rạch Xáng Nhỏ	Rạch Đất Sét	10,08	1143422	567804	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1147954	559117	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
604	08 14 67	Sông Cái Nhỏ	Sông Tiền	9,67	1145694	582507	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139493	589463	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
605	08 14 67 01	Rạch Khém Cá Hô	Sông Cái Nhỏ	7,01	1143996	584792	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139949	589088	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
606	08 14 67 02	Kênh 307	Sông Cái Nhỏ	18,79	1163915	589977	Xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1145194	589296	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
607	08 14 67 02 01	Kênh 1000 Thanh Mỹ	Kênh 307	5,29	1152691	593810	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156251	589902	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
608	08 14 67 02 02	Kênh 500 Phú Điền	Kênh 307	9,20	1161173	590169	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155096	596889	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
609	08 14 67 02 03	Kênh 7 Thước Láng Biển	Kênh 307	5,03	1160095	585806	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1157412	590015	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
610	08 14 67 02 04	Kênh Bắc	Kênh 307	7,08	1162167	583003	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1161900	590079	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
611	08 14 67 02 04 01	Kênh 500 (Mỹ Đông 1)	Kênh Bắc	2,04	1164101	585605	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1162063	585485	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
612	08 14 67 02 04 02	Kênh Tây (Tân Hội Trung)	Kênh Bắc	5,85	1156284	583496	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1162106	584044	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
613	08 14 67 02 05	Kênh Cà Râm	Kênh 307	4,25	1153754	589644	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1150801	592704	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
614	08 14 67 02 06	Kênh Hội Đồng Tường	Kênh 307	11,90	1145185	589253	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1155269	582944	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
615	08 14 67 02 06 01	Kênh Ba Tâm	Kênh Hội Đồng Tường	5,69	1155403	586665	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1149739	586410	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
616	08 14 67 02 06 01 01	Rạch Cả Cái	Kênh Ba Tâm	2,88	1154152	584006	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1152994	586634	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
617	08 14 67 02 06 02	Kênh Quản Lưu (Bình Hàng Trung)	Kênh Hội Đồng Tường	4,94	1149577	581666	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1153093	584271	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
618	08 14 67 02 07	Kênh K1	Kênh 307	6,20	1160738	590156	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1161212	583972	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
619	08 14 67 02 08	Kênh K2 (Láng Biển)	Kênh 307	7,35	1159946	590164	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1160181	582823	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	
620	08 14 67 02 09	Kênh K3 (Láng Biển)	Kênh 307	7,39	1158944	590104	Xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp	1158947	582715	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
621	08 14 67 02 10	Kênh K4 (Thạnh Mỹ)	Kênh 307	7,45	1157971	590048	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157969	582603	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
622	08 14 67 02 11	Kênh K6 (ngang)	Kênh 307	3,08	1156458	586810	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1156516	589894	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
623	08 14 67 02 12	Kênh Kho	Kênh 307	4,87	1152452	589562	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1149423	593293	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
624	08 14 67 02 12 01	Kênh 6 Thêm	Kênh Kho	2,12	1148100	591273	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1149957	592077	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
625	08 14 67 02 13	Kênh Xáng Phèn	Kênh 307	4,16	1152197	587948	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1148234	589207	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
626	08 14 67 02 14	Kênh Ông Tơ	Kênh 307	3,37	1151027	589418	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1148922	590462	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
627	08 14 67 03	Kênh Năm	Sông Cái Nhỏ	5,76	1148844	586928	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1144172	584837	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
628	08 14 67 04	Kênh Xẻo Quýt	Sông Cái Nhỏ	13,48	1142944	586287	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1155446	588019	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
629	08 14 67 04 01	Kênh Ngã Cái (Mỹ Long)	Kênh Xẻo Quýt	1,43	1144935	587017	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1143742	586236	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
630	08 14 67 04 02	Kênh Ông Huyện (Mỹ Long)	Kênh Xẻo Quýt	2,26	1153118	587646	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1155133	586660	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
631	08 14 67 05	Rạch Bà Dư	Sông Cái Nhỏ	3,63	1145162	589239	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141774	588433	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
632	08 14 67 06	Rạch Cây Sung	Sông Cái Nhỏ	2,69	1144836	583989	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1142848	584513	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
633	08 14 67 07	Rạch Hột Vịt	Sông Cái Nhỏ	3,66	1145321	583424	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1142696	583319	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
634	08 14 67 08	Rạch Xẻo Muồng	Sông Cái Nhỏ	6,03	1149696	586396	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1145553	583260	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
635	08 14 67 08 01	Kênh Cái Bảy	Rạch Xẻo Muồng	2,81	1148213	584022	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	1146319	584506	Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp	
636	08 15	Sông Hậu	Biển								
637	08 15 PL04	Rạch Nha Mân	Sông Sa Đéc								
638	08 15 PL04 01	Kênh Bà Tơ	Rạch Nha Mân	2,77	1127623	589440	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1126464	591744	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
639	08 15 PL04 02	Kênh Giồng Nổi	Rạch Nha Mân	4,41	1127422	589136	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1125945	585450	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
640	08 15 PL04 02 01	Kênh 18/5	Kênh Giồng Nổi	0,76	1127747	587686	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128116	587025	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
641	08 15 PL04 02 02	Kênh Đòn Dông (Hòa Tân)	Kênh Giồng Nổi	4,41	1126604	586438	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1122820	588630	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
642	08 15 PL04 03	Kênh Hào Huyền	Rạch Nha Mân	2,75	1124499	586582	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1125947	588898	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
643	08 15 PL04 04	Mương Nhà Thờ	Rạch Nha Mân	2,25	1135350	589830	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135354	588595	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
644	08 15 PL04 05	Rạch Bà Gần	Rạch Nha Mân	2,38	1127032	589956	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1125281	591089	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
645	08 15 PL04 06	Rạch Bà Thiên	Rạch Nha Mân	2,30	1135274	589916	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133710	590678	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
646	08 15 PL04 07	Rạch Bằng Lăng - Chùm Hóa	Rạch Nha Mân	3,51	1129396	589751	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1127463	592275	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
647	08 15 PL04 08	Rạch Cai Hạt	Rạch Nha Mân	2,82	1134114	586697	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1133509	588835	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
648	08 15 PL04 08 01	Mương Đường Voi	Rạch Cai Hạt	2,44	1133431	587655	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131797	587982	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
649	08 15 PL04 08 02	Ngọn Cai Hạt	Rạch Cai Hạt	0,84	1133661	586805	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1133055	586229	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
650	08 15 PL04 08 03	Rạch Ô Môi	Rạch Cai Hạt	0,91	1133424	587164	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1132728	586709	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
651	08 15 PL04 09	Rạch Chùa (Tân Nhuận Đông)	Rạch Nha Mân	1,74	1135468	590277	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134545	590633	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
652	08 15 PL04 10	Rạch Cầu Xây (Tân Nhuận Đông)	Rạch Nha Mân	1,75	1134949	589339	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134559	590448	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
653	08 15 PL04 11	Rạch Gia	Rạch Nha Mân	3,03	1130447	590019	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131334	591932	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
654	08 15 PL04 12	Rạch Giồng Sao	Rạch Nha Mân	2,92	1123545	587328	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1123509	590124	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
655	08 15 PL04 13	Rạch Gỗ Đền	Rạch Nha Mân	6,80	1129227	582982	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131990	588872	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
656	08 15 PL04 13 01	Kênh Kim Ba	Rạch Gỗ Đền	0,87	1130807	585941	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130301	586617	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
657	08 15 PL04 13 02	Kênh Phú Thạnh	Rạch Gỗ Đền	7,67	1125659	583617	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131486	588077	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
658	08 15 PL04 13 02 01	Kênh Đình	Kênh Phú Thạnh	0,89	1129358	585803	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1128693	586398	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
659	08 15 PL04 13 02 02	Kênh Ấp Lịch	Kênh Phú Thạnh	0,83	1128815	587710	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1129331	587064	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
660	08 15 PL04 13 03	Kênh Xã Khánh	Rạch Gỗ Đền	1,05	1131335	585176	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130603	585535	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
661	08 15 PL04 13 04	Rạch Xẻo	Rạch Gỗ Đền	1,51	1132126	585832	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131299	586865	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
662	08 15 PL04 13 05	Rạch Ông Son	Rạch Gỗ Đền	1,84	1131327	586822	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1132399	587101	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
663	08 15 PL04 14	Rạch Kênh Củ	Rạch Nha Mân	1,59	1125723	588638	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1124579	589450	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
664	08 15 PL04 15	Rạch Ông Quãng	Rạch Nha Mân	1,10	1129601	589647	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1129625	588566	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
665	08 15 PL04 16	Rạch Ông Yên	Rạch Nha Mân	2,93	1134228	586819	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134528	589279	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
666	08 15 PL04 16 01	Mương Quẹo	Rạch Ông Yên	1,41	1134213	586808	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1133414	585748	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
667	08 15 PL04 17	Rạch Ông Đại - Mương Trâu	Rạch Nha Mân	3,61	1133940	589108	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133497	591705	Xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
668	08 15 PL11	Sông Bình Tiên	Sông Trà Môn								Tên khác: Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm
669	08 15 PL11 01	Kênh Mương Khai - Kênh Cùng	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	2,34	1134740	581309	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134612	583612	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
670	08 15 PL11 02	Rạch Ba Thiều - Bà Tây	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	3,34	1133657	583384	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131133	583133	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
671	08 15 PL11 03	Rạch Bà Khôi	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	5,55	1131579	587911	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134884	583934	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
672	08 15 PL11 04	Rạch Bà Khôi - Miễu Trắng	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	3,05	1135435	584323	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134230	586805	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
673	08 15 PL11 05	Rạch Báu	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	2,11	1135496	581869	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134689	583698	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
674	08 15 PL11 05 01	Rạch Bà Nhiên	Rạch Báu	1,76	1135998	582449	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1135012	583404	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
675	08 15 PL11 06	Rạch Cần Thơ	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	3,53	1133753	583315	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134035	580341	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
676	08 15 PL11 06 01	Rạch Cây Sậy	Rạch Cần Thơ	1,36	1133708	582725	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134766	582593	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
677	08 15 PL11 06 02	Rạch Cây Trác	Rạch Cần Thơ	0,86	1134120	581331	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134863	581203	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
678	08 15 PL11 07	Rạch Miễu (Tân Phú Trung)	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	2,08	1135122	583994	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1136587	583080	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
679	08 15 PL11 08	Rạch Xóm Đồng	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	4,45	1133736	583346	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130246	584756	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
680	08 15 PL11 08 01	Rạch Miễu Trắng	Rạch Xóm Đồng	3,17	1132900	586395	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130641	584317	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
681	08 15 PL11 08 01 01	Rạch Cầu Xây (Tân Bình)	Rạch Miễu Trắng	2,83	1133495	583729	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1132114	585766	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
682	08 15 PL11 08 02	Rạch Xẽo Láng	Rạch Xóm Đồng	2,12	1132912	584106	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131394	584245	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
683	08 15 PL50	Rạch Lai Vung	Sông Hậu	14,98	1135064	574326	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134247	564278	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
684	08 15 PL50 01	Kênh Bà Tám	Rạch Lai Vung	2,01	1137239	565828	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1137913	563974	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
685	08 15 PL50 02	Kênh Bà Đài	Rạch Lai Vung	2,13	1139488	568258	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137549	567902	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
686	08 15 PL50 03	Kênh Cái Tắc	Rạch Lai Vung	1,91	1138216	569176	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1139954	569356	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
687	08 15 PL50 03 01	Kênh Rạch Chùa	Kênh Cái Tắc	5,69	1141757	572607	Xã Tân Khánh Trung, tỉnh Đồng Tháp	1138774	569311	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
688	08 15 PL50 03 01 01	Kênh Cái Sơn	Kênh Rạch Chùa	0,78	1139016	570463	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1138470	570100	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
689	08 15 PL50 03 01 01 01	Rạch Tứ Quý - Ông Quế	Kênh Cái Sơn	2,55	1144424	579560	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1143270	578452	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
690	08 15 PL50 03 02	Kênh Rạch Dông	Kênh Cái Tắc	1,85	1140017	570669	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1139828	569354	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
691	08 15 PL50 03 03	Kênh Vành Đai (Long Hậu)	Kênh Cái Tắc	2,58	1139827	569321	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1139091	566848	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
692	08 15 PL50 04	Kênh Cán Cờ	Rạch Lai Vung	3,39	1140553	567604	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137694	567292	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
693	08 15 PL50 04 01	Kênh Ngã Cạy	Kênh Cán Cờ	2,97	1140748	565068	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1139203	566756	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
694	08 15 PL50 04 01 01	Kênh Rạch Miễu	Kênh Ngã Cạy	1,75	1140025	565162	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1138586	564512	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
695	08 15 PL50 04 01 01 01	Kênh Thầy Năm (Tân Phước)	Kênh Rạch Miễu	0,63	1140090	564427	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1139643	564841	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
696	08 15 PL50 05	Kênh Mới (Tân Phước)	Rạch Lai Vung	5,83	1137656	566085	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1142528	564278	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
697	08 15 PL50 05 01	Kênh Tân Phú	Kênh Mới (Tân Phước)	2,66	1140136	563590	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1138573	564472	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
698	08 15 PL50 05 02	Kênh Ông Chánh	Kênh Mới (Tân Phước)	1,10	1138027	565546	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1138911	565872	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
699	08 15 PL50 06	Kênh Ranh Tân Phước - Long Hậu	Rạch Lai Vung	3,58	1139812	565022	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137694	567268	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
700	08 15 PL50 07	Kênh Sườn	Rạch Lai Vung	2,67	1136635	572716	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135120	570528	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
701	08 15 PL50 08	Rạch Miễu	Rạch Lai Vung	4,35	1138441	564570	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1137024	565754	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
702	08 15 PL50 09	Rạch Vàm Tắc	Rạch Lai Vung	1,48	1136016	565814	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1135873	567059	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
703	08 15 PL51	Rạch Bù Húc	Sông Hậu	2,50	1123931	574311	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1123273	572216	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
704	08 15 PL51 01	Kênh Mới	Rạch Bù Húc	2,06	1125268	575457	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1124260	573664	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
705	08 15 PL51 01 01	Kênh Tư Thứng	Kênh Mới	1,36	1124769	574526	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1125782	573629	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
706	08 15 PL51 02	Rạch Gia Dưới	Rạch Bù Húc	2,01	1125402	572930	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1124257	573604	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
707	08 15 1	Kênh Rau Cần - Xã Khánh	Sông Hậu	2,00	1127726	581732	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1129223	582971	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
708	08 15 2	Kênh Bà Thậm - Xã Hời	Sông Hậu	11,98	1131006	581198	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1121130	574855	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
709	08 15 2 01	Kênh Giao Thông	Kênh Bà Thậm - Xã Hời	4,80	1129240	574218	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1126633	578223	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
710	08 15 2 02	Kênh Xép Lớn	Kênh Bà Thậm - Xã Hời	3,04	1123362	572475	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1121581	574840	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
711	08 15 2 03	Rạch Thông Lưu	Kênh Bà Thậm - Xã Hời	1,73	1123031	575782	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1123931	574311	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
712	08 15 3	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	Sông Hậu	19,78	1137637	584084	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1126065	569652	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
713	08 15 3 01	Kênh 85	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	1,25	1136457	580117	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1135228	580200	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
714	08 15 3 02	Kênh Cái Chanh	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	5,24	1137439	572424	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134051	575732	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
715	08 15 3 02 01	Rạch Ngã Cũ	Kênh Cái Chanh	2,81	1135113	575038	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132961	574733	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
716	08 15 3 03	Kênh Họa Đồ	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	7,57	1137498	572825	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136590	580338	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
717	08 15 3 03 01	Kênh Hai Bé	Kênh Họa Đồ	1,11	1135906	577747	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136832	578360	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
718	08 15 3 03 02	Kênh Hai Chiếu	Kênh Họa Đồ	0,66	1136789	573474	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137366	573778	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
719	08 15 3 03 03	Kênh Mương Lầm	Kênh Họa Đồ	1,05	1135938	577359	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1136907	577747	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
720	08 15 3 03 04	Kênh Mười Dừa	Kênh Họa Đồ	1,62	1135747	574727	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137173	575494	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
721	08 15 3 03 04 01	Kênh Ba Thước	Kênh Mười Dừa	0,99	1135977	574830	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136470	573967	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
722	08 15 3 03 04 02	Kênh Mới (Hòa Long)	Kênh Mười Dừa	1,58	1137086	573669	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136431	575101	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
723	08 15 3 03 04 03	Kênh Năm Thước	Kênh Mười Dừa	1,02	1136202	574978	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136661	574065	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
724	08 15 3 03 05	Kênh Năm Thâu	Kênh Họa Đồ	1,12	1136319	573862	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137299	574396	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
725	08 15 3 03 06	Kênh Thủy Lợi 12	Kênh Họa Đồ	1,14	1137244	575054	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1138373	574961	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
726	08 15 3 03 06 01	Kênh Cái Sao	Kênh Thủy Lợi 12	2,72	1137533	572598	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1137513	575060	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
727	08 15 3 03 07	Rạch Chùa (Tân Phú Đông)	Kênh Họa Đồ	4,28	1136822	578597	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1139332	581846	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
728	08 15 3 03 07 01	Rạch Ngã Am	Rạch Chùa (Tân Phú Đông)	0,87	1138963	581223	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1138366	581553	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
729	08 15 3 04	Kênh Lung Cá Trê	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	5,09	1133024	578799	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131216	574194	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
730	08 15 3 05	Kênh Nhỏ	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	2,62	1133537	575485	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131459	577087	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
731	08 15 3 06	Kênh Tạo Nguồn	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	2,02	1134861	579898	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1135473	578059	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
732	08 15 3 07	Rạch Mương Khai - Năm Nghị	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	1,25	1136965	581262	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1135771	581614	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
733	08 15 3 08	Rạch Mương Trâu (Tân Phú Đông)	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	1,21	1136334	579818	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1135183	580118	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
734	08 15 3 09	Rạch Tám Bê	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	1,38	1136759	580776	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1135457	581226	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
735	08 15 3 10	Rạch Xẽo Gừa	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	1,51	1137432	579542	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1136613	580380	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
736	08 15 3 11	Rạch Xẽo Tre	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùng	3,17	1136569	580362	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1134090	579496	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
737	08 15 4	Kênh Cái Bần Trên	Sông Hậu	4,65	1131755	566532	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1134938	569241	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
738	08 15 5	Kênh Cái Dứa	Sông Hậu	2,10	1126866	568935	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1128129	570014	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
739	08 15 6	Kênh Cái Mít	Sông Hậu	6,36	1129532	567710	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130767	573942	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
740	08 15 6 01	Kênh Cây Trâm	Kênh Cái Mít	5,57	1131943	579391	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130767	573942	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
741	08 15 6 01 01	Kênh Phèn (Long Thắng)	Kênh Cây Trâm	3,20	1133269	574099	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131288	576303	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
742	08 15 6 02	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	Kênh Cái Mít	15,01	1129878	569980	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141565	579361	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
743	08 15 6 02 01	Kênh 27/7	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,31	1135306	571669	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134047	573444	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
744	08 15 6 02 01 01	Kênh Bà Bống	Kênh 27/7	1,90	1135861	573481	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134398	572326	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
745	08 15 6 02 02	Kênh Bà Ba Ta	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	1,83	1130487	572622	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132123	571820	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
746	08 15 6 02 03	Kênh Bún Tàu	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,50	1134385	572304	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131971	571656	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
747	08 15 6 02 03 01	Kênh Ấp Chiến Lược	Kênh Bún Tàu	1,80	1134576	570759	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1133935	572204	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
748	08 15 6 02 03 01 01	Kênh 19/5	Kênh Ấp Chiến Lược	1,98	1134090	571047	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132277	571756	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
749	08 15 6 02 04	Kênh Bờ Bao	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,83	1135940	577455	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1136102	575211	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
750	08 15 6 02 05	Kênh Cái Bàng	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	4,45	1130879	573946	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135032	574334	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
751	08 15 6 02 05 01	Kênh Quản Sự	Kênh Cái Bàng	1,41	1132460	573593	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132943	574720	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
752	08 15 6 02 06	Kênh Hai Chơi	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	1,03	1130775	569387	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130417	570351	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
753	08 15 6 02 06 01	Kênh Thủy Lợi 71	Kênh Hai Chơi	2,96	1133007	571367	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130583	570009	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
754	08 15 6 02 07	Kênh Hai Đượm	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,31	1133047	574569	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135343	574588	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
755	08 15 6 02 08	Kênh Long Thành	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	6,30	1139000	572788	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136916	578699	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
756	08 15 6 02 08 01	Kênh Bằng Lăng	Kênh Long Thành	1,79	1138330	575258	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1139727	574215	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
757	08 15 6 02 08 02	Kênh Mười Thước	Kênh Long Thành	1,73	1139677	576556	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1138035	576304	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
758	08 15 6 02 09	Kênh Ngang (Long Thắng)	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,86	1135529	578094	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1136476	575520	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
759	08 15 6 02 10	Kênh Á Rặt	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,82	1129320	571303	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1129401	568920	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
760	08 15 6 02 11	Kênh Ông Tụng	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	2,10	1133307	570189	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1131960	571638	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
761	08 15 6 02 11 01	Kênh Bờ Đai	Kênh Ông Tụng	2,63	1133229	570314	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130729	569567	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
762	08 15 6 02 12	Mương Hai Liêu	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	0,73	1140445	578579	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1140308	579288	Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	
763	08 15 6 02 13	Rạch Sơn Trắng	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	1,57	1132487	573562	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132523	572165	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
764	08 15 6 03	Kênh Thủy Lợi	Kênh Cái Mít	2,03	1131005	577461	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131878	579106	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
765	08 15 6 04	Rạch Cái Quýt	Kênh Cái Mít	3,38	1132938	569966	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1129782	569256	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
766	08 15 6 04 1	Rạch Mương Khai (Vĩnh Thới)	Rạch Cái Quýt	2,19	1131744	568144	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130260	569264	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
767	08 15 7	Kênh Cái Sơn Ông Phật	Sông Hậu	5,74	1137273	565904	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1132661	565859	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
768	08 15 7 01	Kênh Thành Thới Hậu nối tiếp	Kênh Cái Sơn Ông Phật	2,30	1134120	568404	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1135034	566598	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
769	08 15 8	Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới	Sông Hậu	9,30	1137595	572042	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1131739	566537	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
770	08 15 8 01	Kênh Thành Thới Hậu	Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới	3,76	1134205	569585	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1135623	566480	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
771	08 15 8 02	Kênh Ông Phật	Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới	3,12	1132617	568741	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1134642	566553	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
772	08 15 8 02 01	Kênh Ba Phước	Kênh Ông Phật	1,18	1133641	568018	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1132871	567132	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
773	08 15 8 03	Rạch Thong Dong Sâu	Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới	2,42	1135590	567466	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134742	569686	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
774	08 15 8 03 01	Kênh 30/4	Rạch Thong Dong Sâu	2,08	1136846	570077	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135100	568969	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
775	08 15 8 03 01 01	Kênh Hai Na	Kênh 30/4	0,79	1135325	569981	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1135841	569389	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
776	08 15 8 03 02	Rạch Thong Dong Cạn	Rạch Thong Dong Sâu	1,70	1137035	566904	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135590	567466	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
777	08 15 9	Kênh Lộ 30/4	Sông Hậu	1,42	1141322	557506	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1140238	556754	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
778	08 15 10	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Sông Hậu	17,07	1137677	583498	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1123931	574311	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
779	08 15 10 01	Kênh Bờ Gáo	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	1,11	1129442	576705	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1128786	577594	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
780	08 15 10 02	Kênh Pê Lê	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	4,39	1134030	580267	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134250	575887	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
781	08 15 10 02 01	Kênh Bờ Đê	Kênh Pê Lê	1,19	1134158	577726	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1135344	577824	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
782	08 15 10 03	Kênh Rạch Gộc	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	1,67	1123600	576133	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1124337	574656	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
783	08 15 10 03 01	Kênh Đòn Dông (Phong Hòa)	Kênh Rạch Gộc	6,19	1129135	578883	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1123953	575502	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
784	08 15 10 04	Kênh Tầm Vu	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	12,35	1132565	579675	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1123139	587620	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
785	08 15 10 04 01	Kênh Bà Thậm	Kênh Tầm Vu	2,69	1130509	581669	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1127837	581746	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
786	08 15 10 04 01 01	Kênh nhánh Bà Thậm	Kênh Bà Thậm	1,77	1129739	581594	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1128167	580788	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
787	08 15 10 04 02	Kênh Bà Thậm (Bắc)	Kênh Tầm Vu	3,04	1130536	581676	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1133475	582330	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
788	08 15 10 04 03	Kênh Bình Mỹ	Kênh Tầm Vu	3,40	1130562	586210	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1128480	583539	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
789	08 15 10 04 04	Kênh Cầu Vĩ	Kênh Tầm Vu	1,81	1126422	582787	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1127651	584114	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
790	08 15 10 04 05	Kênh Hào Huyền (Tân Phú)	Kênh Tầm Vu	3,13	1131024	581196	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134089	581606	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
791	08 15 10 04 06	Kênh Thủy Lợi (Hòa Tân)	Kênh Tầm Vu	1,37	1124958	587339	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1123592	587303	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
792	08 15 10 04 07	Kênh Tân Phú Hòa	Kênh Tầm Vu	6,87	1126405	585061	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1131084	589666	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
793	08 15 10 04 07 01	Rạch Gộc Gừa	Kênh Tân Phú Hòa	2,11	1129107	589687	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128797	587732	Xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp	
794	08 15 10 04 08	Kênh Đồn Điền (Phú Long)	Kênh Tầm Vu	5,42	1131509	587751	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1127668	584108	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
795	08 15 10 04 09	Rạch Cai Trượng	Kênh Tầm Vu	2,76	1131385	580831	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1134032	580381	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
796	08 15 10 05	Kênh Tầm Vu (Lai Vung)	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	5,65	1135547	574919	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1132565	579675	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
797	08 15 10 05 01	Rạch Xẻo Nga	Kênh Tầm Vu (Lai Vung)	2,50	1134029	575768	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1133715	577501	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
798	08 15 10 06	Kênh Điền Tây Dưới	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	1,92	1131430	577109	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1129913	578279	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
799	08 15 10 06 01	Kênh Điền Tây Giữa	Kênh Điền Tây Dưới	5,68	1130841	577546	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1125828	574909	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
800	08 15 10 06 01 01	Kênh 26-3	Kênh Điền Tây Giữa	8,11	1125649	583611	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1130176	577118	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
801	08 15 10 06 01 01 01	Kênh Chí Công	Kênh 26-3	3,07	1131815	580383	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1129103	578953	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
802	08 15 10 06 01 01 02	Kênh Sáu Nhì	Kênh 26-3	2,96	1131409	580766	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1128839	579289	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
803	08 15 10 07	Rạch Ba Làng	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	2,05	1135319	580538	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	1135854	582232	Xã Tân Phú Trung, tỉnh Đồng Tháp	
804	08 15 10 08	Rạch Bà Lài	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	1,10	1137049	583563	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1136199	584261	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
805	08 15 10 09	Rạch Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	2,57	1137339	583722	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	1136485	581448	Xã Tân Dương, tỉnh Đồng Tháp	
806	08 15 11	Kênh Phó Cửu	Sông Hậu	6,55	1130031	574130	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1124191	571587	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
807	08 15 11 01	Kênh Bà Lớn	Kênh Phó Cửu	3,45	1131000	577424	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1129941	574171	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
808	08 15 11 02	Kênh Điền Tây Trên	Kênh Phó Cửu	7,97	1131427	577078	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1125700	572533	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
809	08 15 11 03	Rạch Bằng Lăng (Định Hòa)	Kênh Phó Cửu	2,70	1125665	572460	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1127141	570731	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
810	08 15 12	Kênh Ông Phủ	Sông Hậu	4,13	1141364	562749	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1137876	560577	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
811	08 15 12 01	Kênh Cái Bường	Kênh Ông Phủ	5,75	1143204	567476	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141194	562660	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
812	08 15 12 02	Kênh Mương Khai (Tân Phước)	Kênh Ông Phủ	2,39	1138113	564106	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1139972	562664	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
813	08 15 12 03	Rạch Ba Cải	Kênh Ông Phủ	3,35	1140739	559941	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1141182	562627	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
814	08 15 12 04	Rạch Ngã Cái	Kênh Ông Phủ	1,84	1142868	564681	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141882	566157	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
815	08 15 14	Rạch Chùa Cái Đôi	Sông Hậu	11,81	1140002	569343	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1137265	561374	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
816	08 15 14 01	Kênh Xẽo Lò	Rạch Chùa Cái Đôi	3,73	1139064	562095	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1137911	561709	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
817	08 15 14 01 01	Kênh Ranh Tân Thành - Tân Phước	Kênh Xẽo Lò	3,69	1137694	562144	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1135803	564334	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
818	08 15 14 02	Rạch Cai Quản	Rạch Chùa Cái Đôi	2,59	1142516	568299	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1140987	566746	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
819	08 15 14 03	Rạch Tân Lợi	Rạch Chùa Cái Đôi	2,25	1140580	567614	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1142147	568846	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
820	08 15 15	Rạch Cái Mít	Sông Hậu	6,40	1130761	567089	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1134741	569707	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
821	08 15 15 01	Kênh Bảy Giữ	Rạch Cái Mít	1,39	1131759	568373	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1130872	569409	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
822	08 15 15 02	Kênh Hộ Xã Đường	Rạch Cái Mít	3,34	1134492	570281	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1136368	572969	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
823	08 15 15 02 01	Kênh Vàm Cây Sung	Kênh Hộ Xã Đường	1,25	1135336	569994	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	1134707	570914	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	
824	08 15 17	Rạch Mác	Sông Hậu	1,43	1139509	559839	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1138576	559580	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
825	08 15 18	Rạch Ông Bồi	Sông Hậu	4,64	1142029	554623	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1139979	558376	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
826	08 15 19	Rạch Ả Lài	Sông Hậu	3,04	1129836	569903	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1129526	567744	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
827	08 15 19 01	Kênh Xáng Bờ Đai	Rạch Ả Lài	4,97	1129537	569355	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1125903	572532	Xã Phong Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
828	08 15 21	Kênh Vàm Xáng	Sông Hậu	1,71	1137461	563563	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1136261	562341	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
829	08 15 22	Kênh Xếp Cái Dầu	Sông Hậu	7,31	1139207	558502	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1143525	553701	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
830	08 15 22 01	Kênh Bà Đội	Xếp Cái Dầu	3,10	1140436	558184	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1141455	560559	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
831	08 15 22 01 01	Rạch Ba Trôm	Kênh Bà Đội	0,70	1142169	559140	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1141599	559361	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
832	08 15 22 01 02	Rạch Mương Đông	Kênh Bà Đội	1,45	1142962	560027	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1141689	560461	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
833	08 15 22 02	Kênh Thủ Hậu	Xếp Cái Dầu	1,17	1143574	554515	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1144561	555142	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
834	08 15 22 03	Rạch Cái Dầu Bé (Kênh 90)	Xếp Cái Dầu	4,78	1143615	560814	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1141324	557539	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
835	08 15 22 04	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	Xếp Cái Dầu	5,60	1140026	558408	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1141364	562749	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
836	08 15 22 04 01	Rạch Ngã Bát Lớn - Nhỏ	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	3,49	1140071	559153	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1140330	561459	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
837	08 15 22 05	Rạch Xếp Cụt	Xếp Cái Dầu	2,04	1141802	556976	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1142647	555481	Xã Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	
838	08 15 22 05 01	Rạch Cái Dâu	Rạch Xếp Cụt	4,33	1142750	556029	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1145917	556164	Xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	
839	08 14 01	Rạch Mỹ Hưng 1	Sông Tiền	4,00	1138050	596555	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1137924	598436	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
840	08 14 01 01	Rạch Mỹ Hưng 2	Rạch Mỹ Hưng 1	4,00	1137924	598440	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138371	601344	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
841	08 14 01 02	Rạch Nước Đục	Rạch Mỹ Hưng 1	2,00	1137954	598355	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1137681	597074	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
842	08 14 01 02 01	Rạch Sao 1	Rạch Nước Đục	1,50	1137873	598095	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1137333	597871	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
843	08 14 01 03	Rạch 10 Chót	Rạch Mỹ Hưng 1	1,50	1137924	598436	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1137174	598628	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
844	08 14 02	Rạch Sao 2	Sông Tiền	2,00	1137412	597380	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1137542	597658	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
845	08 14 03	Rạch Ông Bầu	Sông Tiền	2,00	1139745	603096	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140644	602698	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
846	08 14 04	Rạch Cái Sơn	Sông Tiền	1,00	1140106	603595	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140607	603765	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
847	08 14 04 01	Rạch Bà Thơ	Rạch Cái Sơn	1,50	1140597	603762	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141869	604447	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
848	08 14 04 02	Rạch Xẻo Quế	Rạch Cái Sơn	1,50	1140597	603755	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141956	603378	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
849	08 14 05	Kênh Bà Sáu	Sông Tiền	2,20	1142774	606548	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143132	605966	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
850	08 14 06	Kênh Củ	Sông Tiền	1,92	1143008	608169	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143818	608408	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
851	08 14 07	Rạch Ông Hùng	Sông Tiền	1,51	1141972	610179	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142422	610222	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
852	08 14 08	Rạch 6 Tòng	Sông Tiền	1,75	1141853	610581	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142243	610711	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
853	08 14 08 01	Rạch 5 Thị	Rạch 6 Tòng	0,65	1142243	610645	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142442	610256	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
854	08 14 09	Rạch Xẽo Mây	Sông Tiền	0,65	1141785	611317	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142245	611220	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
855	08 14 10	Rạch 5 Thậm	Sông Tiền	1,50	1141846	611705	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142245	611463	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
856	08 14 11	Kênh Tám Ngát	Sông Tiền	0,90	1141916	611938	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142706	611775	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
857	08 14 12	Kênh Tám Hiếu	Sông Tiền	0,35	1142087	612212	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142367	612105	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
858	08 14 13	Kênh Hai Hữu	Sông Tiền	0,88	1142137	612380	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142738	612483	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
859	08 14 14	Rạch Trắc	Sông Tiền	1,61	1140568	612703	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1141779	613153	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
860	08 14 14 01	Kênh 26/3	Rạch Trắc	3,39	1141188	612768	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1139995	615915	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
861	08 14 15	Rạch Miễu Bà	Sông Tiền	3,54	1140300	613550	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1138846	616469	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
862	08 14 15 01	Rạch Bà Năm	Rạch Miễu Bà	1,51	1140321	613930	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1141421	614019	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
863	08 14 16	Rạch Bà Bếp	Sông Tiền	1,47	1141273	615017	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1140122	614516	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
864	08 14 17	Rạch Khém Sâu	Sông Tiền	1,38	1140846	616166	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1139685	615805	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
865	08 14 18	Rạch Ruột Ngựa	Sông Tiền	2,21	1139260	618073	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1139386	616264	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
866	08 14 19	Rạch Tân Bường	Sông Tiền	4,42	1138512	618757	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1139923	614944	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
867	08 14 20	Rạch Tân An	Sông Tiền	1,54	1138232	619046	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1138209	617557	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
868	08 14 21	Kênh Cá Ngát	Sông Tiền	3,92	1137555	620223	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1138608	617200	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
869	08 14 22	Rạch Cái Đôi	Sông Tiền	0,80	1142001	613787	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142553	614631	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
870	08 14 23	Rạch Cái Sơn	Sông Tiền	1,00	1141753	614710	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142553	614631	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
871	08 14 24	Kênh Lộ Giồng Tre	Sông Tiền	10,55	1141661	615147	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1151577	618559	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
872	08 14 24 01	Kênh Nguyễn Tấn Lan	Kênh Lộ Giồng Tre	1,03	1143345	615442	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143302	614447	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
873	08 14 24 02	Rạch Cây Kho	Kênh Lộ Giồng Tre	1,17	1143885	615645	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143604	615001	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
874	08 14 24 02 01	Rạch Cầu Miếu	Rạch Cây Kho	0,99	1144035	615372	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143863	614480	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
875	08 14 24 03	Kênh Ngang	Kênh Lộ Giồng Tre	2,08	1147779	617103	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149207	616141	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
876	08 14 24 04	Kênh Hai Lễ	Kênh Lộ Giồng Tre	0,84	1150442	618148	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150414	618833	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
877	08 14 25	Rạch Cái Lá	Sông Tiền	5,57	1141573	615662	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1146644	616991	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
878	08 14 25 01	Kênh Cây Sung	Rạch Cái Lá	1,11	1141815	615660	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1142376	616199	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
879	08 14 25 02	Kênh Bà Xã	Rạch Cái Lá	1,26	1143466	616007	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143319	617146	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
880	08 14 25 03	Kênh Bà Gòn	Rạch Cái Lá	1,25	1144287	616194	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143909	617175	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
881	08 14 25 04	Kênh Bà Tài	Rạch Cái Lá	1,02	1144827	616420	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1144579	617295	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
882	08 14 25 05	Rạch Bà Chống	Rạch Cái Lá	1,01	1145167	616407	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1145691	615818	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
883	08 14 26	Kênh Ba Kẽm	Sông Tiền	3,35	1137707	620902	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139792	618776	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
884	08 14 26 01	Kênh Ngang	Kênh Ba Kẽm	1,54	1139224	619755	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140696	620330	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
885	08 14 26 02	Kênh Giữa	Kênh Ba Kẽm	3,49	1139762	618946	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138806	624851	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
886	08 14 27	Rạch Nút Chuông	Sông Tiền	6,41	1137950	622161	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138267	620930	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
887	08 14 28	Rạch Cống Tượng	Sông Tiền	1,58	1137950	622310	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138941	622581	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
888	08 14 29	Rạch Cả Bảy	Sông Tiền	3,17	1138011	622962	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138670	622373	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
889	08 14 30	Rạch Miễu	Sông Tiền	1,53	1138094	623847	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138276	624894	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
890	08 14 31	Rạch Cả Dứa	Sông Tiền	0,76	1138126	624935	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139056	624845	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
891	08 14 32	Rạch Cả Bần	Sông Tiền	1,64	1138992	627540	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138506	624903	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
892	08 14 33	Rạch Cả Ngay	Sông Tiền	1,23	1140288	629906	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139322	627314	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
893	08 14 34	Sông Phú Phong	Sông Tiền	4,26	1141620	632368	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1143828	629932	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
894	08 14 35	Kênh 26/3	Sông Tiền	2,80	1141876	634976	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1145064	635024	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
895	08 14 36	Kênh Cầu Cống	Sông Tiền	4,20	1142634	639206	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146230	638090	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
896	08 14 37	Kênh 412	Sông Tiền	1,13	1143497	641827	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144617	641871	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
897	08 14 38	Rạch Năm Bụng	Sông Tiền	0,27	1142049	641821	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142199	641986	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
898	08 14 39	Rạch Ông Tế	Sông Tiền	1,01	1141900	641988	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142222	642471	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
899	08 14 40	Rạch Bà Một	Sông Tiền	0,72	1141669	643007	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142319	643042	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
900	08 14 41	Rạch Tư Khá	Sông Tiền	0,35	1142060	643171	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142054	643173	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
901	08 14 42	Rạch Chùa	Sông Tiền	0,32	1141791	643339	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142116	643243	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
902	08 14 43	Rạch Tư Phụng	Sông Tiền	0,58	1141921	643630	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142413	643477	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
903	08 14 44	Rạch Chín Sửu	Sông Tiền	0,13	1142063	643919	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142383	643852	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
904	08 14 45	Rạch Sáu Thôn	Sông Tiền	0,34	1142144	644056	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142427	643970	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
905	08 14 46	Rạch Chùa Ông	Sông Tiền	0,49	1142235	644227	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142677	644029	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
906	08 14 47	Rạch Tám Một	Sông Tiền	0,49	1142855	642531	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142373	642525	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
907	08 14 48	Rạch Nhất Bích	Sông Tiền	0,39	1142934	642784	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142530	642788	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
908	08 14 49	Rạch Tư Tường	Sông Tiền	0,54	1143006	643064	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142747	643057	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
909	08 14 50	Rạch Đình	Sông Tiền	2,12	1143356	644550	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142461	643282	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
910	08 14 51	Rạch Vàm Xoàn	Sông Tiền	2,55	1143661	646024	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143249	644408	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
911	08 14 52	Rạch Nò	Sông Tiền	0,26	1142436	644697	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142676	644661	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
912	08 14 53	Rạch Nhà Thờ	Sông Tiền	0,39	1142539	645056	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1142880	644927	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
913	08 14 54	Rạch Hai Sự	Sông Tiền	0,45	1142624	645291	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143006	645265	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
914	08 14 55	Rạch Vàm Hồ	Sông Tiền	0,91	1143692	646160	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143101	646830	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
915	08 14 56	Rạch Cả Sức	Sông Tiền	0,78	1143765	646548	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143177	646998	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
916	08 14 57	Rạch Chùa	Sông Tiền	0,38	1143874	646936	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143855	647797	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
917	08 14 57 01	Rạch Đào	Rạch Chùa	0,25	1143736	647042	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143617	647056	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
918	08 14 58	Rạch Bà Ngoạn	Sông Tiền	0,38	1144169	648847	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143856	647802	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
919	08 14 59	Rạch Xoài Hột	Sông Tiền	13,98	1143719	643367	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1154981	639146	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
920	08 14 59 01	Kênh Sáu Thế	Rạch Xoài Hột	0,15	1144002	643365	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144056	643469	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
921	08 14 59 01 01	Kênh 10 Lô	Tỉnh lộ 870	0,50	1144062	643477	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1144183	643838	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
922	08 14 59 02	Kênh Tám Son	Rạch Xoài Hột	0,19	1144185	643212	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144315	643326	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
923	08 14 59 03	Kênh Ấp Chợ	Rạch Xoài Hột	0,44	1144589	642868	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144700	643123	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
924	08 14 59 04	Kênh Lộ Ngang (7 Teo)	Rạch Xoài Hột	0,41	1144519	642740	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144929	642455	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
925	08 14 59 04 01	Kênh Lộ Ngang (7 Kim)	Kênh Lộ Ngang (7 Teo)	0,48	1144695	642660	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1145080	642612	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
926	08 14 59 05	Kênh Cầu Gòn	Rạch Xoài Hột	0,82	1144258	642423	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1143988	642224	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
927	08 14 59 06	Kênh Sẽ Bắc	Rạch Xoài Hột	0,42	1144308	642384	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1144619	642485	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
928	08 14 59 07	Kênh Cả Ngang	Rạch Xoài Hột	0,65	1145584	642283	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145535	642887	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
929	08 14 59 08	Kênh Năm Diệp	Rạch Xoài Hột	0,58	1147114	642559	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147440	642807	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
930	08 14 59 09	Kênh Tổ 8, 5	Kênh Trần Văn Cửu	1,20	1148566	642976	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148573	642798	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
931	08 14 59 09 01	Kênh Gò Dừa	Kênh Tổ 8, 5	0,88	1148578	642936	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147967	642800	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
932	08 14 59 09 02	Kênh Trần Văn Cửu	Kênh Tổ 8, 5	0,90	1148559	642979	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149167	643796	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
933	08 14 59 09 02 01	Kênh Tổ 9	Kênh Trần Văn Cửu	0,70	1149039	643746	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149304	643460	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
934	08 14 60	Kênh Sáu Thế	Sông Tiền	0,20	1143891	644135	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1144077	644101	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
935	08 14 60 01	Kênh Sáu Thế	Kênh Sáu Thế	0,80	1144077	644095	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1144628	644250	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
936	08 14 61	Kênh Xáng Cụt	Sông Tiền	2,15	1144421	646532	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146437	646120	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
937	08 14 61 01	Kênh Xáng Cụt (nhánh K120)	Kênh Xáng Cụt (ngã 3 BVK120)	1,62	1145328	646281	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1145488	647872	Phường Thới Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
938	08 14 61 02	Kênh Kho Đạn	Kênh Xáng Cụt	1,05	1145579	646114	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145262	645112	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
939	08 14 61 02 01	Kênh Kho Đạn nối dài	Đường Phạm Hùng	0,73	1145252	645086	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145009	644738	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
940	08 14 61 02 02	Kênh nhánh Kho Đạn	Đường Phùng Há	1,00	1145455	645875	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145415	645741	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
941	08 14 61 03	Kênh Tuyến nhánh kênh Xáng Cụt	Kênh Xáng Cụt	0,45	1145948	646135	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145979	646294	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
942	08 14 61 04	Rạch Xẻo	Miệng xả cống đường D7	1,00	1146194	645790	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145863	646038	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
943	08 14 61 05	Kênh Mới	Kênh Xáng Cụt	0,50	1146448	646122	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146829	645861	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
944	08 25 PL03	Sông Bảo Định	Sông Tiền	19,80	1145163	649669	Phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp	1160153	652201	, tỉnh Đồng Tháp	
945	08 25 PL03 01	Kênh Xuân Việt	Sông Bảo Định	0,60	1146615	649132	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146775	649140	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
946	08 25 PL03 02	Kênh Hai Oanh	Sông Bảo Định	0,80	1146574	649081	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146674	649005	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
947	08 25 PL03 03	Kênh Hai lá	Sông Bảo Định	0,20	1146474	648881	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146564	648892	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
948	08 25 PL03 04	Kênh Tư Kính	Sông Bảo Định	0,20	1146794	648688	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146754	648776	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
949	08 25 PL03 05	Kênh Năm Ý	Sông Bảo Định	0,30	1146894	648790	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146774	648888	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
950	08 25 PL03 06	Kênh Năm Điệp	Sông Bảo Định	0,50	1146994	648867	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146965	649098	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
951	08 25 PL03 07	Kênh Năm Cường	Sông Bảo Định	0,30	1147305	649181	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147104	648875	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
952	08 25 PL03 07 01	Kênh Huyện lộ 92	Sông Bảo Định	3,71	1147245	649209	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149321	647215	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
953	08 25 PL03 07 01 01	Kênh Mười Vĩnh	Kênh Huyện lộ 92	1,70	1147784	648981	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148275	649063	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
954	08 25 PL03 07 01 02	Kênh Ranh ấp 1 - ấp 2	Kênh Huyện lộ 92	0,50	1147804	648843	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148264	648739	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
955	08 25 PL03 07 01 03	Kênh Sáu Nghé	Kênh Huyện lộ 92	0,80	1148073	648227	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148254	648654	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
956	08 25 PL03 07 01 04	Kênh Năm Tèo	Kênh Huyện lộ 92	0,65	1148192	648089	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148384	648610	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
957	08 25 PL03 07 01 05	Kênh Tám Sỹ	Kênh Huyện lộ 92	0,50	1148441	647860	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148477	648359	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
958	08 25 PL03 07 01 06	Kênh Gò Lớn	Kênh Huyện lộ 92	0,51	1148522	647832	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148773	648299	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
959	08 25 PL03 07 01 07	Kênh Thạch Hòa	Kênh huyện lộ 92	0,84	1149041	647501	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149782	647826	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
960	08 25 PL03 08	Kênh Bảy Biển	Sông Bảo Định	0,50	1147274	648731	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147654	648897	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
961	08 25 PL03 09	Kênh Sáu Ngọng	Sông Bảo Định	0,80	1147324	648623	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147804	648709	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
962	08 25 PL03 10	Kênh Mười Từ	Sông Bảo Định	0,45	1147273	648333	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147593	648339	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
963	08 25 PL03 11	Kênh Hai Phước	Sông Bảo Định	0,40	1147223	648205	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147583	648240	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
964	08 25 PL03 12	Kênh Hai Quân	Sông Bảo Định	0,61	1147192	648115	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147683	648227	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
965	08 25 PL03 13	Kênh Mười Tán	Sông Bảo Định	0,18	1147172	648022	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147312	648025	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
966	08 25 PL03 14	Kênh Sáu Hốt	Sông Bảo Định	0,40	1147202	647879	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147312	647953	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
967	08 25 PL03 15	Rạch Đạo Ngạn	Sông Bảo Định	1,59	1147234	647737	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146671	646657	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
968	08 25 PL03 15 01	Rạch cầu Chùa	Rạch Đạo Ngạn	0,35	1146675	646631	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146894	646542	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
969	08 25 PL03 15 01 01	Rạch cầu Đỏ	Rạch cầu Chùa	0,54	1146699	646634	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146802	646221	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
970	08 25 PL03 15 02	Kênh 26/3, nhánh rạch Đạo Ngạn	Rạch Đạo Ngạn	2,03	1146543	647201	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146802	647423	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
971	08 25 PL03 16	Kênh Bà Đắc	Sông Bảo Định	1,20	1147621	647716	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148173	648100	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
972	08 25 PL03 16 01	Kênh Năm Bung	Kênh Bà Đắc	0,42	1147622	647796	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147843	648304	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
973	08 25 PL03 16 02	Kênh Năm Tấn	Kênh Bà Đắc	0,28	1147732	647946	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147682	648055	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
974	08 25 PL03 16 03	Kênh Mười Bê	Kênh Bà Đắc	0,70	1147742	647934	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147763	648234	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
975	08 25 PL03 16 04	Kênh Sáu Khuê	Kênh Bà Đắc	0,60	1147872	647923	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147833	648448	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
976	08 25 PL03 17	Kênh Tư Cúc	Sông Bảo Định	0,40	1147711	647649	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147812	647803	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
977	08 25 PL03 18	Kênh tổ 9	Sông Bảo Định	0,27	1147769	647536	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147631	647325	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
978	08 25 PL03 19	Kênh Bảy Út	Sông Bảo Định	0,40	1147921	647524	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1147991	647656	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
979	08 25 PL03 20	Kênh tổ 6 - 7	Sông Bảo Định	0,23	1147954	647447	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147766	647120	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
980	08 25 PL03 21	Kênh tổ 5	Sông Bảo Định	0,14	1147999	647434	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147916	647310	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
981	08 25 PL03 22	Kênh 3 màu	Sông Bảo Định	0,34	1147981	647490	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148212	647721	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
982	08 25 PL03 23	Kênh ấp 3A - 3B	Sông Bảo Định	2,00	1148151	647365	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148883	648063	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
983	08 25 PL03 24	Rạch Cái Ngang	Sông Bảo Định	3,70	1148204	647196	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145341	644208	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
984	08 25 PL03 24 01	Kênh Song Kênh	Kênh 73 Phước Thạnh	2,50	1146468	644444	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145341	644208	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
985	08 25 PL03 24 01 01	Rạch Sông Giáp Nước	Kênh Song Kênh	1,70	1145341	644208	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145546	642962	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
986	08 25 PL03 24 01 01 01	Kênh Lộ Mới	Rạch Sông Giáp Nước	1,27	1145371	644158	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1144701	643143	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
987	08 25 PL03 24 01 01 01 01	Kênh Giáo Cát	Kênh Lộ Mới	2,70	1144723	643166	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147356	642929	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
988	08 25 PL03 24 01 01 01 01 01	Đường thoát nước công cộng tổ 3	Kênh Giáo Cát	0,20	1145888	642953	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145959	642993	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
989	08 25 PL03 24 01 01 01 01 02	Kênh Đìa Thùng	Kênh Giáo Cát	1,50	1146356	642939	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145954	644397	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
990	08 25 PL03 24 01 01 01 01 02 01	Đường thoát nước công cộng tổ 7	Kênh Đìa Thùng	0,70	1146047	644090	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145694	644069	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
991	08 25 PL03 24 01 01 01 01 02 01 01	Đường thoát nước công cộng tổ 7	Đường thoát nước công cộng tổ 7	0,25	1145729	644073	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145797	644131	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
992	08 25 PL03 24 01 01 01 01 02 01 02	Đường thoát nước công cộng tổ 8	Cùng	0,17	1145686	644154	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145759	644158	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
993	08 25 PL03 24 01 01 01 01 02 01 03	Đường thoát nước công cộng 10 nước mía	Cùng	0,60	1145654	644219	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145832	644253	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
994	08 25 PL03 24 01 01 01 01 03	Kênh Giáp Nước	Kênh Giáo Cát	2,00	1146439	642935	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146468	644444	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
995	08 25 PL03 24 01 01 01 01 04	Kênh Một Quang	Kênh Giáo Cát	1,70	1147166	642965	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147145	644585	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
996	08 25 PL03 24 01 01 01 01 04 01	Kênh Tổ 5, 10 (kênh 27/7)	Kênh Một Quang	0,85	1147218	643073	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146439	643271	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
997	08 25 PL03 24 01 01 01 01 04 02	Kênh Năm Sang	Kênh Một Quang	0,92	1147311	643261	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146451	643477	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
998	08 25 PL03 24 01 01 01 01 04 03	Kênh Tư Đực (kênh Kháng Chiến)	Kênh Một Quang	0,92	1147317	643733	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146456	643605	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
999	08 25 PL03 24 01 01 01 01 04 04	Kênh bà Tư Gạo	Kênh Một Quang	0,92	1147311	644037	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146457	643842	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1000	08 25 PL03 24 01 01 02	Đường thoát nước công cộng tổ 9	Rạch Sông Giáp Nước	0,40	1145383	644170	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145617	644289	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1001	08 25 PL03 24 01 01 03	Đường thoát nước công cộng tổ 6	Rạch Sông Giáp Nước	0,30	1145578	643957	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145905	643915	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1002	08 25 PL03 24 01 01 04	Kênh cặp đường Giao Liên	Rạch Sông Giáp Nước	0,65	1145556	643891	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145070	643296	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1003	08 25 PL03 24 01 01 04 01	Nhánh rẽ Giao Liên	Kênh cặp đường Giao Liên	0,11	1145073	643290	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145118	643247	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1004	08 25 PL03 24 01 01 05	Đường thoát nước công cộng tổ 5 - 6	Rạch Sông Giáp Nước	0,50	1145549	643751	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145882	643768	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1005	08 25 PL03 24 01 01 06	Đường thoát nước công cộng tổ 5	Rạch Sông Giáp Nước	0,50	1145571	643447	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146057	643633	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1006	08 25 PL03 24 01 01 07	Đường thoát nước công cộng tổ 2	Rạch Sông Giáp Nước	0,20	1145870	643383	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145377	643460	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1007	08 25 PL03 24 01 01 08	Đường thoát nước công cộng tổ 4	Rạch Sông Giáp Nước	0,80	1145638	643270	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146288	643476	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1008	08 25 PL03 24 01 01 09	Đường thoát nước công cộng tổ 3 - 4	Rạch Sông Giáp Nước	0,50	1145654	643159	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146003	643243	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1009	08 25 PL03 24 01 01 10	Đường thoát nước công cộng tổ 1	Rạch Sông Giáp Nước	0,20	1145654	643082	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145540	643029	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1010	08 25 PL03 24 01 01 11	Đường thoát nước công cộng tổ 3	Rạch Sông Giáp Nước	0,60	1145669	643038	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1145962	643076	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1011	08 25 PL03 24 01 02	Kênh 19/5	Kênh Nguyễn Bá Thời	2,00	1147026	644791	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146468	644444	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1012	08 25 PL03 24 01 02 01	Kênh 73 Phước Thạnh	Kênh 19/5	0,60	1146466	644451	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146463	645046	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1013	08 25 PL03 24 01 02 02	Kênh Nguyễn Bá Thời	Kênh 19/5	3,10	1147145	644585	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149015	642767	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1014	08 25 PL03 24 01 02 02 01	Kênh ranh ấp Phước Thuận xã Phước Thạnh và ấp 4 xã Trung An	Kênh Nguyễn Bá Thời	1,62	1147181	644704	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148467	645095	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1015	08 25 PL03 24 01 02 02 01 01	Kênh tổ 22	Kênh ranh ấp Phước Thuận xã Phước Thạnh và ấp 4 xã Trung An	0,50	1148032	644803	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148131	644970	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1016	08 25 PL03 24 01 02 02 01 02	Kênh Hai Đồng	Kênh ranh ấp Phước Thuận xã Phước Thạnh và ấp 4 xã Trung An	0,60	1148579	644904	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148873	644173	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1017	08 25 PL03 24 01 02 02 02	Kênh Trần Thị Điểu	Kênh Nguyễn Bá Thời	2,00	1147530	644115	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148994	644760	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1018	08 25 PL03 24 01 02 02 02 01	Kênh tổ 18, 21 (nhánh rẽ Trần Thị Điểu)	Kênh Trần Thị Điểu	0,50	1148525	644640	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148487	644882	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1019	08 25 PL03 24 01 02 02 03	Rạch Ông Đặng	Kênh Nguyễn Bá Thời	2,00	1147941	643581	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147438	642826	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1020	08 25 PL03 24 01 02 02 03 01	Kênh Tổ 6,7	Rạch Ông Đặng	0,50	1147782	643271	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147378	643455	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1021	08 25 PL03 24 01 02 02 04	Kênh Ba Thiện	Kênh Nguyễn Bá Thời	1,20	1148000	643550	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149095	644279	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1022	08 25 PL03 24 01 02 02 04 01	Kênh Chín Châu	Kênh Ba Thiện	0,80	1148463	643939	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148286	644556	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1023	08 25 PL03 24 01 02 02 05	Kênh Ba Pho	Kênh Nguyễn Bá Thời	0,85	1148870	643253	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148391	643868	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1024	08 25 PL03 24 01 02 02 05 01	Kênh thoát lũ Tám Mai	Kênh Ba Pho	0,90	1148471	643615	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149160	644078	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1025	08 25 PL03 24 01 02 02 06	Kênh Hai Tín	Kênh Nguyễn Bá Thời	0,90	1149009	643118	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149315	643257	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1026	08 25 PL03 24 01 02 02 07	Kênh thoát lũ Tổ 3	Kênh Nguyễn Bá Thời	0,90	1149015	643042	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149390	642942	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1027	08 25 PL03 24 01 02 02 08	Kênh Tổ 1	Kênh Nguyễn Bá Thời	0,75	1149061	642861	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148852	642797	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1028	08 25 PL03 24 01 02 02 09	Kênh Hai Đồng	Kênh Nguyễn Bá Thời	0,50	1147497	644166	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147602	644716	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1029	08 25 PL03 24 01 02 02 10	Kênh Tổ 6,7	Kênh Trần Văn Cửu	1,60	1148017	642884	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148151	643473	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1030	08 25 PL03 24 02	Kênh khu phố 1	Rạch Cái ngang	0,30	1147884	646553	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148244	646435	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1031	08 25 PL03 24 03	Rạch tổ 5 - 7	Rạch Cái ngang	0,20	1147861	646504	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148096	646477	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1032	08 25 PL03 24 04	Rạch cầu chùa nhỏ	Rạch Cái ngang	1,00	1147767	646460	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147380	646553	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1033	08 25 PL03 24 04 01	Rạch thoát nước	Điểm SHVH KP4	0,10	1147588	646677	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147556	646613	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1034	08 25 PL03 24 05	Kênh Kháng chiến	Rạch Cái Ngang	1,42	1147717	646299	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148474	645201	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1035	08 25 PL03 24 05 01	Kênh Miễu Cây Dông	Kênh Kháng chiến	0,49	1148230	645724	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148644	645927	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1036	08 25 PL03 24 05 02	Kênh Miễu Cây Vông	Kênh Kháng chiến	0,80	1148210	645717	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147293	645475	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1037	08 25 PL03 24 06	Kênh Đìa Lá	Rạch Cái Ngang	0,75	1147444	646217	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147757	645500	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1038	08 25 PL03 24 07	Rạch ranh KP 4 - 5	Rạch Cái ngang	0,35	1147329	646177	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147210	646549	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1039	08 25 PL03 24 08	Rạch Cầu Xoài	Rạch Cái Ngang	1,20	1147263	646035	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147288	645482	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1040	08 25 PL03 24 09	Đường kênh KP5	Rạch Cái ngang	0,36	1147202	646078	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146978	646160	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1041	08 25 PL03 24 09 01	Rạch tổ 5 - 6	Đường kênh KP5	0,40	1147131	646177	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1147076	646563	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1042	08 25 PL03 24 10	Kênh Cầu Chùa Lớn	Rạch Cái Ngang	1,00	1147091	645996	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146927	645066	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1043	08 25 PL03 24 11	Đường nước tổ 12	Rạch Cái ngang	0,30	1146666	645691	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146497	646042	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1044	08 25 PL03 24 12	Kênh 73 (dọc Đoàn Thị Nghiệp)	Rạch Cái Ngang	1,50	1146513	645591	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146463	645075	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1045	08 25 PL03 24 12 01	Kênh 73 (dọc TL 870B)	Kênh 73 (dọc Đoàn Thị Nghiệp)	2,40	1146466	645096	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148873	645251	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1046	08 25 PL03 24 13	Kênh Rạch Gừa	Rạch Cái Ngang	0,65	1146137	645231	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1146459	645003	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1047	08 25 PL03 24 14	Kênh Tám Son	Rạch Cái Ngang	1,47	1145250	644290	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1144327	643333	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1048	08 25 PL03 24 15	Rạch tổ 5 - 6	Rạch Cái ngang	0,26	1147961	646698	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148152	646577	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1049	08 25 PL03 25	Kênh Dừa Bị	Sông Bảo Định	0,65	1148330	647092	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149022	647926	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1050	08 25 PL03 26	Kênh Ba Phát	Sông Bảo Định	0,60	1148310	647044	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148741	647239	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1051	08 25 PL03 27	Kênh Năm Thao	Sông Bảo Định	0,65	1148300	646967	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148730	647081	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1052	08 25 PL03 28	Kênh Hai Bái	Sông Bảo Định	0,55	1148580	646791	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148590	646911	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1053	08 25 PL03 29	Mương sau bưu điện	Sông Bảo Định	0,10	1148777	646718	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148735	646642	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1054	08 25 PL03 30	Kênh ấp 3B - ấp 4	Sông Bảo Định	0,68	1148850	646766	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149071	647327	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1055	08 25 PL03 31	Rạch đường Huyện 92	Sông Bảo Định	0,15	1148906	646713	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148849	646578	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1056	08 25 PL03 32	Kênh Ba Đệ	Sông Bảo Định	0,30	1149050	646768	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149180	647030	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1057	08 25 PL03 32 01	Kênh Trường Học	Kênh Ba Đệ	0,30	1148980	647105	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149060	646987	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1058	08 25 PL03 32 01 01	Kênh Tư Quang	Kênh Trường Học	0,80	1149047	647494	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148970	647108	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1059	08 25 PL03 33	Kênh Bảy Hết	Sông Bảo Định	0,40	1149289	646686	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149580	646882	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1060	08 25 PL03 34	Rạch hẻm 1	Sông Bảo Định	0,31	1149300	646598	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149259	646411	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1061	08 25 PL03 35	Kênh Sáu Đèo	Sông Bảo Định	0,50	1149749	646588	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149500	646773	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1062	08 25 PL03 36	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	Sông Bảo Định	16,40	1149616	646281	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1163611	640554	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1063	08 25 PL03 36 01	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,96	1149601	646206	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149056	645048	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1064	08 25 PL03 36 01 01	Đường nước công cộng tổ 11	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	0,11	1149372	646132	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149317	646180	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1065	08 25 PL03 36 01 02	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	0,60	1149360	646043	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149336	645548	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1066	08 25 PL03 36 01 02 01	Đường nước công cộng tổ 15	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	0,10	1149317	645867	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149403	645864	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1067	08 25 PL03 36 01 02 02	Đường nước công cộng tổ 15 - 18	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	0,11	1149308	645767	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149287	645754	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1068	08 25 PL03 36 01 02 03	Đường nước công cộng tổ 15 - 17	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	0,11	1149333	645652	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149493	645598	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1069	08 25 PL03 36 01 02 04	Đường nước công cộng tổ 17	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	0,11	1149336	645548	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149394	645369	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1070	08 25 PL03 36 01 02 05	Đường nước công cộng tổ 17	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 2)	0,10	1149336	645548	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149342	645214	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1071	08 25 PL03 36 01 02 06	Đường nước công cộng tổ 6	Kênh Cùng	0,30	1149196	645840	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149108	645784	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1072	08 25 PL03 36 01 03	Đường nước công cộng tổ 7 - 8 - 9	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	0,75	1149230	646051	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1148826	646010	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1073	08 25 PL03 36 01 04	Đường thoát nước công cộng tổ 10	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	0,30	1149085	646154	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149063	646366	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1074	08 25 PL03 36 01 05	Kênh Tư Huỳnh	Kênh Mỹ Hưng (Long Mỹ - nhánh 1)	0,74	1149056	645048	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149238	644355	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1075	08 25 PL03 36 01 05 01	Đường nước công cộng tổ 1	Kênh Tư Huỳnh	0,30	1149056	645048	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149336	645135	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1076	08 25 PL03 36 01 05 01 01	Kênh Bà Hai Văn	Đường nước công cộng tổ 1	0,30	1149265	645094	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149343	644881	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1077	08 25 PL03 36 02	Đường thoát nước công cộng tổ 21	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,30	1149738	645996	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149575	645894	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1078	08 25 PL03 36 03	Đường thoát nước công cộng tổ 18	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,40	1150011	645519	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149891	645479	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1079	08 25 PL03 36 04	Đường thoát nước công cộng tổ 16 - 17	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,60	1150091	645450	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149862	645318	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1080	08 25 PL03 36 05	Kênh Tổ 13	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,30	1150180	644918	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149959	644881	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1081	08 25 PL03 36 06	Đường thoát nước công cộng tổ 12	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,40	1150328	644693	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1150098	644640	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1082	08 25 PL03 36 07	Kênh Bờ Cộ Trên	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,54	1150483	644446	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149303	644015	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1083	08 25 PL03 36 07 01	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	Kênh Bờ cộ trên	2,01	1150085	644284	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149489	646169	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1084	08 25 PL03 36 07 01 01	Kênh cặp ranh đất Nhà máy Nông dược	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	1,70	1150000	644610	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149238	644269	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1085	08 25 PL03 36 07 01 02	Kênh đường Đồng Khởi	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	1,26	1149945	644876	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149170	644633	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1086	08 25 PL03 36 07 01 02 01	Đường thoát nước công cộng tổ 23	Kênh đường Đồng Khởi	0,20	1149414	644749	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149363	644846	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1087	08 25 PL03 36 07 01 03	Đường thoát nước công cộng tổ 16 (2)	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	0,80	1149918	645099	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149625	644981	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1088	08 25 PL03 36 07 01 04	Đường thoát nước công cộng tổ 16	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	1,00	1149895	645183	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149697	645114	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1089	08 25 PL03 36 07 01 05	Đường thoát nước công cộng tổ 18 - 19	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	0,70	1149734	645593	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149560	645517	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1090	08 25 PL03 36 07 01 06	Đường nước công cộng tổ 15 - 14	Kênh Mỹ Hưng (cặp đường Mỹ Hưng)	0,45	1149589	645957	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149510	645826	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1091	08 25 PL03 36 07 02	Kênh Ao Sen	Kênh Bờ Cộ Trên	0,80	1149829	643326	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149662	643592	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1092	08 25 PL03 36 07 02 01	Kênh Tổ 5 (gồm đoạn 1 và đoạn 2)	Kênh Ao Sen	0,20	1149732	643491	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1149556	643397	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1093	08 25 PL03 36 08	Đường thoát nước công cộng 5 Tri	Đất Nguyễn Thị Hằng	0,80	1150568	644200	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1150060	644032	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	
1094	08 25 PL03 36 09	Kênh tổ 21-Long Tường	Sông Bến Chùa	0,25	1150108	645456	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150332	645580	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1095	08 25 PL03 36 10	Kênh Ba Bá	Sông Bến Chùa	0,80	1150095	645296	Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp	1150790	645476	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1096	08 25 PL03 36 10 01	Kênh tổ 15 Long Bình	Kênh Ba Bá	0,15	1150804	645482	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150894	645590	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1097	08 25 PL03 36 11	Kênh Ba Nỉ	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,34	1150203	644898	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151441	645308	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1098	08 25 PL03 36 12	Kênh Tư Thanh	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,14	1150341	644702	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151381	645048	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1099	08 25 PL03 36 13	Kênh Bảy Nhỏ	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,42	1150681	644452	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150955	644769	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1100	08 25 PL03 36 14	Kênh Tư Đà	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,06	1150699	644428	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151643	644633	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1101	08 25 PL03 36 15	Kênh tổ 16-17 Long Thới	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,40	1150729	644367	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151057	644513	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1102	08 25 PL03 36 16	Kênh Hai lùn sáu cụt	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	0,52	1150781	644128	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151222	644394	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1103	08 25 PL03 36 17	Kênh Ranh 3 Xã	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	2,72	1150868	643834	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1152318	645480	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1104	08 25 PL03 36 17 01	Kênh 5 Chạnh	Kênh Lộ Đồng	0,91	1151945	644879	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152318	645480	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1105	08 25 PL03 36 17 01 01	Kênh Cây Mai	Kênh 5 Chạnh	1,52	1152791	645210	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154235	645601	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1106	08 25 PL03 36 18	Kênh Mười Thước	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,02	1152121	646472	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152322	645480	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1107	08 25 PL03 36 18 01	Kênh Hai Ất	Kênh Mười Thước	0,40	1152187	645869	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151795	645874	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1108	08 25 PL03 36 18 02	Kênh Mười Khấu	Kênh Mười Thước	0,45	1152121	646105	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151715	646092	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1109	08 25 PL03 36 19	Rạch Hào	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	2,52	1149629	646210	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152121	646472	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1110	08 25 PL03 36 19 01	Kênh 7 Tính	Rạch Hào	0,60	1150846	646342	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150738	645986	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1111	08 25 PL03 36 19 02	Kênh 7 Chệt	Rạch Hào	0,39	1150911	646351	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150854	645896	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1112	08 25 PL03 36 19 03	Kênh Cầu Đình	Rạch Hào	1,34	1151141	646369	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152005	645585	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1113	08 25 PL03 36 19 03 01	Kênh 18 Long Thạnh	Kênh Cầu Đình	0,52	1151828	645770	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151392	645543	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1114	08 25 PL03 36 19 03 02	Kênh 17 Long Thạnh	Kênh Cầu Đình	0,19	1151846	645651	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151744	645541	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1115	08 25 PL03 36 20	Kênh Phủ Chung	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	2,50	1152931	642488	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1153144	640007	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1116	08 25 PL03 36 21	Kênh Quản Thọ	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	14,36	1153151	642495	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1164946	643402	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1117	08 25 PL03 36 21 01	Kênh Hai Hoành	Kênh Quản Thọ	1,72	1155248	643904	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154958	645583	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1118	08 25 PL03 36 21 01 01	Kênh Đứng	Kênh Hai Hoành	0,44	1155032	644994	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155552	645089	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1119	08 25 PL03 36 21 02	Rạch Trấn Định	Kênh Quản Thọ	2,30	1156414	645234	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1156000	646686	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1120	08 25 PL03 36 21 02 01	Kênh mười điều	Kênh Tha La	2,25	1156867	646410	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158746	646583	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1121	08 25 PL03 36 21 02 01 01	Kênh Tha La	Kênh Mười Biếu	0,83	1156868	646414	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1156867	646918	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1122	08 25 PL03 36 21 02 02	Kênh Mười Biếu	Rạch Trấn Định	0,61	1156000	646686	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156867	646410	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1123	08 25 PL03 36 21 03	Kênh thầy lực	Kênh Quản Thọ	1,05	1156504	645211	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1156634	644226	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1124	08 25 PL03 36 21 04	Kênh đường trâu	Kênh Quản Thọ	0,92	1157012	645195	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1157052	646101	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1125	08 25 PL03 36 21 05	Kênh bảy là	Kênh Quản Thọ	1,31	1157572	645229	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1157609	645995	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1126	08 25 PL03 36 21 06	Kênh 30-4	Kênh Quản Thọ	1,38	1159035	645436	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158722	646681	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1127	08 25 PL03 36 21 07	Kênh gò nho	Kênh ADB - xã Tân lập 1, huyện Tân Phước (Ranh với Xã Tân Lý Đông)	2,15	1159668	644422	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159562	646309	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1128	08 25 PL03 36 21 08	Kênh tầng mười	Kênh ADB - xã Tân lập 1, huyện Tân Phước (Ranh với Xã Tân Lý Đông)	1,90	1161122	643660	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1160878	644724	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1129	08 25 PL03 36 21 08 01	Kênh Bờ Cái	Kênh Cầu Quán	0,80	1162779	645243	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162543	646879	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1130	08 25 PL03 36 21 09	Kênh Hộ Thông	Kênh Quản Thọ	1,00	1155893	643522	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1156015	644398	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1131	08 25 PL03 36 21 10	Kênh 3 Danh	Kênh Quản Thọ	0,45	1162137	644299	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1161825	643764	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1132	08 25 PL03 36 21 11	Kênh 5 Góc	Kênh Quản Thọ	0,70	1162466	644204	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162274	643359	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1133	08 25 PL03 36 21 12	Kênh ranh ấp 1- ấp 2	Kênh Quản Thọ	0,80	1163166	643975	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163357	644403	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1134	08 25 PL03 36 21 13	Kênh 5	Kênh Quản Thọ	0,80	1163655	643712	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163233	642786	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1135	08 25 PL03 36 21 14	Kênh Con Lươn	Kênh Bà Nghĩa	3,00	1164222	646372	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163665	643736	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1136	08 25 PL03 36 21 14 01	Kênh Ngang Miếu Bà	Kênh Con Lươn	2,90	1162388	644975	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163877	644404	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1137	08 25 PL03 36 21 14 02	Kênh Bà Nghĩa	Kênh Con Lươn	4,00	1164262	646352	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164798	644773	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1138	08 25 PL03 36 21 14 02 01	Kênh Lộ Đất	Kênh Bà Nghĩa	2,70	1164792	646237	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164168	644559	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1139	08 25 PL03 36 21 14 02 02	Kênh Cầu Lớn	Kênh Bà Nghĩa	1,45	1164272	646375	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164664	647295	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1140	08 25 PL03 36 21 14 03	Kênh Chùa	Kênh Con Lươn	1,90	1164212	646394	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162721	646326	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1141	08 25 PL03 36 21 14 03 01	Kênh 3 Lưu	Kênh Chùa	0,80	1163702	646437	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163794	647269	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1142	08 25 PL03 36 21 14 03 02	Kênh Bào Nga	Kênh Chùa	0,75	1163162	646381	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163213	646728	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1143	08 25 PL03 36 21 15	Kênh Bà Huyền	Kênh Quản Thọ	0,90	1161717	644363	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1161125	643693	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1144	08 25 PL03 36 22	Kênh giữa tân lập	Kênh Năng	1,54	1155332	642106	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1155585	643611	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1145	08 25 PL03 36 23	Kênh hộ thông	Kênh Năng	3,33	1155657	642043	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156431	645131	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1146	08 25 PL03 36 24	Kênh dây thép	Kênh Năng	8,23	1155044	642156	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1155367	643909	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1147	08 25 PL03 36 25	Kênh Tuyến 7	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	3,40	1162158	640889	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163642	642483	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1148	08 25 PL03 36 25 01	Kênh 19/5	Kênh Tuyến 7	3,20	1163663	642490	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165499	644872	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1149	08 25 PL03 36 25 01 01	Kênh Cống Tượng	Kênh 19/5	1,70	1164383	642679	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164808	644759	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1150	08 25 PL03 36 26	Kênh Ông Cay	Kênh 19/5	2,30	1163894	642329	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163078	640707	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1151	08 25 PL03 36 27	Kênh Trạm bơm Đội trình Diễn	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,00	1156540	641868	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156563	643378	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1152	08 25 PL03 36 27 01	Kênh Thầy Lực cũ	Kênh Trạm bơm Đội trình Diễn	0,50	1156563	643390	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156635	644221	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1153	08 25 PL03 36 28	Kênh Thầy Lực	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	2,40	1156640	641852	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156745	644194	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1154	08 25 PL03 36 29	Kênh T4	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	3,70	1156739	641830	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157257	644754	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1155	08 25 PL03 36 30	Kênh Việt Kiều	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	3,50	1158869	641455	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158887	644682	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1156	08 25 PL03 36 30 01	Kênh ADB	Đường 866B	2,50	1159007	644668	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157046	644679	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1157	08 25 PL03 36 31	Kênh trạm bơm	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	1,50	1159189	641403	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159273	642918	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1158	08 25 PL03 36 32	Kênh Tuần 10	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	3,60	1159839	641287	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1161125	643633	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
1159	08 25 PL03 36 32 01	Kênh đường vào Bãi rác	Đường 866B	1,50	1159146	644160	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1161053	643076	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1160	08 25 PL03 37	Rạch Giò Cát-Hóc Lựu-Ông Văn	Sông Bảo Định	19,50	1146502	649549	Phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp	1149250	659280	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1161	08 25 PL03 37 01	Rạch Hóc Đùn-Bà Ngọt	Rạch Giò Cát-Hóc Lựu-Ông Văn	6,87	1150687	647096	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1146592	649978	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1162	08 25 PL03 37 01 01	Kênh Nổi	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	2,94	1147282	650087	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150189	651841	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1163	08 25 PL03 37 01 01 01	Kênh 3 Tửng	Kênh Nổi	0,80	1147307	650308	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147076	650294	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1164	08 25 PL03 37 01 01 02	Kênh N1+1	Kênh Nổi	0,60	1147336	650331	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147539	650936	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1165	08 25 PL03 37 01 01 03	Kênh 7 Trứng	Kênh Nổi	0,30	1147919	650601	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147790	650872	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1166	08 25 PL03 37 01 01 04	Kênh 6 Dũng	Kênh Nổi	0,30	1148142	650719	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148103	650821	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1167	08 25 PL03 37 01 01 05	Mương 8 Tích	Kênh Nổi	0,25	1148939	651126	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148872	651365	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1168	08 25 PL03 37 01 01 06	Kênh Miễu	Kênh Nổi	0,65	1148937	651110	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149084	650499	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1169	08 25 PL03 37 01 01 06 01	Mương 9 Đồng	Kênh Miễu	0,35	1149000	650811	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148686	650815	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1170	08 25 PL03 37 01 01 07	Kênh N4	Kênh Nổi	1,60	1149060	651138	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148716	652279	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1171	08 25 PL03 37 01 01 07 01	Mương 4 Hùng	Kênh N4	0,20	1148862	652024	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149022	652212	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1172	08 25 PL03 37 01 01 07 02	Kênh N4 tuyến nhánh	Kênh Ngang 1	0,60	1148446	652200	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148712	652278	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1173	08 25 PL03 37 01 01 08	Kênh N5	Kênh Nổi	0,65	1149198	651168	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149382	650536	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1174	08 25 PL03 37 01 01 09	Kênh N7	Kênh Nổi	1,19	1150182	651845	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149950	652870	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1175	08 25 PL03 37 01 02	Kênh Ngang 3	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	2,20	1148396	650116	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147997	652142	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1176	08 25 PL03 37 01 02 01	Kênh 9 Linh	Kênh Ngang 3	0,20	1148256	651461	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148086	651394	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1177	08 25 PL03 37 01 02 02	Mương 8 Chơi	Kênh Ngang 3	0,45	1148199	651672	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147806	651450	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1178	08 25 PL03 37 01 02 03	Mương tổ 10	Kênh Ngang 3	0,20	1148119	651824	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147962	651742	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1179	08 25 PL03 37 01 02 04	Kênh N1	Kênh Ngang 3	1,50	1147967	652047	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147552	650935	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1180	08 25 PL03 37 01 02 04 01	Kênh Tư Vàng Trụ sở Văn hóa ấp	Kênh N1	0,70	1147793	651614	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147214	651229	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1181	08 25 PL03 37 01 02 05	Mương Ông Út	Kênh Ngang 3	0,20	1148213	651677	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148393	651729	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1182	08 25 PL03 37 01 03	Kênh N3	Rạch Bà Ngọt	0,88	1148731	650107	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148651	650971	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1183	08 25 PL03 37 01 04	Kênh Bà Ngọt	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	2,00	1148801	650077	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150754	650038	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1184	08 25 PL03 37 01 04 01	Kênh Cây Sao	Kênh Bà Ngọt	1,20	1149014	650094	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149558	650824	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1185	08 25 PL03 37 01 04 02	Kênh Miễu cây khô	Kênh Bà Ngọt	0,60	1148807	650073	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149657	650049	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1186	08 25 PL03 37 01 04 03	Kênh Ngang 2	Kênh Bà Ngọt	3,30	1149631	650054	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149317	653031	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1187	08 25 PL03 37 01 04 03 01	Mương 4 Võ	Kênh Ngang 2	0,20	1149572	650697	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149804	650713	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1188	08 25 PL03 37 01 04 03 02	Kênh 7 Hòa	Kênh Ngang 2	0,90	1149589	650887	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150279	651269	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1189	08 25 PL03 37 01 04 03 03	Kênh N7B	Kênh Ngang 2	1,40	1149512	652061	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149761	651572	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1190	08 25 PL03 37 01 04 03 04	Kênh 5 Trí	Kênh Ngang 2	0,40	1149416	651659	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149037	651450	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1191	08 25 PL03 37 01 04 03 05	Mương 4 Đực nhỏ	Kênh Ngang 2	0,20	1149428	652110	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149481	652307	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1192	08 25 PL03 37 01 04 03 06	Kênh 3 Phu (Kênh Bờ Xe)	Kênh Ngang 2	0,90	1149190	652596	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149787	652538	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1193	08 25 PL03 37 01 04 03 07	Kênh Tổ 3 Nguyễn Văn Trạng	Kênh Ngang 2	0,40	1149331	653010	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149786	652796	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1194	08 25 PL03 37 01 04 04	Kênh Gò Củ Chi	Kênh Bà Ngọt	0,70	1150229	650028	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1150206	649339	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1195	08 25 PL03 37 01 04 05	Kênh N6(90E)	Kênh Bà Ngọt	3,71	1150228	650030	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1150008	653423	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1196	08 25 PL03 37 01 04 05 01	Mương 2 Tánh	Kênh N6(90E)	0,30	1150338	650766	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150063	650687	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1197	08 25 PL03 37 01 04 05 02	Mương 6 Rổ	Kênh N6(90E)	0,40	1150282	650967	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150693	651086	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1198	08 25 PL03 37 01 04 05 03	Mương 3 Lợi	Kênh N6(90E)	0,40	1150293	651270	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150772	651337	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1199	08 25 PL03 37 01 04 05 04	Mương 6 Hoa	Kênh N6(90E)	0,90	1150279	651269	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149537	651257	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1200	08 25 PL03 37 01 04 05 05	Mương 3 Cẩm	Kênh N6(90E)	0,15	1149884	652126	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150009	652152	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1201	08 25 PL03 37 01 04 05 06	Kênh 9 Hơn	Kênh N6(90E)	0,60	1150120	653056	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150606	653259	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1202	08 25 PL03 37 01 05	Kênh liên ấp 1, LHB (cặp quản trường)	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	1,50	1148865	649055	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148299	649062	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1203	08 25 PL03 37 01 06	Kênh Gò Me	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	0,60	1148895	649043	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149335	648995	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1204	08 25 PL03 37 01 07	Kênh Cột Cờ	Rạch Hóc Đùn	0,80	1148305	649053	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148773	648410	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1205	08 25 PL03 37 01 08	Kênh Lộ Đất	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	0,80	1149604	648691	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149726	649478	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1206	08 25 PL03 37 01 09	Kênh Rạch Chùa	Rạch Hóc Đùn	0,50	1150054	648665	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1150095	649029	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1207	08 25 PL03 37 01 10	Kênh Lộ Tổng	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	6,40	1150037	648491	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152036	654400	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1208	08 25 PL03 37 01 10 01	Kênh Đuôi Bà Ngọt	Kênh Lộ Tổng	1,77	1150424	648553	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151876	649270	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1209	08 25 PL03 37 01 10 01 01	Kênh Hai Long	Đường Liên Ấp Ala-Alb	1,44	1150964	648610	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151083	647862	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1210	08 25 PL03 37 01 10 02	Kênh Cầu Móng	Kênh Lộ Tổng	1,30	1150606	649489	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151085	649021	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1211	08 25 PL03 37 01 10 02 01	Kênh liên ấp LPB-C	Kênh Cầu Móng	0,92	1151877	649632	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151076	649270	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1212	08 25 PL03 37 01 10 03	Kênh Bào Đụng	Kênh Nổi	1,05	1150768	650043	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151878	649996	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1213	08 25 PL03 37 01 10 04	Kênh Sườn Đội 3+6+7 (Kênh đội 3)	Kênh Nổi	1,90	1150818	650227	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151878	650146	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1214	08 25 PL03 37 01 10 05	Kênh Sáu Bà Tư	Kênh Lộ Tổng	0,60	1150868	650381	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151148	650253	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1215	08 25 PL03 37 01 10 06	Kênh tư thu	Kênh Lộ Tổng	0,66	1151236	651687	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151887	651616	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1216	08 25 PL03 37 01 10 07	Kênh Lộ Đình	Kênh Lộ Tổng	1,33	1151389	652301	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150194	651839	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1217	08 25 PL03 37 01 10 07 01	Kênh Trường Xuân C	Kênh Lộ Đình	1,10	1150403	652022	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150104	653040	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1218	08 25 PL03 37 01 10 07 01 01	Kênh Hai đực ngô	Kênh Trường Xuân C	0,76	1150244	652252	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150902	652592	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1219	08 25 PL03 37 01 10 08	Kênh ấp Trường Xuân B	Kênh Lộ Tổng	1,58	1151622	653063	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150186	652736	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1220	08 25 PL03 37 01 11	Kênh Bào Sen	Rạch Hóc Đùn- Bà Ngọt	2,30	1149943	648325	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149513	648209	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1221	08 25 PL03 37 01 12	Kênh Ông Giồ	Rạch Hóc Đùn	0,50	1150053	647996	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149783	647957	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1222	08 25 PL03 37 01 13	Kênh Bầu Vụ	Rạch Hóc Đùn- Bà Ngọt	0,95	1150212	647744	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149411	647307	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1223	08 25 PL03 37 01 13 01	Kênh Chín Lé	Kênh Bầu Vụ	0,45	1150020	647644	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1149701	647420	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1224	08 25 PL03 37 01 14	Kênh Hai Bò	Đường Liên Ấp Ala-Alb	1,80	1150863	647861	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150632	647529	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1225	08 25 PL03 37 02	Kênh 6 Thọ	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	1,00	1146534	650413	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146721	650432	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1226	08 25 PL03 37 03	Kênh Lộ Đình	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	2,20	1146532	650851	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148676	651434	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1227	08 25 PL03 37 03 01	Kênh 5 Chương	Kênh Lộ Đình	1,00	1147220	650883	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147244	650752	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1228	08 25 PL03 37 03 02	Kênh Tư Hớt Tóc	Kênh Lộ Đình	0,93	1147277	650897	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147219	651226	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1229	08 25 PL03 37 03 03	Kênh Tổ 12	Kênh Lộ Đình	0,20	1148063	651194	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148042	651273	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1230	08 25 PL03 37 03 04	Mương 7 Cao	Kênh Lộ Đình	0,35	1148520	651422	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148395	651734	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1231	08 25 PL03 37 03 05	Mương tổ 13A	Kênh Lộ Đình	0,35	1147964	651130	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148104	650821	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1232	08 25 PL03 37 03 06	Mương 2 Thanh	Kênh Lộ Đình	0,20	1148064	651177	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148085	651075	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1233	08 25 PL03 37 04	Rạch 2 Thinh	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	0,68	1146649	651105	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147214	651230	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1234	08 25 PL03 37 05	Kênh 6 Trọng	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	0,35	1146733	651462	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147022	651394	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1235	08 25 PL03 37 06	Rạch 2 Đáng	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	0,70	1146858	651650	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146913	651593	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1236	08 25 PL03 37 06 01	Mương Tổ 3	Rạch 2 Đáng	0,30	1146915	651591	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146903	651425	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1237	08 25 PL03 37 06 01 01	Mương 10 Tu	Tư Nhiệm	0,30	1146950	651596	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147005	651464	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1238	08 25 PL03 37 06 01 01 01	Mương tổ 3 - bé Hai	Võ Văn Thu	0,35	1147012	651643	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147092	651454	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1239	08 25 PL03 37 07	Kênh Lộ Ngang	Rạch Gò Cát - Hốc Lựu	3,57	1146902	651892	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1150033	653442	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1240	08 25 PL03 37 07 01	Kênh 2 Lòng - 3 An	Tỉnh lộ 879B	0,60	1147354	651843	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147886	651874	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1241	08 25 PL03 37 07 02	Kênh Lộ Đất	Kênh Lộ Ngang	1,96	1148019	652195	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148810	654339	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1242	08 25 PL03 37 07 02 01	Kênh 3 Cao	Kênh Bình Lợi 2	0,53	1147832	653186	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148146	653592	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1243	08 25 PL03 37 07 02 02	Kênh Bình Lợi 2	Kênh Lộ Đất	0,62	1148258	652886	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147746	653247	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1244	08 25 PL03 37 07 02 03	Kênh 8 tháng 3	Kênh Lộ Đất	1,60	1148788	654330	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147185	654016	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1245	08 25 PL03 37 07 02 04	Kênh 8/3	Kênh Lộ Đất	5,00	1148819	654347	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1151429	656308	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1246	08 25 PL03 37 07 02 04 01	Kênh Lộ Đất	Kênh 8/3	6,10	1148813	654351	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1149777	658977	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1247	08 25 PL03 37 07 02 04 01 01	Kênh 10 Tiêu + 5 Kỹ	Kênh Lộ Đất	0,34	1149216	655431	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1149499	655267	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1248	08 25 PL03 37 07 02 04 01 02	Kênh 3 Nhị	Kênh Lộ Đất	0,42	1149339	655821	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1149575	655563	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1249	08 25 PL03 37 07 02 04 01 03	Kênh chùa VP	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,16	1149465	657399	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148325	657432	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1250	08 25 PL03 37 07 02 04 01 03 01	Kênh nổi Bình Ninh	Kênh lộ làng Bình Ninh	1,47	1149248	658802	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149065	657375	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1251	08 25 PL03 37 07 02 04 01 03 02	Kênh lộ làng Bình Ninh	Kênh Nổi Bình Ninh	1,40	1149238	658793	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148735	657404	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1252	08 25 PL03 37 07 02 04 01 03 02 01	Kênh sườn Bình Ninh	Kênh lộ làng Bình Ninh	0,35	1149228	658804	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149138	658834	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1253	08 25 PL03 37 07 02 04 01 04	Kênh gò Mã Đông	Kênh Lộ Đất	1,15	1149525	657582	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149964	657039	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1254	08 25 PL03 37 07 02 04 01 05	Kênh Chiến Thắng	Kênh Lộ Đất	3,26	1149738	658732	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150952	655923	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1255	08 25 PL03 37 07 02 04 01 05 01	Kênh tập đoàn 3 Bình Ninh	Kênh Chiến Thắng	0,68	1150296	657846	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149845	657290	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1256	08 25 PL03 37 07 02 04 01 05 02	Kênh Lê Minh Công	Kênh Lộ Đất	1,37	1149511	655931	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150463	656588	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1257	08 25 PL03 37 07 02 04 01 05 03	Kênh liên ấp Đăng Nẫm – Đăng Phong Trên	Kênh Chiến Thắng	1,77	1150683	656339	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149582	656262	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1258	08 25 PL03 37 07 02 04 01 06	Kênh Đình Bình Đăng	Kênh Ranh Long An	0,58	1149960	659545	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149799	659018	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1259	08 25 PL03 37 07 02 04 02	Kênh Hoài Hẹn	Kênh 8/3	0,46	1149769	654918	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1149490	655278	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1260	08 25 PL03 37 07 02 04 03	Kênh tập đoàn 1 Đăng Nẫm	Kênh 8/3	0,97	1150060	655170	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149551	655947	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1261	08 25 PL03 37 07 02 04 04	Kênh ông Tiêu	Kênh 8 Tháng 3	1,20	1151313	656280	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151084	656876	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1262	08 25 PL03 37 07 02 05	Kênh Bình Lợi 1	Kênh Lộ Đất	0,69	1148131	652548	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147519	652877	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1263	08 25 PL03 37 07 03	Kênh tổ 8	Kênh Lộ Ngang	0,15	1148144	652237	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148166	652135	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1264	08 25 PL03 37 07 04	Kênh Ngang 1	Kênh Lộ Ngang	1,35	1148350	652372	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148840	651094	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1265	08 25 PL03 37 07 04 01	Mương Bé Sáu	Kênh ngang 1	0,20	1148508	651942	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148294	651899	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1266	08 25 PL03 37 07 04 02	Mương 6 Giáo	Kênh Ngang 1	0,30	1148664	651576	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148770	651650	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1267	08 25 PL03 37 07 04 03	Mương 3 Cúc	Kênh ngang 1	0,10	1148677	651493	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148725	651505	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1268	08 25 PL03 37 07 05	Kênh 10 Mì	Kênh Lộ Ngang	1,30	1148691	652620	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149027	652202	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1269	08 25 PL03 37 07 06	Mương Tổ 7	Kênh Lộ Ngang	0,20	1148798	652701	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148726	652841	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1270	08 25 PL03 37 07 07	Kênh Bờ Xe	Kênh Lộ Ngang	0,80	1148949	652775	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149173	652599	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1271	08 25 PL03 37 07 08	Kênh Nghĩa Trang	Kênh Lộ Ngang	0,83	1149045	652863	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148490	653461	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1272	08 25 PL03 37 07 09	Kênh 4 Cao	Kênh Lộ Ngang	1,35	1149317	653039	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148698	654025	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1273	08 25 PL03 37 07 10	Kênh 7 dũng sĩ	Kênh Lộ Ngang	1,44	1149516	653153	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149216	654537	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1274	08 25 PL03 37 07 11	Mương Tổ 2 Trần Văn Nghiệp	Kênh Lộ Ngang	0,30	1149577	653175	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149763	652892	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1275	08 25 PL03 37 07 12	Mương Tổ 1 Trần Văn Nhâm	Kênh Lộ Ngang	0,15	1149754	653278	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149790	653150	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1276	08 25 PL03 37 07 13	Mương Tổ 1 Trần Văn Téo	Kênh Lộ Ngang	0,20	1149946	653405	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1149788	653526	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1277	08 25 PL03 37 07 14	Kênh giữa ấp Thanh Đăng	Kênh Lộ Ngang	0,96	1150121	653504	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1149661	654339	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1278	08 25 PL03 37 07 15	Kênh sớm chùa	Kênh Lộ Ngang	1,42	1150452	653687	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1149770	654906	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1279	08 25 PL03 37 07 16	Kênh ruộng gò	Kênh Lộ Ngang	1,23	1150940	653949	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150627	655104	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1280	08 25 PL03 37 07 17	Kênh chiến thắng	Kênh Lộ Ngang	1,94	1151381	654151	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150934	656029	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1281	08 25 PL03 37 07 18	Kênh Lộ Số 6	Kênh Lộ Ngang	4,50	1152038	654447	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150928	658594	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1282	08 25 PL03 37 07 18 01	Kênh giữa ấp Đăng Phong	Kênh Lộ Số 6	1,89	1151720	655347	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150036	654552	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1283	08 25 PL03 37 07 18 02	Kênh cầu bồ Đề	Kênh Lộ Số 6	0,40	1151740	655358	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152131	655375	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1284	08 25 PL03 37 07 18 03	Kênh 8 tháng 3	Kênh Đội 6	0,69	1151463	656321	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152093	656595	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1285	08 25 PL03 37 07 18 05	Kênh tập đoàn II Hưng Ngãi	Kênh Lộ Số 6	0,98	1151136	657752	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151346	657788	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1286	08 25 PL03 37 07 18 06	Kênh Chiến Đấu Hưng Ngãi	Kênh Lộ Số 6	0,89	1150968	658457	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151539	659133	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1287	08 25 PL03 37 07 18 06 01	Kênh Tập đoàn IV Hưng Ngãi	Kênh Chiến Đấu Hưng Ngãi	0,74	1151198	658765	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150869	659137	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1288	08 25 PL03 37 07 18 07	Kênh Số 7	Kênh Lộ Số 6	6,50	1151196	657331	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145042	656033	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1289	08 25 PL03 37 07 18 07 01	Kênh nghĩa trang Điền Mỹ	Kênh Số 7	0,48	1146884	657239	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146912	656687	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1290	08 25 PL03 37 07 18 07 02	Kênh Hồ Văn Mảo	Kênh số 7	1,69	1147432	656303	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147216	657947	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1291	08 25 PL03 37 07 18 07 02 02	Kênh Hà Văn Nhiều	Kênh Hồ Văn Mão	1,35	1147263	656712	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148554	656978	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1292	08 25 PL03 37 07 18 07 03	Kênh 7 Mạnh	Kênh Số 7	0,41	1147161	656241	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147321	655868	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1293	08 25 PL03 37 07 18 07 04	Kênh 7 Vẫn	Kênh Số 7	0,93	1146861	656185	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147340	655632	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1294	08 25 PL03 37 07 18 07 05	Kênh Nổi A	Kênh Số 7	1,90	1146761	656166	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146007	654661	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1295	08 25 PL03 37 07 18 07 06	Kênh Võ Văn Tui	Kênh Số 7	0,79	1145681	656048	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145120	655814	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1296	08 25 PL03 37 07 19	Kênh ấp Bình Long	Kênh Lộ Ngang	0,96	1152408	654593	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152541	655537	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1297	08 25 PL03 37 07 20	Kênh trường học – Bình Long	Kênh Lộ Ngang	0,70	1152866	654800	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152759	655460	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1298	08 25 PL03 37 07 21	Kênh Tập đoàn 5 Tân Mỹ	Kênh Lộ Ngang	0,48	1154414	655473	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154340	655939	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1299	08 25 PL03 37 07 22	Kênh Kháng chiến Tân Mỹ	Kênh Lộ Ngang	1,18	1154589	655529	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154832	654399	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1300	08 25 PL03 37 07 23	Kênh Chiến Lược Nhựt Tân	Kênh Lộ Ngang	1,29	1155093	655884	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154862	656991	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1301	08 25 PL03 37 07 24	Kênh Tập Đoàn 4 Nhựt Tân	Kênh Lộ Ngang	0,91	1155429	656203	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155071	656984	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1302	08 25 PL03 37 07 25	Kênh Tập đoàn 7 Bình Cách	Kênh Lộ Ngang	0,71	1155665	656553	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155373	657190	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1303	08 25 PL03 37 07 26	Kênh Tập đoàn 6 Bình Cách	Kênh Lộ Ngang	0,72	1156029	657455	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155333	657346	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1304	08 25 PL03 37 07 27	Kênh Tập đoàn 2 Bình Cách	Kênh Lộ Ngang	0,46	1156138	657856	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155713	657680	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1305	08 25 PL03 37 07 28	Kênh Bờ Xe	Kênh Lộ Ngang	0,78	1150752	653824	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151073	653125	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1306	08 25 PL03 37 08	Kênh Lộ Đài	Rạch Giò Cát-Hóc Lựu-Ông Văn	1,95	1147137	652710	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145198	653007	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1307	08 25 PL03 37 08 01	Kênh số 4	Kênh Lộ Đài	0,37	1145199	653015	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145182	653265	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1308	08 25 PL03 37 09	Kênh Lộ Xoài	Vàm Kỳ Hôn	3,05	1144205	654625	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147157	654033	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1309	08 25 PL03 37 09 01	Kênh lộ Làng	Kênh Lộ Xoài	2,24	1146927	654205	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148321	655728	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1310	08 25 PL03 37 09 01 01	Kênh Nguyễn Văn Nhì	Kênh Lộ Làng (xã Song Bình)	2,31	1148371	655794	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148136	658028	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1311	08 25 PL03 37 09 01 01 01	Kênh lộ làng Bình Thành	Kênh Lộ 4000	1,35	1148809	659130	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148146	658082	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1312	08 25 PL03 37 09 01 01 01 01	Kênh lộ 4000	Kênh lộ làng Bình Thành	1,76	1148799	659135	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147088	658866	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1313	08 25 PL03 37 09 01 01 01 01 01	Kênh tập đoàn 1 Bình Thành	Kênh Lộ 4000	0,77	1148068	659013	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148377	658573	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1314	08 25 PL03 37 09 01 01 01 02	Kênh Miếu Ông Địa	Kênh lộ làng Bình Thành	1,90	1148157	658306	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146737	658453	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1315	08 25 PL03 37 09 02	Kênh Bình Phong	Kênh Lộ Xoài	3,00	1146501	654376	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146107	651472	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1316	08 25 PL03 37 09 02 01	Kênh Tổ 4	Kênh Bình Phong	1,50	1146399	653600	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1147098	653202	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1317	08 25 PL03 37 09 02 02	Kênh Tổ 9	Kênh Bình Phong	1,00	1146422	653123	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146943	652948	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1318	08 25 PL03 37 09 02 03	Kênh N5A	Kênh Bình Phong	1,50	1146400	653126	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145544	653113	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1319	08 25 PL03 37 09 02 03 01	Kênh Tổ 14	Đường N5A	1,50	1146104	653129	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146148	654264	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1320	08 25 PL03 37 09 02 03 02	Kênh Bao Đài	Cặp công viên phần mềm Mekong	0,70	1145354	653213	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145587	653410	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1321	08 25 PL03 37 09 02 04	Kênh chân rít khu phố 2	Kênh Bình Phong	0,15	1146215	651678	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146329	651631	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1322	08 25 PL03 37 09 03	Kênh Ngang	Kênh Lộ Xoài	6,50	1145966	654509	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146657	659620	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1323	08 25 PL03 37 09 03 01	Kênh Bào Nháp B	Kênh Ngang	1,00	1146038	654865	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1144948	655045	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1324	08 25 PL03 37 09 03 01 01	Kênh Cây Dù	Kênh Bào Nháp B	0,42	1145458	654995	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145367	654606	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1325	08 25 PL03 37 09 03 02	Kênh Bào Nháp A	Kênh Ngang	1,11	1146089	655198	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1144989	655272	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1326	08 25 PL03 37 09 03 03	Kênh Nổi Bình Long	Kênh Ngang	1,00	1145115	655516	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146130	655482	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1327	08 25 PL03 37 09 03 04	Kênh Xóm Thường	Kênh Ngang	1,00	1146149	655492	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147079	655192	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1328	08 25 PL03 37 09 03 05	Kênh 5 Hưu	Kênh Ngang	0,54	1146204	655942	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146726	656011	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1329	08 25 PL03 37 09 03 06	Kênh Lê Hoàng Dương	Kênh Ngang	1,09	1146242	656374	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145151	656416	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1330	08 25 PL03 37 09 03 07	Kênh Đào Bạch Yến	Kênh Ngang	1,22	1146262	656596	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145052	656715	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1331	08 25 PL03 37 09 03 08	Kênh số 8	Kênh Ngang	0,99	1146277	656596	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147231	656755	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1332	08 25 PL03 37 09 03 09	Nguyễn Văn Giáp	Kênh Ngang	1,25	1146303	656965	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145113	657221	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1333	08 25 PL03 37 09 03 10	Kênh Nguyễn Văn Nương	Kênh Ngang	1,25	1146344	657305	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145174	657604	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1334	08 25 PL03 37 09 03 11	Kênh Ngô Văn Tấn	Kênh Ngang	2,01	1146384	657440	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148314	657328	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1335	08 25 PL03 37 09 03 11 01	Kênh Tập Đoàn	Kênh Ngô Văn Tấn	0,56	1146884	657239	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146912	656687	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1336	08 25 PL03 37 09 03 11 02	Kênh tiếp nước B.Hoà	Kênh Ngô Văn Tấn	0,49	1147684	657171	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147605	657651	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1337	08 25 PL03 37 09 03 12	Kênh Huỳnh Văn Điệp	Kênh Ngang	1,32	1146395	657682	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145256	658271	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1338	08 25 PL03 37 09 03 13	Kênh Trần Văn Y	Kênh Ngang	1,87	1146415	657705	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148265	657729	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1339	08 25 PL03 37 09 03 14	Kênh Đỗ Văn Dực	Kênh Ngang	1,64	1146455	657999	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148096	657911	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1340	08 25 PL03 37 09 03 15	Kênh Phạm Văn Bê	Kênh Ngang	1,19	1146445	658004	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145457	658600	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1341	08 25 PL03 37 09 03 15 01	Kênh Tiếp nước	Kênh Ngang	1,25	1146303	656965	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145113	657221	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1342	08 25 PL03 37 09 03 15 01 01	Kênh Đỗ Văn Kiệm	Kênh tiếp nước (Điền Lợi-Tân Bình-Bình Hạnh)	0,52	1145745	657897	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145255	658030	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1343	08 25 PL03 37 09 03 16	Kênh tiếp nước	Kênh Ngang	0,50	1146516	658391	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146077	658586	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1344	08 25 PL03 37 09 03 17	Kênh trại chăn nuôi	Kênh Ngang	0,76	1146638	658966	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145898	659097	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1345	08 25 PL03 37 09 03 18	Kênh ấp Thạnh Lợi	Kênh Ngang	1,26	1146678	659229	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1147530	659684	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1346	08 25 PL03 37 09 04	Kênh Ngang Tân Tỉnh	Kênh Lộ Xoài	1,23	1145149	654608	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145190	653376	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1347	08 25 PL03 37 09 04 01	Kênh N7	Ngang Tân Tỉnh	1,30	1145154	654304	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146147	654263	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1348	08 25 PL03 37 09 04 01 01	Kênh chân rít (Nguyễn Văn Hai)	Kênh N7	0,10	1145669	654297	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145676	654390	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1349	08 25 PL03 37 09 04 01 02	Kênh chân rít (Cù Thị Lùng)	Kênh N7	0,11	1145673	654291	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145669	654218	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1350	08 25 PL03 37 09 04 02	Kênh N6B	Kênh Ngang Tân Tỉnh	0,77	1145159	654050	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145919	654073	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1351	08 25 PL03 37 09 04 03	Kênh N5	Kênh Ngang Tân Tỉnh	2,05	1145174	653606	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146384	653600	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1352	08 25 PL03 37 09 04 03 01	Kênh ngang	Kênh N5	0,42	1145564	653640	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145549	654050	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1353	08 25 PL03 37 09 04 04	Kênh Tổ 8, 5	Kênh Ngang Tân Tỉnh	0,40	1145186	653457	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145420	653463	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1354	08 25 PL03 37 10	Kênh Lộ Xoài	Rạch Giò Cát-Hóc Lựu-Ông Văn	1,40	1147188	654015	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1148476	653465	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1355	08 25 PL03 37 11	Kênh Bình Hòa B	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,51	1148018	654703	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148117	654216	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1356	08 25 PL03 37 12	Kênh 2 Trực	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,51	1148869	655583	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1149207	655440	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1357	08 25 PL03 37 13	Kênh Cựa Gà	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	2,00	1148992	656225	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1151254	656988	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1358	08 25 PL03 37 13 01	Kênh tập đoàn 5 Đăng Phong Dưới	Kênh Cựa Gà	1,44	1150954	656858	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150667	658295	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1359	08 25 PL03 37 13 02	Kênh Chiến Đấu	Kênh Tập Đoàn 4	2,58	1151920	685741	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151928	685706	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
			Đăng Phong Trên								
1360	08 25 PL03 37 13 02 01	Kênh tập đoàn 1 Hưng Ngãi	Đường Chiến Đấu	5,07	1151366	657794	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151987	657986	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1361	08 25 PL03 37 14	Kênh gò Chùa	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,10	1148454	657193	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149153	656704	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1362	08 25 PL03 37 15	Kênh 3 Quản	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	2,07	1148078	654828	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1148331	655742	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1363	08 25 PL03 37 15 02	Kênh lộ Mới	Kênh liên ấp Bình Hoà A – Bình Hoà	1,53	1147450	655543	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146397	654411	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1364	08 25 PL03 37 15 03	Kênh Nổi B	Kênh liên ấp Bình Hoà A – Bình Hoà	2,11	1147791	655960	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1146617	654361	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1365	08 25 PL03 37 16	Kênh Bình An	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,22	1149189	659049	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148979	659108	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1366	08 25 PL03 37 17	Kênh 20-7	Kênh Hóc Lựu	7,90	1149165	659301	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151232	666454	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1367	08 25 PL03 37 17 01	Kênh Cộng Đồng Tân Thành	Kênh 20-7	0,93	1149855	661021	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150296	660980	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1368	08 25 PL03 37 17 02	Kênh Gò Xay	Kênh 20-7	0,42	1149904	661410	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149977	662037	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1369	08 25 PL03 37 17 03	Kênh Huỳnh Thị Rớt	Kênh 20-7	0,62	1149915	661756	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149071	661721	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1370	08 25 PL03 37 17 04	Kênh ba cà	Kênh 20-7	2,04	1149979	662223	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148217	663229	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1371	08 25 PL03 37 17 04 01	Kênh 30/4	Kênh Ba Cà	6,10	1148580	663037	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152785	666391	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1372	08 25 PL03 37 17 04 01 01	kênh Máng Long An	Kênh 30/4	2,28	1150478	665192	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152606	664506	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1373	08 25 PL03 37 17 04 01 02	Kênh Trung Tâm xã	Kênh 30/4	2,31	1150657	665375	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152937	665158	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1374	08 25 PL03 37 17 04 01 03	Kênh Long Hoà	Kênh 30/4	0,89	1152429	666206	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152676	665351	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1375	08 25 PL03 37 17 05	Kênh cặp đường lộ Me	Kênh 20-7	2,88	1150015	662366	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150017	665136	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1376	08 25 PL03 37 17 05 01	Kênh Quang khương	Kênh cặp đường lộ Me	0,96	1150220	664446	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151125	664142	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1377	08 25 PL03 37 17 06	Kênh Máng	Kênh 20-7	1,16	1150359	662852	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149247	663211	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1378	08 25 PL03 37 17 07	Kênh Chủ Thôi	Kênh 20-7	0,52	1150522	663070	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150905	662743	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1379	08 25 PL03 37 17 08	Rạch Ông Khánh	Kênh 20-7	1,54	1151623	665081	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152949	664842	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1380	08 25 PL03 37 17 09	Kênh miễu ấp long thạnh	Kênh 20-7	0,92	1151719	665406	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151004	665729	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1381	08 25 PL03 37 17 10	Kênh Máng Long Hòa + Long Hiệp	Kênh 30/4	1,60	1151415	666157	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152287	665148	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1382	08 25 PL03 37 17 11	Kênh Bờ Đê	Kênh Ba Cà	5,65	1150641	662117	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152576	666777	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1383	08 25 PL03 37 17 11 01	Kênh Máng Quang Ninh	Kênh Bờ đê	1,51	1151497	663262	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150211	664042	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1384	08 25 PL03 37 17 11 02	Kênh ba cùi Quang khương	Kênh Bờ Đê	0,75	1151787	663782	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151076	663987	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1385	08 25 PL03 37 17 11 03	Kênh rạch ông thung ấp Quang khương	Kênh Bờ Đê	0,94	1152046	664022	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151243	664303	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1386	08 25 PL03 37 17 11 04	Kênh Trung Tâm ấp Quang Khương	Kênh Bờ Đê	2,16	1152212	664144	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150207	664904	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1387	08 25 PL03 37 17 11 05	Kênh sường ấp long hoà	Kênh Bờ Đê	0,48	1152904	665514	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1153343	665601	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1388	08 25 PL03 37 17 11 06	Kênh tập đoàn 2 ấp long hiệp	Kênh Bờ Đê	1,05	1152687	666560	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1151901	666719	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1389	08 25 PL03 37 17 11 07	Kênh nội đồng	Kênh Bờ Đê	0,46	1152584	666775	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1152151	666622	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1390	08 25 PL03 37 17 11 08	Rạch Tràm	Kênh Bờ Đê	3,00	1152855	666225	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1154155	667169	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1391	08 25 PL03 37 17 11 09	Kênh Đê bao Ninh đồng B	Cầu 30/4	5,00	1152838	666230	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152897	667969	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1392	08 25 PL03 37 17 11 09 01	Kênh Lái Đàn	Kênh Ao	1,00	1153248	666358	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152788	666701	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1393	08 25 PL03 37 17 11 09 02	Kênh Ao	Kênh Sáng	0,80	1153821	667469	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1153001	666570	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1394	08 25 PL03 37 17 11 09 03	Kênh Ông Thậm	Kênh cặp đê Ninh Đồng B	0,90	1153395	667715	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1153259	667029	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1395	08 25 PL03 37 17 11 09 04	Kênh Bà Điện	Kênh cặp đê Ninh Đồng B	1,96	1153004	667904	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152578	667670	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1396	08 25 PL03 37 17 11 09 04 01	Rạch Xã Hội	Kênh ấp Long Hiệp	1,00	1152701	666607	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152781	667072	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1397	08 25 PL03 37 17 12	Kênh Tân Thành	Kênh 20-7	0,16	1149742	660399	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1150101	660174	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1398	08 25 PL03 37 18	Kênh Cộng Đồng Cây Trôm	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,91	1148010	659726	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149256	662620	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1399	08 25 PL03 37 18 01	Kênh liên ấp Tân Thắng-Tân Hưng	Kênh Cộng Đồng Cây Trôm	1,38	1147737	660673	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147297	660639	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1400	08 25 PL03 37 18 02	Nhánh Cây Trôm	Kênh Cộng Đồng Cây Trôm	1,90	1148862	658759	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149720	660429	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1401	08 25 PL03 37 18 03	Kênh liên ấp Tân Thắng-Tân Đông-Tân Thành	Kênh Cộng Đồng Cây Trôm	0,47	1147874	660259	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149409	659815	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1402	08 25 PL03 37 19	Kênh Tân Hưng	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,71	1147266	659762	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147257	659926	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1403	08 25 PL03 37 19 01	Kênh cầu Đúc	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,76	1147266	659762	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147257	659926	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1404	08 25 PL03 37 20	Kênh Tân Phú 1	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,83	1146824	660319	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146188	660268	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1405	08 25 PL03 37 21	Kênh Tân Phú 2	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,87	1146848	660695	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146491	661320	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1406	08 25 PL03 37 21 01	Kênh ngang Tân Phú 2	Kênh Tân Phú 2	1,31	1146713	660819	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146054	660486	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1407	08 25 PL03 37 22	Kênh cầu Bần	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,38	1146929	661044	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147332	661485	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1408	08 25 PL03 37 23	Kênh Bưng	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,56	1147224	661308	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148930	661031	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1409	08 25 PL03 37 24	Kênh Nghĩa Trang	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,30	1147651	661769	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149015	661357	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1410	08 25 PL03 37 25	Kênh Tân Bình 2B và nhánh rẽ	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,96	1148127	662254	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149108	661932	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1411	08 25 PL03 37 25 01	Kênh Tân Bình 2B nối dài	Kênh Tân Bình 2B và nhánh rẽ	1,21	1148233	662164	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1149184	662199	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1412	08 25 PL03 37 26	Kênh 30/4	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	0,44	1148249	662526	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148565	663027	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1413	08 25 PL03 37 27	Kênh Tân Bình 1	Rạch Gò Cát - Hóc Lựu - Ông Văn	1,75	1148203	662644	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147683	661848	Xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1414	08 25 PL03 37 28	Kênh Lộ Ngang	Rạch Bà Lý	6,80	1156541	658280	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1150033	653442	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1415	08 25 PL03 38	Kênh 2	Sông Bảo Định	1,40	1151073	647852	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150861	647148	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1416	08 25 PL03 39	Kênh bà 8 thời	Sông Bảo Định	0,75	1151555	647198	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151242	646703	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1417	08 25 PL03 39 01	Kênh ranh Long Bình Long Thạnh	Kênh Cầu Đình	0,15	1151237	646696	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151299	646569	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1418	08 25 PL03 40	Kênh 1	Sông Bảo Định	1,75	1151844	648484	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151822	647460	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1419	08 25 PL03 41	Rạch cầu tréo	Sông Bảo Định	0,72	1151890	647452	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152024	646867	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1420	08 25 PL03 42	Kênh Trạm Bơm	Sông Bảo Định	0,90	1152143	647741	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151864	648491	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1421	08 25 PL03 42 01	Kênh Nổi	Cống Kênh Nổi	2,93	1151864	648538	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151881	651430	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1422	08 25 PL03 42 01 01	Kênh Hai Dần	Kênh Nổi	1,00	1151855	648731	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151715	648640	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1423	08 25 PL03 42 01 02	Kênh Chùa triều Long	Kênh Nổi	1,64	1151876	649023	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152413	648004	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1424	08 25 PL03 42 01 02 01	Kênh Lộ Dương	Kênh Chùa Triều Long	0,66	1152345	648928	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152764	648206	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1425	08 25 PL03 42 01 03	Kênh Đội 7	Kênh Nổi	0,90	1151887	649648	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152848	649857	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1426	08 25 PL03 42 01 04	Kênh sườn Đội 2	Kênh Nổi	1,00	1151879	650466	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1150979	650793	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1427	08 25 PL03 43	Kênh Nhỏ	Sông Bảo Định	6,60	1153150	648572	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152770	654731	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1428	08 25 PL03 43 01	Kênh chùa Cao Đài	Kênh Nhỏ	0,25	1153075	648664	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152835	648643	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1429	08 25 PL03 43 02	Kênh Sáu Mía	Kênh Nhỏ	0,30	1153055	648765	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152825	648715	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1430	08 25 PL03 43 03	Kênh 9 Lù	Kênh Nhỏ	0,67	1152907	649511	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152376	649366	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1431	08 25 PL03 43 04	Kênh Ao Xương Rồng	Kênh Nhỏ	1,00	1152850	650698	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151030	650954	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1432	08 25 PL03 43 04 01	Kênh sườn Đội 9	Giáp Kênh Ao Xương Rồng	1,00	1152150	650820	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152081	651473	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1433	08 25 PL03 43 04 02	Kênh Sườn Đội 1	Kênh Ao Xương Rồng	0,66	1151720	650821	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151729	650711	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1434	08 25 PL03 43 05	Kênh liên ấp Trường Xuân A	Kênh Nhỏ	1,44	1152613	652021	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151342	652073	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1435	08 25 PL03 43 06	Kênh ấp Trường Xuân A	Kênh Nhỏ	1,27	1152738	652705	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151539	652731	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1436	08 25 PL03 43 07	Kênh cây Cà Dăm	Kênh Nhỏ	1,28	1152986	653182	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151735	653380	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1437	08 25 PL03 43 08	Kênh Bào lớn	Kênh Nhỏ	1,56	1153317	653847	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152041	654399	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1438	08 25 PL03 43 08 01	Kênh nỗi	Kênh Bào Lớn	2,56	1152424	653915	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1151887	651440	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1439	08 25 PL03 43 09	Kênh Bờ Sen	Kênh Nhỏ	0,67	1153302	653979	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152667	654174	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1440	08 25 PL03 43 10	Kênh lộ Dương	Kênh Nhỏ	1,20	1153125	654381	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153460	655039	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1441	08 25 PL03 43 11	Kênh Mỹ An B4	Kênh Nhỏ	0,53	1153251	653585	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153648	653253	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1442	08 25 PL03 43 12	Kênh Gò dân	Kênh Nhỏ	0,61	1152926	653004	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153159	652452	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1443	08 25 PL03 43 13	kênh ấp Bình Phú	Kênh Nhỏ	1,05	1152749	652665	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153656	652700	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1444	08 25 PL03 43 14	Kênh 5 giỏi	Kênh nhỏ	1,63	1152682	651708	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153142	651701	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1445	08 25 PL03 43 15	Kênh 10 Năng	Kênh nhỏ	0,88	1152870	651009	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153311	651250	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1446	08 25 PL03 43 16	Kênh 8 dự	Kênh Nhỏ	0,71	1153440	650584	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152869	650239	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1447	08 25 PL03 43 17	Kênh ngang	Kênh nhỏ	3,80	1152878	649856	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1155871	650843	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1448	08 25 PL03 44	Kênh lợi B (Kênh Phú Lợi B)	Sông Bảo Định	1,15	1153515	648755	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153288	649855	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1449	08 25 PL03 45	Kênh 4 hùng	Sông Bảo Định	1,20	1153826	648957	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153396	649055	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1450	08 25 PL03 46	Kênh trạm bơm	Sông Bảo Định	1,30	1153916	648970	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1154383	647853	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1451	08 25 PL03 47	Kênh 10 Xiếu	Sông Bảo Định	1,37	1154397	649286	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1154277	649273	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1452	08 25 PL03 48	Kênh Phú Lợi	Sông Bảo Định	3,00	1154697	649433	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1152869	650605	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1453	08 25 PL03 49	Kênh Phú Lợi A (Kênh 5 Nho)	Sông Bảo Định	1,52	1155078	649632	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153672	651561	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1454	08 25 PL03 50	Rạch Trấn Định	Sông Bảo Định	3,00	1155328	649688	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1155092	647161	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1455	08 25 PL03 50 01	Rạch Bà Má	Rạch Trấn Định	1,88	1155297	649361	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156310	650493	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1456	08 25 PL03 50 01 01	Kênh đội 9	Kênh 1/5	1,80	1156129	650102	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157017	649343	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1457	08 25 PL03 50 01 01 01	Kênh Ba	Giáp ranh Kênh đội 9 xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo	0,99	1156624	649267	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157584	649451	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1458	08 25 PL03 50 01 02	Kênh đội 8	Sông Bảo Định	1,25	1156320	650493	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156928	649480	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1459	08 25 PL03 50 02	Kênh đội 12	Rạch Trấn Định	1,04	1155076	648960	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156005	648524	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1460	08 25 PL03 50 03	Kênh đội 13	Rạch Trấn Định	0,55	1154864	648238	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155394	648259	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1461	08 25 PL03 50 04	Kênh Ninh Bình	Rạch Trấn Định	1,52	1155043	647788	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156015	648298	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1462	08 25 PL03 50 05	Kênh đội 14	Rạch Trấn Định	1,14	1155113	647553	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156014	647808	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1463	08 25 PL03 50 06	Kênh hoà bình	Rạch Trấn Định	1,60	1154973	647818	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1152753	648013	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1464	08 25 PL03 50 06 01	Kênh 7 Ân	Kênh Hòa Bình	0,57	1153723	647893	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153713	647725	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1465	08 25 PL03 51	Kênh đất làng	Sông Bảo Định	2,00	1155359	650027	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1153152	651705	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1466	08 25 PL03 51 01	Kênh 2 Thương	Kênh Đất Làng	0,83	1154461	651218	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1154181	651160	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	
1467	08 25 PL03 52	Kênh 1/5	Sông Bảo Định	2,50	1155378	649785	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	1156072	647358	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1468	08 25 PL03 52 01	Kênh Mỹ An A - B	Kênh Miễu Điền	1,33	1154627	653385	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153868	652656	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1469	08 25 PL03 52 01 01	Kênh Mỹ An B3	Kênh Mỹ An A - B	1,13	1154226	653171	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153573	654057	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1470	08 25 PL03 52 02	Kênh Mỹ An B	Kênh Miễu Điền	1,09	1154339	654331	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153356	653919	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1471	08 25 PL03 52 02 01	Kênh Mỹ An B2	Kênh Mỹ An B	0,47	1153978	654396	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153984	654711	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1472	08 25 PL03 52 03	Kênh Mỹ An B1	Kênh Miễu Điền	0,56	1154361	654329	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154819	654394	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1473	08 25 PL03 53	Kênh Ông Cửu	Sông Bảo Định	1,64	1156360	650595	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156002	652012	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1474	08 25 PL03 54	Kênh đội 7	Sông Bảo Định	1,15	1156520	650640	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157158	649381	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1475	08 25 PL03 55	Kênh đội 6	Sông Bảo Định	1,25	1157409	649797	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156901	650849	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1476	08 25 PL03 56	Rạch Ông Đăng	Sông Bảo Định	5,80	1157125	651002	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154938	655707	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1477	08 25 PL03 56 01	Kênh đập lá	Rạch Ông Đăng	1,07	1156857	651477	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156210	650813	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1478	08 25 PL03 56 02	Kênh Cây Trôm	Rạch Ông Đăng	0,74	1156759	651729	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157278	651706	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1479	08 25 PL03 56 03	Kênh An Thị 1	Rạch Ông Đăng	1,02	1156631	652039	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157551	652400	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1480	08 25 PL03 56 04	Kênh Mỹ Thọ 1	Rạch Ông Đăng	1,26	1156570	652190	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155341	651988	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1481	08 25 PL03 56 05	Kênh An Thị 2	Rạch Ông Đăng	0,59	1156676	652513	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157223	652716	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1482	08 25 PL03 56 06	Kênh Mỹ Thọ 2	Rạch Ông Đăng	1,58	1156654	652529	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155148	652316	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1483	08 25 PL03 56 07	Kênh An Khương 1	Rạch Ông Đăng	0,80	1156468	653030	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157236	653160	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1484	08 25 PL03 56 08	Kênh Cầu Giữa	Rạch Ông Đăng	2,77	1156413	653066	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153870	652651	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1485	08 25 PL03 56 08 01	Kênh Mỹ An A 2	Kênh Cầu Giữa	0,84	1154639	652470	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154282	653205	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1486	08 25 PL03 56 08 02	Kênh Mỹ An A 1	Kênh Cầu Giữa	1,05	1154117	652521	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153787	651562	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1487	08 25 PL03 56 08 03	Kênh Mỹ An A 3	Kênh Cầu Giữa	1,08	1153860	652636	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1153506	651627	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1488	08 25 PL03 56 08 04	Kênh Phú Khương	Kênh Cầu Giữa	2,70	1154644	652460	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155559	650081	Xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1489	08 25 PL03 56 09	Kênh An Khương 2	Rạch Ông Đăng	1,20	1156358	653217	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157325	653442	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1490	08 25 PL03 56 10	Kênh Gò Chùa	Rạch Ông Đăng	1,40	1156183	653397	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154886	652941	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1491	08 25 PL03 56 11	Kênh An Khương 3	Rạch Ông Đăng	1,12	1156261	653633	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157265	653939	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1492	08 25 PL03 56 12	Kênh Cựa Gà	Rạch Ông Đăng	1,67	1155918	653848	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154651	653399	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1493	08 25 PL03 56 13	Kênh Thạnh Hoà	Rạch Ông Đăng	2,80	1155688	654558	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158200	654812	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1494	08 25 PL03 56 13 01	Kênh Tập đoàn 2-3 Nhựt Tân	Kênh Thạnh Hoà	1,21	1156564	654768	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156115	655903	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1495	08 25 PL03 56 13 02	Kênh đội 4 Phú Hòa	Kênh Thạnh Hòa	0,74	1156840	654797	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156709	654058	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1496	08 25 PL03 56 13 03	Kênh Đội 5 Phú Hòa	Kênh Thạnh Hòa	1,15	1156840	654827	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156764	655628	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1497	08 25 PL03 56 13 04	Kênh đội 3 Phú Hòa	Kênh Thạnh Hòa	0,97	1157231	654856	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156918	653960	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1498	08 25 PL03 56 13 05	Kênh Đội 6 Phú Hòa	Kênh Thạnh Hòa	0,67	1157681	654814	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157532	655410	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1499	08 25 PL03 56 13 06	Kênh Mỹ Trung	Kênh Thạnh Hòa	1,06	1158030	654720	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157307	653207	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1500	08 25 PL03 56 13 06 01	Kênh đội 1 Phú Hòa	Kênh Mỹ Trung	0,55	1157511	653437	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157937	653105	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1501	08 25 PL03 56 14	Kênh Tập Đoàn 2 Tân Mỹ	Rạch Ông Đăng	0,86	1155633	654680	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154835	654395	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1502	08 25 PL03 56 15	Kênh tập đoàn 3 Tân Mỹ	Rạch Ông Đăng	0,64	1155438	655048	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154894	654797	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1503	08 25 PL03 56 16	Kênh Tập Đoàn 3 Nhựt Tân	Rạch Ông Đăng	0,65	1155396	655202	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155979	655486	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1504	08 25 PL03 56 17	Kênh Tân Thạnh	Rạch Ông Đăng	2,80	1155200	655561	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157717	656565	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1505	08 25 PL03 56 17 01	Kênh Tám năng	Kênh Tân Thạnh	0,40	1156111	655925	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156069	656328	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1506	08 25 PL03 56 17 02	Kênh Tập đoàn 5 Bình Cách nối Tập đoàn 6 Song Thạnh	Kênh Tân Thạnh	1,27	1156356	655977	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156540	656905	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1507	08 25 PL03 56 17 03	Kênh Tập đoàn 5 Song Thạnh	Kênh Tân Thạnh	0,34	1156736	655957	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156762	655634	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1508	08 25 PL03 56 17 04	Kênh cống văn hóa Bình Cách-Song Thạnh	Kênh Tân Thạnh	1,89	1156801	656013	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156058	657458	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1509	08 25 PL03 57	Kênh 19 tháng 5	Sông Bảo Định	1,66	1157808	649713	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157402	651219	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1510	08 25 PL03 58	Kênh Bọng Đá	Sông Bảo Định	0,89	1157805	651571	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157361	652330	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1511	08 25 PL03 59	Kênh Rạch Chùa	Sông Bảo Định	1,63	1157853	651541	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158339	649911	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1512	08 25 PL03 60	Kênh đội 1	Sông Bảo Định	0,57	1158292	651214	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158113	651703	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1513	08 25 PL03 61	Kênh Đội 4 Trung Hòa	Sông Bảo Định	1,00	1158043	651680	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158055	652643	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1514	08 25 PL03 62	Kênh Lộ xã	Sông Bảo Định	5,23	1158435	656481	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158334	651853	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1515	08 25 PL03 62 01	Kênh Đội 3 Trung Thạnh	Kênh Lộ Xã	1,10	1158219	654275	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1159181	654708	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1516	08 25 PL03 62 02	Kênh Đội 1 Trung Thạnh	Kênh Lộ Xã	1,33	1158201	654958	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1159093	655505	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1517	08 25 PL03 62 03	Kênh Đội 2 Trung Thạnh	Kênh Lộ Xã	0,84	1158232	655168	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1159042	655326	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1518	08 25 PL03 62 04	Kênh Tập đoàn 3 Song Thạnh	Kênh Lộ xã	0,93	1158256	656077	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157357	656297	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1519	08 25 PL03 62 05	Kênh Lộ Bà Phủ	Kênh Lộ Xã	3,11	1158337	656272	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156408	658131	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1520	08 25 PL03 62 05 01	Kênh Kháng Chiến BC-ST	Kênh Lộ Bà Phủ	1,60	1157112	657414	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157463	656004	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1521	08 25 PL03 62 05 02	Kênh Gò Thủ Bình Cách	Kênh Lộ Bà Phủ	1,22	1156951	657499	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1155932	656998	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1522	08 25 PL03 63	Kênh Rạch Bà Kết	Sông Bảo Định	3,04	1158544	651854	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158770	649004	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1523	08 25 PL03 63 01	Kênh Ba	Kênh Rạch Bà Kết	1,13	1158638	649982	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157577	649646	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1524	08 25 PL03 63 01 01	Kênh Lộ Làng II	Kênh Ba	1,03	1158096	649735	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158247	648704	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1525	08 25 PL03 63 02	Kênh I	Kênh Rạch Bà Kết	1,12	1158770	648997	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1157876	648411	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1526	08 25 PL03 63 02 01	Kênh Mé Tre	Kênh I - Xã Tân Hương (ranh với xã Tân Lý Tây)	1,28	1157866	648406	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156252	647204	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1527	08 25 PL03 2	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi									
1528	08 25 PL03 02 01	Kênh Chùa	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,23	1159322	650790	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1159108	649621	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1529	08 25 PL03 02 01 01	Kênh Ngang	Kênh Chùa	0,48	1159122	649963	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158644	649928	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1530	08 25 PL03 02 02	Kênh Tiểu Khu Chiến 2	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,98	1159970	650097	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1159121	649621	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1531	08 25 PL03 02 02 01	Kênh tiểu khu Chiến	Kênh Tiểu Khu Chiến 2	2,63	1159101	649601	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1157679	649134	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1532	08 25 PL03 02 02 01 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tiểu khu Chiến 1	1,30	1157667	649129	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156022	648304	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1533	08 25 PL03 02 02 01 01 01	Kênh Năm Bưởi	Kênh Kháng Chiến	0,96	1157337	648965	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157440	648024	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1534	08 25 PL03 02 02 01 01 02	Kênh Ba Nhỉ (Kênh 19/5)	Kênh Kháng Chiến	0,52	1157196	648900	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157159	649372	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1535	08 25 PL03 02 02 01 01 03	Kênh Trần Văn Ngà	Kênh Kháng Chiến	1,10	1157866	648406	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156252	647204	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1536	08 25 PL03 02 02 01 01 04	Kênh Cựa Gà	Kênh Kháng Chiến	0,48	1156022	648301	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156028	647822	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1537	08 25 PL03 02 02 01 01 04 01	Kênh Nổi Lớn	Kênh Cựa Gà	1,94	1156029	647815	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157834	648505	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1538	08 25 PL03 02 03	Kênh Trạm Bơm Tân Hoà	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	2,60	1160024	649996	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1157850	648512	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1539	08 25 PL03 02 04	Kênh Y Tế	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,80	1160168	649709	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158792	648653	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1540	08 25 PL03 02 04 01	Kênh Nối Việt Kiều	Kênh Y Tế	1,98	1158744	649112	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158728	646723	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1541	08 25 PL03 02 04 01 01	Kênh Lê Văn Thắm	Kênh Nối Việt Kiều	2,10	1158739	646992	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1160439	647872	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1542	08 25 PL03 02 04 01 01 01	Kênh Bờ Đập	Kênh Lê Văn Thắm	0,49	1159632	647268	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1159536	647740	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1543	08 25 PL03 02 04 01 01 02	Kênh 1/5	Kênh Năm Hiệu	2,00	1159961	647520	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158259	647573	Xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1544	08 25 PL03 02 05	Kênh 30/4	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,20	1160677	649211	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1160581	649087	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1545	08 25 PL03 02 06	Kênh Tập Đoàn 19	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,63	1160966	649085	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1161261	649614	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1546	08 25 PL03 02 07	Kênh Nhánh 5 Thắm	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	3,32	1161186	648907	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158063	647860	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1547	08 25 PL03 02 08	Kênh Tập Đoàn 21	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,75	1161364	648830	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1161788	649325	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1548	08 25 PL03 02 09	Kênh Xáng Múc	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	2,39	1161486	648440	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1163490	649700	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1549	08 25 PL03 02 09 01	Kênh 26/3	Kênh Xáng Múc	1,51	1162241	648961	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1163180	648417	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1550	08 25 PL03 02 09 01 01	Kênh Rạch Đình Tân Thới	Kênh 26/3	0,65	1163184	648425	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1163806	648599	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1551	08 25 PL03 02 09 01 01 01	Rạch Tân Thới	Kênh Rạch Đình Tân Thới	1,13	1163245	648446	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1163140	647457	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1552	08 25 PL03 02 09 01 01 02	Kênh Mới	Kênh Rạch Đình Tân Thới	1,10	1163339	648476	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162783	649409	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1553	08 25 PL03 02 09 02	Kênh Tập Đoàn 12	Kênh Xáng Múc	0,91	1162469	649179	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1161954	649911	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1554	08 25 PL03 02 10	Kênh 30/4	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,13	1161522	648000	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162660	647983	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1555	08 25 PL03 02 11	Kênh mới (Huyện lộ 18 cũ)	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,20	1161537	647624	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1161374	647647	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1556	08 25 PL03 02 12	Kênh Năm Hiệu	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	2,80	1161551	647399	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1158869	646706	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1557	08 25 PL03 02 13	Kênh Cầu Vỹ	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	3,05	1161588	647171	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1160885	644737	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1558	08 25 PL03 02 13 01	Kênh Tám Bộ+Bảy Cự	Kênh Cầu Vỹ	0,40	1161846	646361	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162491	647500	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1559	08 25 PL03 02 13 02	Kênh Xóm Phụng	Kênh Cầu Vỹ	0,93	1161797	646155	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162675	646145	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1560	08 25 PL03 02 13 02 01	Kênh Đứng Miễu Bà	Kênh Xóm Phụng	1,23	1161918	646074	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162271	644896	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1561	08 25 PL03 02 13 02 01 01	Kênh Bờ Quang	Kênh Đứng Miễu Bà	0,74	1162098	645522	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162774	645748	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1562	08 25 PL03 02 13 03	Kênh đấu bến (Kênh 30/4 TP2)	Kênh Cầu Vỹ	1,28	1161110	645643	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1160554	646732	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1563	08 25 PL03 02 13 03 01	Kênh giữa	Kênh đấu bến (Kênh 30/4 TP2)	1,21	1160841	646324	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1159820	645790	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1564	08 25 PL03 02 13 04	Kênh tám thước	Kênh Cầu Vỹ	2,13	1161076	645562	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1159103	645444	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1565	08 25 PL03 02 13 05	Kênh 5 lạ	Kênh Cầu Vỹ	0,67	1161565	644857	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1158722	646681	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1566	08 25 PL03 02 14	Kênh Lộ Làng	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,08	1161580	647369	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162589	647576	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1567	08 25 PL03 02 15	Kênh Sáu Tòng	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,27	1162590	647367	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162621	646152	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1568	08 25 PL03 02 16	Kênh Rạch Cây Bàng	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	0,77	1162592	647372	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	1162786	648155	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1569	08 25 PL03 02 17	Kênh Ngang	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	1,22	1163777	647287	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1163346	648460	Xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp	
1570	08 25 PL03 65	Rạch Bà Lý	Sông Bào Định	9,54	1159912	652631	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1156078	659008	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1571	08 25 PL03 65 01	Kênh Đội 1+3 Trung Hòa	Rạch Bà Lý	1,70	1159807	653038	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158185	652384	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1572	08 25 PL03 65 02	Kênh Đội 1+5 Trung Hòa	Rạch Bà Lý	1,80	1159788	653320	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158056	652676	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1573	08 25 PL03 65 03	Kênh Nguyễn Thị Sa	Rạch Bà Lý	1,80	1159658	653560	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157956	653039	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1574	08 25 PL03 65 04	Kênh Đội 5 Trung Chánh	Rạch Bà Lý	1,80	1159630	654272	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158028	653527	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1575	08 25 PL03 65 05	Rạch Cả Ván	Rạch Bà Lý	0,70	1159630	654461	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1160231	654539	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1576	08 25 PL03 65 05 01	Kênh Đội 9 Trung Lợi	Rạch Cả Ván	0,80	1159986	654432	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1160011	654701	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1577	08 25 PL03 65 05 02	Kênh Đội 7+8 Trung Lợi	Rạch Cả Ván	1,80	1159987	654419	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1159796	653390	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1578	08 25 PL03 65 06	Kênh Đội 3 Trung Chánh	Rạch Bà Lý	1,60	1159520	654506	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158078	653779	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1579	08 25 PL03 65 07	Kênh Cai Thiệm	Rạch Bà Lý	1,25	1159410	654606	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1158201	654816	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1580	08 25 PL03 65 08	Kênh Tập đoàn 4 Song Thạnh	Rạch Bà Lý	0,41	1158075	656788	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157733	656578	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1581	08 25 PL03 65 09	Kênh Tập đoàn 4 Bình Cách	Rạch Bà Lý	0,24	1157043	657649	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1157109	657438	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1582	08 25 PL03 66	Kênh Chín Út	Sông Bào Định	0,40	1148824	648686	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1148753	648382	Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
1583	08 25 PL03 67	Kênh Miễu Điền	Sông Bào Định	5,07	1155905	650305	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	1154266	654987	Xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp	
1584	08 14 63	Kênh Nổi	Sông Tiền	3,79	1144782	651453	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145965	654528	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1585	08 14 63 01	Kênh N2	Kênh Nổi	0,48	1145751	651859	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146184	651674	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1586	08 14 63 02	Kênh N6A	Kênh Nổi	0,99	1145912	653931	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144931	653880	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1587	08 14 63 02 01	Kênh chân rít (Phan Đức Thanh)	Kênh N6	0,34	1144944	654193	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144957	653880	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1588	08 14 64	Kênh khu phố 4 - khu phố 5	Sông Tiền	0,90	1144616	651832	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145016	651896	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1589	08 14 65	Kênh Nam Vang	Sông Tiền	2,70	1144521	652030	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146962	652139	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1590	08 14 65 01	Kênh ngang 4 (Sau trường TL3)	Kênh nam vang	1,00	1145345	652212	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145334	652760	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1591	08 14 65 01 01	Kênh N3	Kênh Bình Phong	1,10	1146421	652577	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1145359	652511	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1592	08 14 65 02	Kênh tổ 3,4&6	Kênh nam vang	0,37	1146560	652333	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1146601	651959	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1593	08 14 66	Rạch Tôm	Sông Tiền	0,70	1144353	652398	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144706	652733	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1594	08 14 67	Rạch 3 Thao	Sông Tiền	0,60	1144157	652748	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144567	653022	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1595	08 14 68	Rạch Tổ 3	Sông Tiền	0,80	1144077	652916	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144355	653069	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
1596	08 14 69	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Sông Tiền	18,80	1143403	654086	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142352	670677	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1597	08 14 69 01	Kênh 6 Vững	Kênh Xuân Hoà-Cầu Ngang	0,99	1142612	669811	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142594	670550	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1598	08 14 69 02	Kênh KT4	Kênh Tham Thu	1,24	1142924	670340	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144103	670074	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1599	08 14 69 02 01	Kênh Tám Huyền	Kênh KT4	0,81	1143903	670114	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143835	670908	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1600	08 14 69 02 02	Kênh 3 Hoa	Kênh KT4	0,63	1143863	670109	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143772	669486	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1601	08 14 69 03	Kênh KT3	Kênh Tham Thu	2,40	1142922	669751	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1145181	669089	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1602	08 14 69 03 01	Kênh Mươi Trì	Kênh KT3	0,54	1143262	669614	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143231	669076	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1603	08 14 69 04	Kênh 3 Phước	Kênh Xuân Hoà-Cầu Ngang	0,41	1142961	669156	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143361	669179	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1604	08 14 69 05	Kênh 6 Thi	Kênh Cầu Ngang	0,83	1142901	669065	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142161	669181	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1605	08 14 69 05 01	Kênh 3 Nhọn	Kênh 6 Thi	0,42	1142521	669224	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142432	669581	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1606	08 14 69 06	Rạch Đường Trâu	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	2,49	1142940	668867	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1145190	668727	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1607	08 14 69 06 01	Kênh Lộ 12 B	Kênh 3 Hồng	4,53	1143456	667227	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144226	671336	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1608	08 14 69 06 01 01	Kênh 6 Thuận	Kênh Lộ 12 B	0,37	1144004	670210	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144463	670097	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1609	08 14 69 06 01 02	Kênh 6 Lùn	Kênh Minh Hùng	0,50	1144044	670452	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144524	670355	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1610	08 14 69 06 02	Kênh Sáu Đạo	Kênh Sáng	1,68	1144490	668837	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144347	667196	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1611	08 14 69 06 02 01	Kênh 5 Trinh	Kênh Sáu Đạo	0,69	1144428	667840	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145108	667831	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1612	08 14 69 06 02 01 01	Kênh 3 Thung	Kênh Sáng	1,04	1144838	667830	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144860	668750	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1613	08 14 69 06 02 01 02	Kênh Bờ Miễu	Kênh Lộ Me	0,69	1144857	667132	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144857	667430	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1614	08 14 69 06 02 02	Kênh 5 Dân	Kênh 6 Đạo	0,79	1144383	667463	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144962	667417	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1615	08 14 69 06 03	Kênh Minh Hùng	Rạch Đường Trâu	2,79	1144490	668851	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144787	671630	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1616	08 14 69 07	Kênh 6 Tấn	Kênh Cầu Ngang	0,85	1142930	668696	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142150	669038	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1617	08 14 69 08	Kênh 6 Diều	Kênh Cầu Ngang	0,94	1142969	668470	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142110	668808	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1618	08 14 69 09	Kênh Phú Hoà	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	2,20	1142998	668140	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140809	668494	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1619	08 14 69 09 01	Kênh 3 Hoàng	Kênh Phú Hoà	0,50	1141619	668543	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141530	669040	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1620	08 14 69 09 02	Kênh Đức Quốc	Kênh Phú Hoà	0,50	1141409	668531	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141340	668962	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1621	08 14 69 10	Kênh KT2	Kênh Tham Thu	1,40	1143048	668135	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144398	667873	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1622	08 14 69 10 01	Kênh Bờ Đai	Kênh Năm Liếp	0,25	1143559	668217	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143448	667992	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1623	08 14 69 10 02	Kênh 7 Công	Kênh KT2	0,60	1143998	667888	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143867	667341	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1624	08 14 69 11	Kênh 7 Cho	Kênh Cầu Ngang	0,82	1142878	667956	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142009	668308	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1625	08 14 69 12	Kênh 10 Hà	Kênh Xuân Hòa Cầu Ngang	0,82	1142687	667611	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141878	667910	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1626	08 14 69 13	Kênh Bờ chùa	Kênh Xuân Hòa Cầu Ngang	1,70	1142627	667390	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140037	667761	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1627	08 14 69 13 01	Kênh giữa	Kênh Bờ Chùa	0,50	1142157	667572	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142409	668378	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1628	08 14 69 13 02	Kênh 10 Danh	Kênh Bờ Chùa	0,55	1142067	667582	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141996	667089	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1629	08 14 69 13 03	Kênh 3 giàu (Kênh ngang)	Kênh Bờ Chùa	0,93	1141407	667739	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141439	668524	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1630	08 14 69 13 04	Kênh liên ấp Hoà Lạc – Hoà Phú Hoà Thạnh – Bình	Kênh Bờ Chùa	0,25	1141206	667476	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141217	667737	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		Long (đoạn Hoà Phú)									
1631	08 14 69 13 05	Kênh liên ấp Kênh liên ấp Hoà Lạc – Hoà Phú Hoà Thạnh – Bình Long (đoạn Hòa Lạc)	Kênh Bờ Chùa	0,27	1141237	667764	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141248	668037	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1632	08 14 69 14	Kênh Năm Liếp	Kênh Xuân Hòa -Cầu Ngang	0,73	1142656	667335	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143376	667245	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1633	08 14 69 15	Kênh KT1	Kênh Tham Thu	2,87	1142586	667163	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145406	667012	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1634	08 14 69 16	Kênh 8 Định	Kênh Xuân Hòa -Cầu Ngang	0,47	1142475	666919	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142175	666934	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1635	08 14 69 17	Kênh Giáp hạt	Kênh Xuân Hòa -Cầu Ngang	3,20	1142495	666690	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145553	665759	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1636	08 14 69 17 01	Kênh Thạnh Hiệp – Bình Thủy	Đường Giao Liên	1,25	1144772	665245	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1144995	666444	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1637	08 14 69 18	Kênh 3 Long+2 Do	Kênh Xuân Hòa -Cầu Ngang	1,72	1142454	666172	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140343	666190	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1638	08 14 69 18 01	Kênh liên ấp Bình Quới Thượng – Bình Quới Hạ – Bình Phú – Hoà Lợi Tiểu (đoạn Bình Quới Hạ)	Kênh 3 Long + 2 Do	0,88	1141970	666215	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142010	666957	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1639	08 14 69 18 01 01	Kênh 3 Gấm	Kênh Liên Ấp	0,40	1141995	666750	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141575	666808	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1640	08 14 69 18 02	Kênh Bà Đông	Kênh 3 Long+2 Do	0,74	1141363	666192	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141405	666934	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1641	08 14 69 18 03	Kênh 6 Danh	Kênh 3 Long+2 Do	0,39	1141473	666184	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141433	665803	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1642	08 14 69 18 04	Kênh 4 Sĩ	Kênh 3 Long+2 Do	0,50	1141353	666182	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141332	665797	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1643	08 14 69 18 05	Kênh 3 Phiên	Kênh 3 Long+2 Do	0,89	1141153	666174	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141141	665792	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1644	08 14 69 18 06	Kênh liên ấp Hòa Lạc – Hòa Phú Hoà Thạnh – Bình Long (đoạn Hòa Thạnh)	Kênh 3 Long+2 Do	1,30	1141153	666192	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141206	667476	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1645	08 14 69 18 06 01	Kênh 5 Son	Kênh liên ấp Hòa Lạc – Hòa Phú Hoà Thạnh – Bình Long (đoạn Hòa Thạnh)	0,55	1141165	666683	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140704	666688	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1646	08 14 69 18 07	Kênh 2 Đáng	Kênh 3 Long+2 Do	0,58	1140933	666196	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140944	666682	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1647	08 14 69 18 08	Kênh 6 Ky	Kênh 3 Long+2 Do	0,94	1140873	666183	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140880	664845	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1648	08 14 69 19	Kênh 2 Mừng	Kênh Xuân Hòa- Cầu Ngang	0,98	1142492	665447	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141562	665426	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1649	08 14 69 20	Kênh Láng Tượng	Kênh Xuân Hòa- Cầu Ngang	2,30	1142571	665132	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145000	664458	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1650	08 14 69 20 01	Kênh Lộ Quẹo	Kênh Láng Tượng	3,10	1142721	665123	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1142624	662134	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1651	08 14 69 20 02	Kênh Giữa An Phú	Kênh Láng Tượng	1,74	1142721	665141	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1142725	666767	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1652	08 14 69 20 03	Kênh giữa An Phú	Kênh Láng Tượng	1,75	1142911	665157	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143105	666854	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1653	08 14 69 20 04	Kênh ngoài An Phú	Kênh Láng Tượng	1,36	1143151	665122	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143534	666348	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1654	08 14 69 20 05	Kênh Trong Thạnh Thới	Kênh Láng Tượng	1,20	1143291	665015	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143229	664160	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1655	08 14 69 20 06	Kênh Láng Tượng	Kênh Láng Tượng	4,05	1143321	665046	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1144512	665116	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1656	08 14 69 20 07	Kênh giữa Thạnh Thới	Tỉnh Lộ 877	1,37	1143608	663781	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143882	665283	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1657	08 14 69 20 08	Kênh ngoài Thạnh Thới	Đất Nguyễn Thị Kim Chưởng	2,29	1143938	663742	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1144142	665265	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1658	08 14 69 21	Kênh Phú Thạnh	Kênh Xuân Hòa- Cầu Ngang	1,84	1142461	664857	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140451	665249	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1659	08 14 69 21 01	Kênh 6 Tỷ	Kênh Phú Thạnh	0,82	1141920	664937	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141711	664937	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1660	08 14 69 22	Kênh 3 Nguyện	Kênh Kháng Chiến	1,00	1141319	664128	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142299	664164	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1661	08 14 69 23	Kênh 5 Phi	Kênh Kháng Chiến	0,40	1141328	663736	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141867	663560	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1662	08 14 69 23 01	Kênh liên ấp Bình Quới Thượng – Bình Quới Hạ – Bình Phú – Hòa Lợi Tiểu (đoạn Bình Quới Hạ)	Kênh 5 Phi	0,87	1141568	663678	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141680	664543	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1663	08 14 69 23 01 01	Kênh liên ấp Bình Quới Thượng – Bình Quới Hạ – Bình Phú – Hòa Lợi Tiểu (đoạn ấp Bình Phú)	Kênh liên ấp Bình Quới Thượng – Bình Quới Hạ – Bình Phú – Hòa Lợi Tiểu (đoạn Bình Quới Hạ)	1,60	1141670	664556	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141794	666189	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1664	08 14 69 24	Kênh Kháng Chiến	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	9,00	1141601	660831	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142131	669285	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1665	08 14 69 24 01	Kênh Bé Tám	Kênh Kháng Chiến	0,57	1141414	662259	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141273	661595	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1666	08 14 69 24 02	Kênh 3 Nhành	Kênh Kháng Chiến	0,53	1141297	663447	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140617	663487	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1667	08 14 69 24 02 01	Kênh Ngan	Kênh 3 Nhành	1,30	1141077	663448	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141045	662644	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1668	08 14 69 24 02 02	Kênh Ngan	Kênh 3 Nhành	0,78	1141067	663456	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141109	664246	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1669	08 14 69 24 03	Kênh 5 Le	Kênh Kháng Chiến	0,53	1141309	664213	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140549	664315	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1670	08 14 69 24 04	Kênh 10 Sạt	Kênh Kháng Chiến	0,60	1141330	664659	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140730	664702	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1671	08 14 69 24 05	Kênh 10 Đen	Kênh Kháng Chiến	0,85	1141543	665791	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140382	665791	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1672	08 14 69 24 05 01	Kênh 3 Đực	Kênh Kháng Chiến	0,40	1141625	666963	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142095	666922	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1673	08 14 69 24 06	Kênh 3 Nữ	Kênh Kháng Chiến	0,65	1142120	668967	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141799	668559	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1674	08 14 69 24 07	Kênh 7 Chát	Kênh Kháng Chiến	0,70	1141938	668153	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141448	668168	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1675	08 14 69 24 08	Kênh 3 Năng	Kênh Kháng Chiến	0,95	1141656	667188	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140196	667212	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1676	08 14 69 24 09	Kênh Bờ Xe	Kênh Kháng Chiến	0,87	1141636	667097	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140785	667105	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1677	08 14 69 24 10	Kênh 2 Âu	Kênh Kháng Chiến	0,86	1141605	666942	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140715	666962	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1678	08 14 69 25	Kênh Bình Phan (Cà Hôn)	Kênh Xuân Hòa-Cầu Ngang	6,00	1142651	661946	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147859	663031	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1679	08 14 69 25 01	Kênh Nguyễn Long	Kênh Bình Phan	5,00	1143273	661655	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143814	666258	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1680	08 14 69 25 01 01	Kênh Bờ Đáy	Kênh Nguyễn Long	3,07	1143385	662401	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1143041	665143	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1681	08 14 69 25 01 02	Kênh Giữa	Kênh Nguyễn Long	4,30	1143396	663013	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1144696	667001	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1682	08 14 69 25 02	Kênh Liên Hồng	Kênh Bình Phan Cà Hôn	5,50	1143843	661657	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145355	666453	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1683	08 14 69 25 02 01	Kênh An Khương – Thạnh Kiết	Đường An Khương	1,23	1144604	661938	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1144757	663005	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1684	08 14 69 25 02 02	Kênh ngoài Thạnh An	Trường Mẫu Giáo An Thạnh Thuỷ	1,13	1144797	663143	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145019	663987	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1685	08 14 69 25 02 03	Kênh Thạnh Kiết - Thạnh An – Thạnh Hòa	Kênh Liên Hồng	1,71	1144318	663532	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145111	664663	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1686	08 14 69 25 02 04	Kênh ngoài Thạnh Hòa – Thạnh Hiệp	Kênh Liên Hồng	1,87	1144930	664258	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145563	665744	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1687	08 14 69 25 02 05	Kênh An Thạnh Thủy	Kênh Liên Hồng	14,56	1145365	666458	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145778	680605	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1688	08 14 69 25 02 05 01	Kênh Công Điền	Kênh An Thạnh Thủy	1,10	1145385	666525	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145684	665762	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1689	08 14 69 25 02 05 02	Kênh KT2 nối dài	Kênh 3 Cư	0,67	1146070	666690	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145406	666794	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1690	08 14 69 25 02 05 02 01	Kênh 3 Cư	Kênh KT2 nối dài	0,88	1145647	666800	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145585	667665	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1691	08 14 69 25 02 05 03	Kênh 6 Lúa	Kênh An Thạnh Thủy	1,73	1145173	669742	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146164	670135	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1692	08 14 69 25 02 05 03 01	Kênh 5 Phan	Kênh An Thạnh Thủy	0,58	1145190	669436	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145565	669867	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1693	08 14 69 25 02 05 04	Kênh Ba Mác	Kênh Lộ 12 B	1,18	1145182	669431	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144053	669773	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1694	08 14 69 25 02 05 05	Kênh 3 Hồng	Kênh Minh Hùng	0,63	1145195	670775	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145616	670931	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1695	08 14 69 25 02 05 06	Kênh K23	Kênh An Thạnh Thủy	0,48	1145046	671226	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145526	671250	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1696	08 14 69 25 02 05 06 01	Kênh Ngân Hàng	Kênh K23	1,43	1145256	671236	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145190	672676	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1697	08 14 69 25 02 05 06 02	Kênh Bờ Truyền	Ranh xã Thạnh Nhựt	1,33	1145556	671062	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145419	672359	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1698	08 14 69 25 02 05 07	Kênh K24	Kênh An Thạnh Thủy	0,80	1144988	672181	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145769	672165	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1699	08 14 69 25 02 05 08	Kênh Tư On	Kênh An Thạnh Thủy	0,41	1145091	673102	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145464	673100	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1700	08 14 69 25 02 05 09	Kênh Sườn KP4	Kênh An Thạnh Thuỷ	0,34	1145071	673217	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144731	673210	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1701	08 14 69 25 02 05 09 01	Kênh Ranh KP4 - KP6	Kênh Ranh Thạnh Bình	1,08	1144681	673211	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144933	674211	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1702	08 14 69 25 02 05 10	Kênh Tư Thông	Kênh An Thạnh Thủy	0,39	1145152	673800	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145542	673831	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1703	08 14 69 25 02 05 10 01	Kênh Triền	Kênh Liên ấp Hưng - Yên	1,09	1145395	611252	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145591	673217	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1704	08 14 69 25 02 05 11	Kênh 5 Nga	Kênh An Thạnh Thủy	0,27	1145572	677964	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1145312	678008	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1705	08 14 69 25 02 05 12	Kênh Hệ thống kênh Bình Cách	Kênh An Thạnh Thủy	0,41	1145677	679855	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1145287	679912	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1706	08 14 69 25 03	Kênh Tham Thu	Kênh Bình Phan	19,30	1145024	662026	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146171	680876	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1707	08 14 69 25 03 01	Kênh Lộ Đình	Kênh Tham Thu	1,21	1146067	663104	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145027	662968	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1708	08 14 69 25 03 02	Kênh 26/3	Kênh Tham Thu	3,00	1145340	664236	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148661	664214	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1709	08 14 69 25 03 02 01	Kênh Gò Mã Đông (Gò Má Đông 1)	Kênh 26/3	1,04	1147708	663312	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147940	664139	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1710	08 14 69 25 03 02 01 01	Kênh Gò Mã Đông (Gò Má Đông 2)	Gò Mã Đông (Gò Má Đông 1)	1,34	1147709	663421	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148239	663736	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1711	08 14 69 25 03 02 01 01 01	Kênh Bình Hưng	Gò Mã Đông (Gò Má Đông 2)	0,46	1148229	663743	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147981	664494	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1712	08 14 69 25 03 02 01 01 01 01	Kênh Cầu Cống (2)	Kênh Bình Hưng	0,52	1148082	664995	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147981	664510	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1713	08 14 69 25 03 03	Kênh N2	Kênh Tham Thu	2,50	1145964	665732	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148475	665891	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1714	08 14 69 25 03 03 01	Kênh 10 Gậy	Kênh N2	0,23	1146194	665697	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146083	665495	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1715	08 14 69 25 03 03 02	Kênh Nghĩa trang	Kênh N2	0,80	1146754	665739	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146552	665055	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1716	08 14 69 25 03 03 03	Kênh đội 2 BP	Kênh N2	1,90	1146784	665759	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146756	666619	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1717	08 14 69 25 03 03 04	Kênh 2 Quyền BKI (Kênh đội 7 BK 1)	Kênh N2	0,90	1147494	665797	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147202	664946	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1718	08 14 69 25 03 03 04 01	Kênh Đội 7	Kênh 2 Quyền BKI (Kênh đội 7 BK 1)	0,97	1147494	665797	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147202	664946	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1719	08 14 69 25 03 03 05	Kênh Nội Đồng BQ	Kênh N2	2,90	1148214	665872	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148921	668429	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1720	08 14 69 25 03 03 06	Kênh bờ vùng BQ	Kênh N2	0,90	1148485	665894	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149261	668545	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1721	08 14 69 25 03 03 07	Kênh 2 Tiếp	Kênh N2	0,17	1146504	665732	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146483	665576	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1722	08 14 69 25 03 04	Kênh Cây Dông	Kênh Tham Thu	1,77	1145994	665803	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146798	667671	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1723	08 14 69 25 03 05	Kênh 9 Răng	Kênh Tham Thu	0,47	1146106	666747	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146556	666654	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1724	08 14 69 25 03 05 01	Kênh Tổ 5	Kênh 9 Dăm	1,45	1146376	666704	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146487	667668	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1725	08 14 69 25 03 06	Kênh 2 Định	Kênh Tham Thu	0,60	1146097	667156	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146677	667097	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1726	08 14 69 25 03 07	Kênh N4	Kênh Tham Thu	1,30	1146113	667686	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147350	667668	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1727	08 14 69 25 03 07 01	Kênh Hai Ngọc	Kênh N4	0,80	1146798	667673	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146717	667208	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1728	08 14 69 25 03 07 02	Kênh Ba Rích	Kênh N4	0,50	1147228	667656	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147187	667217	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1729	08 14 69 25 03 08	Kênh T4	Kênh Tham Thu	1,39	1146171	669048	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1148061	668839	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1730	08 14 69 25 03 08 01	Kênh Chín Hết	Kênh T4	0,43	1149192	668879	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149243	669201	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1731	08 14 69 25 03 08 02	Kênh Tư Thạch	Kênh T4	0,92	1148982	668877	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148974	669785	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1732	08 14 69 25 03 08 03	Kênh Ba Chi	Kênh T4	1,01	1148712	668856	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148704	669858	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1733	08 14 69 25 03 08 04	Kênh Tám Đồn	Kênh T4	0,51	1148381	668832	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148390	668331	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1734	08 14 69 25 03 08 05	Kênh Ba Đen	Kênh T4	0,65	1148151	668836	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148180	668344	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1735	08 14 69 25 03 08 06	Kênh Sáu Lòng	Kênh T4	1,20	1147851	668847	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147328	667666	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1736	08 14 69 25 03 08 07	Kênh Sáu Bảnh	kênh N5	0,62	1147324	670122	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147273	669444	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1737	08 14 69 25 03 08 08	Kênh Bờ Lộ Mới	Kênh T4	3,81	1147551	668895	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147730	672658	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1738	08 14 69 25 03 08 08 01	Kênh Minh Chí	Kênh Lộ Mới	0,83	1147718	671883	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148528	671779	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1739	08 14 69 25 03 08 08 02	Kênh Hai Hoàng	Kênh Lộ Mới	0,39	1147749	672226	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148139	672227	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1740	08 14 69 25 03 08 09	Kênh Chín Hùng	Kênh T4	1,26	1147251	668895	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147030	668520	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1741	08 14 69 25 03 08 10	Kênh Tư Thế	Kênh T4	0,45	1147241	668913	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147273	669435	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1742	08 14 69 25 03 08 11	Kênh Mươi Trọn	Kênh T4	1,25	1147021	668900	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146808	667683	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1743	08 14 69 25 03 08 11 01	Kênh Hai Diềm	Kênh Mười Trọn	0,65	1146909	668082	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147629	667920	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1744	08 14 69 25 03 08 13	Kênh Chín Thảnh	Kênh T4	0,34	1146891	668928	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146932	669231	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1745	08 14 69 25 03 08 14	Kênh Ba Tui	Kênh T4	0,52	1146861	668909	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146820	668558	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1746	08 14 69 25 03 08 15	Kênh Ranh	Kênh T4	0,80	1146641	668936	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146447	667218	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1747	08 14 69 25 03 09	Kênh T4-1	Kênh Tham Thu	2,65	1146203	669725	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148103	669386	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1748	08 14 69 25 03 10	Kênh N5	Kênh Tham Thu	3,21	1146174	670251	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149324	669834	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1749	08 14 69 25 03 10 01	Kênh Sáu Lùng	Kênh N5	0,62	1146384	670211	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146353	669669	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1750	08 14 69 25 03 10 02	Kênh Trụ Sở ấp BHĐ	Kênh N5	2,72	1146384	670225	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146661	672921	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1751	08 14 69 25 03 10 02 01	Kênh Ao Bà Son	Kênh rại chăn nuôi	2,25	1146671	672944	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146776	675100	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1752	08 14 69 25 03 10 02 01 01	Kênh Trại chăn nuôi	Kênh Ao Bà Son	2,13	1146371	673017	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146796	675045	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1753	08 14 69 25 03 10 03	Kênh Năm Bô	Kênh N5	1,18	1146784	670149	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147027	671275	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1754	08 14 69 25 03 10 04	Kênh Lít Hai	Kênh N5	0,68	1147064	670122	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147033	669473	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1755	08 14 69 25 03 10 05	Kênh Màu	Kênh N5	1,14	1147154	670139	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147257	671279	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1756	08 14 69 25 03 10 06	Kênh ao bà Hòa	kênh N5	0,45	1148994	669794	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149105	670184	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1757	08 14 69 25 03 10 07	Kênh Đồn	Kênh N5	0,65	1147904	670022	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147803	669404	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1758	08 14 69 25 03 10 08	Kênh Hoàng Tuấn	Kênh N5	0,50	1147904	670034	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147965	670268	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1759	08 14 69 25 03 10 09	Kênh Mộ ông Bảo	Kênh N5	0,60	1148404	669951	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148576	670581	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1760	08 14 69 25 03 10 10	Kênh Sáu Hóa	Kênh T4	0,65	1147691	668888	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147793	669390	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1761	08 14 69 25 03 10 11	Kênh Máy Bay	Kênh N5	0,51	1148764	669859	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148945	670347	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1762	08 14 69 25 03 10 12	Kênh Ba Lác	Kênh N5	1,15	1148464	669920	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148392	668849	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1763	08 14 69 25 03 11	Kênh Hai Đê	Kênh Tham Thu	0,72	1146155	670777	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146915	670640	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1764	08 14 69 25 03 12	Kênh Ao Dâu	Kênh Tham Thu	0,60	1146136	670839	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1145835	670818	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1765	08 14 69 25 03 13	Kênh Liên Ấp	Kênh Tham Thu	2,10	1148217	671042	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146167	671261	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1766	08 14 69 25 03 14	Kênh T5-1	Kênh Tham Thu	1,61	1146119	672106	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147698	671772	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1767	08 14 69 25 03 14 01	Kênh Tám Huy	Kênh T5-1	0,49	1147189	671957	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147199	672119	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1768	08 14 69 25 03 14 02	Kênh Tất Linh	Kênh T51	0,33	1147348	671901	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147499	672193	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1769	08 14 69 25 03 15	Kênh T5-2	Kênh Tham Thu	1,64	1146110	672553	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147730	672431	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1770	08 14 69 25 03 15 01	Kênh Tám Trách	Kênh T5-2	0,50	1147220	672473	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147199	672119	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1771	08 14 69 25 03 15 02	Kênh Sáu Lánh	Huyện lộ 20	0,31	1147200	672788	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147230	672483	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1772	08 14 69 25 03 16	Kênh Ranh	Kênh Tham Thu	0,70	1146276	675060	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146796	675048	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1773	08 14 69 25 03 17	Kênh Thiện Chí	Kênh Tham Thu	0,43	1146296	675407	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146696	675278	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
1774	08 14 69 25 03 18	Kênh T9	Kênh Tham Thu	0,81	1145903	678119	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146683	678001	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1775	08 14 69 25 03 18 01	Kênh số 1 ấp Thạnh Phong	Ranh Thành Công	1,07	1146214	678658	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146082	677631	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1776	08 14 69 25 03 18 02	Kênh số 2 ấp Thạnh Phong	Ranh Thạnh Trị	1,27	1146090	677113	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146363	678315	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1777	08 14 69 25 03 19	Kênh T-10	Kênh Tham Thu	1,20	1145945	679015	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147265	679023	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1778	08 14 69 25 03 19 01	Kênh Hai Múm	Ranh xã Yên Luông	1,20	1146203	678379	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146337	679878	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1779	08 14 69 25 03 19 02	Kênh Ba Tặc	Ranh xã Yên Luông	1,49	1146494	678399	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146497	679745	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1780	08 14 69 25 03 19 03	Kênh Chín Ngâu	Ranh xã Yên Luông	1,17	1146673	678226	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146726	679541	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1781	08 14 69 25 03 19 04	Kênh Bình Nhựt	Ranh xã Yên Luông	1,30	1146973	678321	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1146916	679515	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
1782	08 14 69 25 03 20	Kênh 5 Cho - Hai Lành	Kênh Tham Thu	2,73	1146093	680109	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148233	679371	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1783	08 14 69 25 03 20 01	Kênh 4 Đáng	Kênh 5 Cho - Hai Lành	0,35	1146931	679989	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146923	680331	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1784	08 14 69 25 03 20 02	Kênh Sườn Long Phước	Kênh 5 Cho - Hai Lành	0,51	1147177	679808	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147193	680320	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1785	08 14 69 25 03 21	Kênh 2 Sửu	Kênh Tham Thu	1,43	1146125	680378	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147520	680322	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1786	08 14 69 25 03 21 01	Kênh 2 Mau	Kênh 2 Sửu	0,58	1146570	680358	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146648	680926	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1787	08 14 69 25 03 23	Kênh Bà Mụ	Kênh Tham Thu	0,27	1146157	680657	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148561	680164	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1788	08 14 69 25 03 23 01	Kênh sườn sau nhà Tư Đán	Kênh Bà Mụ	0,25	1147049	680581	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147027	680344	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1789	08 14 69 25 03 24	Kênh 2 Luân	Kênh Tham Thu	0,40	1146183	680838	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146454	680954	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1790	08 14 69 25 03 24 01	Kênh cặp lộ 873B	Kênh Hai Luân	1,18	1146459	680957	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147623	680845	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1791	08 14 69 25 03 24 01 01	Kênh Bảy Vĩnh	Kênh Cặp Lộ 873B	1,77	1146830	680936	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147563	682456	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1792	08 14 69 25 03 24 01 01 01	Kênh 7 Nhọn	Kênh 7 Vĩnh	0,31	1146796	681221	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146505	681294	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1793	08 14 69 25 03 24 01 01 02	Kênh 2 Hoằng	Kênh 7 Vĩnh	0,34	1146986	681612	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146662	681677	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1794	08 14 69 25 03 24 01 01 03	Kênh Tư Vị	Kênh 7 Vĩnh	0,49	1147061	681706	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147408	681713	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1795	08 14 69 25 03 24 01 01 04	Kênh Tư chì	Kênh 7 Vĩnh	1,01	1147183	681939	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1146832	682724	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
1796	08 14 69 25 03 24 01 01 05	Kênh Bầu Sơn	Kênh 7 Vĩnh	0,20	1147318	682163	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1147173	682304	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
1797	08 14 69 25 03 24 01 01 06	Kênh Kho Dầu	Kênh 7 Vĩnh	0,79	1147413	682321	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1146839	682724	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
1798	08 14 69 25 03 24 01 02	Kênh Đê bao Long Mỹ	Kênh Cặp Lộ 873B	1,66	1147533	680897	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147539	682424	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1799	08 14 69 25 03 24 01 03	Rạch Rô	Kênh Cặp Lộ 873B	1,51	1147632	680853	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148068	682111	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1800	08 14 69 25 03 24 01 04	Kênh Keo (**)	Kênh Cặp Lộ 873B	1,54	1147625	680840	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147229	679412	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1801	08 14 69 25 03 24 01 04 01	Kênh 6 Lai	Kênh Keo	0,48	1147633	680703	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148053	680475	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1802	08 14 69 25 03 24 02	Kênh Cao văn Đức	Kênh Cặp Lộ 873B	1,01	1146446	680978	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146729	681882	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1803	08 14 69 25 03 24 02 01	Kênh 8 Bửu	Kênh Cao Văn Đức	0,28	1146550	681520	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146272	681545	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1804	08 14 69 25 03 24 02 01 01	Kênh Năm Cơ	Nhà Văn hóa	0,86	1146232	681069	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146322	681924	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1805	08 14 69 25 03 24 02 02	Kênh Ao Chuối	Kênh Cao Văn Đức	0,42	1146726	681884	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1146343	682016	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
1806	08 14 69 25 03 25	Kênh Ranh BN-TN	Kênh Tham Thu	1,50	1146141	667845	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146756	669289	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
1807	08 14 69 25 04	Kênh Bình Thọ Đông – Bình Ninh (Kênh Bình Thọ Đông)	Kênh Bình Phan	0,55	1145446	662454	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145357	662980	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1808	08 14 69 25 05	Kênh Bình Thọ Đông – Bình Ninh	Kênh Bình Phan	2,49	1146127	662935	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146093	665524	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1809	08 14 69 25 05 01	Kênh Bình Ninh -Bình Hưng	Kênh Bình Thọ Đông – Bình Ninh	0,60	1145968	663487	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146529	663661	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1810	08 14 69 25 06	Kênh Nghĩa Trang	Kênh Bình Phan	1,97	1146578	663211	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146552	665046	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1811	08 14 69 25 07	Kênh Lộ Chùa	Kênh Bình Phan	1,84	1146828	663264	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146982	665052	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1812	08 14 69 25 07 01	Kênh Ranh BPI-BP	Kênh 2 Quyền BKI (Kênh Đội 7 BK 1)	0,77	1147202	664959	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146992	665052	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1813	08 14 69 25 07 01 01	Kênh 2 Đính BP (Kênh Phú Khương)	Kênh Ranh BPI-BP	2,00	1146982	665061	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147047	667183	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1814	08 14 69 25 08	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	Kênh Bình Phan	5,10	1147458	663345	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148380	668299	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1815	08 14 69 25 08 01	Kênh 8 Y BK1	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	0,70	1147773	665216	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147433	665424	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1816	08 14 69 25 08 02	Kênh 10 Tươi (đội 1)	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	1,05	1147985	666262	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147584	665819	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1817	08 14 69 25 08 03	Kênh 7 Thổ BP (Kênh đội 4 BP)	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	1,00	1148197	666799	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147046	666735	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1818	08 14 69 25 08 03 01	Kênh đội 4 BP(nội đồng)	Kênh 7 Thổ Bp (Kênh Đội 4 Bp)	0,85	1147497	666826	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147534	667644	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1819	08 14 69 25 08 04	Kênh Ngang BQ (3 My)	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	0,60	1148217	666806	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148776	666647	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1820	08 14 69 25 08 05	Kênh Ngang đội 5 BP	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	0,97	1148289	667588	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147359	667660	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1821	08 14 69 25 08 06	Kênh Ngang BQ (2 Tiếp)	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	0,78	1148299	667595	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149038	667461	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1822	08 14 69 25 08 07	Kênh 10 Chay BQ (Kênh đội 9 BQ)	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	1,00	1148379	667955	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149119	667772	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1823	08 14 69 25 08 08	Kênh đội 6 BP	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	0,90	1148349	667919	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147839	667903	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1824	08 14 69 25 08 09	Kênh lộ làng BK1	Kênh Tư Huệ - Nghĩa Trang	1,20	1147773	665117	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148692	664741	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1825	08 14 69 25 09	Kênh Bình Thới Thượng II	Kênh Bình Phan	0,63	1147248	663257	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147257	662669	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1826	08 14 69 25 10	Kênh Bình Thới Thượng I	Kênh Bình Phan	1,26	1146578	663131	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146966	662453	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1827	08 14 69 25 11	Kênh Cộng đồng	Kênh Bình Phan	1,70	1146257	662945	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1147166	662267	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1828	08 14 69 25 12	Kênh Bình Thới Trung – Thới Thạnh	Kênh Bình Phan	1,50	1145916	662712	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1146434	661491	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1829	08 14 69 25 13	Kênh Bình Thới Trung	Kênh Bình Phan	1,39	1145536	662460	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145883	661128	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
1830	08 14 69 25 14	Kênh cập đường Nguyễn Hữu Huân	Kênh Bình Phan (Cà Hôn)	1,31	1144974	661928	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1145322	660737	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1831	08 14 69 25 14 01	Kênh cập đường Nguyễn Minh Giác nối dài	Kênh cập đường Nguyễn Hữu Huân	1,27	1145262	660876	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145113	661527	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
1832	08 14 69 25 14 15	Kênh Xẻo Sông	Kênh Bình Phan	2,00	1143913	661390	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143410	660333	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1833	08 14 69 25 14 15 01	Kênh Thạnh Hoà	Kênh Xẻo Sông	0,74	1143482	661069	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143621	660516	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1834	08 14 69 25 14 15 02	Kênh Sườn Mỹ Thạnh	Kênh Xẻo Sông	0,85	1143732	661154	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143931	660599	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1835	08 14 69 26	Kênh tổ 10	Kênh Xuân Hòa	0,66	1142393	661792	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142562	661162	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1836	08 14 69 27	Xẻo Môn	Kênh Xuân Hòa	2,00	1141711	660975	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142682	661155	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1837	08 14 69 27 01	Kênh Nhơn Hoà	Đường huyện 23	1,00	1141801	660911	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141909	660153	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1838	08 14 69 27 02	Kênh Đội 7	Kênh Xẻo Môn	0,56	1142442	661048	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142410	660208	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1839	08 14 69 27 03	Kênh Ông Tường	Kênh Xẻo Môn	1,70	1142692	661147	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142900	660266	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1840	08 14 69 27 04	Kênh Tập Đoàn 3	Kênh Xẻo Môn	1,10	1142692	661168	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142954	661835	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1841	08 14 69 28	Kênh An Cư	Kênh Xuân Hòa- Cầu Ngang	2,00	1141386	658582	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141699	660112	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1842	08 14 69 29	Kênh Tập Đoàn 5	Kênh Xuân Hòa	1,05	1141462	658386	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142339	657933	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1843	08 14 69 30	Kênh Vương Đình Thống - Rạch Thợ Tiện	Kênh Xuân Hòa	3,63	1142307	656755	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143763	657447	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1844	08 14 69 30 01	Kênh Tập Đoàn 7	Kênh Vương Đình Thống - Rạch Thợ Tiện	1,20	1142619	656967	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142348	657910	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1845	08 14 69 31	Kênh Sườn Tân Thuận	Kênh Xuân Hòa	1,25	1142906	655831	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142927	657083	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1846	08 14 69 32	Kênh Tập Đoàn 8	Kênh Xuân Hòa	0,39	1143359	654935	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143523	655679	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1847	08 14 70	Kênh Chòi Mòi	Kênh Bầu Sấu	1,30	1141153	661563	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140624	660762	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1848	08 14 71	Kênh Bầu Sấu	Sông Tiền	1,00	1140622	661524	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142084	661892	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1849	08 14 72	Kênh Huyện	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	1,60	1140645	662624	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141976	662872	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1850	08 14 72 01	Kênh Ngang BQT	Kênh Huyện	1,09	1141606	662785	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141588	663658	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
1851	08 14 73	Kênh Tân Phú	Sông Cửa Trung	1,20	1138708	663983	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139048	664131	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1852	08 14 74	Rạch Ba Tường	Sông Cửa Trung	1,00	1139045	664512	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139019	664480	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1853	08 14 75	Rạch Hai Kim	Sông Cửa Trung	3,00	1138230	664970	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1138322	665823	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1854	08 14 76	Rạch Bảy Tươi	Sông Cửa Trung	0,60	1136967	668205	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136607	668374	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1855	08 14 77	Khe Luông Cồn Thiện	Sông Cửa Trung	1,50	1136947	668319	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136228	668603	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1856	08 14 77 01	Rạch Cần Thơ	Sông Cửa Trung	0,50	1136318	668571	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136420	669495	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1857	08 14 77 02	Rạch Ổ Ó	Khe Luông Cồn Thiện	0,50	1136737	668439	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136948	668788	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1858	08 14 78	Rạch Ba Nhân	Sông Cửa Tiểu	0,60	1136910	669288	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136590	669335	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1859	08 14 79	Rạch Xẻo Miễu (Tân Hoà)	Sông Cửa Đại	0,35	1135990	669453	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136440	669640	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1860	08 14 80	Rạch 3 Lào	Sông Cửa Đại	0,80	1135901	669883	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136250	669748	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1861	08 14 81	Rạch Tư Tươi	Sông Cửa Đại	0,70	1135881	669942	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136422	670259	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1862	08 14 82	Rạch Năm Rung (Năm Sang)	Sông Cửa Đại	0,50	1135782	670439	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136122	670334	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1863	08 14 83	Rạch Vàm Hồ	Sông Cửa Tiểu	1,50	1135906	672046	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135594	671392	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1864	08 14 84	Khe Luông Cồn Bà	Sông Cửa Trung	2,90	1135906	672046	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135594	671392	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1865	08 14 85	Rạch Rô	Sông Cửa Đại	1,20	1135366	672244	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135506	672420	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1866	08 14 86	Rạch gốc	Sông Cửa Đại	0,80	1135008	673344	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135259	673376	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1867	08 14 87	Rạch Bần Ngọt	Sông Cửa Trung	1,00	1135451	674293	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134701	674300	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1868	08 14 88	Rạch Mười Nhàn	Sông Cửa Trung	0,80	1135403	675066	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134692	675039	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1869	08 14 89	Rạch Tám Vĩnh	Sông Cửa Trung	0,50	1135393	675312	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135033	675326	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1870	08 14 90	Rạch Sáu Gân	Sông Cửa Trung	0,50	1135246	676448	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135086	676574	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1871	08 14 91	Rạch Bảy Đực	Sông Cửa Trung	0,50	1135207	676776	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134987	676804	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1872	08 14 92	Rạch Ba Hùng	Sông Cửa Trung	0,80	1135147	677100	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134907	677152	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1873	08 14 93	Rạch Xẻo Miễu	Sông Cửa Đại	0,50	1134100	678296	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134360	678242	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1874	08 14 94	Rạch Nông Trường	Sông Cửa Trung	1,20	1134733	679487	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1133853	679659	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1875	08 14 94 01	Rạch Khe luông ăn lên	Rạch Nông Trường	1,60	1134203	679573	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134261	678848	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1876	08 14 94 02	Rạch Khe Luông ăn xuống	Rạch Nông Trường	0,90	1134233	679596	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1134034	680097	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1877	08 14 95	Kênh Tân Định	Sông Cửa Trung	1,20	1136812	670371	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136637	672316	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1878	08 14 96	Rạch Mười Thanh	Sông Cửa Trung	0,70	1135850	673809	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136380	673851	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1879	08 14 97	Rạch Cây Bàng	Sông Cửa Trung	0,70	1135625	675922	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136085	676064	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1880	08 14 98	Rạch Ba Thái	Sông Cửa Trung	0,80	1135595	676124	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135866	676253	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1881	08 14 99	Rạch trường học Tân An	Sông Cửa Trung	0,90	1135437	677151	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135797	676928	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1882	08 14 100	Rạch Bà Chủ	Sông Cửa Trung	0,70	1135359	677684	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136019	677776	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1883	08 14 101	Rạch Kênh Nhiếm	Sông Cửa Trung	2,20	1135122	679205	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136813	679301	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1884	08 14 101 01	Kênh giữa (Tân An - Tân Thành)	Rạch Kênh Nhiếm	4,00	1135763	679286	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136582	674599	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1885	08 14 101 01 01	Rạch Hải Thặng (Hai Thặng)	Rạch Kênh Nhiếm	4,85	1135763	679286	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136582	674599	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1886	08 14 102	Rạch Tráng Dù	Sông Cửa Trung	1,00	1135013	679681	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136625	680192	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1887	08 14 103	Rạch Hào (Tư Hải)	Sông Cửa Trung	1,30	1135727	681288	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134805	680484	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1888	08 14 104	Rạch Mương-Rạch Quẹo	Cống Rạch Mương (Sông Cửa Trung)	2,18	1134396	681986	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137641	682605	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1889	08 14 104 01	Kênh Năm Nga	Rạch Mương - Rạch Quẹo	1,70	1135229	682075	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135428	681818	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1890	08 14 104 02	Rạch Thằng Dễ (Ông Dễ)	Rạch Mương - Rạch Quẹo	0,90	1135739	681974	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135679	682161	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1891	08 14 104 03	Rạch Sông Mã	Rạch Mương - Rạch Quẹo	1,30	1136879	681844	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136173	683687	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1892	08 14 104 03 01	Kênh KT1	Rạch Sông Mã	1,20	1136719	681858	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136049	681942	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1893	08 14 104 03 02	Kênh Năm Đáo	Rạch Sông Mã	0,50	1135971	682855	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134971	683009	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1894	08 14 104 04	Kênh KT2	Rạch Mương - Rạch Quẹo	1,20	1137180	682153	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136470	682488	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1895	08 14 104 05	Kênh KC3	Rạch Mương - Rạch Quẹo	1,20	1137400	682423	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135931	683095	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1896	08 14 105	Rạch Lý Quản	Cống Lý Quản (Sông Cửa Trung)	3,02	1132574	684976	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135057	686964	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1897	08 14 105 01	Kênh 10 Vườn	Rạch Lý Quản	1,00	1133367	685618	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133936	685304	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1898	08 14 105 02	Rạch Lá	Rạch Lý Quản	2,64	1133427	685723	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132283	688382	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1899	08 14 105 02 01	Kênh Nông Trường	Rạch Lá	0,76	1133317	685853	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132726	685446	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1900	08 14 105 03	Rạch Cầu Tre	Rạch Lý Quản	1,80	1133838	685984	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135048	686097	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1901	08 14 105 03 01	Kênh Rạch Giồng	Rạch Cầu Tre	0,50	1134097	685744	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134206	685380	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1902	08 14 105 03 02	Kênh Rạch Miễu	Rạch Cầu Tre	1,20	1134776	685362	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134367	685459	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1903	08 14 105 04	Rạch Lý Ngươn	Rạch Lý Quản	2,39	1133928	686115	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134074	688286	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1904	08 14 105 04 01	Kênh Tư Bộ Đội	Rạch Lý Ngươn	0,30	1133849	686422	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133628	686354	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1905	08 14 105 04 02	Kênh Rạch Đôi	Kênh Rạch Bà Từ	1,13	1130581	687982	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131116	689979	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1906	08 14 105 04 02 01	Kênh Tám Hiến	Kênh Rạch Đôi	0,50	1133379	686787	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132959	686642	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1907	08 14 105 04 03	Kênh Lý Ngươn 3	Rạch Lý Ngươn	1,20	1133911	687226	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132670	687227	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1908	08 14 105 05	Rạch 2 Ngẫu	Rạch Lý Quản	2,50	1134189	686404	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134871	687319	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1909	08 14 105 05 01	Rạch Lý Ngươn 2	Rạch 2 Ngẫu	2,50	1134531	687181	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134123	688074	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1910	08 14 106	Kênh Ông Bồi	Sông Cửa Đại	1,20	1131857	686129	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133009	686548	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1911	08 14 107	Kênh Cây Mai	Sông Cửa Đại	1,20	1131429	686688	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132490	687223	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1912	08 14 107 01	Kênh Rạch Ông Cồn	Kênh Cây Mai	0,47	1131709	686864	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131670	687109	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1913	08 14 107 02	Rạch 2 Tiền	Kênh Cây Mai	0,35	1132400	687207	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132539	686931	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1914	08 14 108	Rạch Gảnh	Sông Cửa Đại	1,55	1130910	687298	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134002	687636	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1915	08 14 108 01	Kênh 6 Hoàng	Rạch Gảnh	1,20	1131971	687571	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131893	688368	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1916	08 14 108 02	Kênh 7 Tìm	Rạch Gảnh	0,35	1132541	687724	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132472	688008	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1917	08 14 109	Kênh Bà Thiệu	Sông Cửa Đại	1,23	1130820	687422	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131912	688049	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1918	08 14 110	Kênh Hai Cống	Sông Cửa Đại	0,60	1129665	689572	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130276	689887	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1919	08 14 111	Kênh Tắc giao Liên	Sông Cửa Đại	1,10	1129465	689912	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130367	690620	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1920	08 14 112	Kênh Hồ Cò	Sông Cửa Đại	0,70	1129157	690464	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130118	690922	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1921	08 14 113	Kênh Ranh	Sông Cửa Đại	5,00	1129100	691929	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131734	693437	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1922	08 14 113 01	Kênh Hồ Cùng	Kênh Ranh	1,10	1130873	692906	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130303	693148	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1923	08 14 113 02	Kênh Chữ H	Kênh ranh	0,80	1131223	693072	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130775	693933	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1924	08 14 114	Kênh Hồ Đồn	Sông Cửa Đại	1,00	1129682	692833	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130083	693073	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
1925	08 14 115	Rạch Nhỏ	Sông Cửa Đại	0,80	1134909	673614	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135070	673858	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
1926	08 14 PL33	Sông Cái Lân	Sông Cái Cối	5,92	1141544	590205	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146885	590219	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1927	08 14 PL33 01	Rạch Lòng Ống	Sông Cái Lân	1,00	1142034	589553	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142013	589330	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1928	08 14 PL33 02	Rạch Bà Trường	Sông Cái Lân	2,12	1142154	589711	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142223	589380	Xã Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
1929	08 14 PL33 03	Kênh Thủy Lợi	Sông Cái Lân	0,95	1142154	589775	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142015	590271	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1930	08 14 PL33 04	Rạch Đội Chính	Sông Cái Lân	1,10	1143034	589796	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143054	589499	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1931	08 14 PL33 04 01	Kênh Thủy Lợi	Rạch Đội Chính	1,20	1143054	589496	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142434	589441	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1932	08 14 PL33 05	Rạch Ông Hội	Sông Cái Lân	1,00	1143005	589861	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145677	590727	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1933	08 14 PL33 06	Rạch Nga	Sông Cái Lân	2,80	1143814	589773	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143954	589524	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1934	08 14 PL33 07	Rạch Công Điền	Sông Cái Lân	2,50	1144924	589648	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145144	589356	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1935	08 14 PL33 08	Rạch Xã Tám	Sông Cái Lân	0,80	1145175	589742	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144905	590000	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1936	08 14 PL33 09	Rạch Ngã Trét	Sông Cái Lân	0,80	1145425	589813	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145644	589283	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1937	08 14 PL33 09 01	Rạch ông Bự	Rạch Ngã Chét	0,70	1145624	589471	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146005	589849	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1938	08 14 PL33 10	Rạch Gian Mướp	Sông Cái Lân	2,50	1145515	590001	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145185	590084	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1939	08 14 PL33 11	Rạch Nghĩa Trang	Sông Cái Lân	0,80	1146186	590178	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146204	589491	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1940	08 14 PL33 12	Rạch Cả Kiệt	Sông Cái Lân	1,60	1146446	590212	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146514	589506	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1941	08 14 PL33 13	Kênh Ranh	Rạch Đào	1,20	1146933	589148	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146896	590210	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1942	08 14 PL38	Sông Cái Cối	Sông Tiền (Hòa Khánh)	19,83	1142505	605916	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1139615	592231	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1943	08 14 PL38 01	Rạch Ranh	Sông Cái Cối	0,65	1141766	590496	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142015	590271	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1944	08 14 PL38 02	Rạch Ông 7 Biếu	Sông Cái Cối	1,00	1141676	590721	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141907	591028	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1945	08 14 PL38 03	Rạch Thầy Nguyện	Sông Cái Cối	1,00	1141467	591053	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141717	591076	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1946	08 14 PL38 04	Kênh Bà Chử	Sông Cái Cối	1,00	1141538	591496	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140979	591971	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1947	08 14 PL38 05	Kênh Ông Mỹ	Sông Cái Cối	1,00	1140957	590856	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140796	590522	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1948	08 14 PL38 06	Kênh Tập Đoàn	Sông Cái Cối	0,90	1140938	591193	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140641	592857	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1949	08 14 PL38 07	Rạch Cả Cại	Sông Cái Cối	0,80	1140568	591562	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140759	591686	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1950	08 14 PL38 08	Kênh Ông Sáu	Sông Cái Cối	0,90	1140358	591530	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140367	591016	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1951	08 14 PL38 08 01	Rạch Cống Ông Khuynh	Kênh Ông Sáu	1,00	1140377	591007	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140835	590205	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1952	08 14 PL38 08 02	Nhánh Út Thuấn	Kênh Ông Sáu	1,20	1140367	591014	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140047	590815	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1953	08 14 PL38 08 02 01	Rạch Cống Ông Đủ	Nhánh Út Thuấn	1,60	1140037	590811	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140504	589781	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1954	08 14 PL38 08 02 01 01	Rạch Cống Ông Đạt	Cống Ông Đủ	0,80	1140046	590777	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1139966	590739	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1955	08 14 PL38 08 02 01 02	Rạch Ông 3 Khéo	Kênh ranh 2 tỉnh (Đồng Tháp và Tiền Giang)	0,50	1140414	589753	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140085	589994	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1956	08 14 PL38 09	Rạch Ông 3 Mai	Sông Cái Cối	0,80	1140169	591687	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1139869	591948	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1957	08 14 PL38 10	Rạch Ông Tụng	Sông Cái Cối	0,55	1140379	591697	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140739	591901	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1958	08 25 PL 20	Rạch Ruộng	Sông Cái Cối	9,75	1141770	591672	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151005	593906	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Dâu
1959	08 25 PL20 01	Rạch Bà Tính	Rạch Ruộng	1,20	1141809	591622	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141907	591028	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1960	08 25 PL20 02	Rạch Gỗ	Rạch Ruộng	1,50	1142448	591341	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142605	589968	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1961	08 25 PL20 03	Rạch Bà Tình	Rạch Ruộng	1,00	1142908	591199	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142966	590512	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1962	08 25 PL20 04	Rạch Huyền Vũ	Rạch Ruộng	0,80	1143208	591228	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143467	590724	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1963	08 25 PL20 05	Rạch Ông Bích	Rạch Ruộng	1,40	1143678	591375	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144145	589830	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1964	08 25 PL20 05 01	Rạch Trần Văn Thế	Rạch Ông Bích	1,20	1143816	590552	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142146	590289	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1965	08 25 PL20 05 02	RạchÔng Võng	Rạch Ông Bích	1,20	1143777	590791	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144197	590739	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1966	08 25 PL20 06	Rạch Ông Sanh	Rạch Ruộng	2,40	1143978	591405	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144077	590992	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1967	08 25 PL20 07	Rạch Ngã Mương	Rạch Ruộng	2,40	1145259	591805	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145936	590132	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1968	08 25 PL20 07 01	Rạch 2 Cớt	Rạch Ngã Mương	0,50	1144425	589916	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144835	590064	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1969	08 25 PL20 07 02	Rạch Ông Đìa Hường	Rạch Ngã Mương	1,40	1144687	590711	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145046	590486	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1970	08 25 PL20 07 03	Rạch Ông Tiên	Rạch Ngã Mương	1,80	1144597	590953	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145348	591321	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1971	08 25 PL20 08	Rạch Ngã Mướp	Rạch Ruộng	2,80	1145259	591805	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145936	590132	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1972	08 25 PL20 08 01	Rạch Tám Liệt	Rạch Ngã Mướp	1,60	1145877	590625	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146607	590526	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1973	08 25 PL20 08 02	Rạch Ông Chưởng	Rạch Ngã Mướp	1,20	1145697	590758	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146508	590947	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1974	08 25 PL20 08 03	Rạch Nước Son	Rạch Ngã Mướp	1,20	1145558	591108	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146499	591533	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1975	08 25 PL20 09	Rạch Ông Ninh	Rạch Ruộng	2,80	1145510	591895	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145589	591436	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1976	08 25 PL20 10	Rạch Ông Bè	Rạch Ruộng	2,80	1145910	592036	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145869	591742	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1977	08 25 PL20 11	Rạch Ông 7 Sắt	Rạch Ruộng	2,80	1146100	592111	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146120	591810	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1978	08 25 PL20 12	Rạch Ông Dung	Rạch Ruộng	1,50	1146300	592185	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146499	591536	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1979	08 25 PL20 1	Kênh Ranh	Rạch Ruộng	2,50	1141809	591622	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141907	591028	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1980	08 25 PL20 01 01	Rạch Tư Liễu	Kênh Ranh	3,60	1146640	591823	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146219	591613	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1981	08 25 PL20 14	Rạch Đập	Rạch Ruộng	1,60	1143258	591314	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142833	593237	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1982	08 25 PL20 14 01	Rạch Cây Gáo	Rạch Đập	1,30	1142661	592508	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143101	592555	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1983	08 25 PL20 14 02	Rạch Trăm Bầu	Rạch Đập	0,80	1142711	592712	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142051	592606	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1984	08 25 PL20 14 03	Rạch Bà Bóng	Rạch Đập	0,80	1142812	592991	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143281	592657	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1985	08 25 PL20 15	Rạch Ông Bỏ	Rạch Ruộng	0,90	1143708	591447	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143611	592562	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1986	08 25 PL20 16	Rạch Ông Hách	Rạch Ruộng	1,20	1144008	591475	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143720	592273	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1987	08 25 PL20 17	Rạch Bờ Tre	Rạch Ruộng	0,50	1144389	591616	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144083	593246	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1988	08 25 PL20 17 01	Kênh Ngang	Rạch Bờ Tre	0,60	1144290	592218	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145531	592647	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1989	08 25 PL20 17 02	Rạch Vàm Xây	Rạch Bờ Tre	0,70	1144272	592855	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145472	593001	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1990	08 25 PL20 18	Rạch Sộp	Rạch Ruộng	1,10	1145210	591861	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145443	593252	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1991	08 25 PL20 18 01	Rạch2 Tùng	Rạch Sộp	1,50	1145310	591992	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144290	592222	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1992	08 25 PL20 19	Rạch Bà Biện	Rạch Ruộng	1,40	1146010	592138	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145803	593252	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1993	08 25 PL20 20	Rạch Trăm Bầu	Rạch Ruộng	1,25	1146551	592334	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146203	593231	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1994	08 25 PL20 21	Kênh Đập Lớn	Rạch Ruộng	1,10	1147021	592495	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146463	593342	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
1995	08 25 PL20 21 01	Kênh Chuối Lớn	Kênh Đập Lớn	0,50	1146883	593190	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147193	593449	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
1996	08 25 PL20 22	Kênh Phèn	Rạch Ruộng	1,20	1148272	592942	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148077	594987	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1997	08 25 PL20 22 01	Kênh 500	Kênh Phèn	1,70	1148103	593409	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146983	593053	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
1998	08 14 PL38 12	Rạch Ông Tư Huế	Sông Cái Cối	1,50	1141570	592123	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141360	592132	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
1999	08 14 PL38 13	Rạch Ông 7 Chà	Sông Cái Cối	0,50	1141650	592152	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141960	592195	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2000	08 14 PL38 14	Rạch Ông xạ	Sông Cái Cối	0,65	1141531	592468	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141971	592496	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2001	08 14 PL38 15	Rạch Ông Tre	Sông Cái Cối	1,20	1141411	592538	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140919	591935	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2002	08 14 PL38 16	Rạch Vinh	Sông Cái Cối	0,90	1141331	592622	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141111	592564	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2003	08 14 PL38 17	Kênh Cùng	Sông Cái Cối	8,44	1141191	593282	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149534	594443	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2004	08 14 PL38 17 01	Rạch Mít Nhỏ	Kênh Cùng	2,40	1141212	593298	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140895	594317	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2005	08 14 PL38 17 01 01	Rạch Bà Điểu	Rạch Mít Nhỏ	0,70	1141333	593497	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141213	593466	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2006	08 14 PL38 17 02	Kênh Thủy Lợi	Kênh Cùng	0,95	1141442	593185	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141452	592984	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2007	08 14 PL38 17 03	Rạch Ông Nhuộm	Kênh Cùng	1,00	1141802	593237	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141971	592499	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2008	08 14 PL38 17 03 01	Rạch Nguyễn Văn Năm	Rạch Ông Nhuộm	1,30	1141852	593063	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141462	593069	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2009	08 14 PL38 17 04	Rạch Rắn	Kênh Cùng	2,40	1141813	593310	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141614	593752	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2010	08 14 PL38 17 04 01	Rạch 3 Thiết	Rạch Rắn	1,60	1141693	593656	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141795	594158	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2011	08 14 PL38 17 05	Rạch Ấp Tuất - Kênh Bang Mãn	Sông Cái Cối	5,20	1142489	593315	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146525	595553	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2012	08 14 PL38 17 05 01	Kênh Đìa Ráy	Rạch Ấp Tuất-Kênh Bang Mãn	1,20	1143095	594078	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143684	593664	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2013	08 14 PL38 17 05 02	Rạch Đìa Chuối	Rạch Ấp Tuất-Kênh Bang Mãn	0,40	1143075	594116	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142876	594845	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2014	08 14 PL38 17 05 03	Kênh HTX	Rạch Ấp Tuất-Kênh Bang Mãn	1,50	1143585	594276	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142986	594860	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2015	08 14 PL38 17 05 04	Rạch Mù u	Rạch Ấp Tuất-Kênh Bang Mãn	2,00	1143945	594341	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144305	594075	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2016	08 14 PL38 17 05 05	Kênh Kháng Chiến	Kênh Cùng	0,45	1144793	593299	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144546	594566	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2017	08 14 PL38 17 05 05 01	Kênh Ba Nên	Kênh Kháng Chiến	2,50	1144823	593374	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146016	594527	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2018	08 14 PL38 17 05 06	Rạch Ao Hồ	Kênh Danh Cừu	0,97	1144566	594636	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144579	596027	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2019	08 14 PL38 17 05 06 01	Kênh3 Cầm	Rạch Ao Hồ	2,00	1144587	595208	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1145207	595216	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2020	08 14 PL38 17 05 07	Kênh Ranh	Rạch Ấp Tuất-Kênh Bang Mãn	0,50	1145847	594980	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146036	594540	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2021	08 14 PL38 17 06	Rạch Ngã Cạn	Kênh Cùng	0,90	1142823	593281	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142564	593878	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2022	08 14 PL38 17 07	Rạch Bà Tư	Kênh Cùng	1,40	1142943	593290	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143684	593664	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2023	08 14 PL38 17 08	Rạch Đập Nhỏ	Kênh Cùng	0,80	1143613	593250	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143611	592567	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2024	08 14 PL38 17 09	Rạch Đập lớn	Kênh Cùng	0,80	1143683	593245	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143901	592594	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2025	08 14 PL38 17 09 01	Rạch 2 Muội	Rạch Đập Lớn	1,70	1143782	593066	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144012	593113	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2026	08 14 PL38 17 10	KênhQuàng Giáp	Kênh Danh Cừu	1,50	1144663	593289	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144186	594452	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2027	08 14 PL38 17 11	Rạch Sình Mây	Kênh Cùng	1,40	1146083	593287	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147025	593988	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2028	08 14 PL38 17 11 01	Kênh 10 Cưu	Rạch Sình Mây	1,20	1146354	593777	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1146026	594511	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2029	08 14 PL38 18	Rạch Út Tiệp	Sông Cái Cối	0,90	1140824	593796	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140994	594041	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2030	08 14 PL38 19	Rạch Cài Sơn	Sông Cái Cối	1,00	1140443	593633	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140209	591873	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2031	08 14 PL38 19 01	Rạch Ban Quản Lý	Rạch Cài Sơn	0,80	1140249	591952	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140519	591781	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2032	08 14 PL38 19 02	Kênh Ông Hiệp	Rạch Cài Sơn	1,78	1140072	593221	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139412	593260	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2033	08 14 PL38 19 03	Kênh Cả Nghị (Zi Zách)	Sông Cái Cối	0,90	1141032	593069	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140311	592846	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2034	08 14 PL38 19 03 01	Rạch Chùa	Sông Cái Cối	0,90	1140523	593574	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140641	592857	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2035	08 14 PL38 19 03 02	KênhMười Tính	Kênh Cả Nghị (Zi Zách)	1,20	1140992	593045	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140802	593043	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2036	08 14 PL38 19 04	Kênh Tư Trừ	Rạch Cài Sơn	0,80	1140132	592937	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140061	592765	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2037	08 14 PL38 19 05	Rạch Thầy giáo	Rạch Cài Sơn	1,20	1140052	593018	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1139832	593039	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2038	08 14 PL38 19 06	Kênh Kháng Chiến	Rạch Cài Sơn	2,00	1140123	593708	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139594	593979	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2039	08 14 PL38 19 06 01	Rạch Dầu	Kênh Kháng Chiến	0,80	1139594	593979	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139115	594508	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2040	08 14 PL38 20	Rạch 9 Phú	Sông Cái Cối	1,50	1140454	593921	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140714	594103	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2041	08 14 PL38 21	Rạch Bờ Rớ	Sông Cái Cối	3,00	1140374	594128	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141245	594416	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2042	08 14 PL38 21 01	Rạch 5 Nhành	R.Bờ Rớ	1,00	1140985	594380	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141096	594934	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2043	08 14 PL38 22	Rạch Ba Toàn	Sông Cái Cối	0,80	1140205	594318	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1139915	594238	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2044	08 14 PL38 23	Rạch Chính Hoanh	Sông Cái Cối	1,00	1140215	594535	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140645	594571	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2045	08 14 PL38 24	Rạch Ông Điệp	Sông Cái Cối	1,20	1140145	594530	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1139594	593986	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2046	08 14 PL38 25	Rạch Tre	Sông Cái Cối	1,30	1140166	594780	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140026	594844	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2047	08 14 PL38 26	Rạch Sơn	Sông Cái Cối	0,80	1140286	594797	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1140506	594730	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2048	08 14 PL38 27	Rạch Giồng	Sông Cái Cối	1,50	1140506	594930	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141677	595114	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2049	08 14 PL38 27 01	Nhánh Rạch giồng	Rạch Giồng	0,80	1141476	594937	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141526	594665	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2050	08 14 PL38 28	Rạch Lồng Đèn Lớn	Sông Cái Cối	0,70	1140697	595302	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141538	595552	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2051	08 14 PL38 28 01	Rạch Lồng Đèn Nhỏ	Rạch Giồng	0,70	1141007	595202	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141026	594973	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2052	08 14 PL38 29	Rạch Bà Tư	Sông Cái Cối	0,60	1140498	595690	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142090	596512	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2053	08 14 PL38 29 01	Rạch Ngang	Rạch Bà Tư	0,50	1140608	595838	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140839	596206	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2054	08 14 PL38 29 02	Rạch Hội Đồng	Rạch Bà Tư	1,00	1141629	596190	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142544	593929	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2055	08 14 PL38 29 02 01	Kênh Đìa Thùng	Rạch Hội Đồng	0,50	1142496	594819	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143047	595091	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2056	08 14 PL38 30	Rạch Lớn	Sông Cái Cối	1,00	1140318	595704	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139917	595430	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2057	08 14 PL38 31	Rạch Ranh Làng	Sông Cái Cối	1,00	1140248	595792	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139957	595372	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2058	08 14 PL38 32	Rạch Sơn	Sông Cái Cối	1,20	1140080	596413	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141291	597064	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2059	08 14 PL38 33	Rạch Cần Lố	Sông Cái Cối	0,80	1139761	596917	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139015	594593	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2060	08 14 PL38 33 01	Rạch Bà Chấn	Rạch Cần Lố	1,00	1139651	596936	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139201	597206	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2061	08 14 PL38 33 02	Rạch Thủ Luông	Rạch Cần Lố	0,65	1139382	596466	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138477	596033	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2062	08 14 PL38 33 02 01	Rạch Bà Việt	Rạch Thủ Luông	1,50	1139380	596491	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138872	597593	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2063	08 14 PL38 33 02 02	Rạch Bà Thiện	Rạch Thủ Luông	1,20	1139019	596242	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138590	596697	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2064	08 14 PL38 33 02 03	Rạch Hai Thương	Rạch Thủ Luông	0,90	1138659	596061	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138688	595812	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2065	08 14 PL38 33 02 04	Rạch Cái Vinh	Rạch Cần Lố	1,00	1139278	595746	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138558	595780	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2066	08 14 PL38 33 02 05	Rạch Trùm Luân	Rạch Cần Lố	1,10	1139046	595027	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138896	595042	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2067	08 14 PL38 33 02 06	Rạch Búng Bòng	Rạch Cần Lố	1,20	1139328	595859	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139718	595858	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2068	08 14 PL38 34	Rạch Năm Vị	Sông Cái Cối	0,40	1140420	597974	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140773	598014	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2069	08 14 PL38 35	Rạch Kênh	Sông Cái Cối	1,10	1140234	598228	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140984	598345	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2070	08 14 PL38 36	Rạch Bà Thủ	Sông Cái Cối	0,60	1140064	598262	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139632	597587	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2071	08 14 PL38 36 01	Rạch Đình	Rạch Bà Thủ	0,50	1139643	597715	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139933	597867	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2072	08 14 PL38 36 01 01	Rạch Sáu Hoàng	Rạch Đình	0,50	1139933	597867	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139983	598016	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2073	08 14 PL38 36 01 02	Rạchba Liêm	Rạch Đình	0,50	1139921	597860	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139953	598016	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2074	08 14 PL38 36 02	Rạch Đập	Rạch Bà Thủ	0,70	1139633	597942	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139545	598528	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2075	08 14 PL38 37	Rạch Mười Kế	Sông Cái Cối	0,70	1140004	598408	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139554	598293	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2076	08 14 PL38 38	Rạch Giao Miệng Lớn	Sông Cái Cối	0,55	1140076	598944	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139125	598551	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2077	08 14 PL38 38 01	Rạch Cái Mơn	Rạch Giao Miệng Lớn	0,75	1140006	598945	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139487	599566	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2078	08 14 PL38 38 02	Rạch Mười Mén	Rạch Giao Miệng Lớn	0,60	1139756	598967	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139795	598732	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2079	08 14 PL38 38 03	Rạch Cầu Dừa	Rạch Giao Miệng Lớn	0,50	1139685	598861	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139566	599075	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2080	08 14 PL38 38 04	Rạch Thầy Bảy	Rạch Giao Miệng Lớn	0,60	1139345	598748	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139326	598970	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2081	08 14 PL38 38 05	Rạch Sâu	Rạch Giao Miệng Lớn	0,90	1139175	598570	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139865	598688	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2082	08 14 PL38 38 06	Rạch Ngã Tắc	Rạch Mỹ Hưng 2	2,00	1137995	598921	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139135	598568	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2083	08 14 PL38 38 06 01	Rạch Bờ Dong	Rạch Ngã Tắc	1,50	1138685	598936	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139187	599525	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2084	08 14 PL38 38 06 06	Rạch Mương Điều	Rạch Ngã Tắc	0,50	1138915	598698	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139271	599151	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2085	08 14 PL38 38 07	Rạch Giồng	Rạch Giao Miệng Lớn	1,10	1139121	598544	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1138859	597590	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2086	08 14 PL38 39	Rạch Giao Miệng Nhỏ	Sông Cái Cối	0,55	1140406	599062	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140147	599755	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2087	08 14 PL38 40	Rạch Đình	Sông Cái Cối	0,60	1140916	598981	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140634	598312	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2088	08 14 PL38 41	Kênh Danh Cừu	Sông Cái Cối	6,80	1141060	599190	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145171	596226	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2089	08 14 PL38 41 01	Rạch Bà Lâm	Kênh Danh Cừu	4,00	1142753	597821	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141474	598098	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2090	08 14 PL38 41 01 01	Rạch Kiến	Rạch Bà Lâm	1,00	1141864	598241	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1141945	598754	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2091	08 14 PL38 41 01 02	Rạch Sợp	Rạch Bà Lâm	1,00	1141934	598254	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142245	598580	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2092	08 14 PL38 41 02	Rạch Xẻo Bùng	Kênh Danh Cừu	4,50	1142120	596651	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142784	598104	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2093	08 14 PL38 41 02 01	Rạch Ông Trùm	Rạch Xẻo Bùng	1,80	1142591	596696	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142773	597815	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2094	08 14 PL38 41 02 02	Rạch Ông Dưỡng	Rạch Xẻo Bùng	1,00	1142971	596679	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143251	596843	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2095	08 14 PL38 41 02 03	Rạch Đường Trâu	Rạch Xẻo Bùng	1,20	1143002	597142	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143921	596941	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2096	08 14 PL38 41 02 04	Rạch Bà Năm	Rạch Xẻo Bùng	1,00	1143053	597583	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143713	597654	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2097	08 14 PL38 41 03	Rạch Đìa Chồn	Kênh Danh Cừu	1,60	1142460	596337	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1142138	595476	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2098	08 14 PL38 41 04	Kênh Rạch Tre (ngã tư)	Kênh Danh Cừu	1,05	1142620	596309	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143866	594885	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2099	08 14 PL38 41 04 01	Kênh Sình Chanh	Kênh Rạch Tre (ngã tư)	1,50	1142698	595740	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143925	594365	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2100	08 14 PL38 41 04 02	Kênh Ông Quờn	Kênh Rạch Tre (ngã tư)	1,00	1142847	595262	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143308	595519	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2101	08 14 PL38 41 05	Rạch Mương Cá Trê	Kênh Danh Cừu	1,40	1143859	596132	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143918	595382	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2102	08 14 PL38 41 06	Kênh Nước Lặn	Kênh Danh Cừu	0,70	1143930	596164	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1143505	598496	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2103	08 14 PL38 41 07	Rạch Đìa Chối	Kênh Danh Cừu	1,50	1143969	596120	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1144516	594743	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2104	08 14 PL38 41 08	Kênh Bờ Gòn	Kênh Danh Cừu	0,88	1144449	596096	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144511	596978	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2105	08 14 PL38 42	Kênh Rạch Gỗ	Sông Cái Cối	1,20	1141007	599468	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1141656	599231	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2106	08 14 PL38 43	Rạch Bà Diễn	Sông Cái Cối	0,50	1140898	599884	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140027	599619	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2107	08 14 PL38 43 01	Rạch 10 Công An	R.Bà Diễn	0,60	1140097	599761	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139868	599780	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2108	08 14 PL38 44	Rạch Bà Đuân	Sông Cái Cối	1,00	1141098	600088	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140089	600244	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2109	08 14 PL38 44 01	Rạch Kênh	Rạch Bà Đuân	0,60	1141119	600209	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1141040	600657	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2110	08 14 PL38 44 02	Rạch Bà Đặng	Rạch Bà Đuân	1,00	1140085	600241	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140068	599217	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2111	08 14 PL38 44 03	Rạch Bà Đặng	Rạch Bào Dông	0,90	1139056	599267	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140079	600252	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2112	08 14 PL38 45	Rạch Sơn	Sông Cái Cối	0,60	1141558	599889	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1141297	599430	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2113	08 14 PL38 46	Rạch Ông Khoa	Sông Cái Cối	0,52	1142168	600035	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142478	599663	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2114	08 14 PL38 47	Kênh Ông Bổn	Sông Cái Cối	0,70	1141758	600040	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1141480	600556	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2115	08 14 PL38 48	Kênh Bà Chủ	Sông Cái Cối	0,75	1141858	599931	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142827	599545	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2116	08 14 PL38 50	Kênh Bà Cả Chín	Sông Cái Cối	1,80	1142329	600237	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142340	600854	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2117	08 14 PL38 52	Kênh Năm Sửu	Sông Cái Cối	0,79	1142729	600252	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142827	599545	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2118	08 14 PL38 53	Rạch Ông Văn	Sông Cái Cối	1,10	1142591	600938	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141641	600992	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2119	08 14 PL38 54	Kênh Rạch Miễu	Sông Cái Cối	2,55	1142860	600716	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1145047	599239	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2120	08 14 PL38 54 01	Rạch Vàm Nhựa	Sông Rạch Miễu	0,90	1143321	601092	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143922	601591	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2121	08 14 PL38 55	Rạch Ông Năm	Sông Cái Cối	0,83	1142701	601058	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1143391	601242	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2122	08 14 PL38 56	Rạch Cây Gáo	Sông Cái Cối	0,22	1142642	601416	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142832	601467	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2123	08 14 PL38 57	Rạch Cai Huệ	Sông Cái Cối	0,63	1142492	601431	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142181	601047	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2124	08 14 PL38 58	Rạch Bầu được	Sông Cái Cối	0,34	1142642	601533	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142952	601589	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2125	08 14 PL38 59	Rạch Bà Phó	Sông Cái Cối	0,40	1142673	601862	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142853	602062	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2126	08 14 PL38 60	Rạch Thọ	Sông Cái Cối	0,70	1142623	602148	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142955	602679	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2127	08 14 PL38 61	Rạch Năm Dính	Sông Cái Cối	0,25	1142424	602480	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142585	602623	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2128	08 14 PL38 62	Rạch Mù U Lớn	Sông Cái Cối	3,80	1142324	602361	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140559	600181	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2129	08 14 PL38 62 01	Rạch Mương Ngang	Rạch Mù U Lớn	0,33	1141702	601603	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141992	601693	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2130	08 14 PL38 62 02	Rạch Cây Sung	Rạch Mù U Lớn	0,82	1141612	601667	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140942	601745	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2131	08 14 PL38 62 03	Rạch Kỳ Đà	Rạch Mù U Lớn	1,25	1141642	601509	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141300	600722	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2132	08 14 PL38 62 04	Rạch Ông Trung	Rạch Bào Dông	0,90	1140161	601296	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140839	600513	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2133	08 14 PL38 63	Sông Ông Mẽ	Sông Cái Cối	2,20	1142105	602655	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140462	601800	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2134	08 14 PL38 63 01	Rạch Bà Tồn	Rạch Ông Mẽ	1,33	1141424	602339	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141706	603401	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2135	08 14 PL38 63 02	Rạch 2 Voi	Rạch Ông Mẽ	0,32	1141334	602289	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141443	602066	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2136	08 14 PL38 63 03	Rạch Ba Khía	Rạch Ông Mẽ	1,04	1141284	602319	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140814	602667	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2137	08 14 PL38 63 04	Rạch Chín Hạt	Rạch Ông Mẽ	0,15	1141183	602191	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141243	602120	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2138	08 14 PL38 63 05	Rạch Tre	Rạch Ông Mẽ	0,75	1140923	602205	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140675	602780	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2139	08 14 PL38 63 06	Rạch Hai Liệt	Rạch Ông Mẽ	0,60	1140913	602126	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140942	601724	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2140	08 14 PL38 63 07	Rạch Cả Chính	Rạch Ông Mẽ	0,67	1140743	602077	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140644	602509	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2141	08 14 PL38 63 08	Rạch Rô	Rạch Ông Mẽ	0,80	1140573	601873	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140073	602290	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2142	08 14 PL38 63 09	Rạch Bà Tô	Rạch Ông Mẽ	0,61	1140472	601780	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140932	601721	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2143	08 14 PL38 63 10	Rạch Xóm Chiếu (Hòa hưng, mỹ lương)	Rạch Mỹ Hưng 2	2,20	1138610	600972	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140452	601815	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2144	08 14 PL38 63 10 01	Rạch Bà Bầu	Rạch Xóm Chiếu	0,45	1140383	601885	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140123	602225	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2145	08 14 PL38 63 10 02	Rạch Bà Bộ	Rạch Xóm Chiếu	0,60	1140232	601811	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139883	602207	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2146	08 14 PL38 63 10 03	Rạch Sư Cẩn	Rạch Xóm Chiếu	0,30	1139932	601717	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139722	601900	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2147	08 14 PL38 63 10 04	Rạch 2 Đấu	Rạch Xóm Chiếu	0,30	1139622	601520	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139701	601313	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2148	08 14 PL38 63 11	Kênh Bào Dông	Rạch Ông Mẽ	2,80	1140462	601800	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139187	599525	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2149	08 14 PL38 63 11 01	Rạch Ông Bổn	Rạch Bào Dông	1,37	1140322	601512	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141201	601300	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2150	08 14 PL38 63 11 02	Rạch Nhà Thờ	Rạch Bào Dông	0,68	1140241	601433	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140710	600932	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2151	08 14 PL38 63 11 03	Rạch Ông Trung	Rạch Bào Dông	0,87	1140161	601296	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1140676	597700	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2152	08 14 PL38 63 11 04	Rạch Nhà Vuông	Rạch Bào Dông	0,50	1139870	600914	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139651	601233	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2153	08 14 PL38 63 11 05	Rạch 10 Công	Rạch Bào Dông	0,68	1139669	600580	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139520	600702	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2154	08 14 PL38 63 11 06	Rạch 7 Tiết	Rạch Bào Dông	0,30	1139619	600516	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139400	600690	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2155	08 14 PL38 63 11 07	Rạch Kiến	Rạch Bào Dông	0,35	1139408	600134	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139259	600255	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2156	08 14 PL38 63 11 08	Rạch Mác	Rạch Bào Dông	0,30	1139438	600107	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1139508	599930	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2157	08 14 PL38 64	Rạch Ông Huyện	Sông Cái Cối	0,45	1142305	602662	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142535	602948	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2158	08 14 PL38 65	Rạch Cây Thị	Sông Cái Cối	0,70	1142235	602742	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142766	603071	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2159	08 14 PL38 66	Rạch Bà Đương	Sông Cái Cối	0,76	1141986	603129	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141485	602753	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2160	08 14 PL38 67	Rạch Ông Sáu	Sông Cái Cối	1,10	1142116	603211	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142846	603236	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2161	08 14 PL38 68	Rạch Bà Thủ	Sông Cái Cối	0,60	1141937	603777	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141497	603649	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2162	08 14 PL38 69	Rạch Bà Nghè	Sông Cái Cối	0,50	1142097	603853	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142498	604040	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2163	08 14 PL38 70	Rạch Bà Vệ	Sông Cái Cối	1,00	1142078	603990	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142728	604265	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2164	08 14 PL38 71	Rạch Bà Rồng	Sông Cái Cối	0,70	1142019	604382	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1142429	604624	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2165	08 14 PL38 72	Rạch Mù U Nhỏ	Sông Cái Cối	0,75	1141898	604231	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141327	603870	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2166	08 14 PL38 73	Rạch Hai Chích	Sông Cáu Cối	0,45	1141930	604905	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141651	605229	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2167	08 14 PL38 74	Rạch Lòng Ao	Sông Cái Cối	1,80	1142402	605854	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	1141139	604646	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2168	08 14 PL38 75	Kênh Cứu Khổ	Sông Cái Cối	0,81	1142541	605530	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143132	605966	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2169	08 14 PL38 76	Kênh Ông An	Sông Cái Cối	1,30	1142189	600175	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1141800	600895	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	
2170	08 14 PL39	Sông Cổ Cò	Sông Cái Cối	10,90	1142955	600387	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150981	593931	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2171	08 14 PL39 01	Kênh Rạch Bào Giai Sâu	Sông Cổ Cò	1,40	1143258	599763	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142784	598106	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2172	08 14 PL39 02	Kênh Rạch Bào Giai Cạn	Sông Cổ Cò	2,10	1143318	599787	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143919	600338	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2173	08 14 PL39 03	Rạch 10 Lành	Sông Cổ Cò	0,16	1143397	599495	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143287	599389	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2174	08 14 PL39 04	Kênh Mương Khai	Sông Cổ Cò	3,20	1143517	599286	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1142794	598108	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2175	08 14 PL39 05	Kênh Tám Đa	Sông Cổ Cò	0,87	1143776	598966	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143936	598973	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2176	08 14 PL39 05 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tám Đa	0,90	1143936	598974	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144648	599843	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2177	08 14 PL39 06	Kênh 5 Đồng	Sông Cổ Cò	1,10	1143786	598781	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143505	598504	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2178	08 14 PL39 07	Rạch Bà Thiên	Sông Cổ Cò	1,30	1143975	598612	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145854	598089	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2179	08 14 PL39 07 01	Kênh Bà Tắt	Kênh Bà Thiên	1,00	1144615	598448	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145007	599293	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2180	08 14 PL39 07 01 01	Rạch Đập	Kênh Bà Tắc	0,80	1144616	598755	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143936	598964	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2181	08 14 PL39 07 02	Kênh Nhỏ	Kênh Bà Thiên	0,54	1145115	598262	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144993	597756	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2182	08 14 PL39 07 03	Rạch Miễu	Kênh Bà Thiên	1,20	1145665	598242	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145047	599237	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2183	08 14 PL39 08	Kênh Cả Chày	Sông Cổ Cò	0,70	1143995	598407	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143654	598165	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2184	08 14 PL39 09	Kênh Bầu Năng	Sông Cổ Cò	0,90	1144054	598281	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143724	598031	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2185	08 14 PL39 10	Kênh Chính Chủ	Sông Cổ Cò	0,47	1144194	598036	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1143773	597856	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2186	08 14 PL39 11	Kênh Ông Hài	Sông Cổ Cò	0,38	1144403	597626	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144093	597457	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2187	08 14 PL39 12	Kênh Đồn Điền	Sông Cổ Cò	0,90	1144553	597504	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144615	598418	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2188	08 14 PL39 13	Kênh Đất Sét	Sông Cổ Cò	1,00	1144702	597100	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1144030	596512	Xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
2189	08 14 PL39 14	Kênh Bà Thơ	Sông Cổ Cò	0,43	1144802	597028	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145924	597856	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2190	08 14 PL39 15	Kênh Rạch Rẫy	Sông Cổ Cò	0,28	1145589	595911	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145589	595666	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2191	08 14 PL39 16	Kênh Mương Điều	Sông Cổ Cò	1,50	1145759	595906	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146342	597231	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2192	08 14 PL39 16 01	Kênh Đoàn Dông	Kênh Mương Điều	2,00	1146051	596640	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147951	596588	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2193	08 14 PL39 16 02	Kênh Tiền Duyên	Kênh Mương Điều	3,20	1146121	596829	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149033	597346	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2194	08 14 PL39 17	Kênh Bảo Năng	Sông Cổ Cò	0,86	1146005	595761	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145812	595049	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2195	08 14 PL39 18	Kênh Chín My	Sông Cổ Cò	0,66	1146089	595788	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1145900	596235	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2196	08 14 PL39 19	Kênh Tập Đoàn (Út Y)	Sông Cổ Cò	0,72	1146299	595652	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146077	595080	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2197	08 14 PL39 20	Kênh Năm Dắc	Sông Cổ Cò	0,47	1146688	595492	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146927	595130	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2198	08 14 PL39 21	Kênh Bà Cai	Sông Cổ Cò	2,00	1147078	595359	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146036	594532	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2199	08 14 PL39 21 01	Kênh Mười Chăng	Kênh Bà Cai	0,85	1146827	594946	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1146016	594686	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2200	08 14 PL39 22	Kênh Bà Phó	Sông Cổ Cò	2,40	1147168	595378	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149171	596344	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2201	08 14 PL39 22 01	Kênh Sáu Sự	Kênh Bà Phó	0,87	1147289	595683	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147050	596415	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2202	08 14 PL39 23	Kênh Mười Rầm	Sông Cổ Cò	1,05	1147707	595120	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147036	594698	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2203	08 14 PL39 24	Kênh Kháng Chiến	Sông Cổ Cò	1,70	1147807	595123	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149210	596120	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2204	08 14 PL39 25	Kênh Ông Cha	Sông Cổ Cò	1,30	1148327	594942	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149299	595652	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2205	08 14 PL39 25 01	Kênh Chí Đăng	Kênh Ông Cha	0,58	1148567	595088	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148469	595616	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2206	08 14 PL39 25 01 01	Kênh Tám Xướng	Kênh Chí Đăng	0,68	1148469	595616	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148200	596185	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2207	08 14 PL39 26	Kênh 5 Hơ	Sông Cổ Cò	0,90	1148467	594838	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147836	594388	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2208	08 14 PL39 27	Kênh Hai Hóa	Sông Cổ Cò	0,80	1148587	594787	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148485	594114	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2209	08 14 PL39 28	Kênh Ranh	Sông Cổ Cò	1,00	1149656	594450	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149033	597500	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2210	08 14 PL39 28 01	Kênh 7 Đủ	Kênh Ranh	1,10	1149220	596143	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150291	596552	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2211	08 14 PL39 28 02	Kênh 10 Rị	Kênh Ranh	0,50	1149191	596343	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149691	596510	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2212	08 14 PL39 28 03	Kênh 3 Chảnh	Kênh Ranh	0,50	1149161	596515	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149651	596647	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2213	08 14 PL39 28 04	Kênh 500	Kênh 10 Đu	2,40	1150690	596209	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149112	596933	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2214	08 14 PL39 28 05	Kênh 200	Kênh Ranh	1,00	1149063	597331	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150293	597424	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2215	08 14 PL39 29	Kênh 2 Còn	Sông Cổ Cò	4,50	1149907	594311	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148103	593448	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2216	08 14 PL39 30	Kênh Sình Đăng	Sông Cổ Cò	2,10	1150795	594029	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150467	594795	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2217	08 14 PL39 30 01	Kênh Mương Lộ	Kênh Sình Đăng	3,00	1150706	594184	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148467	594997	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2218	08 14 PL39 30 01 01	Kênh 5 Há	Kênh Mương Lộ	0,40	1148967	594826	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149287	594980	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2219	08 14 PL39 30 01 02	Kênh 500	Kênh Mương Lộ	1,23	1150706	594184	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148467	594997	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2220	08 14 PL40	Rạch Cái Thia - Kênh 5 - Sông Mỹ Đức Tây	Sông Cái Cối	18,89	1142413	605127	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155797	598372	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2221	08 14 PL40 01	Rạch Ông Lữ	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,20	1143069	604607	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1142781	605585	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2222	08 14 PL40 02	Kênh Kháng Chiến	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,10	1143348	604261	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1142827	603846	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2223	08 14 PL40 03	Rạch Bà Tàu	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,10	1143597	603720	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144057	603780	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2224	08 14 PL40 04	Rạch Bà Sếch	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,00	1143587	603508	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1142846	603236	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2225	08 14 PL40 05	Rạch Ông Sáu	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,80	1143606	603389	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1142946	603117	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2226	08 14 PL40 06	Rạch Chùa Ông	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,45	1143666	603127	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143246	603037	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2227	08 14 PL40 07	Rạch Cầu Móng	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,10	1143774	602209	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143095	602944	Xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2228	08 14 PL40 08	Kênh Sáu Bân	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,00	1143793	602095	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143175	601977	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2229	08 14 PL40 09	Kênh Cống Đôi	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,40	1143843	602070	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145044	602430	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2230	08 14 PL40 10	Kênh Tư Hảo	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,60	1144142	601256	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143751	600893	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2231	08 14 PL40 11	Rạch Ông Đống	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	2,00	1144541	601071	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145793	602010	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2232	08 14 PL40 11 01	Kênh Cà Dăm	Rạch Ông Đồng	1,40	1145202	601491	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144614	602257	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2233	08 14 PL40 12	Kênh 9 Bậc	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,70	1144631	600974	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144250	600448	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2234	08 14 PL40 13	Rạch Chùa	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	2,43	1145010	600695	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146844	602004	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2235	08 14 PL40 13 01	Rạch Tư Len	Rạch Chùa	0,50	1145211	600971	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144962	601264	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2236	08 14 PL40 13 02	Rạch 2 Ca	Rạch Chùa	0,60	1145452	601216	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145212	601475	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2237	08 14 PL40 13 03	Rạch 5 Nhứt	Rạch Chùa	0,50	1146032	601563	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145743	601959	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2238	08 14 PL40 14	Rạch 5 Thành	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	2,10	1145350	600480	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146702	601192	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2239	08 14 PL40 14 01	Kênh Mới (Mỹ Nghĩa)	Rạch 5 Thành	0,60	1145701	600827	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145461	601130	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2240	08 14 PL40 15	Kênh 7 Hùng	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,90	1145320	600431	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144668	599863	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2241	08 14 PL40 16	Rạch 3 Xem	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,80	1146036	598857	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145336	598808	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2242	08 14 PL40 17	Kênh Hai Chiểu	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,52	1145986	598643	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145495	598554	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2243	08 14 PL40 18	Kênh Đập Thầy Hai	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,40	1146015	598558	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147306	598573	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2244	08 14 PL40 19	Kênh 2 Nhứt	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,09	1145925	598232	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146775	598567	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2245	08 14 PL40 20	Kênh 2 Nghị	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,23	1145944	597901	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146774	597952	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2246	08 14 PL40 21	Kênh Bưng Lớn	Kênh 5	2,45	1145944	597901	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148014	598056	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2247	08 14 PL40 22	Kênh Ba Sì	Kênh 5	1,60	1147332	597257	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1147396	598949	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2248	08 14 PL40 22 01	Kênh Tập Đoàn	Kênh Ba Xì	0,70	1147325	598476	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147995	598303	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2249	08 14 PL40 23	KênhNgọc Lang	Kênh 5	1,25	1147723	597308	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148180	596201	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2250	08 14 PL40 23 01	Kênh 6 mét	Kênh Ngọc Lang	1,17	1147981	596745	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149063	597189	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2251	08 14 PL40 23 02	Kênh 4 mét	Kênh Ngọc Lang	1,20	1148021	596499	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149092	596975	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2252	08 14 PL40 24	Kênh Năm Truyền	Kênh 5	0,80	1147983	597408	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148035	598165	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2253	08 14 PL40 24 01	Kênh Cây Vừng	Kênh Năm Truyền	0,80	1148035	598179	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148744	598027	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2254	08 14 PL40 24 01 01	Kênh Ngô Văn Nhạc	Kênh Cây Vừng	0,25	1148464	598015	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1148294	597859	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2255	08 14 PL40 25	Kênh Ông Huyện	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,37	1148833	597513	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148784	597854	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2256	08 14 PL40 26	Kênh Tập Đoàn	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	0,90	1149754	597620	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149135	598162	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2257	08 14 PL40 27	Kênh 2 Sách	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	4,00	1150584	597700	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150072	597096	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2258	08 14 PL40 28	Kênh Kháng Chiến	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,50	1150933	597770	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149854	598870	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2259	08 14 PL40 28 01	Kênh Bờ Xoài Số 1	Kênh Kháng Chiến	2,80	1150585	598138	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153336	598471	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2260	08 14 PL40 29	Kênh 26/3	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,75	1151254	597811	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150358	599315	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2261	08 14 PL40 29 01	Kênh Bờ Xoài Số 3	Kênh 26/3	0,82	1150726	598708	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151507	598839	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2262	08 14 PL40 30	Kênh Mướp Lớn	Kênh 5	0,70	1151524	597819	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1151953	597307	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2263	08 14 PL40 31	Kênh Nông Trường	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,99	1151834	597888	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150928	599607	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2264	08 14 PL40 31 01	Kênh Bờ Xoài Số 3	Kênh Nông Trường	1,25	1151527	598861	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152578	599533	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2265	08 14 PL40 31 02	Kênh Bờ Xoài Số 2	Kênh Nông Trường	1,40	1151726	598536	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153117	598779	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2266	08 14 PL40 32	Kênh 6 Mét	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	1,84	1152515	597974	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152318	599361	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2267	08 14 PL40 33	Kênh 1/5	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	5,00	1153595	598118	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150945	602373	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2268	08 14 PL40 33 01	Kênh Tư Bằng	Kênh 1/5 nối dài	1,50	1151791	600774	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150381	600754	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2269	08 14 PL40 33 02	Kênh 1000	Kênh 1/5 nối dài	1,10	1151453	601380	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150352	601323	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2270	08 14 PL40 33 03	Kênh 500	Kênh 1/5 nối dài	0,93	1151244	601847	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150301	601749	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2271	08 14 PL40 33 04	Kênh 500	Kênh 1/5 nối dài	0,80	1151244	601846	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151994	601942	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2272	08 14 PL40 33 05	Kênh 1000	Kênh 1/5 nối dài	0,95	1151453	601380	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150352	601323	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2273	08 14 PL40 34	Kênh 1000	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	5,10	1153794	598182	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151915	602414	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2274	08 14 PL40 34 01	Kênh 300	Kênh 1000	0,65	1154066	598492	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153406	598397	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2275	08 14 PL40 35	Kênh 500	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	4,70	1155016	598289	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152574	601997	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2276	08 14 PL40 36	Kênh 500	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	2,27	1154756	598217	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153192	596582	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2277	08 14 PL40 37	Kênh 1000	Sông Mỹ Đức Tây-Rạch Cái Thia-Kênh 5	2,67	1154005	598131	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152932	596902	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2278	08 14 PL40 38	Kênh Hai Sự	Kênh 5	0,10	1152755	597973	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1152755	597915	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
2279	08 14 PL40 39	Kênh Mỹ Thiện	Rạch Cái Thia	13,48	1143421	604391	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1150852	604740	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2280	08 14 PL40 39 01	Kênh Kháng Chiến	Rạch Mỹ Thiện	1,50	1143960	604840	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144783	605915	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2281	08 14 PL40 39 02	Rạch Bà Pha	Rạch Mỹ Thiện	0,87	1144070	604779	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144760	605049	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2282	08 14 PL40 39 03	Rạch 3 Đúng	Rạch Mỹ Thiện	1,20	1144928	604105	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144520	604933	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2283	08 14 PL40 39 04	Rạch Ông Hưng	Rạch Mỹ Thiện	0,85	1144498	603846	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1144896	603072	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2284	08 14 PL40 39 04 01	Kênh Mới	Rạch Ông Hưng	1,80	1144726	603198	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143439	604341	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2285	08 14 PL40 39 04 02	Kênh Lý Sỏi	Rạch Ông Hưng	1,10	1144696	603146	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1143656	603366	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2286	08 14 PL40 39 04 03	Kênh Cạn	Rạch Ông Hưng	0,69	1144896	603068	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145576	602991	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2287	08 14 PL40 39 04 04	Kênh Đìa Thúi	Rạch Ông Hưng	1,80	1144906	603060	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145914	602119	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2288	08 14 PL40 39 04 05	Rạch Ông Hưng Nhánh	Rạch Ông Hưng	0,75	1144856	603038	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145054	602433	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2289	08 14 PL40 39 04 06	Rạch Tư Lược	Rạch Ông Hưng	0,45	1144608	603665	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145048	603801	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2290	08 25 PL09 2	Kênh 6	Kênh Mỹ Thiện	21,37	1145174	604184	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1165317	602876	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Kênh 6 Bằng Lăng
2291	08 25 PL09 02 01	Kênh Lạc	Kênh 6	2,30	1145398	603921	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147236	602969	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2292	08 25 PL09 02 01 01	Kênh Tràm Qùi	Kênh Lạc	1,28	1145637	603694	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145760	604706	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2293	08 25 PL09 02 01 02	Kênh Tám Bính	Kênh Lạc	0,55	1145987	603349	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146317	603665	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2294	08 25 PL09 02 02	Rạch Bà Năm	Kênh 6	2,00	1145616	602949	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147314	602243	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2295	08 25 PL09 02 03	Rạch Xẻo Tre	Kênh 6	2,43	1147176	602798	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146970	604847	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2296	08 25 PL09 02 04	Kênh 15	Kênh 6	0,81	1147485	602708	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147234	601955	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2297	08 25 PL09 02 05	Rạch Cái Sơn	Rạch Mỹ Thiện	3,10	1147871	605219	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147515	602756	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2298	08 25 PL09 02 06	Kênh Tư Bắc	Kênh 6	0,97	1148015	602635	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147803	601752	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2299	08 25 PL09 02 07	Kênh Ranh	Kênh 6	0,98	1148359	602638	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148023	603382	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2300	08 25 PL09 02 08	Kênh Cây Gáo	Kênh 6	1,17	1148385	602582	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148193	601611	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2301	08 25 PL09 02 08 01	Kênh 500	Kênh Cây Gáo	0,51	1148384	602102	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147904	602162	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2302	08 25 PL09 02 09	Kênh 6 Lăng	Kênh 6	0,98	1151474	602425	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151492	603359	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2303	08 25 PL09 02 10	Kênh Đồng Tượng	Kênh 6	2,30	1152813	602500	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153374	604661	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2304	08 25 PL09 02 11	Kênh 2 Truyền	Kênh 6	1,10	1153441	602520	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153392	603522	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2305	08 25 PL09 02 12	Kênh 5 Thống	Kênh 6	1,30	1154240	602553	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154166	603881	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2306	08 25 PL09 02 13	Kênh 6 Đa	Kênh 6	2,90	1149725	602407	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149763	601641	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2307	08 25 PL09 02 14	Kênh 500	Kênh 6	4,60	1153736	602499	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156037	598823	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2308	08 25 PL09 02 15	Kênh Chà (7bia)	Kênh 6	1,88	1155976	602606	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156256	600728	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2309	08 25 PL09 02 16	Kênh 500	Kênh 6	1,00	1161788	602939	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161620	603710	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2310	08 25 PL09 02 16 01	Kênh 500 (Mỹ Thuận)	Kênh 500	1,50	1161798	602941	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1162349	603470	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2311	08 25 PL09 02 17	Kênh Bắc Lộ Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 6	6,50	1162598	602929	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1162473	609374	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2312	08 25 PL09 02 17 01	Kênh 200 Bằng Lăng	Kênh Bắc Lộ Nguyễn Văn Tiếp	2,70	1162608	603131	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165299	603117	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2313	08 25 PL09 02 17 01 01	Kênh Ngàn I	Kênh 200 Bằng Lăng	6,80	1163428	603129	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1163273	609360	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2314	08 25 PL09 02 17 01 01 01	Kênh Đầu Ngàn	Kênh Ngàn I	2,00	1163303	605122	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165163	605144	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2315	08 25 PL09 02 17 01 01 02	Kênh 200 (Phụng Thớt)	Kênh Ngàn I	1,80	1163325	605844	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165115	605886	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2316	08 25 PL09 02 17 01 01 03	Kênh 500 (Phụng Thớt)	Kênh Ngàn Nhất	1,80	1163306	606254	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165076	606284	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2317	08 25 PL09 02 17 01 01 04	Kênh 1000 (Phụng Thớt)	Kênh Ngàn I	2,00	1163307	606659	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165067	606696	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2318	08 25 PL09 02 17 01 01 05	Kênh 500 (Kênh Chà)	Kênh Ngàn I	1,80	1163312	606970	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165038	607010	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2319	08 25 PL09 02 17 01 01 06	Kênh 200 (Kênh Chà)	Kênh Ngàn I	1,80	1163309	607388	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165029	607333	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2320	08 25 PL09 02 17 01 01 07	Kênh 1000 (Kênh 9)	Kênh Ngàn I	2,50	1163301	608566	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164942	608604	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2321	08 25 PL09 02 17 01 01 08	Kênh 500 (Kênh 9)	Kênh Ngàn I	1,80	1163282	608883	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164922	608895	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2322	08 25 PL09 02 17 01 01 09	Kênh 200 (Kênh 9)	Kênh Ngàn I	1,80	1163283	609182	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164903	609195	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2323	08 25 PL09 02 17 01 02	Kênh Ngàn II	Kênh 200 Bằng Lăng	6,80	1164429	603128	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164183	609385	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2324	08 25 PL09 02 17 02	Kênh 500 Bằng Lăng	Kênh Bắc Lộ Nguyễn Văn Tiếp	2,70	1162619	603495	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165279	603488	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2325	08 25 PL09 02 17 03	Kênh Đầu Ngàn Kênh Giữa Bằng Lăng	Kênh Bắc Lộ Nguyễn Văn Tiếp	2,70	1162640	603922	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165250	603895	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2326	08 25 PL09 02 17 04	Kênh 500 Kênh Giữa	Kênh Bắc Lộ Nguyễn Văn Tiếp	2,70	1162651	604247	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165231	604268	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2327	08 14 PL40 39 06	Rạch Cống Đập	Rạch Mỹ Thiện	0,50	1145230	604789	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145479	604991	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2328	08 14 PL40 39 07	Rạch Lò Quay	Rạch Mỹ Thiện	0,50	1144902	605482	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145241	605414	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2329	08 14 PL40 39 08	Rạch Đường Long	Rạch Mỹ Thiện	0,30	1145262	605745	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145421	605277	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2330	08 14 PL40 39 09	Rạch Nghĩa Trang	Rạch Mỹ Thiện	1,50	1145872	605666	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145761	605315	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2331	08 14 PL40 39 10	Rạch Chùa	Rạch Mỹ Thiện	3,50	1146022	605664	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147707	607654	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2332	08 14 PL40 39 10 01	Rạch Đập Nhỏ	Rạch Chùa	1,00	1147124	606504	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147933	606061	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2333	08 14 PL40 39 10 01 01	Kênh Giữa Hưng Long	Rạch Đập Nhỏ	1,95	1147594	606188	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146012	605786	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2334	08 14 PL40 39 10 02	Rạch Đập Lớn	Rạch Chùa	2,20	1147135	606689	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1149073	605865	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2335	08 14 PL40 39 10 03	Kênh 7 Rành	Rạch Chùa	0,80	1147175	606887	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147285	606839	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2336	08 14 PL40 39 10 04	Kênh 5 Tèo	Rạch Chùa	0,10	1147258	606983	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147334	606937	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2337	08 14 PL40 39 10 05	Kênh Bà Diều	Rạch Chùa	1,20	1147235	607028	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146956	607215	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2338	08 14 PL40 39 10 06	Kênh 9 Huệ	Rạch Chùa	1,00	1147446	607166	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147586	607015	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2339	08 14 PL40 39 10 07	Kênh 2 Đẹt	Rạch Chùa	0,25	1147535	607196	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147704	607088	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2340	08 14 PL40 39 10 08	Kênh 10 Sót	Rạch Chùa	0,80	1147546	607280	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147716	607194	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2341	08 14 PL40 39 10 09	Kênh 6 Già	Rạch Chùa	0,80	1147647	607472	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147856	607365	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2342	08 14 PL40 39 11	Rạch Đập Dứa	Rạch Mỹ Thiện	0,45	1146232	605396	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146612	605430	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2343	08 14 PL40 39 12	Rạch Bà Khánh	Rạch Mỹ Thiện	1,20	1146470	604647	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146228	603758	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2344	08 14 PL40 39 13	Kênh Kháng Chiến	Rạch Mỹ Thiện	1,76	1147552	605396	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146934	606415	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2345	08 14 PL40 39 14	Kênh Bà Kiên	Rạch Mỹ Thiện	1,11	1147682	605340	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148064	606334	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2346	08 14 PL40 39 15	Kênh Á Rặt	Rạch Mỹ Thiện	2,20	1148121	605062	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149547	606377	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2347	08 14 PL40 39 16	Kênh Cây Tràm	Rạch Mỹ Thiện	2,01	1148271	604958	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149842	606011	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2348	08 14 PL40 39 17	Kênh Ông Tà	Rạch Mỹ Thiện	2,10	1148360	604658	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1150093	605699	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2349	08 14 PL40 39 18	Kênh Bà Tự	Kênh Mỹ Thiện	2,50	1148609	604205	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149791	602794	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2350	08 14 PL40 39 19	Kênh 6 Đống	Kênh Mỹ Thiện	1,80	1149042	604167	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148948	602546	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2351	08 14 PL40 39 20	Kênh Cả Hang	Kênh Mỹ Thiện	1,75	1150026	603688	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149717	602445	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2352	08 14 PL40 39 21	Kênh Cả Lầy Nhỏ	Kênh Mỹ Thiện	1,50	1150645	603638	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150468	602379	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2353	08 14 PL40 39 22	Kênh Cả Lầy	Kênh Mỹ Thiện	1,50	1150662	603636	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150935	602398	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2354	08 14 PL40 39 23	Kênh Hào Bá	Kênh Mỹ Thiện	1,53	1150811	603760	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151782	603573	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2355	08 14 PL40 39 24	Kênh 4 Chỉnh	Kênh Mỹ Thiên	1,30	1150727	604375	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149972	604581	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2356	08 14 PL40 39 25	Rạch Bà 5 Cống	Rạch Mỹ Thiện	1,10	1145522	605822	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1145425	606817	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2357	08 14 PL41	Rạch Hòa Khánh	Sông Tiền	26,71	1142164	609659	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1162230	605625	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Rạch Trà Lọt - Kênh 7
2358	08 14 PL41 01	Rạch Chợ	Rạch Hòa Khánh	0,80	1142611	609603	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142600	609292	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2359	08 14 PL41 02	Rạch Ông Tầm	Rạch Hòa Khánh	0,90	1143500	609343	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142760	609017	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2360	08 14 PL41 03	Kênh Cứu Khổ	Rạch Hòa Khánh	2,85	1143909	608566	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142541	605531	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2361	08 14 PL41 03 01	Rạch Bà Tàu	Kênh Cứu Khổ	1,00	1143857	607812	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143477	607755	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2362	08 14 PL41 03 02	Rạch Đập Nhỏ	Kênh Cứu Khổ	1,50	1143876	607611	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145055	607102	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2363	08 14 PL41 03 03	Kênh Lý	Kênh Cứu Khổ	0,70	1143915	606925	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144063	606338	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2364	08 14 PL41 03 04	Rạch Cỏ	Rạch Cầu Cháy	2,40	1143233	605751	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143142	605955	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2365	08 14 PL41 03 04 01	Rạch Cầu Cháy	Kênh Cứu Khổ	0,31	1143142	605956	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143233	605751	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2366	08 14 PL41 03 05	Kênh 75	Kênh Cứu Khổ	1,25	1145828	608039	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143160	609074	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2367	08 14 PL41 03 06	Rạch Đập Lớn	Rạch Bà 5 Cống	2,50	1145400	606845	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143985	607089	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2368	08 14 PL41 04	Rạch Ông Khánh	Rạch Hòa Khánh	2,50	1143939	608818	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145071	609625	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2369	08 14 PL41 04 01	Kênh Lộ Bà Khu	Rạch Hòa Khánh	1,75	1145341	609409	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146459	608455	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2370	08 14 PL41 05	Rạch Bà Đường	Rạch Hòa Khánh	1,75	1144608	608338	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144538	608084	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2371	08 14 PL41 06	Rạch Bà Quê	Rạch Hòa Khánh	2,40	1145548	608239	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145406	607452	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2372	08 14 PL41 07	Rạch Bà Thầy	Rạch Hòa Khánh	1,50	1144778	608395	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145341	609407	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2373	08 14 PL41 07 01	Rạch Hội Đồng	Rạch Bà Thầy	1,00	1144789	608655	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145450	609199	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2374	08 14 PL41 08	Kênh Đường Long	Rạch Hòa Khánh	3,20	1145798	608260	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145837	607644	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2375	08 14 PL41 09	Rạch Bà Phú	Rạch Hòa Khánh	0,65	1146459	608455	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145071	609625	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2376	08 14 PL41 10	Rạch 3 Xoài Lớn	Rạch Hòa Khánh	1,09	1146348	608311	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1148338	607879	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2377	08 14 PL41 10 01	Rạch 3 Xoài Nhỏ	Rạch 3 Xoài Lớn	2,05	1146498	608018	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146126	607455	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2378	08 14 PL41 10 01 01	Kênh 8 Nha	Rạch 3 Xoài Nhỏ	0,70	1146296	607488	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146485	607057	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2379	08 14 PL41 10 01 02	Kênh 8 Bửu	Rạch 3 Xoài Nhỏ	0,60	1146497	607891	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146766	607423	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2380	08 14 PL41 10 02	Kênh 8 Còn	Rạch 3 Xoài Lớn	0,50	1146648	607974	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146727	607773	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2381	08 14 PL41 10 03	Kênh 6 Dầy	Rạch 3 Xoài Lớn	0,70	1146668	608076	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146888	608247	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2382	08 14 PL41 10 04	Kênh Chín Bảo	Rạch 3 Xoài Lớn	0,50	1146807	607892	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146847	607800	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2383	08 14 PL41 10 05	Kênh Cây Gáo	Rạch 3 Xoài Lớn	0,80	1146868	607920	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146927	607800	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2384	08 14 PL41 10 06	Kênh 7 Tùng	Rạch 3 Xoài Lớn	0,70	1147827	607633	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147987	607546	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2385	08 14 PL41 10 07	Kênh 6 Đen	Rạch 3 Xoài Lớn	0,60	1148047	607733	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1148197	607640	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2386	08 14 PL41 10 08	Kênh 30/4	Rạch 3 Xoài Lớn	1,20	1148187	607796	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147118	608080	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2387	08 14 PL41 11	Rạch Cá Hô	Rạch Hòa Khánh	1,20	1145788	608321	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145260	608920	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2388	08 14 PL41 12	Kênh Bà Điêu	Rạch Hòa Khánh	0,95	1146901	609203	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146291	609387	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2389	08 14 PL41 13	Kênh Bà Đước	Rạch Hòa Khánh	0,90	1146971	609168	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147809	608539	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2390	08 14 PL41 14	Kênh Đá Đỏ	Rạch Hòa Khánh	2,60	1147501	609413	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147705	611031	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2391	08 14 PL41 14 01	Kênh 1/5	Kênh Đá Đỏ (Lộ Mới)	1,80	1147434	609803	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148184	610449	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2392	08 14 PL41 14 02	Kênh 26/3	Kênh Đá Đỏ (Lộ Mới)	2,50	1147373	610258	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148184	610456	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2393	08 14 PL41 15	Kênh Cây Sung	Rạch Hòa Khánh	1,80	1147991	609457	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148949	608277	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2394	08 14 PL41 15 01	Kênh 6 Dết	Kênh Cây Sung	1,30	1148320	608969	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147989	608642	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2395	08 14 PL41 15 02	Kênh Kháng Chiến	Kênh Cây Sung	0,75	1148440	608910	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150130	608949	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2396	08 14 PL41 15 02 01	Kênh Bà Sẫm	Kênh Kháng Chiến	1,80	1149650	608977	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149469	608576	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2397	08 14 PL41 15 03	Kênh 5 On	Kênh Cây Sung	0,65	1148709	608631	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149140	608885	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2398	08 14 PL41 15 04	Kênh Cũ	Kênh Cây Sung	1,70	1148959	608261	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148478	607890	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2399	08 14 PL41 15 05	Kênh Cây Bần (kênh mới)	Kênh Cây Sung	1,60	1148979	608276	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149201	609112	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2400	08 14 PL41 16	Kênh Ba Tre	Rạch Hòa Khánh	1,30	1148423	610165	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148335	610904	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2401	08 14 PL41 17	Rạch Miễu	Rạch Hòa Khánh	0,65	1148753	610237	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148771	609260	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2402	08 14 PL41 18	Kênh Chủ Vinh	Rạch Hòa Khánh	1,70	1149194	610500	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149221	609119	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2403	08 14 PL41 18 01	Kênh sau chùa Kế Ân	Kênh Chủ Vinh	0,80	1149403	610147	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149173	609928	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2404	08 14 PL41 18 02	Rạch Ông Khá	Kênh Chủ Vinh	1,70	1149393	609903	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149101	609174	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2405	08 14 PL41 18 03	Kênh 7 Dở	Kênh Chủ Vinh	1,80	1149423	609930	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149834	610299	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2406	08 14 PL41 18 04	Kênh Bà Huyện	Kênh Chủ Vinh	0,45	1149412	609547	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149782	609522	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2407	08 14 PL41 19	Kênh Cái Nứa	Rạch Hòa Khánh	1,60	1149514	610535	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149775	610824	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2408	08 14 PL41 19 01	Kênh Cây Kén	Kênh Cái Nứa	3,50	1149565	610853	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149127	611740	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2409	08 14 PL41 19 02	Kênh 2 Dữ	Kênh Cái Nứa	1,40	1149644	610699	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149946	611252	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2410	08 14 PL41 20	Kênh Thủ Ngữ	Rạch Hòa Khánh	1,50	1150083	610175	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151117	611498	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2411	08 14 PL41 20 01	Kênh Đường Tắc	Kênh Thủ Ngữ	0,55	1150433	610219	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150412	609699	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2412	08 14 PL41 20 02	Kênh Chùa Phước Long	Kênh Thủ Ngữ	1,50	1150564	610547	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149855	610950	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2413	08 14 PL41 20 03	Kênh 3 Kè	Kênh Thủ Ngữ	2,50	1150785	610857	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150506	611074	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2414	08 14 PL41 20 04	Kênh Mù U	Kênh Thủ Ngữ	0,90	1150825	610844	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151635	610639	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2415	08 14 PL41 21	Kênh Đập Thạch	Rạch Hòa Khánh	2,50	1150781	609160	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151673	610114	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2416	08 14 PL41 21 01	Kênh 9 Lù	Kênh Đập Thạch	1,20	1150891	609253	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151234	610338	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2417	08 14 PL41 21 02	Kênh 10 Thạnh	Kênh Đập Thạch	1,20	1151071	609101	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151673	610087	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2418	08 14 PL41 22	Kênh Cà Giăm	Rạch Hòa Khánh	2,20	1151460	608665	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1152824	610371	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2419	08 14 PL41 22 01	Kênh 200	Kênh Cà Giăm	0,80	1151710	608764	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151181	609003	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2420	08 14 PL41 22 02	Kênh 8 Lang	Kênh Cà Giăm	0,85	1151730	608752	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1152559	608150	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2421	08 14 PL41 22 03	Kênh 7 Thế	Kênh Cà Giăm	0,95	1152151	608881	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1152970	608425	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2422	08 14 PL41 22 04	Kênh Đập Bà Phó	Kênh Cà Giăm	1,60	1152292	609334	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1153750	608666	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2423	08 14 PL41 22 05	Kênh Đập Giữa	Kênh Cà Giăm	1,80	1152513	609732	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1154151	608939	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2424	08 14 PL41 22 06	Kênh Bao Ngạn	Kênh Cà Giăm	1,85	1152703	610081	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1154442	609322	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2425	08 14 PL41 22 07	Kênh Cây Dầu	Kênh Cà Giăm	1,10	1152683	610094	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151654	610212	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2426	08 14 PL41 22 08	Kênh Ông Cận	Kênh Cà Giăm	1,50	1152493	609729	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150624	610586	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2427	08 14 PL41 23	Kênh Đập Bà Sáu	Rạch Hòa Khánh	1,50	1151669	608329	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150687	607426	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2428	08 14 PL41 23 01	Kênh cây còng	Kênh Đập Bà Sáu	1,55	1151068	607812	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150180	608831	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2429	08 14 PL41 23 02	Kênh Đầu Ngàn	Kênh Đập Bà Sáu	1,25	1150877	607635	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151536	606802	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2430	08 14 PL41 24	Kênh Thôn Chính	Rạch Hòa Khánh	1,20	1151989	608078	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151477	607326	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2431	08 14 PL41 25	Kênh Thôn Chương	Rạch Hòa Khánh	1,00	1152128	607999	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151456	607009	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2432	08 14 PL41 26	Kênh Thôn Thừa	Rạch Hòa Khánh	0,70	1152996	607095	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152966	606778	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2433	08 14 PL41 26 01	Kênh Tám Tranh	Kênh Thôn Thừa	0,80	1152956	606769	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152885	606327	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2434	08 14 PL41 26 02	Kênh Đập Nhỏ	Kênh Thôn Thừa	0,80	1152966	606768	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152684	606141	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2435	08 14 PL41 27	Kênh Cây Trôm	Rạch Hòa Khánh	2,50	1153726	606831	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155760	608459	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2436	08 14 PL41 27 01	Kênh 500	Kênh Cây Trôm	1,80	1154027	607084	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152609	608154	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2437	08 14 PL41 27 02	Kênh Nước Làng	Kênh Cây Trôm	1,70	1154207	607230	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152990	608407	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2438	08 14 PL41 27 02 01	Kênh Chùa Ngang	Kênh Nước Làng	0,90	1153728	607750	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154740	608533	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2439	08 14 PL41 27 02 01 01	Kênh Sáu Mừng	Kênh Chùa Ngang	0,60	1154379	608248	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1153840	608698	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2440	08 14 PL41 27 03	Kênh Nghĩa Trang	Kênh Cây Trôm	1,70	1154688	607613	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1153520	608502	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2441	08 14 PL41 27 04	Kênh số 2	Kênh Cây Trôm	2,40	1154497	607443	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156026	606638	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2442	08 14 PL41 27 05	Kênh số 3	Kênh Cây Trôm	2,40	1154698	607608	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156226	606819	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2443	08 14 PL41 27 06	Kênh số 4	Kênh Cây Trôm	2,40	1155069	607894	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157186	606792	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2444	08 14 PL41 27 07	Kênh số 5	Kênh Cây Trôm	0,90	1155479	608226	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156248	607692	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2445	08 14 PL41 27 08	Kênh Chùa Dọc	Kênh Cây Trôm	1,70	1155319	608123	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154161	608919	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2446	08 14 PL41 28	Kênh Năm Do	Rạch Hòa Khánh	1,10	1154745	606371	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154113	605595	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2447	08 14 PL41 29	Kênh Cây Dong	Rạch Hòa Khánh	2,30	1154785	606403	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156539	607940	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2448	08 14 PL41 29 01	Kênh Củ	Kênh Cây Dông	1,10	1154855	606531	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1153796	606870	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2449	08 14 PL41 29 02	Kênh số 1	Kênh Cây Dong	2,40	1155066	606659	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156224	606011	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2450	08 14 PL41 29 02 01	Kênh 19/5	Kênh Số 1	2,00	1155675	606343	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157108	607572	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2451	08 14 PL41 30	Kênh Lung lớn	Rạch Hòa Khánh	1,25	1155205	606184	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154782	605039	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2452	08 14 PL41 31	Kênh Rau Đắng	Rạch Hòa Khánh	2,40	1155384	606101	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1154849	603748	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2453	08 14 PL41 31 01	Kênh Đập Lớn	Kênh Rau Đắng	2,00	1154910	604160	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152986	606823	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2454	08 14 PL41 31 02	Kênh Mới	Kênh Rau Đắng	2,50	1154839	603779	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153393	605583	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2455	08 14 PL41 31 02 01	Kênh Cây Tràm	Kênh Mới	3,20	1153461	604916	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1150924	606245	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2456	08 14 PL41 31 02 01 01	Kênh Cây Dừng	Kênh Cây Tràm	2,20	1152362	605335	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151385	606605	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2457	08 14 PL41 31 02 01 02	Kênh Hồng Sina	Kênh Cây Tràm	0,65	1151423	605697	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151734	606273	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2458	08 14 PL41 31 02 02	Kênh Cụt	Kênh Mới	0,80	1153387	605604	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152986	606358	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2459	08 14 PL41 32	Kênh Lung Cá Trê	Rạch Hòa Khánh	2,40	1156034	605851	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155619	603652	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2460	08 14 PL41 33	Kênh Tàu Cuốc	Rạch Hòa Khánh	2,10	1156294	605793	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156429	603689	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2461	08 14 PL41 34	Kênh Cống Trâu	Rạch Hòa Khánh	2,10	1156084	605886	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157707	607183	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2462	08 14 PL41 35	Kênh Tập Đoàn 26	Rạch Hòa Khánh	2,00	1156614	605718	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156709	603706	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2463	08 14 PL41 36	Kênh Đoàn Tay	Rạch Hòa Khánh	1,80	1156804	605722	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158157	606884	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2464	08 14 PL41 37	Kênh Rạch Giá	Rạch Hòa Khánh	2,90	1156904	605652	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157117	602695	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2465	08 14 PL41 37 01	Kênh Ngàn (MC4)	Giáp Kênh Rạch Giá	3,70	1157011	604464	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161252	604576	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2466	08 14 PL41 37 02	Kênh 500 (Kênh Phèn)	Giáp Kênh Rạch Giá	2,00	1157083	603288	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160565	603417	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2467	08 14 PL41 38	Kênh 7 Thướt	Rạch Hòa Khánh	4,40	1157236	605622	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159219	609336	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2468	08 14 PL41 38 01	Kênh Lò Đường	Giáp Kênh 7 Thướt	0,65	1157431	605759	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158245	605669	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2469	08 14 PL41 38 02	Kênh 500	Kênh 7 thướt	0,60	1158054	606312	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158487	605943	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2470	08 14 PL41 38 03	Kênh Ranh Cái	Kênh 7 Thước	2,40	1158768	607356	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156750	608571	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2471	08 14 PL41 38 04	Kênh Ranh	Kênh 7 Thước	2,10	1158878	607612	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157201	608928	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2472	08 14 PL41 38 05	Kênh Giàn Xay	Giáp Kênh 7 Thướt	1,50	1159148	608879	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160420	608384	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2473	08 14 PL41 38 05 01	KênhBưng Chùa	Kênh Giàn Xay	1,30	1159328	608830	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159156	607428	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2474	08 14 PL41 38 06	Kênh Bờ Vùng B	Giáp Kênh 7 Thướt	1,00	1159205	609204	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160469	609186	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2475	08 14 PL41 39	Kênh Hầm Vồ	Rạch Hòa Khánh	1,80	1157553	605511	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157689	603753	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2476	08 14 PL41 40	Kênh Xóm Trại	Rạch Hòa Khánh	3,20	1158188	605560	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159911	609338	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2477	08 14 PL41 40 01	Kênh 500 (HP2)	Giáp Kênh Xóm Trại	0,50	1159828	608821	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160465	608748	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2478	08 14 PL41 41	Kênh Chuối	Rạch Hòa Khánh	0,50	1158779	605568	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159304	606124	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2479	08 14 PL41 42	Kênh Kháng Chiến	Rạch Hòa Khánh	2,80	1158909	603787	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158754	605529	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2480	08 14 PL41 42 01	Kênh 400	Giáp Kênh Kháng Chiến	2,00	1158880	604156	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161148	604262	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2481	08 14 PL41 43	Rạch Chùa	Rạch Hòa Khánh	0,30	1142641	609611	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142632	610182	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2482	08 14 PL41 44	Kênh 19/5	Rạch Hòa Khánh	1,80	1160194	605551	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160260	603893	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2483	08 14 PL41 45	Kênh Một Thướt	Rạch Hòa Khánh	3,80	1160544	605608	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160622	609353	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2484	08 14 PL41 45 01	Kênh Út Triệu	Giáp Kênh Một Thướt	1,00	1160578	606032	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161390	606013	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2485	08 14 PL41 45 02	Kênh Ngang	Giáp Kênh Một Thướt	2,00	1160546	606020	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158751	607221	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2486	08 14 PL41 45 03	Kênh Ô Môi	Giáp Kênh Một Thướt	1,10	1160631	608649	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161504	608661	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2487	08 14 PL41 45 03 01	Kênh Ông Tiều	Kênh Ô Môi	2,50	1161117	608645	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161144	607478	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2488	08 14 PL41 46	Kênh 10 Ơn	Rạch Hòa Khánh	1,80	1160810	603915	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161254	605579	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2489	08 14 PL41 46 01	Kênh 500 (MC4)	Kênh 10 Ơn	3,70	1161238	604984	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1156975	604863	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2490	08 14 PL41 47	Kênh Đòn Dong	Rạch Hòa Khánh	3,80	1161384	605628	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161533	609353	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2491	08 14 PL41 48	Kênh 500	Rạch Hòa Khánh	1,80	1161692	605590	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161290	603924	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2492	08 14 PL42	Kênh 28	Rạch Hòa Khánh	14,00	1147144	609412	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1155838	598398	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2493	08 14 PL42 01	Kênh Cựa Gà	Kênh 28	0,95	1148198	608187	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148470	608824	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2494	08 14 PL42 02	Kênh Củ	Kênh 28	1,92	1148577	607731	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149597	607682	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2495	08 14 PL42 03	Kênh 5 Son	Kênh 28	1,35	1148747	607397	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1148044	606363	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2496	08 14 PL42 05	Rạch Đất Sét	Kênh 28	1,30	1149265	606871	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1150312	609622	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2497	08 14 PL42 05 01	Kênh Ông Tà	Rạch Đất Sét	3,20	1149566	606970	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1150914	606295	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2498	08 14 PL42 05 02	Kênh Hai Liểu	Rạch Đất Sét	1,90	1150008	608022	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1151135	606460	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2499	08 14 PL42 05 03	Rạch Ranh	Rạch Đất Sét	0,84	1150048	607997	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1150077	607358	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2500	08 14 PL42 05 04	Kênh 9 Bản	Rạch Đất Sét	2,00	1150008	608026	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151355	606644	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2501	08 14 PL42 05 05	Rạch Bà Sẩm	Rạch Đất Sét	0,66	1149628	607763	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1148949	608239	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2502	08 14 PL42 06	Kênh Đường Nước Chùa	Kênh 28	1,10	1149965	605982	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1150909	606264	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2503	08 14 PL42 07	Kênh 2 Thỏ	Kênh 28	1,04	1150253	605629	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151100	605805	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2504	08 14 PL42 08	Kênh 7 Hiền	Kênh 28	1,00	1150515	605283	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151190	605892	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2505	08 14 PL42 09	Kênh 3 Khanh	Kênh 28	1,70	1150428	605262	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149773	604032	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2506	08 14 PL42 10	Kênh 8 Mùi	Kênh 28	2,50	1150658	605106	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151796	604460	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2507	08 14 PL42 11	Kênh Đường Củi	Kênh 28	10,74	1151138	604500	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1161776	603929	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2508	08 14 PL42 11 01	Kênh Tập Đoàn 1	Kênh Đường Củi	0,90	1152451	604402	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152832	604999	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2509	08 14 PL42 11 02	Kênh 9 Lễ	Kênh Đường Củi	1,30	1154840	603712	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154972	602589	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2510	08 14 PL42 11 03	Kênh Út Thạch	Kênh Đường Củi	1,20	1155628	603614	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1155742	602634	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2511	08 14 PL42 11 04	Kênh 8 Hung	Kênh Đường Củi	1,07	1156425	603657	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156480	602668	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2512	08 14 PL42 11 05	Kênh Ba Chử	Kênh Đường Củi	1,00	1157739	603728	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157793	602735	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2513	08 14 PL42 11 06	Kênh Tư Chưởng	Kênh Đường Củi	0,50	1159380	603818	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159479	603408	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2514	08 14 PL42 11 07	Kênh Chủ Hòa	Kênh Đường Củi	0,50	1159621	603834	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1159629	603413	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2515	08 14 PL42 11 08	Kênh Cụt	Kênh Đường Củi	0,30	1160078	603856	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160093	603411	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2516	08 14 PL42 11 09	Kênh Bờ Gáo	Kênh Đường Củi	0,80	1160400	603870	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160761	602965	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2517	08 14 PL42 11 10	Kênh Kho	Kênh Đường Củi	1,80	1158285	603782	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158154	605518	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2518	08 14 PL42 11 11	Kênh Nông Dân	Kênh Đường Củi	0,58	1155989	603664	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155990	604208	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2519	08 14 PL42 12	Kênh Đường Củi Nhỏ	Kênh 28	1,30	1151299	604271	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153022	603705	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2520	08 14 PL42 13	Kênh 2 Chùa	Kênh 28	2,30	1151962	603447	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154188	603584	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2521	08 14 PL42 14	Kênh 7 Dựa	Kênh 28	1,60	1151922	603384	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1151966	602445	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2522	08 14 PL42 15	Kênh Tư Cơ	Kênh 28	0,82	1152964	602054	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152224	601964	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2523	08 14 PL42 16	Kênh 6 Khanh	Kênh 28	1,00	1153124	601848	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152304	601711	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2524	08 14 PL42 17	Kênh 2 Thẻ	Kênh 28	5,20	1153164	601904	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1158415	602154	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2525	08 14 PL42 18	Kênh số 1	Kênh 28	0,96	1153413	601477	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152413	601423	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2526	08 14 PL42 19	Kênh 1000 (Kênh Ngàn 7 Báo)	Kênh 28	4,42	1153483	601480	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1157934	601684	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2527	08 14 PL42 19 01	Kênh 2 Tàu Mun	Kênh 6	1,00	1154954	601542	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154886	602552	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2528	08 14 PL42 20	Kênh Số 2	Kênh 28	1,15	1153563	601278	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152592	601152	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2529	08 14 PL42 21	Kênh Số 3	Kênh 28	0,95	1153732	601068	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152762	600887	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2530	08 14 PL42 22	Kênh 5 Đầy	Kênh 28	1,00	1153892	600964	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154882	601046	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2531	08 14 PL42 23	Kênh số 4	Kênh 28	0,96	1153892	600860	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152931	600627	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2532	08 14 PL42 24	Kênh Chà	Kênh 28	2,65	1154131	600656	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156852	600729	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2533	08 14 PL42 25	Kênh 20 - Xẻo Xịnh	Rạch Cái Thia - Kênh 5	9,50	1145839	599910	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1154054	600644	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2534	08 14 PL42 25 01	Kênh Kỳ Đà	Kênh 20	2,60	1150768	599572	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148945	602518	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2535	08 14 PL42 25 01 01	Kênh 10 Thước	Kênh Kỳ Đà	2,40	1150259	600072	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1150245	602340	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2536	08 14 PL42 25 01 02	Kênh 6 Ánh	Kênh Kỳ Đà	1,01	1149391	600857	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1150361	600644	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2537	08 14 PL42 25 01 02 01	Kênh 200	Kênh 6 Ánh	0,45	1150001	600774	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149960	600363	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2538	08 14 PL42 25 01 03	Kênh 8 Luân	Kênh Kỳ Đà	1,30	1149303	601791	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1150342	601231	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2539	08 14 PL42 25 01 03 01	Kênh 8 Linh	Kênh 8 Luân	0,80	1149763	601626	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149661	600833	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2540	08 14 PL42 25 01 04	Kênh 7 Tuất	Kênh Kỳ Đà	0,61	1149204	601893	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148853	601508	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2541	08 14 PL42 25 01 04 01	Kênh 1000	Kênh 7 Tuất	0,70	1148843	601506	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146839	602009	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2542	08 14 PL42 25 02	Kênh 200	Kênh 20-Xẻo Xịnh	1,35	1150438	599391	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149910	600380	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2543	08 14 PL42 25 03	Kênh 5 Ty	Kênh 20-Xẻo Xịnh	2,20	1150268	599292	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1149090	600489	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2544	08 14 PL42 25 04	Kênh Nguyễn Văn Mười	Kênh 20-Xẻo Xịnh	2,10	1148899	599810	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148784	597872	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2545	08 14 PL42 25 05	Kênh Ba Liêm	Kênh 20 Xẻo Xịnh	1,50	1148010	600317	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148193	601589	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2546	08 14 PL42 25 05 01	Kênh 10 Phúc	Kênh Ba Liêm	1,00	1148032	601072	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1149021	600953	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2547	08 14 PL42 25 05 02	Kênh Tư Do	Kênh Ba Liêm	0,73	1148202	601325	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148823	601498	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2548	08 14 PL42 25 06	Kênh Xẽo Dong	Kênh 20 Xẻo Xịnh	1,40	1146499	599974	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147397	598963	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2549	08 14 PL42 25 06 01	Kênh Hai Lừa	Kênh Xẽo Dong	1,30	1147396	598958	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148686	598704	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2550	08 14 PL42 25 06 01 01	Kênh 2 An	Kênh 2 Lừa	1,60	1148176	598859	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148120	600280	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2551	08 14 PL42 25 07	Kênh Xẽo Muồng	Kênh 20 Xẻo Xịnh	2,50	1146299	600187	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1148891	600716	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2552	08 14 PL42 25 07 01	Kênh 5 nguy	Kênh Xẽo Muồng	0,85	1146390	600302	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146011	601032	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2553	08 14 PL42 25 07 02	Kênh Bờ Lộ Lớn	Kênh Xẽo Muồng	0,83	1146590	600422	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146342	601180	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2554	08 14 PL42 25 07 03	Kênh Bảo Nâu	Kênh Xẽo Muồng	0,70	1146700	600552	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146592	601166	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2555	08 14 PL42 25 07 04	Kênh Ông Giáo	Kênh Xẽo Muồng	1,40	1146790	600621	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1146603	601839	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2556	08 14 PL42 25 07 05	Kênh 15	Kênh Xẽo Muồng	1,40	1146961	600934	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147223	601930	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2557	08 14 PL42 25 07 06	Kênh Thầy Ký	Kênh Xẽo Muồng	1,00	1147151	600921	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147403	601874	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2558	08 14 PL42 25 07 07	Kênh 8 Thêm	Kênh Xẽo Muồng	0,85	1147641	600887	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1147823	601725	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2559	08 14 PL42 25 08	Kênh 20	Kênh 20-Xẻo Xịnh	1,40	1149817	598865	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148794	597882	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2560	08 14 PL42 25 08 01	Kênh 20 Củ	Kênh 20	1,10	1149586	598654	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1148706	598696	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2561	08 14 PL42 26	Kênh 2 Tuấn	Kênh 28	0,96	1154301	600321	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153400	599994	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2562	08 14 PL42 27	Kênh 6 Đàng	Kênh 28	0,95	1154650	599894	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153689	599610	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2563	08 14 PL42 28	Kênh 3 Là	Kênh 28	0,85	1154660	599975	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1155431	600320	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2564	08 14 PL42 29	Kênh 6 Bài	Kênh 28	1,02	1155048	599366	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154028	599177	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2565	08 14 PL42 30	Kênh Tư Thanh	Kênh 28	5,30	1155168	599316	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1159077	602773	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2566	08 14 PL42 31	Kênh 2 Sóc	Kênh 28	1,30	1155308	599027	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154067	598720	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2567	08 14 PL42 32	Kênh 500	Kênh 28	5,94	1155350	598943	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1159881	602734	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2568	08 14 PL42 33	Kênh 300	Kênh 28	1,46	1155557	598709	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154086	598498	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
2569	08 14 PL43	Sông Cái Bè	Sông Tiền	25,00	1142307	613095	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1147094	609450	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2570	08 14 PL43 01	Rạch Năm Tường	Sông Cái Bè	0,60	1142930	613277	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142991	613835	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2571	08 14 PL43 02	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	Sông Cái Bè	23,40	1143307	613241	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1152424	618541	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2572	08 14 PL43 02 01	Kênh Nhà Thờ	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,20	1143360	613274	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143510	613273	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2573	08 14 PL43 02 02	Kênh Dương Văn Chính	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,00	1143310	613483	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142902	614417	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2574	08 14 PL43 02 03	Rạch Ba Hổ	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,75	1143400	613617	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143201	613866	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2575	08 14 PL43 02 03 01	Kênh Ấp Chiến Lược	R.Ba Hổ (Kênh Ruộng)	3,50	1143211	613871	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144322	614229	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2576	08 14 PL43 02 04	Kênh Bảy Nhà Tonle	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,75	1143711	613695	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143770	613299	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2577	08 14 PL43 02 05	Rạch Ba Phó	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,50	1143591	613743	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143461	613971	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2578	08 14 PL43 02 06	Rạch Miễu Bà	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,75	1143901	613848	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143873	614472	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2579	08 14 PL43 02 07	Kênh Sáu Nhàn	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,00	1144001	613790	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144180	613168	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2580	08 14 PL43 02 08	Kênh Mười Chuột	Sông Cái Bè	0,80	1144501	613816	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144540	613299	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2581	08 14 PL43 02 09	Rạch Cây Me	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,37	1145132	613994	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1144243	614789	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2582	08 14 PL43 02 10	Kênh Ông Cui	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,28	1145262	613977	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146801	613628	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2583	08 14 PL43 02 11	Rạch Ong Cối	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,32	1145663	614520	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1144276	615795	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2584	08 14 PL43 02 11 01	Rạch Bà Nhãn	Rạch Ong Cối	1,01	1145431	614658	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1145115	615504	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2585	08 14 PL43 02 12	Kênh Thủ Ngữ	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,11	1146103	614668	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1145275	615253	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2586	08 14 PL43 02 13	Rạch Ông Lẩm	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,13	1146363	614594	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146536	613702	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2587	08 14 PL43 02 14	Rạch Bà Bốn	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,25	1146573	614703	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147091	613825	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2588	08 14 PL43 02 15	Kênh Thông Lưu	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,58	1146935	615263	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146178	616504	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2589	08 14 PL43 02 16	Rạch Bà Phò	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,67	1147315	615374	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147877	616799	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2590	08 14 PL43 02 17	Rạch Ong Tung	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,64	1148575	615059	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1148127	614120	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2591	08 14 PL43 02 18	Rạch Cầu Kênh	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,96	1148696	615647	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1148480	617371	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2592	08 14 PL43 02 18 01	Kênh 7 Mẫn	Rạch Cầu Kênh	1,03	1148666	615836	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147667	616059	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2593	08 14 PL43 02 19	Rạch Rồng	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,13	1149255	615336	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149461	616861	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2594	08 14 PL43 02 20	Rạch Năm Chỉnh	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,57	1149735	615187	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149634	614659	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2595	08 14 PL43 02 21	Rạch Ông Cha	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,99	1150497	616016	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151377	615933	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2596	08 14 PL43 02 22	Kênh 5 Đá	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,62	1150719	616608	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151278	616473	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2597	08 14 PL43 02 23	Kênh Ba Sở	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,46	1150689	616773	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149279	616964	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2598	08 14 PL43 02 24	Rạch Sáu Hợi	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,63	1150839	616933	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151329	616557	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2599	08 14 PL43 02 25	Rạch Đập Chùa	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,42	1151150	617346	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150032	617967	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2600	08 14 PL43 02 26	Kênh Bờ Keo	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,06	1151381	617731	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150482	618135	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2601	08 14 PL43 02 27	Rạch Ông Mên	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,86	1151551	617763	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152100	617235	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2602	08 14 PL43 02 27 01	Kênh Độc Lập	Rạch Ong Mên	1,14	1151841	617461	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151278	616476	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2603	08 14 PL43 02 28	Kênh Ranh Làng	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,97	1152752	618067	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152201	617350	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2604	08 14 PL43 02 29	Kênh Bang Sang	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,21	1153102	617925	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154676	619295	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2605	08 14 PL43 02 29 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Bang Sang	1,28	1153493	618400	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152936	619508	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2606	08 14 PL43 02 31	Kênh Kháng Chiến	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,16	1155011	617490	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153926	619334	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2607	08 14 PL43 02 32	Kênh Trường Học	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,06	1155512	617570	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155174	618577	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2608	08 14 PL43 02 33	Kênh Chú Sáu (Sáu Bê)	Sông Phú An - Bình	1,79	1155772	617598	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155496	619341	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
			Phú - Bang Dày								
2609	08 14 PL43 02 34	Kênh Phú Thuận	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,71	1156002	617720	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155821	619366	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2610	08 14 PL43 02 34 01	Kênh 20/7 (7 Tá)	Kênh Phú Thuận	1,01	1155964	618695	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154974	618523	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2611	08 14 PL43 02 35	Kênh Bồi Tường	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,22	1156801	617375	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156027	615378	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2612	08 14 PL43 02 35 01	Kênh Lộ Lớn	Kênh Bồi Tường	1,34	1156177	615635	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155108	616078	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2613	08 14 PL43 02 35 02	Kênh Chín Chuột	Kênh Bồi Tường	4,61	1156760	616633	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1161209	616052	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2614	08 14 PL43 02 36	Kênh Kháng Chiến	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,55	1158721	617100	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158827	619457	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2615	08 14 PL43 02 36 01	Kênh Lộ Mới	Kênh Kháng Chiến	9,14	1158752	617351	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153519	620700	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2616	08 14 PL43 02 36 01 01	Kênh Lý Hồng	Kênh Lộ Mới	1,83	1156463	617869	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156846	619410	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2617	08 14 PL43 02 36 01 02	Kênh Bà Bái	Kênh Lộ Mới	1,63	1155292	617749	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154876	619300	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2618	08 14 PL43 02 36 01 03	Kênh Bưng	Kênh Lộ Mới	1,39	1155162	617717	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154894	618781	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2619	08 14 PL43 02 36 01 04	Kênh Thầy Cai	Kênh Lộ Mới	1,08	1153398	620405	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154398	620280	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2620	08 14 PL43 02 37	Kênh Kháng Chiến	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	10,00	1158721	617100	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155598	612000	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2621	08 14 PL43 02 37 01	Kênh Ngàn	Kênh Kháng Chiến	1,08	1157562	613358	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158230	612446	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2622	08 14 PL43 02 37 02	Kênh Thanh Niên	Kênh Kháng Chiến	1,18	1157111	613084	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157779	612147	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2623	08 14 PL43 02 37 03	Kênh Ngang	Kênh Kháng Chiến	1,03	1157562	613358	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156903	613982	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2624	08 14 PL43 02 38	Kênh Lý Thông	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	0,22	1143460	613548	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143580	613437	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2625	08 14 PL43 02 39	Kênh Xáng Mới	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	2,00	1151793	618454	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150065	619432	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2626	08 14 PL43 03	Kênh Cống Chu Vi	Sông Cái Bè	0,80	1143438	612764	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144049	612956	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2627	08 14 PL43 04	Kênh 9 Hùng	Sông Cái Bè	0,30	1143568	612509	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143658	612616	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2628	08 14 PL43 05	Kênh Cầu Trường Gà	Sông Cái Bè	2,55	1143797	612242	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143978	612631	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2629	08 14 PL43 05 01	Kênh Trần Văn Nhơn	Kênh Cầu Trường Gà	0,60	1143928	612449	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144048	612429	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2630	08 14 PL43 05 01 01	Kênh Trần Văn Kim	Kênh Trần Văn Nhơn	0,80	1144018	612419	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144038	612358	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2631	08 14 PL43 05 02	Kênh Nguyễn Văn Dệ	Kênh Cầu Trường Gà	0,65	1143908	612424	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143708	612713	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2632	08 14 PL43 06	Kênh Cầu Chùa	Sông Cái Bè	1,75	1143388	612635	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142776	611737	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2633	08 14 PL43 06 01	Kênh Ba Bật	Kênh Cầu Chùa	0,15	1143348	612542	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143427	612347	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2634	08 14 PL43 06 02	Kênh Tư Que	Kênh Cầu Chùa	0,50	1143318	612628	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143258	612795	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2635	08 14 PL43 06 03	Kênh Ba Thoại	Kênh Cầu Chùa	0,70	1143198	612510	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143118	612627	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2636	08 14 PL43 06 04	Kênh Lê Trí	Kênh Cầu Chùa	0,50	1143078	612422	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142948	612505	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2637	08 14 PL43 06 05	Kênh Hai Bình	Kênh Cầu Chùa	0,45	1143037	612369	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142868	612478	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2638	08 14 PL43 06 06	Kênh Vườn Làng	Kênh Cầu Chùa	0,70	1142957	612261	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142827	612023	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2639	08 14 PL43 06 06 01	Kênh Út Lớn	Kênh Vườn Làng	0,30	1142877	612247	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142758	612409	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2640	08 14 PL43 07	Kênh Chùa Quan Âm	Sông Cái Bè	0,46	1143568	612398	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143477	612325	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2641	08 14 PL43 08	Rạch Bà Hợp	Sông Cái Bè	2,80	1143817	611945	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143760	609257	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2642	08 14 PL43 08 01	Kênh Năm Hòa	Rạch Bà Hợp	0,50	1143747	611970	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143627	612112	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2643	08 14 PL43 08 02	Rạch Chánh Thộng	Rạch Bà Hợp	0,40	1143556	611912	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143427	612132	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2644	08 14 PL43 08 03	Rạch Chùa Thiện Hòa	Rạch Bà Hợp	1,02	1143436	611657	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143016	611698	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2645	08 14 PL43 08 04	Rạch Chùa Bảo Tang	Rạch Bà Hợp	0,26	1143426	611563	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143266	611524	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2646	08 14 PL43 08 05	Rạch Bà Giang	Rạch Bà Hợp	1,50	1143545	611344	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142705	611151	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2647	08 14 PL43 08 06	Rạch Tư Tơ	Rạch Bà Hợp	1,04	1143584	610966	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144054	610721	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2648	08 14 PL43 08 07	Rạch Tư Da	Rạch Bà Hợp	2,00	1143534	610812	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1142632	610189	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2649	08 14 PL43 08 08	Rạch 6 Chè	Rạch Bà Hợp	0,30	1143527	610567	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143418	610633	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2650	08 14 PL43 08 09	Rạch Mười Kêu	Rạch Bà Hợp	1,40	1143553	610468	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144324	610990	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2651	08 14 PL43 08 09 01	Rạch Cầu Khỉ	Rạch Bà Hợp	1,40	1143604	611264	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144328	610990	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2652	08 14 PL43 08 10	Rạch 3 Chói	Rạch Bà Hợp	0,15	1143553	610468	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144334	610984	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2653	08 14 PL43 08 11	Rạch Tư Cẩm	Rạch Bà Hợp	0,20	1143573	610238	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143403	610280	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2654	08 14 PL43 08 12	Rạch Ba Bung	Rạch Bà Hợp	0,20	1143602	610093	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143482	609990	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2655	08 14 PL43 08 13	Rạch Đình Lượng	Rạch Bà Hợp	0,30	1143632	610071	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143903	610368	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2656	08 14 PL43 08 14	Rạch Út Ri	Rạch Bà Hợp	0,30	1143642	609848	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143421	609786	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2657	08 14 PL43 09	Rạch Ba Cảnh	Sông Cái Bè	0,29	1143947	611935	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144117	612176	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2658	08 14 PL43 10	Rạch Cây Cam	Sông Cái Bè	0,50	1144542	611895	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144308	612775	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2659	08 14 PL43 10 01	Kênh Cây Cam	Rạch Cây Cam	1,60	1144319	612767	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144209	613132	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2660	08 14 PL43 10 02	Kênh Bảy Đai	Rạch Cây Cam	0,81	1144309	612767	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144949	612904	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2661	08 14 PL43 10 02 01	Rạch Ba Thông	Kênh Bảy Đai	0,41	1144579	612814	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144458	612412	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2662	08 14 PL43 11	Rạch Bà Lát	Sông Cái Bè	0,47	1144677	611926	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145638	612448	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2663	08 14 PL43 11 01	Rạch Sáu Hiệp	Rạch Bà Lát	0,31	1145068	612288	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144978	612420	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2664	08 14 PL43 11 02	Rạch Lộ Trâm Bầu	Rạch Bà Lát	0,45	1145088	612257	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145757	611940	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2665	08 14 PL43 11 02 01	Rạch Chùa Thiên Phước	Rạch Lộ Trâm Bầu	0,39	1145216	611770	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145397	612095	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2666	08 14 PL43 11 03	Ngọn Rạch Bà Lát	Rạch Bà Lát	0,49	1145088	612467	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144949	613018	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2667	08 14 PL43 11 03 01	Rạch Ba Phước	Ngọn Rạch Bà Lát	0,42	1145049	612925	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145319	613079	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2668	08 14 PL43 12	Rạch Bà Cù	Sông Cái Bè	0,20	1145116	611508	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144995	611062	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2669	08 14 PL43 13	Rạch Bà Thêm	Sông Cái Bè	2,50	1145315	611175	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1143923	610554	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2670	08 14 PL43 13 01	Kênh Tập Đoàn II	Rạch Bà Thêm	0,90	1144553	610540	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144264	610909	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2671	08 14 PL43 13 02	Kênh Bà Thêm	Rạch Bà Thêm	3,20	1144563	610499	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144842	610070	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2672	08 14 PL43 13 03	Rạch Tư Tiến	Rạch Bà Thêm	0,20	1144093	610543	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144124	610791	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2673	08 14 PL43 14	Rạch Bông Lan	Sông Cái Bè	0,36	1145355	611249	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145757	611940	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2674	08 14 PL43 14 01	Kênh Nhánh Bông Lan	Rạch Bông Lan	1,50	1145405	611385	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145416	611724	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2675	08 14 PL43 15	Kênh Cây Da	Sông Cái Bè	1,86	1145524	610689	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1144962	609983	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2676	08 14 PL43 16	Rạch Hai Banh	Sông Cái Bè	0,75	1146103	610187	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1145472	609877	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2677	08 14 PL43 17	Kênh 1/5 đội 1 Hậu Vinh	Sông Cái Bè	0,85	1146732	609732	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146521	609346	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2678	08 14 PL43 18	Kênh Đập Sơn	Sông Cái Bè	1,20	1146921	609580	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146281	609526	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2679	08 14 PL43 19	Kênh Giáp Nước	Sông Cái Bè (Cống Giáp Nước)	1,60	1146992	609703	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147203	610171	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2680	08 14 PL43 20	Kênh 8	Sông Cái Bè	17,42	1145578	611032	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1160107	605605	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2681	08 14 PL43 20 01	Kênh Tổng Kho	Kênh 8	0,35	1145945	611072	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146284	610708	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2682	08 14 PL43 20 02	Rạch Bà Chiêu	Kênh 8	0,55	1146115	611191	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146205	611125	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2683	08 14 PL43 20 02 01	Rạch 10 Chuông	Rạch Bà Chiêu	0,60	1146324	610753	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146265	610978	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2684	08 14 PL43 20 02 02	Kênh Tập Đoàn 10	Rạch Bà Chiêu	0,53	1146364	610886	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	1146294	610807	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2685	08 14 PL43 20 03	Rạch Miễu	Kênh 8	0,80	1146386	611446	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146437	611920	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2686	08 14 PL43 20 04	Rạch Ông Ngũ	Kênh 8	2,00	1146566	611400	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146765	611227	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2687	08 14 PL43 20 05	Rạch Chùa	Kênh 8	1,30	1146676	611678	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147976	611472	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2688	08 14 PL43 20 05 01	Kênh Đập Bần	Rạch Chùa	2,00	1147396	611671	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147267	611977	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2689	08 14 PL43 20 05 02	Kênh Ngọn Nhỏ	Rạch Chùa	0,60	1147536	611455	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147465	611162	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2690	08 14 PL43 20 06	Kênh Bà Đắc	Kênh 8	1,00	1146808	612307	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1145648	612454	Xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp	
2691	08 14 PL43 20 06 01	Kênh Hai Hựu	Kênh Bà Đắc	0,80	1146408	612584	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146700	613427	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2692	08 14 PL43 20 06 02	Kênh Bà Chữ	Kênh Bà Đắc	0,50	1146188	612519	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1145968	612763	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2693	08 14 PL43 20 07	Kênh Tập Đoàn	Kênh 8	0,60	1146978	612413	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146719	612766	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2694	08 14 PL43 20 08	Kênh Cây Sung	Kênh 8	0,70	1147359	612703	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1146921	613681	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2695	08 14 PL43 20 08 01	Kênh Cây Sung Trong	Kênh Cây Sung	1,50	1147369	612826	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147802	613951	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2696	08 14 PL43 20 08 02	Kênh Cây Sung Giữa	Kênh Cây Sung	1,30	1147339	612911	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147321	613795	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2697	08 14 PL43 20 08 02 01	Kênh Tuyền Duyên	Kênh Cây Sung Giữa	1,30	1147291	613673	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147571	613773	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2698	08 14 PL43 20 09	Rạch Bà Hậu	Kênh 8	1,60	1147959	612616	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148292	614033	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2699	08 14 PL43 20 10	Kênh Chợ Mới	Kênh 8	1,20	1148278	612474	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148427	611806	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2700	08 14 PL43 20 10 01	Kênh Hai Lời	K.Chợ Mới	0,70	1148277	612006	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147887	611705	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2701	08 14 PL43 20 10 02	Kênh Nhánh Ba Tre	Kênh Chợ Mới	0,70	1148397	611890	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1147745	611061	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2702	08 14 PL43 20 11	Kênh Cầu Ngang	Kênh 8	2,25	1148249	612532	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151203	614054	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2703	08 14 PL43 20 11 01	Kênh Cây Da	Kênh Cầu Ngang	2,00	1149000	613271	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149301	613637	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2704	08 14 PL43 20 11 01 01	Kênh Mười Biển	Kênh Cây Da	1,00	1149071	613416	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148312	613862	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2705	08 14 PL43 20 11 02	Kênh Bà Phụng	Kênh Cầu Ngang	2,50	1148599	612653	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149739	612686	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2706	08 14 PL43 20 11 02 01	Kênh Bầu Thạnh	Kênh Bà Phụng	0,82	1149449	612727	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149371	613378	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2707	08 14 PL43 20 12	Kênh Mã Vôi	Kênh 8	0,90	1148568	612369	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149445	610780	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2708	08 14 PL43 20 13	Kênh Ranh An Cư	Kênh 8	1,20	1149578	612083	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148435	610942	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2709	08 14 PL43 20 13 01	Kênh 2 Chí	Kênh Ranh An Cư	0,95	1148716	611381	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148935	610831	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2710	08 14 PL43 20 13 02	Kênh Hai Lược	Kênh Ranh An Cư	1,20	1148425	610943	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1148226	611465	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2711	08 14 PL43 20 14	Rạch Bà Cạn	Kênh 8	0,70	1149658	612121	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149739	612789	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2712	08 14 PL43 20 14 01	Kênh Mười Mô	Rạch Bà Cạn	0,50	1149739	612791	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149999	612697	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2713	08 14 PL43 20 15	Kênh Tư Khen	Kênh 8	1,00	1149548	612141	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149488	612149	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2714	08 14 PL43 20 16	Kênh Kháng Chiến	Kênh 8	2,20	1149808	612053	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149946	611255	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2715	08 14 PL43 20 17	Rạch Hào Lại	Kênh 8	1,00	1150418	611955	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1149946	611255	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2716	08 14 PL43 20 18	Kênh Lộ 71A	Kênh 8	1,30	1150477	611917	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1150195	610786	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2717	08 14 PL43 20 19	Kênh Bà Giằng	Kênh 8	2,80	1150468	611978	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1152521	613209	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2718	08 14 PL43 20 19 01	Kênh Chín Mách	Kênh Bà Giằng	2,50	1150698	612098	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151622	613771	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2719	08 14 PL43 20 20	Kênh Thủ Ngữ	Kênh 8	3,00	1151177	611519	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1153310	612665	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2720	08 14 PL43 20 20 01	Kênh Sáu Giảng	Kênh Thủ Ngữ	1,10	1151187	611756	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151347	611738	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2721	08 14 PL43 20 21	Kênh Cầu Cháy	Kênh 8	3,00	1152065	610932	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1153929	612233	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2722	08 14 PL43 20 21 01	Kênh Đường Trâu Trên	Kênh Cầu Cháy	0,90	1152246	611171	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1152955	610676	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2723	08 14 PL43 20 21 02	Kênh Đường Trâu Dưới	Kênh Cầu Cháy	0,95	1152457	611509	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1153265	610749	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2724	08 14 PL43 20 21 03	Kênh Cây Dầu	Kênh Cầu Cháy	1,80	1153148	611868	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1154305	610759	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2725	08 14 PL43 20 21 04	Kênh Thầy Bang	Kênh Cầu Cháy	1,90	1153698	612055	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1154746	611032	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2726	08 14 PL43 20 22	Kênh Ba Sanh	Kênh 8	1,20	1152964	610338	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1153727	611343	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2727	08 14 PL43 20 23	Kênh Đất Làng	Kênh 8	3,10	1153823	609776	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1155197	611354	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2728	08 14 PL43 20 23 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Đất Làng	1,80	1154315	610744	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1155922	609331	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2729	08 14 PL43 20 23 02	Kênh 30/4	Kênh Đất Làng	0,95	1154776	611026	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1155774	610154	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2730	08 14 PL43 20 24	KênhVườn Chuối	Kênh 8	1,80	1156239	608182	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157672	609321	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2731	08 14 PL43 20 24 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Vườn Chuối	1,10	1156730	608587	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1155922	609304	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2732	08 14 PL43 20 25	Kênh Ba Mương	Kênh 8	2,40	1157258	607520	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158833	609326	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2733	08 14 PL43 20 26	Kênh Đập Ông Tải	Kênh 8	4,70	1154612	609207	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1150914	606268	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2734	08 14 PL43 20 26 01	Kênh Tám Tế	Kênh Đập Ông Tài	0,70	1152536	607012	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1152326	606761	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2735	08 14 PL43 20 27	Kênh Thầy Sầm	Kênh 8	0,63	1151786	611051	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1151644	610165	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2736	08 14 PL43 20 28	Kênh Đường Nước Giữa	Kênh 8	3,20	1154422	609376	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1155866	610885	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	
2737	08 14 PL43 20 29	Kênh 9	Kênh 8	10,41	1154521	609309	Xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp	1162205	609384	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2738	08 14 PL43 20 29 01	Kênh Sáu Sổ	Kênh 9	1,30	1155972	609343	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157024	610083	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2739	08 14 PL43 20 29 02	Kênh Ranh (Cai Lậy)	Kênh 9	1,40	1158073	609356	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1157117	610330	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2740	08 14 PL43 20 29 03	Kênh Tiền 1	Giáp Kênh 9	2,90	1162026	609347	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1162067	606529	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2741	08 14 PL43 20 29 04	Kênh Một Thước	Kênh 9	3,03	1160233	609375	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1160050	612403	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2742	08 14 PL43 20 29 04 01	Kênh Cấp 2 (ấp 3)	Kênh Một Thước	4,51	1160203	609518	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157681	612340	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2743	08 14 PL43 20 29 04 01 01	Kênh 500 (ấp 4-5)	Kênh Cấp 2	3,28	1159443	609483	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158230	612446	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2744	08 14 PL43 20 29 04 02	Kênh Đìa Muồng	Kênh Một Thước	1,00	1160118	611464	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1161047	611105	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2745	08 14 PL43 20 29 05	Kênh Bờ Vùng A	Giáp Kênh 5	2,60	1160518	609346	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160431	606590	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2746	08 14 PL43 20 29 06	Kênh Mương Lộ	Kênh 9	10,29	1162483	609396	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1161047	619476	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2747	08 14 PL43 20 29 07	Kênh 500 - ấp 1	Kênh 9	1,29	1162893	609406	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1162846	610693	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2748	08 14 PL43 20 29 08	Kênh Đầu Ngàn	Kênh 9	8,47	1163273	609405	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1163064	617865	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2749	08 14 PL43 20 30	Rạch Cả Gáo	Kênh 9	10,20	1158808	609369	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1153797	617397	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2750	08 14 PL43 20 30 01	Kênh Đê Phóng Tuyến	Rạch Cả Gáo	3,01	1153861	617251	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156781	617273	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2751	08 14 PL43 20 30 02	Kênh Lộ Mới	Rạch Cả Gáo	1,73	1153669	616454	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152110	617228	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2752	08 14 PL43 20 30 03	Rạch Chà Là	Ngõ 5 Kênh 10	10,12	1154929	615231	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1164500	613413	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2753	08 14 PL43 20 30 03 01	Kênh Mương Lộ	Rạch Chà Là	2,33	1154986	615290	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154081	617250	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2754	08 14 PL43 20 30 03 02	Kênh 5 Quắn	Rạch Chà Là	0,75	1161388	613548	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1161677	614540	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2755	08 14 PL43 20 30 04	Kênh 10	Ngã 5 Kênh 10	11,50	1154938	615194	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1164876	609424	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2756	08 14 PL43 20 30 04 01	Kênh Ranh	Kênh 10	1,07	1157344	614108	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156696	614903	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2757	08 14 PL43 20 30 04 02	Kênh 7 Thường	Kênh 10	1,05	1159121	612984	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158230	612448	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2758	08 14 PL43 20 30 04 03	Kênh 9 Hựu	Kênh 10	0,88	1160699	612043	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1160961	612887	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2759	08 14 PL43 20 30 05	Kênh Đất Làng	Rạch Cả Gáo	0,92	1155753	613979	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156554	614423	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2760	08 14 PL43 20 30 05 01	Kênh Cấp 2	Kênh Đất Làng	2,43	1155863	614004	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157339	612253	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2761	08 14 PL43 20 30 05 01 01	Kênh Cống Lớn	Kênh Cấp 2	1,10	1156212	613571	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157154	614149	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2762	08 14 PL43 20 30 06	Kênh Cây Trâm	Rạch Cả Gáo	2,62	1155762	613571	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1153360	612688	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2763	08 14 PL43 20 30 07	Kênh Cấp 2 (ấp 4)	Rạch Cả Gáo	1,70	1158544	609910	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157817	611354	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2764	08 14 PL43 20 30 08	Kênh Long Lương	Rạch Cả Gáo	2,93	1154218	615969	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156679	616485	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2765	08 14 PL43 20 30 08 01	Kênh Tám Tiếng	Kênh Long Lương	1,02	1155589	616387	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155051	617209	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2766	08 14 PL43 20 30 08 02	Kênh 9 Ngự	Kênh Long Lương	1,05	1156144	616592	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155747	617553	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2767	08 14 PL43 20 30 08 02 01	Kênh Ngang	Kênh 9 Ngự	2,22	1156000	617001	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1153850	616818	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2768	08 14 PL43 20 30 08 03	Kênh Hai Nghiệp	Kênh Long Lương	0,93	1156479	616548	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156141	617411	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2769	08 14 PL44	Sông Bà Tồn	Sông Phú An - Bình Phú - Bang Dày	1,69	1150326	615734	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151223	614081	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2770	08 14 PL44 01	Kênh Bờ Đồn	Sông Bà Tồn	1,08	1150944	614475	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150023	614154	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2771	08 14 PL44 02	Kênh Một Thước	Sông Bà Tồn	10,05	1150333	615714	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157723	609359	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
2772	08 14 PL44 02 01	Kênh Đập Đìa Dứa	Kênh Một Thước	1,26	1151293	614092	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152145	614968	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2773	08 14 PL44 02 01 01	Kênh Cả Gắn	Kênh Đập Đìa Dứa	2,81	1152145	614968	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1153669	616422	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2774	08 14 PL44 02 01 01 01	Kênh Đìa Dứa	Kênh Cả Gắn	1,04	1152748	616198	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151919	616785	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2775	08 14 PL44 02 01 01 01 01	Kênh Ngang - Kênh 1/5	Kênh Cả Gắn	1,66	1152145	614974	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152239	616470	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2776	08 14 PL44 02 01 01 01 02	Kênh Đại Thắng	Kênh Đập Đìa Dứa	1,23	1152667	615617	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151517	616082	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2777	08 14 PL44 02 01 02	Rạch Thị Mỹ	Kênh Đập Đìa Dứa	0,88	1151584	614520	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151035	615196	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2778	08 14 PL44 02 02	Kênh Đường Nước	Kênh Một Thước	3,80	1151323	614068	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154866	615224	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2779	08 14 PL44 02 02 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Đường Nước	1,33	1153685	614869	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1153458	616154	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2780	08 14 PL44 02 02 02	Kênh Ranh Cái	Kênh Đường Nước	7,00	1153945	614898	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157078	610344	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2781	08 14 PL44 02 03	Kênh Đập Biện Bèn	Kênh Một Thước	1,04	1151662	613787	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152583	614214	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2782	08 14 PL44 02 04	Kênh 2/9	Kênh Một Thước	2,45	1151912	613610	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154254	614226	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2783	08 14 PL44 02 05	Kênh Thôn Trang	Kênh Một Thước	3,31	1152291	613411	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155412	613400	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2784	08 14 PL44 02 05 01	Kênh 1/5	Kênh Thôn Trang	1,64	1155062	613632	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1154426	615052	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2785	08 14 PL44 02 06	Kênh 10 Miên	Kênh Một Thước	1,17	1153959	612251	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155000	612721	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2786	08 14 PL44 02 07	Kênh Nghĩa Trang	Kênh Một Thước	1,09	1154548	611851	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155618	611945	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2787	08 14 PL44 02 08	Kênh Máng	Kênh Một Thước	0,68	1155237	611364	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1155808	611734	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2788	08 14 PL44 02 09	Kênh Chùa Tháp	Kênh Một Thước	2,30	1156235	610667	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158138	611698	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2789	08 14 PL44 02 09 01	Kênh 6 Mạnh	Kênh Chùa Tháp	0,89	1157356	610987	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156788	611619	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2790	08 14 PL44 02 09 02	Kênh 6 Lúa	Kênh Chùa Tháp	0,56	1157607	611211	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1157228	611621	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2791	08 14 PL44 02 09 03	Kênh Thầy Nô	Kênh Chùa Tháp	1,98	1157908	611507	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156380	612660	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2792	08 14 PL44 02 09 03 01	Kênh 5 Phó	Kênh Thầy Nô	1,10	1157119	611942	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1156337	611180	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
2793	08 14 PL45	Sông Ba Rài	Sông Tiền	30,98	1141295	616800	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1163992	618452	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2794	08 14 PL45 01	Kênh Kháng Chiến	Sông Ba Rài - Kênh 12	4,31	1141508	617011	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1145650	617633	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2795	08 14 PL45 02	Rạch Cây Me	Sông Ba Rài - Kênh 12	0,57	1142064	619315	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1142195	619849	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2796	08 14 PL45 03	Rạch Vàm Tắc I	Sông Ba Rài - Kênh 12	0,68	1142413	619113	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1142824	619623	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2797	08 14 PL45 04	Rạch Cầu Kênh	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,05	1142533	618832	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143444	619314	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2798	08 14 PL45 05	Kênh Chùa	Sông Ba Rài - Kênh 12	0,83	1142382	618478	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1141641	618118	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2799	08 14 PL45 05 01	Kênh Mương Lộ (Cặp TL864)	Kênh Chùa	0,97	1141961	618314	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1141949	617357	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2800	08 14 PL45 06	Kênh Hai Huệ	Sông Ba Rài - Kênh 12	0,86	1142851	618009	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1142799	617151	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2801	08 14 PL45 07	Kênh Bà Gòn	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,13	1143431	618182	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143909	617184	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2802	08 14 PL45 08	Kênh Hai Sàng	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,44	1143722	618407	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1143265	619750	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2803	08 14 PL45 09	Kênh Hòa Bình	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,15	1144072	618373	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1144419	617287	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2804	08 14 PL45 10	Rạch Út Sinh (Hoà Bình)	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,05	1144352	618343	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1144569	617320	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2805	08 14 PL45 11	Rạch Cả Tắc	Sông Ba Rài - Kênh 12	0,58	1144972	618347	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1145181	617902	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2806	08 14 PL45 12	Kênh Thầy Thanh	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,29	1145192	618450	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	1146158	616516	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2807	08 14 PL45 13	Rạch Miểu Chai	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,76	1145363	618679	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1144908	621037	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2808	08 14 PL45 13 01	Rạch Chanh	Rạch Miểu Chai	1,75	1145224	619192	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1144145	619972	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2809	08 14 PL45 14	Rạch Bà Khoa	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,08	1145623	618718	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146051	617911	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2810	08 14 PL45 15	Rạch Bà Nghệ	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,47	1145733	618884	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1145178	620763	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2811	08 14 PL45 16	Rạch Chùa	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,51	1146163	618934	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146240	617460	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2812	08 14 PL45 17	Rạch Ong Khậm	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,79	1146913	618691	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1146639	617019	Xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp	
2813	08 14 PL45 17 01	Rạch Bà Tùng	Rạch Ông Khậm	0,96	1146792	618132	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1145882	618211	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2814	08 14 PL45 17 02	Kênh Nông Trường	Rạch Ông Khậm	1,40	1146681	617859	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147352	618435	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2815	08 14 PL45 18	Kênh Thanh Niên	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,43	1147492	618436	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147436	619781	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2816	08 14 PL45 18 01	Kênh Thanh Niên	Kênh Thanh niên (Cẩm Sơn)	5,10	1147448	619795	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149194	624316	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2817	08 14 PL45 18 01 01	Kênh Nguyễn Văn hai	Kênh Thanh Niên	0,90	1147842	620982	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148571	620524	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2818	08 14 PL45 18 01 02	Kênh Phạm Ngọc Diệp	Kênh Thanh Niên	0,60	1148346	622136	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148726	621834	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2819	08 14 PL45 18 01 02 01	Kênh Ông Tang	Kênh Phạm Ngọc Diệp	1,00	1148731	621829	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148951	621731	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2820	08 14 PL45 19	Rạch Tham Rôm	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,88	1147572	618376	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1148470	617419	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2821	08 14 PL45 20	Rạch Ong Bản	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,08	1147943	618672	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149401	617759	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2822	08 14 PL45 21	Rạch Bà Xá	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,00	1147924	618963	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147454	619134	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2823	08 14 PL45 22	Rạch Mười Giác	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,30	1147964	619147	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1147824	619197	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2824	08 14 PL45 23	Rạch Nhỏ	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,16	1148024	619169	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149181	617926	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2825	08 14 PL45 24	Rạch Sáu Thế	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,35	1148034	619242	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1148164	619205	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2826	08 14 PL45 25	Rạch Sáu Tươi	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,20	1147975	619317	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1147845	619417	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2827	08 14 PL45 26	Rạch Mười Chánh	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,42	1147995	619432	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1147745	619582	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2828	08 14 PL45 27	Rạch Đặng Hải Thọ	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,50	1148125	619543	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148335	619388	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2829	08 14 PL45 28	Rạch Bà Ụt	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,10	1148186	619707	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1147537	620184	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2830	08 14 PL45 29	Kênh Sáu Hùng	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,40	1148496	619774	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148555	619536	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2831	08 14 PL45 30	Rạch ông Sỹ	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,30	1148476	619838	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148356	620027	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2832	08 14 PL45 31	Rạch Cả Nứa	Sông Ba Rài-Kênh 12	2,80	1148846	619754	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149704	618824	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2833	08 14 PL45 31 01	Kênh Năm Chấn	Rạch Cả Nứa	0,50	1149514	619029	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149301	618407	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2834	08 14 PL45 31 02	Kênh Sáu Mến	Rạch Cả Nứa	0,65	1149404	619170	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149374	619025	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2835	08 14 PL45 31 03	Kênh Sáu Tạo	Rạch Cả Nứa	1,05	1149335	619200	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149254	619050	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2836	08 14 PL45 31 04	Kênh Cầu Đập	Rạch Cả Nứa	0,72	1149065	619370	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149035	619235	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2837	08 14 PL45 31 05	Kênh Nghĩa Trang	Rạch Cả Nứa	1,05	1148765	619478	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148885	619577	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2838	08 14 PL45 32	Rạch Bà Hiến	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,00	1149016	619783	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148578	620516	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2839	08 14 PL45 33	Rạch Ông Thiệm	Sông Ba Rài-Kênh 12	2,56	1149496	619713	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1147916	621465	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2840	08 14 PL45 33 01	Rạch Miễu	Rạch Ông Thiệm	0,90	1148470	621148	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149145	621597	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2841	08 14 PL45 34	Kênh Mới	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,45	1149676	619649	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1150065	619432	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2842	08 14 PL45 34 01	Kênh Lộ Cũ	Kênh Mới	2,41	1150075	619449	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1150780	621210	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2843	08 14 PL45 34 01 01	Kênh 5 Nu	Kênh Lộ Cũ	0,70	1150447	620169	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151236	619841	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2844	08 14 PL45 34 01 02	Kênh Chùa Dưới	Kênh Lộ Cũ	0,35	1150579	620525	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1150144	620588	Phường Thanh Hòa,	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
										tỉnh Đồng Tháp	
2845	08 14 PL45 34 02	Kênh Chính Chương	Kênh Xáng Mới	1,17	1150624	619049	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149724	618826	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2846	08 14 PL45 34 02 01	Kênh Cầu Đập	Kênh Chính Chương	0,92	1149903	618624	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1149691	617701	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2847	08 14 PL45 34 03	Kênh Chùa Trên	Kênh Mới	0,35	1150934	618954	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151236	619824	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2848	08 14 PL45 34 04	Kênh Đại Thắng	Kênh Xáng Mới	0,76	1151394	618726	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151465	619434	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2849	08 14 PL45 35	Rạch Út Xiêm	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,65	1149786	619826	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149666	619948	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2850	08 14 PL45 36	Rạch Bà Út	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,61	1149866	619937	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149717	620052	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2851	08 14 PL45 37	Rạch Cả Chát	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,10	1149997	620193	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151217	619943	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2852	08 14 PL45 38	Rạch Đình Văn Liêng	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,90	1149678	620578	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149828	620677	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2853	08 14 PL45 39	Rạch Miễu	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,70	1149508	620683	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1149318	620594	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2854	08 14 PL45 40	Rạch Cả Sơn	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,70	1149508	620845	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1150158	620817	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2855	08 14 PL45 41	Kênh Bờ Bưng	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,13	1149640	621316	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1150659	620861	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2856	08 14 PL45 41 01	Kênh Chánh Nhân	Kênh Lộ Cũ	0,96	1150687	620849	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151565	620492	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2857	08 14 PL45 41 01 01	Rạch Ông Án	Kênh Chánh Nhân	1,21	1151075	620731	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151084	621621	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2858	08 14 PL45 42	Kênh 30/6	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,64	1149790	621470	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151440	621218	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2859	08 14 PL45 43	Rạch Nàng Rồng	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,50	1150060	621679	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1150122	622392	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2860	08 14 PL45 44	Kênh Tân An	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,20	1151372	622112	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151441	621688	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2861	08 14 PL45 45	Kênh Ông Án (Bắc Quốc lộ)	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,12	1151552	622154	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151809	621007	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2862	08 14 PL45 46	Rạch Sa Rài	Sông Ba Rài-Kênh 12	1,00	1151762	622214	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1151314	623089	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2863	08 14 PL45 46 01	Kênh Đồng Bà Thắng	Rạch Sa Rài	1,00	1151742	622306	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1151843	622771	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2864	08 14 PL45 46 02	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	Rạch Sa Rài	8,00	1151314	623094	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1152781	629985	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2865	08 14 PL45 46 02 01	Kênh Bờ Ấp	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	0,99	1151496	623783	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1151684	622978	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2866	08 14 PL45 46 02 02	Kênh Thanh Niên	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	1,70	1151658	624591	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150808	624648	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2867	08 14 PL45 46 02 02 01	Kênh Liên phường 4, nhị Mỹ (kênh Ba Lầu)	Kênh Thanh Niên	0,40	1151408	624582	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1151386	623962	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
2868	08 14 PL45 46 02 03	Kênh cặp đường đan Cầu Chùa	Kênh Lộ Dây Thép	0,60	1151749	624997	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1151459	624974	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2869	08 14 PL45 46 02 04	Kênh Ông Bái	Kênh Lộ Dây Thép	2,00	1151890	625475	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1153949	625064	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2870	08 14 PL45 46 02 05	Kênh Đường vào nhà chị Nhu	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	0,37	1152031	626050	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152331	626059	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2871	08 14 PL45 46 02 06	Kênh Đường số 1/7 Sang	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	0,68	1152213	626907	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152844	627157	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2872	08 14 PL45 46 02 06 01	Kênh Nhánh Đường số 1	Kênh Đường số 1/7 Sang	0,31	1152694	627082	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152594	627375	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2873	08 14 PL45 46 02 07	Kênh 6 Phước	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	1,59	1152234	627154	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151424	627236	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2874	08 14 PL45 46 02 07 01	Kênh Trụ Điện 192	Kênh 6 Phước	0,51	1151853	627021	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151743	626664	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2875	08 14 PL45 46 02 07 02	Kênh Xóm Đương	Kênh 6 phước	0,69	1151714	627063	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151462	626613	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2876	08 14 PL45 46 02 08	Kênh Đia Thuyền	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	1,27	1152294	627347	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153436	627869	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2877	08 14 PL45 46 02 09	Kênh 4 Tiêm	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	0,56	1152406	628003	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152806	628036	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2878	08 14 PL45 46 02 10	Kênh Bùi Văn Cư	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	1,26	1152477	628369	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153678	628603	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2879	08 14 PL45 46 02 11	Kênh 9 Hải	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	0,69	1152588	628961	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152638	629048	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2880	08 14 PL45 46 02 12	Kênh Bà Quạ (Phạm Văn Mười Một)	Kênh Ban Chón-Trường Gà	4,02	1152608	629061	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154139	629247	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2881	08 14 PL45 46 02 12 01	Kênh 2009 B	Kênh Bà Quạ (Phạm Văn Mười Một)	1,42	1153179	629065	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153312	630468	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2882	08 14 PL45 46 02 13	Kênh Lộ Ấp Bắc	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	3,88	1152791	629988	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156582	630148	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
2883	08 14 PL45 46 02 13 01	Kênh Lộ Dây Thép (Tân Phú)	Kênh Lộ Ấp Bắc	1,50	1152791	629997	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152892	630538	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
2884	08 14 PL45 46 02 13 02	Kênh Cầu Ván	Kênh Lộ Ấp Bắc	0,80	1153650	629833	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154062	629234	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2885	08 14 PL45 46 02 13 03	Kênh Tụng	Kênh Lộ Ấp Bắc	1,40	1153640	629839	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153993	631022	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
2886	08 14 PL45 47	Kênh Hai Liêm	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,50	1152032	622090	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1152131	621573	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2887	08 14 PL45 48	Rạch Cà Mau	Sông Ba Rài-Kênh12	2,75	1152522	622136	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153939	624852	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2888	08 14 PL45 48 01	Kênh Chiến Lược	Rạch Cà Mau	1,12	1152512	622286	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153662	621939	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2889	08 14 PL45 48 02	Kênh khu phố 2	Rạch Cà Mau	1,80	1152567	622358	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153559	623511	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2890	08 14 PL45 48 03	Kênh Kháng Chiến	Rạch Cà Mau	0,84	1152463	622679	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1152654	622923	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2891	08 14 PL45 48 04	Kênh Láng Cò (Ranh Phường 3, Mỹ Hạnh Trung)	Rạch Cà Mau	1,90	1153366	623567	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153668	624479	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2892	08 14 PL45 48 05	Kênh Hậu (Mỹ Luận)	Rạch Cà Mau	1,10	1153625	623516	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153987	624340	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2893	08 14 PL45 48 06	Kênh Mới	Rạch Cà Mau	4,20	1154056	623850	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157707	623726	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2894	08 14 PL45 48 06 01	Kênh Sáu Long	Kênh Mới	0,78	1156097	623937	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155939	624725	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2895	08 14 PL45 48 06 02	Kênh Hậu (tổ 6)	Kênh Mới	0,62	1156497	623846	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156638	624421	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2896	08 14 PL45 48 07	Kênh Hội Đồng	Rạch Cà Mau	3,25	1154027	624338	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1151627	624366	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2897	08 14 PL45 48 07 01	Kênh Trước Xóm	Kênh Hội Đồng	0,33	1151947	624333	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1152018	624666	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2898	08 14 PL45 48 07 02	Kênh Sau Xóm	Kênh Hội Đồng	0,80	1152087	624333	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1152235	623290	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2899	08 14 PL45 48 07 03	Kênh Ngang I	Kênh Hội Đồng	0,90	1152107	624350	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1152239	625324	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2900	08 14 PL45 48 07 04	Kênh Mới (Kênh Ranh Phường 3, Phường 1)	Kênh Hội Đồng	0,98	1152417	624334	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1152565	623394	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2901	08 14 PL45 48 07 05	Kênh Ngang II	Kênh Hội Đồng	1,00	1152477	624360	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1152619	625275	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2902	08 14 PL45 48 07 05 01	Kênh Cầu Chùa	Kênh Ngang II	1,00	1152589	624940	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1151779	625003	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2903	08 14 PL45 48 07 06	Kênh Rạch Sinh	Kênh Hội Đồng	1,08	1152677	624357	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153225	623563	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2904	08 14 PL45 48 07 07	Kênh Hai Hòa (Cà Mau)	Kênh Hội Đồng	0,60	1153007	624421	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1153129	625173	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2905	08 14 PL45 48 07 08	Kênh Ngang IV	Kênh Hội Đồng	1,00	1153288	624454	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1153939	624852	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2906	08 14 PL45 48 07 09	Kênh Liên xã Nhị Mỹ, Mỹ Hạnh Trung	Kênh Hội Đồng	2,00	1153678	624498	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1154190	625571	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2907	08 14 PL45 49	Kênh Đứng	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,45	1152741	621911	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1152571	621506	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2908	08 14 PL45 50	Rạch Tràm-Bà Thừa	Sông Ba Rài	4,16	1153695	621742	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1152443	618565	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2909	08 14 PL45 50 01	Kênh Lộ Hoà Thượng	Rạch Tràm-Bà Thừa	1,11	1152857	619807	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152098	620615	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2910	08 14 PL45 50 01 01	Kênh Sau Nghĩa Trang	Kênh Lộ Hòa Thượng	0,87	1151678	620623	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151927	620021	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2911	08 14 PL45 50 01 01 01	Kênh Lộ Hòa Thượng Cũ	Kênh Sau Nghĩa Trang	0,50	1151948	620525	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151529	620859	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2912	08 14 PL45 50 01 02	Kênh Lộ Hòa Thượng	Rạch Tràm-Bà Thừa	0,86	1152867	619804	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151480	621177	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2913	08 14 PL45 50 02	Kênh Tổng Lớn	Rạch Tràm-Bà Thửa	6,15	1153017	619862	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159417	619455	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2914	08 14 PL45 50 02 01	Kênh 7 Liêm	Kênh Tổng Lớn	0,89	1153926	619356	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154138	620222	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2915	08 14 PL45 50 02 01 01	Kênh 7 Tam	Kênh 7 Liêm	0,80	1154047	619870	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153257	619888	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2916	08 14 PL45 50 02 02	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tổng Lớn	5,95	1158819	619462	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157760	625113	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2917	08 14 PL45 50 02 02 01	Kênh Chiến Lược	Kênh Kháng Chiến	0,60	1158729	620345	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159688	620097	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2918	08 14 PL45 50 02 02 02	Rạch Cầu Dừa	Kênh Kháng Chiến	2,22	1158689	620452	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156260	621092	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2919	08 14 PL45 50 02 02 02 01	Kênh 6 Cường	Rạch Cầu Dừa	1,05	1156790	621096	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1157262	620165	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2920	08 14 PL45 50 02 02 02 02	Kênh Ranh Làng	Rạch Cầu Dừa	1,88	1156890	621109	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157797	619486	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2921	08 14 PL45 50 02 02 02 03	Kênh Tập đoàn 17	Rạch Cầu Dừa	1,80	1157230	621071	Phường Mỹ Phước Tây,	1157977	619487	Phường Mỹ Phước Tây,	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
							tỉnh Đồng Tháp			tỉnh Đồng Tháp	
2922	08 14 PL45 50 02 02 02 04	Kênh Kiến Thiết	Rạch Cầu Dừa	0,83	1157530	621014	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157919	620404	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2923	08 14 PL45 50 02 02 02 05	Kênh Tập đoàn 16	Rạch Cầu Dừa	0,63	1157849	620665	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158227	619483	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2924	08 14 PL45 50 02 02 02 06	Kênh Tập đoàn 24	Rạch Cầu Dừa	1,00	1158409	620467	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158557	619477	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2925	08 14 PL45 50 02 02 03	Kênh Bờ Vùng (9 Vĩnh)	Kênh Kháng Chiến	1,00	1158700	620738	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159679	620405	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2926	08 14 PL45 50 02 02 04	Kênh Trường Học	Kênh Kháng Chiến	1,70	1158592	621685	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160322	621638	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2927	08 14 PL45 50 02 02 04 01	Kênh Vàm Long Phước	Kênh Trường Học	0,60	1159662	621661	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160154	622293	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2928	08 14 PL45 50 02 02 05	Kênh Bờ Xéo	Kênh Kháng Chiến	0,85	1157737	623677	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158068	624343	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2929	08 14 PL45 50 03	Kênh Bà Bóng	Rạch Tràm-Bà Thừa	2,18	1153088	620434	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151879	620914	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2930	08 14 PL45 50 04	Kênh 7 Cho	Rạch Tràm-Bà Thừa	0,88	1153259	620694	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1152678	620624	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2931	08 14 PL45 50 05	Kênh Lộ Làng	Rạch Tràm-Bà Thừa	2,38	1153550	621343	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151441	621693	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2932	08 14 PL45 50 05 01	Kênh Giò Gà	Kênh Lộ Làng	0,84	1152131	621573	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1151979	621069	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2933	08 14 PL45 51	Kênh Ban Chón-Trường Gà	Sông Ba Rài	14,19	1153745	621791	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155027	635011	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
2934	08 14 PL45 51 01	Kênh Nổi (Kênh Tám Lưu)	Kênh Ban Chón-Trường Gà	0,70	1153822	621983	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153362	622233	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2935	08 14 PL45 51 02	Kênh 2 Ngưu	Kênh Ban Chón-Trường Gà	2,55	1153983	622397	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153133	622492	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2936	08 14 PL45 51 03	Kênh Ba Tranh	Kênh Ban Chón Trường Gà	1,10	1154244	622802	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1154873	622304	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2937	08 14 PL45 51 04	Rạch Bà Tùng	Kênh Ban Chón-Trường Gà	0,95	1154345	623264	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153705	623269	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2938	08 14 PL45 51 04 01	Kênh Ranh	Rạch Bà Tùng	0,40	1153705	623274	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153605	623501	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2939	08 14 PL45 51 05	Kênh Thanh Niên	Kênh Ban Chón Trường Gà	1,00	1154465	623350	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155425	623185	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2940	08 14 PL45 51 06	Kênh Mười Nam	Kênh Ban Chón-Trường Gà	0,65	1154649	624758	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1154008	624705	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2941	08 14 PL45 51 07	Kênh Xóm Chồi	Kênh Ban Chón Trường Gà	2,90	1154789	625039	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156878	624376	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2942	08 14 PL45 51 07 01	Kênh Tư Bờ	Kênh Xóm Chồi	1,20	1156359	624821	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156451	625607	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2943	08 14 PL45 51 08	Kênh Xóm Bưng	Kênh Ban Chón Trường Gà	1,67	1154820	625154	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156379	625001	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2944	08 14 PL45 51 09	Kênh Cống Huế	Kênh Bà Bèo	2,63	1154881	625750	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157300	625233	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2945	08 14 PL45 51 09 01	Kênh Bảy Sơn	Kênh Cống Huế	1,57	1156461	625623	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157248	628401	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2946	08 14 PL45 51 09 01 01	Kênh 9 Ngoan	Kênh Bảy Sơn	1,20	1156653	626587	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155604	627054	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2947	08 14 PL45 51 09 01 02	Kênh Bảy Giạ	Kênh Bảy Sơn	0,87	1156845	627169	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157353	626372	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2948	08 14 PL45 51 09 01 02 01	Kênh Sáu Tố	Kênh Bảy Giạ	1,10	1156895	627125	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157696	627851	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2949	08 14 PL45 51 09 01 02 02	Kênh Khương Hữu	Kênh Bảy Giạ	1,03	1157134	626761	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157935	627410	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2950	08 14 PL45 51 09 02	Kênh Hai Điếc	Kênh Cống Huế	0,72	1157080	625261	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156818	624412	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2951	08 14 PL45 51 10	Kênh Huỳnh Văn Tôn	Kênh Ban Chón-Trường Gà	1,23	1154753	626733	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154515	627500	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2952	08 14 PL45 51 11	Kênh Bào Rô	Kênh Ban Chón-Trường Gà	1,43	1154446	627863	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155357	628197	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2953	08 14 PL45 52	Rạch Bà Thửa	Sông Ba Rài	2,19	1154721	621472	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1156109	620454	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2954	08 14 PL45 52 01	Sông Cũ	Rạch Bà Thửa	1,48	1154800	621086	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1153560	621262	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2955	08 14 PL45 52 01 01	Kênh Bàn Quyên	Sông Cũ	0,73	1154130	621244	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1154220	621051	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2956	08 14 PL45 52 02	Kênh Chùa	Rạch Bà Thửa	1,22	1154870	621129	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155522	621746	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2957	08 14 PL45 52 03	Kênh Tổng Nhỏ	Rạch Bà Thửa	2,00	1155069	620667	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1153349	620755	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2958	08 14 PL45 52 03 01	Kênh Giáo Đâu	Kênh Tổng Nhỏ	0,91	1154778	620435	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1154266	619487	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2959	08 14 PL45 52 03 02	Kênh Tắc ấp 6	Kênh Tổng Nhỏ	0,97	1155009	620548	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155757	619963	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2960	08 14 PL45 52 03 02 01	Kênh Lòng Ống	Kênh Tắc	1,33	1155118	620396	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1154876	619324	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2961	08 14 PL45 52 03 02 02	Kênh Đất Làng	Kênh Tắc	1,33	1155348	620222	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155106	619342	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2962	08 14 PL45 52 04	Kênh Mới	Rạch Bà Thửa	0,97	1155129	620685	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155888	620174	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2963	08 14 PL45 53	Rạch Cà Chuối	Sông Ba Rài - Kênh 12	3,10	1155762	621767	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155816	619390	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2964	08 14 PL45 53 01	Kênh Ba Hòn	Rạch Cả Chuối	1,11	1155607	619747	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1156717	619801	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2965	08 14 PL45 53 02	Kênh Cà Dăm	Rạch Cả Chuối	1,34	1156139	620430	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1156846	619438	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2966	08 14 PL45 53 02 01	Kênh Đìa Sậy	Kênh Cà Dăm	1,80	1156588	620258	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1157318	620014	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2967	08 14 PL45 53 03	Kênh Thầy Giáo	Rạch Cả Chuối	0,80	1156089	620627	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155299	620750	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2968	08 14 PL45 53 03 01	Kênh Gò Đế	Kênh Thầy Giáo	1,04	1155579	620791	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1155782	621706	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2969	08 14 PL45 54	Rạch Nàng Chưng	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,60	1155782	621806	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1154355	623244	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2970	08 14 PL45 54 01	Kênh Chùa	Rạch Nàng Chưng	0,55	1154684	622921	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155195	623093	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2971	08 14 PL45 54 02	Kênh Tám Bồi (Ông Bồi)	Rạch Nàng Chưng	0,90	1155233	622382	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155175	623212	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2972	08 14 PL45 54 03	Kênh Kháng Chiến (Mỹ Hòa)	Rạch Nàng Chưng	2,47	1155593	622405	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155239	624838	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2973	08 14 PL45 54 04	Kênh Chiến Lược	Rạch Nàng Chưng	1,75	1155752	621979	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1153832	621845	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
2974	08 14 PL45 55	Kênh Xáng Lacour	Sông Ba Rải	4,06	1155932	621823	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159963	623020	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2975	08 14 PL45 55 01	Kênh Vàm Rạch Trắc	Kênh Xáng Lacour	0,50	1156422	621969	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156442	621841	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2976	08 14 PL45 55 02	Kênh Bà Bèo	Kênh Xáng LaCour	7,22	1156492	622043	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158485	628750	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2977	08 14 PL45 55 02 01	Rạch Ông Bồi	Kênh Bà Bèo	1,70	1156784	622886	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156055	623130	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2978	08 14 PL45 55 02 02	Kênh Láng Biển	Kênh Bà Bèo	3,50	1156814	622885	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159866	623427	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2979	08 14 PL45 55 02 02 01	Kênh Bờ Thất	Kênh Láng Biển	0,48	1157315	623109	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157534	622683	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2980	08 14 PL45 55 02 02 02	Kênh Đường Nước	Kênh Láng Biển	0,95	1158496	623253	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158468	624251	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2981	08 14 PL45 55 02 03	Rạch Ông Nhì	Kênh Bà Bèo	1,20	1156705	623266	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1155445	623177	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2982	08 14 PL45 55 02 03 01	Kênh Hai Hưng	Rạch Ông Nhì	0,60	1156455	623264	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1156457	623836	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2983	08 14 PL45 55 02 04	Kênh Bang Sang	Kênh Bà Bèo	2,88	1156988	624503	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159678	624123	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2984	08 14 PL45 55 02 04 01	Kênh Bào Môn	Kênh Bang Sang	0,70	1158048	624371	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158110	625048	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2985	08 14 PL45 55 02 04 02	Kênh Tám Mạo	Kênh Bang Sang	0,75	1158458	624282	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158510	624992	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
2986	08 14 PL45 55 02 04 03	Kênh 7 Trọn	Kênh Bang Sang	0,50	1158768	624212	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158889	624687	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2987	08 14 PL45 55 02 05 01	Kênh Tám Khoái	Kênh Nông Dân (Kháng Chiến)	0,92	1157920	625100	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158162	625985	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2988	08 14 PL45 55 02 05 02	Kênh Hai Ý	Kênh Nông Dân (Kháng Chiến)	0,80	1158310	625024	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158502	625725	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2989	08 14 PL45 55 02 05 03	Kênh Năm Thôn	Kênh Cống Dứa	1,85	1158830	625021	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158404	626828	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2990	08 14 PL45 55 02 06	Kênh Thanh Niên B	Sông Cũ (Kênh Bà Bèo)	2,25	1157843	626264	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159202	625997	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2991	08 14 PL45 55 02 07	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	Sông Cũ (Kênh Bà Bèo)	1,70	1157843	626335	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152072	626250	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2992	08 14 PL45 55 02 07 01	Kênh Nguyễn Văn Sĩ (kênh Máng Nổi)	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,41	1152302	626274	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152290	625522	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2993	08 14 PL45 55 02 07 02	Kênh Đặng Văn Khuê	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,56	1152722	626382	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152514	627011	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2994	08 14 PL45 55 02 07 03	Kênh Trụ Điện Đôi 500KV	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,43	1152742	626354	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152801	625942	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2995	08 14 PL45 55 02 07 04	Kênh Trạm Bơm (Lê Văn Phước)	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	1,00	1152902	626382	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152959	625207	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
2996	08 14 PL45 55 02 07 05	Kênh Phạm Văn Quân (3 Huân)	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,41	1153342	626392	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153171	626030	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2997	08 14 PL45 55 02 07 06	Kênh Dứa (Lê Văn Khá)	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	1,27	1153352	626413	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152705	627444	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2998	08 14 PL45 55 02 07 07	Kênh Huỳnh Văn Đức (Ba Huỳnh)	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	1,48	1153782	626411	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153005	627613	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
2999	08 14 PL45 55 02 07 08	Kênh Bưng Bốn Bốn	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,98	1153802	626384	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154759	625067	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3000	08 14 PL45 55 02 07 08 01	Kênh Đường Lương	Kênh Nguyễn Văn Si	3,28	1153901	625854	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152371	625915	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3001	08 14 PL45 55 02 07 08 01 01	Kênh 8 Mung	Kênh Đường Lương	0,53	1152701	625911	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152619	625228	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3002	08 14 PL45 55 02 07 08 01 02	Kênh Đìa Chùm	Kênh Đường Lương	0,69	1153501	626003	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153399	625167	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3003	08 14 PL45 55 02 07 08 02	Kênh 2 Bé Dương	Kênh Bưng Bốn Bốn	0,43	1154021	625660	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153699	625152	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3004	08 14 PL45 55 02 07 08 03	Kênh 3 Hầu	Kênh Ban Chón Trường Gà	0,64	1154250	625559	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154851	625711	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3005	08 14 PL45 55 02 07 09	Kênh Ba Vùng (Ngô Văn Lộ)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	2,31	1154042	626400	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153396	628004	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3006	08 14 PL45 55 02 07 10	Kênh Thủy Sản	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,45	1154302	626370	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154511	625660	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3007	08 14 PL45 55 02 07 11	Kênh 7 Bùi	Kênh Thanh Niên A (cặp Huyện lộ 53)	0,38	1155192	626369	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155441	625752	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3008	08 14 PL45 55 02 08	Kênh Cống Dứa	Sông Cũ (Kênh Bà Bèo)	6,14	1158024	626631	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158905	627148	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3009	08 14 PL45 55 02 09	Kênh 9 Bình	Kênh Sông Cũ	0,80	1158145	627215	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158856	627379	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3010	08 14 PL45 55 02 10	Kênh Phồn Quy	Kênh Bà Bèo	1,25	1158307	628175	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157330	629253	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3011	08 14 PL45 55 03	Kênh Vàm Mười Muôn	Kênh Xáng Lacour	0,50	1157183	622195	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157222	622016	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3012	08 14 PL45 56	Kênh Rạch Trắc	Sông Ba Rài-Kênh 12	2,78	1156272	621675	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158572	621683	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3013	08 14 PL45 57	Kênh 7 Lễ	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,10	1157351	621231	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1157981	621442	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3014	08 14 PL45 58	Kênh Mới (7 Gạch)	Sông Ba Rài - Kênh 12	2,68	1159109	620514	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159024	622719	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3015	08 14 PL45 59	Kênh 5 Tương	Sông Ba Rài - Kênh 12	1,50	1159669	620275	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159721	621334	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3016	08 14 PL45 60	Kênh Một Thước	Kênh 12	0,80	1159731	620199	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159423	619455	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3017	08 14 PL45 60 01	Kênh Tư Hùng	Kênh Một	0,55	1159568	619781	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160287	619471	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
3018	08 14 PL45 60 02	Kênh Ba Đen	Kênh một	0,55	1159678	619974	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160367	619681	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3019	08 14 PL45 61	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	Kênh 12	26,00	1161367	619559	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1166076	643779	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3020	08 14 PL45 61 01	Kênh ranh huyện Cai Lậy	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	2,50	1161268	620051	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163937	619081	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3021	08 14 PL45 61 01 01	Kênh Ngang 4	Kênh Ranh	9,10	1162198	619780	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1161738	628344	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3022	08 14 PL45 61 01 02	Kênh Ngang 3	Kênh Ranh	9,00	1162628	619653	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1162208	628342	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3023	08 14 PL45 61 01 03	Kênh Ngang 2	Kênh Ranh	8,80	1163087	619462	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1162729	628351	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3024	08 14 PL45 61 01 04	Kênh Ngang 1	Kênh Ranh	8,70	1163447	619341	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163069	628355	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3025	08 14 PL45 61 01 05	Kênh 100 Nam .T.V.Sanh	Kênh Ranh	6,55	1163837	619146	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163512	625640	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3026	08 25 PL09 05 01 1	Kênh Một	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	3,00	1160660	620572	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1169751	620335	, tỉnh Đồng Tháp	
3027	08 25 PL09 05 01 01 01	Kênh Tràm Mù	Kênh 1	22,10	1166956	620412	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169740	641924	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3028	08 25 PL09 05 01 01 01 01	Tuyến kênh 500 giữa 1&2	Kênh Tràm Mù	4,20	1166991	620912	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168692	620870	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3029	08 25 PL09 05 01 01 01 02	Tuyến kênh 500 giữa 2&3	Kênh Tràm Mù	1,70	1167004	622057	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168744	622035	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3030	08 25 PL09 05 01 01 01 03	Tuyến kênh 500 giữa 3&4	Kênh Tràm Mù	1,70	1167016	622993	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168787	622957	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3031	08 25 PL09 05 01 01 01 04	Tuyến kênh 500 giữa 4 và Lâm Nghiệp	Kênh Tràm Mù	1,70	1167029	623914	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168819	623817	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3032	08 25 PL09 05 01 01 01 05	Kênh giữa 5A	Kênh Tràm Mù	2,90	1167051	624984	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169772	624900	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3033	08 25 PL09 05 01 01 01 05 01	Kênh nội đồng (Giữa kênh 5A, kênh 5B)	kênh Giữa 5A	1,89	1169161	624931	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167712	625328	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3034	08 25 PL09 05 01 01 01 06	Kênh giữa 5B	Kênh 200	2,82	1167062	625193	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169814	625794	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3035	08 25 PL09 05 01 01 01 07	Kênh 8m T.H.Đông	Kênh Tràm Mù	2,00	1169682	641676	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168464	642545	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3036	08 25 PL09 05 01 01 02	Tuyến kênh 500 song song kênh Tràm mù	Kênh 1	4,00	1167470	620402	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167530	624418	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3037	08 25 PL09 05 01 01 03	Kênh nội đồng (Gần đất ông Nguyễn Văn Châu)	Kênh 1	1,00	1167970	620390	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167973	621481	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3038	08 25 PL09 05 01 01 04	Kênh nội đồng (Gần đất ông	Kênh 1	1,50	1168470	620378	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168474	622033	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
		Trần Văn Phiêm)									
3039	08 25 PL09 05 01 01 05	Tuyến kênh 30/4	Kênh 1	4,00	1168680	620374	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168860	624284	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3040	08 25 PL09 05 01 01 06	Tuyến kênh giữa (Cầu chữ X)	Kênh 1	4,00	1169171	620359	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169370	624230	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3041	08 25 PL08	Kênh Bắc Đông	Kênh 1	20,39	1169751	620349	, tỉnh Đồng Tháp	1171059	640550	, tỉnh Đồng Tháp	
3042	08 25 PL08 01	Kênh Lâm Nghiệp	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	6,27	1169940	624179	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163670	624792	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3043	08 25 PL08 01 01	Kênh 500 (Bắc Trương Văn Sanh)	Kênh Lâm Nghiệp	4,94	1164160	624765	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1164512	629696	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3044	08 25 PL08 01 02	Kênh Số 3	Kênh Lâm Nghiệp	3,71	1164830	624710	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1164699	628411	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3045	08 25 PL08 01 03	Kênh Số 4	Kênh Lâm Nghiệp	3,78	1165880	624598	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1165969	628384	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3046	08 25 PL08 01 04	Kênh 500 (Nam Tràm Mù)	Kênh Lâm Nghiệp	5,07	1166500	624536	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1166622	629619	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3047	08 25 PL08 01 04 01	Kênh nội đồng (Tây Kênh 2 - Ấp 4)	Kênh 500 (Nam Tràm Mù)	2,30	1166545	626512	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163604	626592	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3048	08 25 PL08 01 04 02	Kênh 500 (Tây kênh Ranh Thạnh Mỹ - Ấp 2)	Kênh 500 (Nam Tràm Mù)	2,83	1166601	628917	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163780	629055	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3049	08 25 PL08 01 05	Kênh 500 (Nam Bắc Đông - ấp 3)	Kênh Lâm Nghiệp	0,64	1169130	624277	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169151	624770	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3050	08 25 PL08 01 06	Kênh 1000 (Bắc Tràm Mù)	Kênh Lâm Nghiệp	0,64	1169370	624251	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169401	624910	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3051	08 25 PL08 01 07	Kênh 200	Kênh Lâm Nghiệp	5,30	1169740	624219	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1170013	629552	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3052	08 25 PL08 02	Kênh 2	Kênh Bắc Đông	6,51	1170097	627312	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163586	627270	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3053	08 25 PL08 03	Kênh Trung Tâm	Kênh Bắc Đông	6,58	1170150	628326	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163579	628449	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3054	08 25 PL08 04	Kênh Ranh Thạnh Tân-Thạnh Mỹ	Kênh Bắc Đông	6,21	1170213	629554	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1163992	629726	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3055	08 25 PL08 04 01	Kênh nội đồng ô bao tây Lộ Mới ấp Mỹ Lộc	Kênh ranh Thạnh Mỹ-Thạnh Tân	0,40	1169955	629584	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169633	629653	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3056	08 25 PL08 05	Kênh 82	Kênh Bắc Đông	4,60	1170465	634618	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1165755	634900	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3057	08 25 PL08 05 01	Kênh nội đồng ô bao 9B - ấp Mỹ Hòa	Kênh 82	1,00	1167315	634878	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1167323	633894	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3058	08 25 PL08 05 02	Kênh Bông Súng	Kênh 82	1,10	1167765	634905	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1167758	635992	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3059	08 25 PL08 05 03	Kênh nội đồng số 3	Kênh 82	1,00	1168415	634905	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168638	635957	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3060	08 25 PL08 05 04	Kênh nội đồng số 2	Kênh 82	1,00	1168765	634905	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168938	635945	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3061	08 25 PL08 05 05	Kênh nội đồng số 1	Kênh 82	1,00	1169095	634906	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169228	635930	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3062	08 25 PL08 05 06	Kênh Ông Địa	Kênh 82	4,20	1169526	634901	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169625	638969	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3063	08 25 PL08 05 07 01	Kênh lô 2	Kênh 500	1,10	1170317	639443	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169176	639484	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3064	08 25 PL08 05 07 02	Kênh lô 3	Kênh 500	1,10	1170357	639822	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169277	639825	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3065	08 25 PL08 06	Kênh 84	Kênh Bắc Đông	4,30	1170598	635883	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1166168	636064	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3066	08 25 PL08 06 01	Kênh 4m	Kênh 84	6,30	1167368	636056	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169013	642131	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3067	08 25 PL08 07	Kênh Láng Cát	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	7,50	1171059	640553	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1165839	645165	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3068	08 25 PL08 07 01	Kênh 30/4	Kênh Láng Cát	4,60	1166030	645274	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1168343	642281	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3069	08 25 PL08 07 03	Kênh Phụ Nữ	Kênh Láng Cát	0,61	1166800	645416	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166509	644874	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3070	08 25 PL08 07 04	Kênh 5 Lượm	Kênh Láng Cát	1,50	1166960	645385	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166623	646535	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3071	08 25 PL08 07 05	Rạch Láng Cò	Kênh Láng Cát	0,67	1167120	645303	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1167721	645578	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3072	08 25 PL08 07 05 01	Kênh cặp 45B	Rạch Láng Cò	1,00	1167140	645297	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1167707	644096	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3073	08 25 PL08 07 05 02	Kênh 5 Hồng Sơn	Rạch Láng Cò	1,00	1167500	645466	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1168148	644278	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3074	08 25 PL08 07 06	Kênh Ngang 9 Bên	Kênh Láng Cát	0,70	1167100	645119	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166648	644655	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3075	08 25 PL08 07 07	Kênh Xóm Ngang (ngang Thảo Đường)	Kênh Láng Cát	2,00	1167577	644192	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166897	644078	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3076	08 25 PL08 07 08	Kênh Ngang Phú Xuân	Kênh Láng Cát	1,20	1167787	643970	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1168689	644667	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3077	08 25 PL08 07 09	Kênh Nhị Mỹ	Kênh Láng Cát	1,20	1168216	643718	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1169268	644112	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3078	08 25 PL09 05 1	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh			1161772	607460	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161765	606521	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
3079	08 25 PL09 05 01 01	Kênh 13	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh	1,39	1160660	620572	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1169751	620335	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3080	08 25 PL09 05 01 02	Kênh Mới	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh	1,45	1164724	611098	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1163280	611094	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3081	08 25 PL09 05 01 03	Kênh 500	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh	1,28	1164552	612889	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1163282	612874	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3082	08 25 PL09 05 01 04	Kênh Tư Đạt (Ranh)	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh	2,00	1162415	614379	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164395	614394	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3083	08 25 PL09 05 01 05	Kênh Cống Chùa	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,38	1164259	615876	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1161879	615869	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3084	08 25 PL09 05 01 05 01	Kênh Ba	Kênh Cống Chùa	2,08	1163039	615891	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1162514	617907	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3085	08 25 PL09 05 01 06	Kênh Mới	Kênh Hai Hạt-Trưng Văn Sanh	3,19	1164015	618316	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1161077	619455	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3086	08 25 PL09 05 01 07	Tuyến kênh 2	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	6,20	1163842	621515	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169803	621481	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3087	08 25 PL09 05 01 08	Tuyến kênh 3	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	6,20	1163785	622518	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169846	622424	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3088	08 25 PL09 05 01 09	Tuyến kênh 4	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	6,20	1163717	623529	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169888	623358	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3089	08 25 PL09 05 01 10	Kênh Tây	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	10,88	1163642	625652	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1170055	626365	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3090	08 25 PL09 05 01 10 01	Kênh 1500	Kênh Tây	2,70	1165323	625683	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1165359	628401	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3091	08 25 PL09 05 01 10 02	Kênh 500 (Bắc Tràm Mù)	Kênh Tây	3,73	1167553	625838	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167602	629597	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3092	08 25 PL09 05 01 10 03	Kênh 1000 (Bắc Tràm Mù)	Kênh Tây	3,60	1168074	625953	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168102	629586	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3093	08 25 PL09 05 01 10 04	Kênh Thạnh Tân 4	Kênh Tây	3,52	1168414	626031	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168493	629581	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3094	08 25 PL09 05 01 10 05	Kênh Thạnh Tân 3	Kênh Tây	3,46	1168774	626103	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1168863	629573	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3095	08 25 PL09 05 01 10 06	Kênh Thạnh Tân 2	Kênh 200	3,36	1169134	626185	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169253	629570	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3096	08 25 PL09 05 01 10 07	Kênh Thạnh Tân 1	Kênh Tây	3,27	1169485	626261	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1169633	629562	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3097	08 25 PL09 05 01 10 07 01	Kênh Nội đồng (Tây kênh 2 - Ấp 1, ấp 3)	Kênh Thạnh Tân 1	1,98	1169506	626791	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167565	626403	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3098	08 25 PL09 05 01 10 07 02	Kênh Nội đồng (Tây kênh Thạnh Tân - Ấp 5)	Kênh Thạnh Tân 1	1,95	1169548	627818	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167608	627869	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3099	08 25 PL09 05 01 10 07 03	Kênh 500 (Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ - Ấp 5)	Kênh Thạnh Tân 1	1,97	1169591	628850	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1167621	628876	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3100	08 25 PL09 05 01 11	Kênh giữa lộ mới - kênh 17	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	2,30	1164576	631338	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1166757	631417	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3101	08 25 PL09 05 01 12	Kênh Láng Trích	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	1,50	1166540	637121	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168190	637050	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3102	08 25 PL09 05 01 13	Kênh 200	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	1,60	1167880	641001	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1166863	642219	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3103	08 25 PL09 05 01 14	Kênh Cái Đôi (KênhMỹ Đông)	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	3,00	1160912	621615	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163793	621738	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3104	08 25 PL09 05 01 15	Kênh Kho	Kênh Hai Hạt_Trương Văn Sanh	3,30	1160516	623076	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163706	623126	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3105	08 25 PL09 05 01 16	Kênh Cặp Rằng Núi	Kênh Hai Hạt_Trương Văn Sanh	4,00	1160238	624294	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163660	624521	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3106	08 14 PL45 61 02 08	Kênh 1	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	2,80	1160660	620572	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1169751	620335	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3107	08 14 PL45 61 03	Kênh 1000 khu phố 4	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	4,50	1159821	629793	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1163892	629512	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
3108	08 14 PL45 61 04	Kênh 500 khu phố 4	Kênh 500 bắc Nguyễn Văn Tiếp	4,20	1160003	630253	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1164083	630098	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3109	08 14 PL45 61 05	Kênh Hưng Phú	Kênh 500	3,20	1163272	637988	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166138	636071	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3110	08 14 PL45 62	Rạch Kháng Chiến	Sông Ba Rài-Kênh 12	0,70	1149448	620799	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148578	620525	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3111	08 14 PL46	Sông Năm Thôn	Sông Tiền	16,00	1141326	616311	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141241	631372	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3112	08 14 PL46 01	Rạch Ông Tùng	Sông Năm Thôn	2,60	1140835	620201	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144458	620909	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3113	08 14 PL46 02	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	Sông Năm Thôn	17,00	1140495	621191	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1146019	630782	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3114	08 14 PL46 02 01	Kênh Thục Đẹp	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,30	1141720	622169	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142372	623013	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3115	08 14 PL46 02 02	Kênh Cây Bàng	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,63	1141869	621730	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143429	621657	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3116	08 14 PL46 02 03	Kênh Lò Gạch	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	0,98	1141967	620914	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1141715	620025	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3117	08 14 PL46 02 04	Kênh 1/5	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	0,78	1142197	620657	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142055	619917	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3118	08 14 PL46 02 05	Kênh Chùa	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	0,81	1142407	620634	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142205	619868	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3119	08 14 PL46 02 06	Rạch Hai Thiết	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	0,84	1143248	620901	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143947	620490	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3120	08 14 PL46 02 07	Rạch Bà Thơ	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,07	1143299	621364	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144298	620983	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3121	08 14 PL46 02 08	Rạch Nhà Lầu	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,15	1143459	621646	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144398	621186	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3122	08 14 PL46 02 09	Rạch Bầu Điền- Rạch Cầu Ván	Rạch Trà Tân	5,00	1143742	622106	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1146720	618854	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3123	08 14 PL46 02 09 01	Kênh Cây Khế	Rạch Bầu Điền- Rạch Cầu Ván	2,53	1144679	621224	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145065	619781	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3124	08 14 PL46 02 09 02	Rạch Tư Tôn	Rạch Bầu Điền- Rạch Cầu Ván	1,35	1144818	621170	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145291	622182	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3125	08 14 PL46 02 09 03	Rạch Ông Bầu	Rạch Bầu Điền-Rạch Cầu Ván	1,80	1145483	620820	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146458	622224	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3126	08 14 PL46 02 09 03 01	Kênh Nguyễn Văn Sen	Rạch Ông Bầu	2,30	1146382	621508	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146849	620271	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3127	08 14 PL46 02 09 03 01 01	Kênh Lò Rèn - Vằn U	Kênh Nguyễn Văn Sen	0,75	1146396	620146	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147497	620182	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3128	08 14 PL46 02 09 04	Rạch Ông Viên	Rạch Bầu Điền-Rạch Cầu Ván	0,50	1145634	620542	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1145396	620371	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3129	08 14 PL46 02 09 05	Kênh Bốn Lùn	Rạch Bầu Điền-Rạch Cầu Ván	0,80	1146068	620363	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146600	620950	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3130	08 14 PL46 02 09 06	Kênh Lò Rèn - Văn U	Rạch Bầu Điền-Rạch Cầu Ván	1,20	1146406	620154	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146904	620471	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3131	08 14 PL46 02 09 06 01	Kênh Ngô Công Băng	Kênh Lò Rèn - Văn U	0,70	1146806	620516	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146441	621317	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3132	08 14 PL46 02 09 07	Rạch Cua Đồng	Rạch Bầu Điền- Rạch Cầu Ván	1,19	1146605	619757	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1145684	619208	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3133	08 14 PL46 02 09 08	Kênh 10 Lộ	Rạch Bầu Điền- Rạch Cầu Ván	1,01	1146705	619719	Xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp	1147466	620036	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3134	08 14 PL46 02 10	Kênh Ong Bảo	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	2,58	1143892	622611	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145721	622078	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3135	08 14 PL46 02 10 01	Rạch Ông Bảo-Bà Kén	Kênh Ông Bảo	3,50	1145797	622065	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147890	621472	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3136	08 14 PL46 02 10 01 01	Kênh Đồng Gò	Kênh Ông Bảo - Bà Kén	0,40	1145784	622045	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1145675	621845	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3137	08 14 PL46 02 10 01 02	Kênh Chín Viên	Kênh Ông Bảo - Bà Kén	1,40	1146029	622204	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146012	623166	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3138	08 14 PL46 02 10 01 03	Kênh Phú Thuận	Kênh Ông Bảo - Bà Kén	1,20	1146730	622215	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147726	622859	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3139	08 14 PL46 02 10 01 03 01	Kênh Đìa Đôi	Kênh Phú Thuận	1,00	1147243	622621	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147851	621892	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3140	08 14 PL46 02 10 01 04	Kênh Kháng Chiến - Phú Thuận	Kênh Ông Bảo - Bà Kén	0,90	1147411	621573	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146492	621739	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3141	08 14 PL46 02 10 01 05	Kênh Bờ Cái	Kênh Ông Bảo - Bà Kén	1,40	1147666	621567	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148087	622803	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3142	08 14 PL46 02 10 02	Kênh Thống Nhất	Kênh Ông Bảo	0,40	1145242	622465	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145392	622860	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3143	08 14 PL46 02 11	Rạch Út Hường	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,53	1143243	623016	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142469	621783	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3144	08 14 PL46 02 12	Rạch Mương Lộ	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	2,51	1143013	623273	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145394	623301	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3145	08 14 PL46 02 12 01	Kênh Mương Lộ 868	Rạch Mương Lộ	4,69	1145407	623305	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1149847	622478	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3146	08 14 PL46 02 12 01 01	Kênh Ngô Văn Hưng	Kênh Mương Lộ 868	1,80	1146142	623170	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146211	623823	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3147	08 14 PL46 02 12 01 02	Kênh Châu Văn Khoái	Kênh Mương Lộ 868	1,40	1147173	622981	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147750	624209	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3148	08 14 PL46 02 12 01 03	Kênh Ấp Chiến Lược	Kênh Mương Lộ 868	1,40	1147598	622901	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148283	623940	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3149	08 14 PL46 02 13	Rạch Hai Lào	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,07	1143324	623804	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142355	624156	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3150	08 14 PL46 02 14	Rạch Ong Vàng	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	2,92	1144097	624781	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142789	626026	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3151	08 14 PL46 02 15	Kênh 26/03	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,58	1145009	625851	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1146590	625880	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3152	08 14 PL46 02 16	Rạch Tư Tiến	Rạch Trà Tân-Kênh Bang Lợi-Rạch Gầm	1,56	1145366	628754	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144679	629777	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3153	08 14 PL46 02 17	Kênh Chín Tương	Rạch Trà Tân-Kênh Bang Lợi-Rạch Gầm	2,65	1145537	629199	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1147539	629591	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3154	08 14 PL46 02 17 01	Kênh 2 Thiện	Kênh Chín Tương	1,17	1146887	629006	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1147335	628043	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3155	08 14 PL46 02 18	Kênh Mương Lộ	Rạch Trà Tân-Kênh Bang Lợi-Rạch Gầm	1,92	1145689	629743	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143829	629870	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3156	08 14 PL46 02 19	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	Kênh Bang Lợi	14,58	1145831	629914	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1158470	629557	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3157	08 14 PL46 02 19 01	Kênh Tám Hộ	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	1,58	1146309	629983	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1147580	630198	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3158	08 14 PL46 02 19 02	Kênh Ngang	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	4,34	1148299	629546	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147782	626644	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3159	08 14 PL46 02 19 02 01	Kênh Bảy O	Kênh Ngang	0,82	1148107	629001	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148837	628800	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3160	08 14 PL46 02 19 02 01 01	Kênh 7 Trong	Kênh Bảy O	0,45	1148487	628895	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148588	629312	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3161	08 14 PL46 02 19 02 01 02	Kênh 2 Củ	Tưới tiêu nông nghiệp, thoát nước sinh hoạt	0,50	1148427	628900	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148346	628414	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3162	08 14 PL46 02 19 02 02	Kênh Nguyễn Văn Mộc	Kênh Ngang	0,83	1148016	628477	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148716	628322	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3163	08 14 PL46 02 19 02 03	Kênh Từ Quân	Kênh Ngang	0,93	1147884	627349	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148483	626945	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3164	08 14 PL46 02 19 02 03 01	Kênh Hai Nhân	kênh Từ Quân	1,00	1148363	627016	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148274	627605	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3165	08 14 PL46 02 19 02 04	Kênh Vườn Dừa	Kênh Ngang	1,20	1147813	626943	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147033	627101	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3166	08 14 PL46 02 19 03	Kênh 19/5 Đoạn 2	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,39	1148649	629527	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148588	629316	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3167	08 14 PL46 02 19 04	Kênh 19/5 Đoạn 1	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,06	1148709	629550	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149041	630486	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3168	08 14 PL46 02 19 05	Kênh Kháng Chiến Đoạn 2	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	0,82	1148999	629511	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148968	629224	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3169	08 14 PL46 02 19 06	Kênh Kháng Chiến Đoạn 1	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	0,63	1148999	629529	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149361	630399	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3170	08 14 PL46 02 19 07	Kênh Khóm 3	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,03	1149389	629444	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149418	629213	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3171	08 14 PL46 02 19 08	Kênh Kháng Chiến (Quý Chánh)Đoạn 2	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,63	1149769	629401	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149956	628295	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3172	08 14 PL46 02 19 08 01	Kênh Cặp Đường Bờ Ngựa Đoạn 1	Kênh Kháng Chiến (Quý Chánh)-Đoạn 2	0,36	1149747	628647	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149537	628649	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3173	08 14 PL46 02 19 08 01 01	Kênh Cặp Đường Bờ Ngựa Đoạn 2	Kênh Cặp Đường Bờ Ngựa-Đoạn 1	1,61	1149767	628648	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150547	628585	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3174	08 14 PL46 02 19 09	Kênh Kháng Chiến (Quý Chánh) Đoạn 1	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,22	1149799	629418	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149941	630709	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3175	08 14 PL46 02 19 10	Kênh Giữa	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	2,85	1150239	629337	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150236	628299	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3176	08 14 PL46 02 19 11	Kênh Bà Trà	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	3,40	1150606	628284	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1145153	627441	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3177	08 14 PL46 02 19 11 01	Kênh Cầu Kho	Kênh Bà Trà	1,48	1150556	628230	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150343	626801	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3178	08 14 PL46 02 19 11 02	Kênh Dứa (trụ sở)	Kênh Bà Trà	0,53	1150056	628087	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149825	627696	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3179	08 14 PL46 02 19 11 03	Kênh Cầu Đập	Kênh Bà Trà	0,85	1149695	628018	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150376	628218	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3180	08 14 PL46 02 19 11 03 01	Kênh Đường Kiệt	Kênh Cầu Đập	0,83	1149726	628157	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149466	628154	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3181	08 14 PL46 02 19 11 04	Kênh Cây Trăm	Kênh Bà Trà	0,81	1149435	627962	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149323	627222	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3182	08 14 PL46 02 19 11 05	Kênh Chiến Hào	Kênh Bà Trà	1,35	1149435	628001	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149418	629202	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3183	08 14 PL46 02 19 11 06	Kênh Giồng Giữa	Kênh Bà Trà	0,40	1149145	627992	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149186	628295	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3184	08 14 PL46 02 19 11 07	Kênh Hai Hương	Kênh Bà Trà	0,51	1148685	627974	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148774	627543	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3185	08 14 PL46 02 19 11 08	Kênh Mé Tre	Kênh Bà Trà	1,29	1148675	628018	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148968	629216	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3186	08 14 PL46 02 19 11 09	Kênh 9 Bích	Kênh Bà Trà	1,00	1148335	628068	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148083	627201	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3187	08 14 PL46 02 19 11 10	Kênh Lê Văn Đất	Kênh Bà Trà	1,73	1147595	628149	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148108	629099	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3188	08 14 PL46 02 19 11 11	Kênh Ba Giàu	Kênh Bà Trà	1,05	1147515	628078	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147503	627067	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3189	08 14 PL46 02 19 11 11 01	Kênh 5 Biết	Kênh Ba Giàu	0,56	1147524	627631	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1146944	627635	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3190	08 14 PL46 02 19 11 12	Rạch Gò Me	Kênh Bà Trà	0,64	1146285	628093	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145796	628477	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3191	08 14 PL46 02 19 12	Kênh 7 thước	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	4,30	1150791	628307	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150930	623561	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3192	08 14 PL46 02 19 12 01	Kênh cặp lộ 53	Kênh Bờ Tre	1,20	1150831	626151	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1151701	626136	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3193	08 14 PL46 02 19 13	Kênh Xóm Gió (Cầu Dạng)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	2,30	1150796	628351	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152588	629074	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3194	08 14 PL46 02 19 13 01	Kênh Ranh Điềm Hy	Kênh Xóm Gió (Cầu Dạng)	0,58	1151248	628978	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151799	629202	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3195	08 14 PL46 02 19 13 02	Kênh Vành đai Ấp Bắc	Kênh Xóm Gió (Cầu Dạng)	5,75	1152554	629134	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155786	630116	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3196	08 14 PL46 02 19 13 02 01	Kênh Gò Đồn	Kênh Vành đai Ấp Bắc	0,85	1152752	630548	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153762	630397	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3197	08 14 PL46 02 19 13 02 02	Kênh Nội đồng Ấp Bắc	Kênh Vành đai Ấp Bắc	1,10	1154573	630930	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154391	630103	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3198	08 14 PL46 02 19 13 02 02 01	Kênh Vành đai Ấp Bắc	Kênh Nội Đồng Ấp Bắc	1,20	1154523	630653	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155252	630430	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3199	08 14 PL46 02 19 13 02 03	Kênh 8 Nghề	Kênh Vành đai Ấp Bắc	0,80	1155003	630795	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154871	629988	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3200	08 14 PL46 02 19 13 02 04	Kênh Ông Long - Ông Tiếp	Kênh Vành đai Ấp Bắc	0,55	1155343	630585	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155261	629984	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3201	08 14 PL46 02 19 14	Kênh Xóm Mới	Kênh cặp lộ 53	1,77	1151236	628193	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1150921	626114	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3202	08 14 PL46 02 19 15	Kênh 7 Vị (Lưu Văn Sảnh)	kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	0,90	1151446	628213	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151308	628993	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3203	08 14 PL46 02 19 16	Kênh Kháng Chiến II	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	0,61	1152236	628274	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152278	628872	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3204	08 14 PL46 02 19 16 01	Kênh Đường Máng	Kênh Kháng Chiến II	0,88	1152277	628622	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151407	628532	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3205	08 14 PL46 02 19 17	Kênh Kháng Chiến	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,28	1152226	628224	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1151914	627056	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3206	08 14 PL46 02 19 18	Kênh 3 Sài Gòn	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	0,24	1152706	628119	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1152747	628347	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3207	08 14 PL46 02 19 19	Kênh 9 Lễ	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	1,06	1153376	628041	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153018	629035	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3208	08 14 PL46 02 19 21	Kênh 9 Khanh (Kênh Nguyễn Văn Mẫn)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,46	1153787	628385	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153329	629067	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3209	08 14 PL46 02 19 22	Kênh Sáu Bộ (Trương Văn Trừ)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,33	1154638	628698	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154501	630004	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3210	08 14 PL46 02 19 23	Kênh Sáu Cừu (Lê Văn Dành)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,30	1155099	628703	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154892	629978	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3211	08 14 PL46 02 19 24	Kênh Cầu Dừa	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,74	1155188	628681	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155611	625759	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3212	08 14 PL46 02 19 24 01	Kênh Ba Bụng	Kênh Cầu Dừa	1,68	1155685	627567	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156878	628705	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3213	08 14 PL46 02 19 24 01 01	Kênh Mồ Côi	Kênh Ba Bụng	1,38	1155905	627436	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156744	626863	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3214	08 14 PL46 02 19 24 01 01 01	Kênh Hai Rimong	Kênh Mồ Côi	0,80	1156145	627320	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156446	627655	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3215	08 14 PL46 02 19 24 02	Kênh Tư Kề (Kênh Thanh Niên)	Kênh Cầu Dừa	3,78	1155665	627580	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1153675	627501	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3216	08 14 PL46 02 19 24 02 01	Kênh Huỳnh Văn Xinh (Kênh 4 Được)	Kênh Tư Kề (Kênh Thanh Niên)	0,76	1154846	627695	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154974	626959	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3217	08 14 PL46 02 19 24 03	Kênh Trần Văn Trưng (Kênh 4 Số)	Kênh Cầu Dừa	1,03	1155594	627142	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1154754	626848	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3218	08 14 PL46 02 19 24 04	Kênh 9 Bàng	Kênh Cầu Dừa	1,20	1155594	626913	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156213	626640	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3219	08 14 PL46 02 19 25	Kênh Kháng Chiến (Lê Thanh Lèo)	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,25	1155688	628747	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155431	629951	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3220	08 14 PL46 02 19 26	Kênh Mới	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	2,10	1155708	628713	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156835	627177	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3221	08 14 PL46 02 19 27	Kênh Nguyễn Văn Đôn	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	1,38	1156569	629050	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1155721	630058	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3222	08 14 PL46 02 19 27 01	Kênh Nội đồng Tân Thới	Kênh Nguyễn Văn Đôn	1,50	1156370	629397	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156441	629871	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3223	08 14 PL46 02 19 28	Kênh Bầu Sấu	Kênh Mỹ Long Bà Kỳ	1,37	1156709	629083	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156262	630162	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	
3224	08 14 PL46 02 19 29	Kênh Cầu Dong	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	2,40	1156719	629051	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158115	627221	Xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3225	08 14 PL46 02 19 30	Kênh Dòng Mộc Liên	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	0,40	1150419	629323	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150431	630146	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3226	08 14 PL46 02 20	Kênh Vàm Tắc II	Rạch Trà Tân-Kênh B Lợi-Rạch Gầm	1,10	1142977	620678	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143125	619704	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3227	08 14 PL46 03	Rạch Ông Dú	Sông Năm Thôn	3,00	1140008	621536	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140035	620090	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3228	08 14 PL46 04	Rạch Cây Kho	Sông Năm Thôn	0,83	1139700	622212	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138999	621977	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3229	08 14 PL46 04 01	Kênh Chiến Lược	Rạch Cây Kho	1,17	1139280	622091	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139208	623570	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3230	08 14 PL46 05	Rạch Lầu	Sông Năm Thôn	1,39	1139673	623485	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138873	623594	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3231	08 14 PL46 06	Rạch Cái Sơn	Sông Năm Thôn	2,80	1139948	624264	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1142355	623717	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3232	08 14 PL46 06 01	Rạch Chùa	Rạch Cái Sơn	1,17	1141612	622781	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141612	622781	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3233	08 14 PL46 07	Rạch Mù U - Ba Muồng	Sông Năm Thôn	15,93	1140161	625674	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1149655	621433	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3234	08 14 PL46 07 01	Rạch Ngã Bát	Rạch Mù U - Ba Muồng	0,91	1140379	625872	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140985	626301	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3235	08 14 PL46 07 02	Rạch Thầy Cư	Rạch Mù U - Ba Muồng	1,46	1141178	625340	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141825	624213	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3236	08 14 PL46 07 03	Kênh Cây Gáo	Rạch Mù U - Ba Muồng	0,88	1141328	625551	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140990	626297	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3237	08 14 PL46 07 04	Rạch Xẻo Lá	Rạch Mù U - Ba Muồng	2,21	1141628	625616	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141864	623887	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3238	08 14 PL46 07 05	Rạch Miễu Hội	Rạch Mù U - Ba Muồng	2,27	1142020	626325	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1142794	628101	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3239	08 14 PL46 07 06	Kênh Đồng Phèn	Rạch Mù U - Ba Muồng	3,03	1142630	626333	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142354	623703	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3240	08 14 PL46 07 07	Kênh Tư Nở	Rạch Mù U - Ba Muồng	1,98	1143030	626097	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144541	626572	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3241	08 14 PL46 07 07 01	Kênh 10 Chùa	Kênh Tư Nở	1,72	1143000	626307	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143663	627485	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3242	08 14 PL46 07 07 02	Kênh Mỹ Lợi B	Kênh Tư Nở	1,23	1143911	626478	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1143943	627452	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3243	08 14 PL46 07 07 03	Kênh 10 Sử	Kênh Tư Nở	1,00	1144281	626533	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144303	627470	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3244	08 14 PL46 07 08	Rạch Hai Cho	Rạch Mù U - Ba Muồng	2,13	1143139	625978	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142326	624553	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3245	08 14 PL46 07 09	Kênh 4 Bùi	Rạch Mù U - Ba Muồng	1,40	1143729	625558	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1142737	625028	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3246	08 14 PL46 07 10	Rạch Sâu	Rạch Mù U - Ba Muồng	2,06	1146619	625348	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1146702	626659	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3247	08 14 PL46 07 10 01	Kênh Trà Lược	Rạch Sâu	0,50	1146911	626370	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1147231	626405	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3248	08 14 PL46 07 10 01 01	Kênh Tả Lượt Đoạn 1	Kênh ranh Phú Quý - Long Tiên	1,43	1147241	626401	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148352	626584	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3249	08 14 PL46 07 10 01 01 01	Kênh ranh Phú Quý - Long Tiên	Kênh Tà Lượt-Đoạn 1	1,36	1147241	626395	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147258	624955	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3250	08 14 PL46 07 10 01 01 01 01	Kênh 26/3	Kênh ranh Phú Quý,Long Tiên	1,70	1147250	625796	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1148791	626057	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3251	08 14 PL46 07 10 01 01 01 01 01	Kênh Nguyễn Văn Dững	Kênh 26/3	0,76	1147770	625709	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147821	626271	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3252	08 14 PL46 07 10 01 01 01 01 02	Kênh 5 Chưởng	Kênh 26/3	0,80	1148078	625706	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147983	626147	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3253	08 14 PL46 07 10 01 01 01 01 03	Kênh 2 Mưa	Kênh 26/3	0,50	1148390	625710	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148410	625620	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3254	08 14 PL46 07 10 01 01 02	Kênh 2 Quang	Kênh Tả Lượt-Đoạn 1	1,06	1147881	626243	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147981	626148	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3255	08 14 PL46 07 10 02	Kênh 5 Mạnh	Rạch Sâu	1,42	1146570	626027	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144844	627036	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3256	08 14 PL46 07 11	Kênh Cây Trâm	Rạch Mù U-Ba Muồng	2,85	1147093	624870	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146230	622253	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3257	08 14 PL46 07 11 01	Kênh Châu Văn Đức	Kênh Cây Trâm	0,60	1146777	624198	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147898	623595	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3258	08 14 PL46 07 11 02	Kênh Đường Lương	Kênh Cây Trâm	2,20	1146688	624082	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1145525	623286	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3259	08 14 PL46 07 12	Kênh Ba Hữu	Rạch Mù U - Ba Muồng	1,45	1147258	624956	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1145139	625850	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3260	08 14 PL46 07 13	Kênh Hai Tứ	Rạch Mù U-Ba Muồng	0,40	1147541	624853	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147309	624329	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3261	08 14 PL46 07 14	Kênh Ba Cù	Rạch Mù U-Ba Muồng	0,60	1147636	624847	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1147730	625423	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3262	08 14 PL46 07 15	Kênh Nguyễn Văn Mười Tôn	Rạch Mù U-Ba Muồng	0,80	1148091	624662	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148096	625619	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3263	08 14 PL46 07 16	Kênh Chùa (Miễu)	Rạch Mù U-Ba Muồng	2,25	1148430	624529	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148014	622829	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3264	08 14 PL46 07 16 01	Kênh Bổn Chơn	Kênh Chùa (Miễu)	1,50	1148333	624081	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146889	624496	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3265	08 14 PL46 07 16 01 01	Kênh Nguyễn Văn Thi	Kênh Bổn Chơn	1,00	1147281	624325	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1146677	623072	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3266	08 14 PL46 07 17	Kênh Gò Găn	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,10	1148465	624619	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148620	625355	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3267	08 14 PL46 07 18	Kênh Đìa Sen	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,00	1148848	624483	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149059	625420	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3268	08 14 PL46 07 19	Kênh Bảo vệ thực vật	Rạch Mù U-Ba Muồng	0,80	1149218	624238	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1150099	624246	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3269	08 14 PL46 07 20	Kênh Gò Nền	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,00	1149147	623563	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1148911	622664	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3270	08 14 PL46 07 21	Kênh Phan Văn Khinh	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,70	1149384	623423	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149142	622620	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3271	08 14 PL46 07 22	Kênh Hai Khấu	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,00	1149818	623248	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149874	624271	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3272	08 14 PL46 07 23	Kênh Trạm Bơm	Rạch Mù U-Ba Muồng	0,47	1149884	623175	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1150346	623122	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3273	08 14 PL46 07 23 01	Kênh Bổn Tỵ	Kênh Trạm Bơm	0,70	1150064	623120	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1150102	622435	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3274	08 14 PL46 07 24	Kênh Bờ Mát	Rạch Mù U-Bà Muồng	0,66	1149847	622823	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149843	622859	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3275	08 14 PL46 07 25	Rạch Ông Toan	Rạch Mù U-Ba Muồng	1,75	1149640	621452	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1148955	621734	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3276	08 14 PL46 08	Rạch Thủ Cấm	Sông Năm Thôn	0,94	1139959	626084	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1138873	623594	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3277	08 14 PL46 08 01	Rạch Bà Mười	Rạch Thủ Cấm	1,47	1139649	625887	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1139611	624656	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3278	08 14 PL46 09	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	Sông Năm Thôn	12,60	1140765	628232	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1151851	625435	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3279	08 14 PL46 09 01	Sông Bình Ninh	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	2,14	1143115	628283	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1143757	629899	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3280	08 14 PL46 09 01 01	Rạch Cả Nai	Sông Bình Ninh	1,89	1143426	628636	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144995	628118	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3281	08 14 PL46 09 01 01 01	Rạch Tư Bầu	Rạch Cả Nai	1,13	1144226	628564	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144827	629261	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3282	08 14 PL46 09 02	Kênh Mới	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,73	1144423	627529	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	1144525	628211	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3283	08 14 PL46 09 03	Kênh Tám Thêm (Ranh Mỹ Long)	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	1,34	1146842	626775	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1146735	627957	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3284	08 14 PL46 09 04	Kênh Chín Ca - Sáu Nón	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,20	1147782	626617	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1147761	626340	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3285	08 14 PL46 09 05	Kênh Hai Lệ - Tư Giang	Kênh Hai Tần-Cầu Gió-Ông 10	0,29	1148112	626642	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148112	626854	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3286	08 14 PL46 09 06	Kênh 8 Triều - 10 Út	Kênh Hai Tấn-Cầu Giò-Ông 10	1,00	1148262	626655	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148363	627000	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3287	08 14 PL46 09 07	Kênh Tả Lượt Đoạn 2	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	3,14	1148402	626590	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149715	627975	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3288	08 14 PL46 09 07 01	Kênh 4 Chấn	Kênh Tả Lượt-Đoạn 2	0,25	1148493	626935	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148682	626843	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3289	08 14 PL46 09 07 02	Kênh Tà Lượt cũ	Kênh Tả Lượt-Đoạn 2	1,20	1148583	627212	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148532	626457	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3290	08 14 PL46 09 07 03	Kênh Đường nước	Kênh Tả Lượt-Đoạn 2	1,15	1149623	627198	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150662	626641	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3291	08 14 PL46 09 07 03 01	Kênh Nổi 2	Kênh Đường Nước	0,84	1150542	626682	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150571	626296	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3292	08 14 PL46 09 07 04	Kênh cặp đường cầu Dĩ	Kênh Tả Lượt-Đoạn 2	0,87	1149904	627571	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150504	627292	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3293	08 14 PL46 09 08	Kênh 4 Lù	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,30	1148851	626027	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149001	626352	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3294	08 14 PL46 09 09	Kênh 2 Lược - 7 Phước	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,40	1148900	625924	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148599	625537	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3295	08 14 PL46 09 10	Kênh 5 Phấn (Gò Me)	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,47	1149130	625874	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149059	625431	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3296	08 14 PL46 09 11	Kênh Nguyễn Văn Rớt (5 Sao)	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	1,50	1149130	625899	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149323	627205	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3297	08 14 PL46 09 11 01	Kênh 3 Hoàng - Tập đoàn 7	Kênh Nguyễn Văn Rớt (5 Sao)	1,07	1149293	627035	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148903	627150	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3298	08 14 PL46 09 12	Kênh Hai	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	1,52	1149540	625812	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149703	627113	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3299	08 14 PL46 09 12 01	Kênh Tập Đoàn 7	Kênh Hai	1,20	1149692	626585	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1148682	626794	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3300	08 14 PL46 09 13	Kênh Hai Kiệt (Kháng Chiến)	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	1,50	1149527	625787	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149210	624352	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3301	08 14 PL46 09 14	Kênh Năm Năng	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	1,50	1149904	625639	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149658	624314	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3302	08 14 PL46 09 15	Kênh Một	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,95	1150000	625640	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150463	626730	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3303	08 14 PL46 09 15 01	Kênh Nổi 1	Kênh Một	1,51	1150282	626361	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1149942	626445	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3304	08 14 PL46 09 16	Kênh Ông Huyện	Kênh Ông Mười	2,38	1150167	625569	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1149987	623175	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3305	08 14 PL46 09 16 01	Kênh Lê Hiệu	Kênh Ông Huyện	0,53	1150107	624249	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	1150637	624181	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3306	08 14 PL46 09 17	Kênh Tám Phu	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	0,50	1150580	625479	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150562	626429	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3307	08 14 PL46 09 18	Kênh B2 (Kênh Nổi)	Kênh Hai Tân-Cầu Gió-Ông 10	2,33	1150569	625445	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	1150344	623134	Phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp	
3308	08 14 PL46 10	Kênh Cây Còng	Sông Năm Thôn	2,70	1141048	630047	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1143794	629966	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3309	08 14 PL46 10 01	Kênh Mới	Kênh Cây Còng	4,14	1141789	629994	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141729	626022	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3310	08 14 PL46 10 02	Kênh Cũ	Kênh Cây Còng	3,33	1142518	629970	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1141795	626736	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3311	08 14 PL46 11	Rạch 10 Ha	Sông Năm Thôn	0,78	1140495	628591	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	1140028	628176	Xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	
3312	08 14 PL47	Rạch Gầm	Sông Tiền	10,09	1142053	636262	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146025	630805	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3313	08 14 PL47 01	Rạch Ông Hổ	Rạch Gầm	3,68	1145078	636428	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1146759	639067	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3314	08 14 PL47 01 01	Kênh Ông Hổ Bà Lung (Rạch Bà Lung)	Rạch Ông Hổ	1,76	1145550	636687	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1146986	636450	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3315	08 14 PL47 02	Rạch Thuộc Nhiêu- Cầu Sao	Rạch Gầm	13,32	1145172	635257	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1157853	630145	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3316	08 14 PL47 02 01	Kênh Vườn Làng (Kênh Sẻo Vườn Làng)	Kênh Thuộc Nhiêu	0,42	1146527	634867	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1146666	635255	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3317	08 14 PL47 02 02	Kênh 3 Mụ (Kênh Lộ Mới 26/3)	Kênh Thuộc Nhiêu	0,66	1146900	634621	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146352	634273	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3318	08 14 PL47 02 02 01	Kênh Cặp Huyện Lộ	Kênh 3 Mụ (Kênh Lộ Mới 26/3)	0,48	1146653	634376	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146992	634041	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3319	08 14 PL47 02 03	Kênh Sông Dương (Kênh Sông Lương)	Kênh Thuộc Nhiêu	1,15	1147245	634174	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146366	633910	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3320	08 14 PL47 02 04	Kênh 6 Rổ	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,27	1147373	634108	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148053	634637	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3321	08 14 PL47 02 05	Kênh 7 Tấc	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	0,44	1148015	633632	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147796	633260	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3322	08 14 PL47 02 06	Kênh Bình Thạnh I	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,58	1148058	633729	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148169	635205	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3323	08 14 PL47 02 07	Kênh Bình Thạnh II	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,37	1148092	633716	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148593	634834	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3324	08 14 PL47 02 07 01	Kênh Ranh Bình Phú	Kênh Bình Thạnh II	0,41	1148589	634841	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148207	634858	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3325	08 14 PL47 02 07 02	Kênh Lộ Ông Quan	Kênh Bình Thạnh II	0,62	1148596	634849	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148653	635446	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3326	08 14 PL47 02 08	Kênh Ranh Nhị Bình (Kênh Bờ Đáy)	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,43	1148322	633592	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148851	634667	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3327	08 14 PL47 02 09	Kênh Hai Cương	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	0,67	1148549	633296	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149170	633495	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3328	08 14 PL47 02 10	Kênh Dừa Đôi	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,30	1148640	632826	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148236	632355	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3329	08 14 PL47 02 11	Kênh Bờ Keo (Kênh Kênh Keo)	Kênh Thuộc Nhiêu	0,92	1148948	632781	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148514	631977	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3330	08 14 PL47 02 11 01	Kênh Ấp Hoà (Kênh Cặp HL36)	Kênh Bờ Keo (Kênh Kênh Keo)	1,25	1148920	632661	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148920	632661	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3331	08 14 PL47 02 11 01 01	Kênh Ngang I	Kênh Ấp Hoà (Kênh Cặp HL 36)	1,09	1149981	632479	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149864	631564	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3332	08 14 PL47 02 11 01 01 01	Kênh Tập Đoàn	Kênh Ngang I	1,21	1149930	631779	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148767	632110	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3333	08 14 PL47 02 11 01 02	Kênh Ngang II	Kênh Ấp Hoà (Kênh Cặp HL 36)	0,65	1149681	632529	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149581	631891	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3334	08 14 PL47 02 11 02	Kênh Cặp Huyện Lộ	Kênh Ấp Hoà (Kênh Cặp HL 36)	1,24	1148919	632663	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147786	633214	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3335	08 14 PL47 02 12	Kênh Ngang III	Kênh Thuộc Nhiêu	0,94	1149292	632754	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149185	631824	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3336	08 14 PL47 02 13	Kênh Hai Trọng	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	0,92	1149751	632693	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149803	633609	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3337	08 14 PL47 02 14	Kênh Nga	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,00	1150050	632657	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150063	633658	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3338	08 14 PL47 02 14 01	Kênh Nổi	Kênh Nga	1,16	1150093	633682	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150288	634827	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3339	08 14 PL47 02 15	Kênh Bờ Tre	Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao	1,34	1150479	632562	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150620	633770	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3340	08 14 PL47 02 15 01	Kênh Tư Già (Kênh Tư Gà)	Kênh Bờ Tre	0,88	1150610	633780	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150554	634605	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3341	08 14 PL47 03	Kênh Chùa	Rạch Gầm	2,95	1146345	632588	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1148236	632355	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3342	08 14 PL47 03 01	Kênh Trần Việt Tiến (Kênh Ba Hoàng)	Kênh Chùa	1,03	1147698	632115	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147796	633095	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3343	08 14 PL47 03 01 01	Kênh Thầy Tài	Kênh Trần Việt Tiến (Kênh Ba Hoàng)	1,06	1147678	632977	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147156	633418	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3344	08 14 PL47 03 01 01 01	Kênh Cây Trôm	Kênh Thầy Tài	0,69	1147124	633142	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146458	633222	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	
3345	08 14 PL47 03 01 01 02	Kênh Cả Cui	Kênh Thầy Tài	0,59	1147161	633473	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147195	633872	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3346	08 14 PL47 03 02	Kênh Chùa	Kênh Chùa	0,76	1147970	632171	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148039	631522	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3347	08 14 PL47 04	Kênh Cây Me	Rạch Gầm	1,92	1146334	631318	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1148040	631489	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3348	08 14 PL47 04 01	Kênh Ba Cự	Kênh Cây Me	2,21	1147607	631297	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149492	630601	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3349	08 14 PL47 04 01 01	Kênh Địa Đàng	Kênh Ba Cự	0,49	1147754	631018	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147664	630548	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3350	08 14 PL47 04 01 02	Kênh Ngang (Kênh Ngang Hữu Bình)	Kênh Ba Cự	0,61	1148793	630790	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148568	630224	Phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp	
3351	08 14 PL47 04 01 02 01	Kênh Bóng Đóng	Kênh Ngang (Kênh Ngang Hữu Bình)	1,98	1148627	630383	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146771	630708	Xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp	
3352	08 14 PL47 04 02	Kênh Bà Hai Nước Mắm	Kênh Cây Me	1,89	1148076	631503	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149826	631135	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3353	08 14 PL47 04 02 01	Kênh Bở Làng Dưới	Kênh Bà Hai Nước Mắm	2,09	1148146	631536	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149931	631441	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3354	08 14 PL47 04 02 01 01	Kênh Keo	Kênh Bở Làng Dưới	0,12	1148483	631870	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148512	631977	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3355	08 14 PL47 04 02 02	Kênh Chín Mập	Kênh Bà Hai Nước Mắm	0,41	1148319	631478	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148479	631861	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3356	08 14 PL47 04 02 03	Kênh Ngang Hữu Hoà	Kênh Bà Hai Nước Mắm	0,61	1148963	631257	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1149184	631822	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3357	08 14 PL47 04 02 04	Kênh Cả Chín	Kênh Bà Hai Nước Mắm (Ranh xã)	1,06	1149836	631135	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1150821	631026	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3358	08 14 PL47 04 02 05	Kênh Thẻ 25	Kênh Cả Chín	1,13	1149914	631042	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1150761	630675	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3359	08 14 PL47 04 02 06	Kênh Bờ Làng Trên	Kênh Cùng	1,28	1149493	630849	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148278	631164	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3360	08 14 PL48	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Sông Tiền	19,00	1143208	640704	Xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1158684	630663	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3361	08 14 PL48 01	Kênh Xáng Cụt	Kênh Nguyễn Tấn Thành	4,40	1146935	639077	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147953	642545	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3362	08 14 PL48 02	Kênh Mười Những	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,07	1148543	638219	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1148236	637231	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3363	08 14 PL48 03	Kênh Đào	Kênh Nguyễn Tấn Thành	3,90	1148581	638295	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149178	642016	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3364	08 14 PL48 04	Kênh Cầu Đập - Nghĩa Trang	Kênh Nguyễn Tấn Thành	5,48	1149483	637778	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149515	632749	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3365	08 14 PL48 04 01	Kênh Sáu Hậu	Kênh Cầu Đập Nghĩa Trang	1,07	1149091	636842	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1148438	636021	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3366	08 14 PL48 04 01 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh Sáu Hậu	2,14	1149067	636830	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1147144	637648	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3367	08 14 PL48 04 01 01 01	Kênh Lộ Tây B (Kênh Cặp Lộ Tây B)	Kênh Kháng Chiến	0,99	1148518	637006	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1148264	636060	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3368	08 14 PL48 04 01 01 02	Kênh Giữa	Kênh Kháng Chiến	1,25	1148128	637298	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1147768	636107	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3369	08 14 PL48 04 01 01 03	Kênh Lộ Ấp Dầu (Kênh Lộ Mới-Ấp Dầu)	Kênh Kháng Chiến	1,51	1147274	637623	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1147482	636165	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3370	08 14 PL48 04 02	Kênh Chùa (Kênh Chùa Tân Phước)	Kênh Cầu Đập Nghĩa Trang	1,33	1149153	635873	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150368	635911	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3371	08 14 PL48 04 02 01	Kênh Bảy Nghề	Kênh Chùa (Kênh Chùa Tân Phước)	0,72	1150286	635896	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150413	635201	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3372	08 14 PL48 04 03	Kênh Tha La	Kênh Cầu Đập Nghĩa Trang	4,05	1149171	635799	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1147057	634570	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3373	08 14 PL48 04 03 01	Kênh Sông Bưng	Kênh Tha La	0,90	1146366	633910	Xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp	1147245	634174	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3374	08 14 PL48 04 03 02	Kênh Bảy Tạo	Kênh Tha La	1,10	1147687	635260	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1148024	636055	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3375	08 14 PL48 04 03 03	Kênh Chín Hổ	Kênh Tha La	0,58	1147475	634954	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147927	634620	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3376	08 14 PL48 04 03 04	Kênh Cặp Lộ Bình Thới A (Kênh cặp HL 36 Bình Thới A)	Kênh Tha La	1,42	1146991	634794	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146849	636189	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3377	08 14 PL48 04 03 04 01	Kênh Ngang	Kênh Cặp Lộ Bình Thới A (Kênh cặp HL 36 Bình Thới A)	0,52	1146948	635243	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1147374	635263	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3378	08 14 PL48 04 03 04 02	Kênh 839	Kênh Cặp Lộ Bình Thới A (Kênh cặp HL 36 Bình Thới A)	0,37	1146842	636088	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	1146521	636116	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3379	08 14 PL48 04 03 04 03	Kênh Cặp Tỉnh Lộ 876	Kênh Cặp Lộ Bình Thới A (Kênh cặp HL 36 Bình Thới A)	0,97	1146864	636189	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1147829	636085	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3380	08 14 PL48 04 40	Kênh Cặp Lộ 876	Kênh Cầu Đập Nghĩa Trang	1,36	1149067	636012	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150423	636013	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3381	08 14 PL48 05	Kênh Phan Tấn Thời	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,61	1149906	637586	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149824	636000	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3382	08 14 PL48 05 01	Kênh Sáu Thước	Kênh Phan Tấn Thời	0,52	1149830	636371	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150352	636372	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3383	08 14 PL48 06	Kênh Cặp Lộ I	Kênh Nguyễn Tấn Thành	4,23	1150450	637404	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1149797	641543	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3384	08 14 PL48 06 01	Kênh Hai Kim	Kênh Cặp Lộ I	1,02	1150302	637827	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151320	637820	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3385	08 14 PL48 06 02	Kênh Lộ Ấp Trung	Kênh Cặp Lộ I	2,98	1150216	638759	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1153077	638178	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3386	08 14 PL48 06 03	Kênh 8 Mét	Kênh Cặp Lộ I	5,44	1150023	640487	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1154879	639007	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3387	08 14 PL48 06 03 01	Kênh Ấp Keo	Kênh 8 Mét	0,36	1150877	639752	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150944	640106	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3388	08 14 PL48 06 03 02	Kênh Ngang Ấp Trung	Kênh 8 Mét	0,58	1151979	639403	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	1151879	638836	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3389	08 14 PL48 07	Kênh Tư Triều (Kênh 6 Mét Dương Văn Quang)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,87	1150740	637156	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150866	636298	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3390	08 14 PL48 08	Kênh Nổi	Kênh Nguyễn Tấn Thành	2,64	1151088	637112	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150892	639723	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3391	08 14 PL48 09	Kênh Kháng Chiến	Kênh Nguyễn Tấn Thành	2,58	1152043	636594	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152440	632437	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	
3392	08 14 PL48 10	Kênh Cống Bể (Kênh Dương Văn Bế)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,15	1151380	636878	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1151224	635772	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3393	08 14 PL48 11	Kênh Ông Tư Tiết	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,31	1151476	636949	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152064	638042	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3394	08 14 PL48 12	Kênh Kháng Chiến	Kênh Nguyễn Tấn Thành	4,30	1152043	636594	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152440	632437	Xã Bình Trưng, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3395	08 14 PL48 12 01	Kênh Đường Gò Đồn (Kênh Bờ Đồn)	Kênh Kháng Chiến	1,48	1151831	635003	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150515	635557	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3396	08 14 PL48 12 01 01	Kênh Cặp Lộ Quốc Lộ I	Kênh Đường Gò Đồn (Kênh Bờ Đồn)	1,20	1150552	635554	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1150815	634400	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3397	08 14 PL48 12 02	Kênh Ranh Nhị Bình	Kênh Kháng Chiến	0,61	1151943	636087	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1151333	636037	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3398	08 14 PL48 13	Kênh 6 Mét	Kênh Nguyễn Tấn Thành	2,62	1152114	636646	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152557	639205	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3399	08 14 PL48 13 01	Kênh Đường Lương	Kênh 6 Mét	1,54	1152124	637255	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153591	636937	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3400	08 14 PL48 13 01 01	Kênh Đường Giáp Nước Mới	Kênh Đường Lương	1,00	1152601	637076	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152644	637820	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3401	08 14 PL48 13 02	Kênh Ba Mã	Kênh 6 Mét	1,36	1152294	637939	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153618	637674	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3402	08 14 PL48 13 02 01	Kênh Giữa Ấp Trung	Kênh Ba Mã	1,39	1153238	637730	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153019	639089	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3403	08 14 PL48 13 03	Kênh 10 Quợ	Kênh 6 Mét	0,21	1152421	638581	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152622	638518	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3404	08 14 PL48 14	Kênh Ông Tư Xưa	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,61	1152528	636480	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152728	637049	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3405	08 14 PL48 15	Kênh Bà Hai Me (Kênh Hai Nhiên)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,74	1152872	636288	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153102	636990	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3406	08 14 PL48 16	Kênh Một	Kênh nguyễn Tấn Thành	6,84	1153145	636147	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1156620	641826	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3407	08 14 PL48 16 01	Kênh Thầy Cay	Kênh I	0,30	1153832	637232	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1154097	637096	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3408	08 14 PL48 16 02	Kênh Tuyến 4	Kênh Một	6,90	1154451	638244	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1160293	634654	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3409	08 14 PL48 16 02 01	Kênh giữa ô 2 (Mỹ Lợi)	Kênh Tuyến 4	1,60	1158126	635954	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157694	635365	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3410	08 14 PL48 16 02 01 01	Kênh tiêu Ô 4 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh giữa ô 2 (Mỹ Lợi)	0,80	1157945	635681	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158944	635238	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3411	08 14 PL48 16 03	Kênh Ruộng Đồng (ấp Mỹ Hòa)	Kênh Một	1,90	1154591	638463	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1156389	637471	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3412	08 14 PL48 16 04	Kênh bà 6 Chùa (ấp Mỹ Hòa)	Kênh Một	1,30	1154712	638668	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1155311	638201	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3413	08 14 PL48 16 05	Kênh Một Út (ấp Mỹ Hòa)	Kênh Một	0,30	1154772	638766	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1155131	638566	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3414	08 14 PL48 16 06	Kênh nội đồng Ô 2	Kênh Một	1,60	1155505	640008	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154716	640348	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3415	08 14 PL48 16 07	Kênh Trung tâm Trại Giống	Kênh 1	1,00	1155857	640664	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154828	640930	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3416	08 14 PL48 16 07 01	Kênh cặp đường Nam kênh 1	Kênh Trung tâm Trại Giống	2,50	1155854	640659	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155465	640036	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3417	08 14 PL48 16 08	Kênh bờ lô liên tổ 5,6,7	Kênh Một	1,70	1156168	641103	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154924	641422	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3418	08 14 PL48 16 09	Kênh 209	Kênh Bến Chùa - Chợ Bưng	3,20	1157619	641649	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156394	639518	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3419	08 14 PL48 17	Kênh Cầu Dừa	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,35	1153643	635826	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153220	634876	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3420	08 14 PL48 18	Kênh Dây Thép	Kênh Nguyễn Tấn Thành	6,30	1153836	635824	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1155037	642108	Xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp	
3421	08 14 PL48 18 01	Kênh Hữu B	Kênh Dây Thép	2,00	1153925	636146	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1154535	635897	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3422	08 14 PL48 18 02	Kênh Thầy Cai Mới (ấp Kênh 2A)	Kênh Dây Thép	1,85	1154189	637490	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1156078	636974	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3423	08 14 PL48 18 03	Kênh Trường Học (ấp Mỹ Hòa)	Kênh Dây Thép	2,30	1154242	637796	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1155389	637513	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3424	08 14 PL48 19	Kênh Xéo (ấp Kênh 2A)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,80	1154494	635512	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154575	635829	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3425	08 14 PL48 20	Kênh Chợ Bưng (ấp Kênh 2A)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	3,00	1154844	635365	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154047	636738	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3426	08 14 PL48 21	Kênh Cà Dăm	Kênh nguyễn Tấn Thành	6,54	1154988	635212	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158185	629608	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3427	08 14 PL48 21 01	Kênh Bao Ngạn	Kênh Cà Dăm	1,67	1154950	635132	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1153307	635216	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3428	08 14 PL48 21 01 01	Kênh Lộ Dây Thép	Kênh Bao Ngạn	2,03	1153738	635137	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153364	633131	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3429	08 14 PL48 21 01 01 01	Kênh Xóm Mới 2	Kênh Lộ Dây Thép	0,44	1153660	634786	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1153227	634861	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3430	08 14 PL48 21 01 01 01 01	Kênh Xóm Mới 1	Kênh Xóm Mới 2	0,97	1153227	634861	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152284	635074	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3431	08 14 PL48 21 01 01 02	Kênh Đặc Sản	Kênh Lộ Dây Thép	1,81	1153626	634613	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1151892	634583	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3432	08 14 PL48 21 01 01 03	Kênh Bảy Râu	Kênh Lộ Dây Thép	1,28	1153520	634043	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152297	634114	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3433	08 14 PL48 21 01 01 04	Kênh Tập Đoàn 31	Kênh Lộ Dây Thép	1,03	1153456	633701	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152469	633934	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3434	08 14 PL48 21 01 01 05	Kênh Sân Banh	Kênh Lộ Dây Thép	0,93	1153348	633137	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1152633	633822	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3435	08 14 PL48 21 01 01 06	Kênh Cầu Trâu	Kênh Lộ Dây Thép	1,55	1153348	633137	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1151992	633740	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3436	08 14 PL48 21 01 01 07	Kênh Giữa	Kênh Lộ Dây Thép	3,18	1153370	633124	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	1156382	632655	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3437	08 14 PL48 21 02	Kênh hậu lộ 867 (Ấp K2B)	Kênh Cà Dăm	1,50	1155003	635134	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156282	634485	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3438	08 14 PL48 21 03	Kênh ranh (Ấp K2B-Mỹ Bình)	Kênh Cà Dăm	0,60	1155352	634545	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156052	634540	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3439	08 14 PL48 21 04	Kênh 8 Long (Ấp Mỹ Bình)	Kênh Cà Dăm	0,85	1156557	632369	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156435	631528	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3440	08 14 PL48 21 05	Kênh Nông Trang (Ấp Mỹ Bình)	Kênh Cà Dăm	1,00	1157334	631027	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156414	631087	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3441	08 14 PL48 21 06	Kênh Giữa khu phố 2	Kênh Cà Dăm	1,00	1158171	629685	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1158052	630216	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3442	08 14 PL48 22	Kênh Hai	Kênh Nguyễn Tấn Thành	7,22	1155041	635257	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158845	641430	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3443	08 14 PL48 22 01	Kênh 3 Quới (ấp Kênh 2A)	Kênh Hai	2,30	1155425	635916	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154425	636116	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3444	08 14 PL48 22 02	Kênh 3 Điểm	Kênh Hai	0,80	1155485	635908	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156025	635813	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3445	08 14 PL48 22 03	Kênh 5 Men(ấp Kênh 2A)	Kênh Hai	2,30	1155787	636485	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154067	636820	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3446	08 14 PL48 22 04	Kênh 2 Sương	Kênh Hai	0,70	1155967	636702	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156165	635968	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3447	08 14 PL48 22 05	Kênh Thầy Cai Cũ (ấp Kênh 2A)	Kênh Hai	2,00	1155947	636749	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154144	637212	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3448	08 14 PL48 22 06	Kênh Gò mã đá	Kênh Hai	1,70	1156138	636974	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156545	635789	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3449	08 14 PL48 22 07	Kênh 3 Tàu (Ấp 2)	Kênh Hai	0,50	1156520	637679	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155970	637761	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3450	08 14 PL48 22 08	Kênh 6 Cọp	Kênh Hai	2,00	1157997	640064	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156233	641156	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3451	08 14 PL48 23	Kênh Đường Lương	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,75	1155153	635209	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156185	635819	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3452	08 14 PL48 24	Kênh 5 Quèn	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,20	1155523	635030	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155594	635413	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3453	08 14 PL48 25	Kênh 5 Mây (Ấp kênh 2B)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,25	1155803	634904	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155934	635586	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3454	08 14 PL48 26	Kênh Miễu (Ấp kênh 2B)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,80	1156322	634601	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156165	635933	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3455	08 14 PL48 26 01	Kênh hậu kênh 3 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh Miễu (Ấp kênh 2B)	1,00	1156264	635148	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155973	634816	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3456	08 14 PL48 26 01 01	Kênh 7 Chánh	Kênh hậu kênh 3 (Ấp Mỹ Lợi)	1,70	1156013	634881	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156175	635785	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3457	08 14 PL48 27	Kênh 200 Tây lộ 867	Kênh Nguyễn Tấn Thành	3,50	1156312	634527	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158045	631305	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3458	08 14 PL48 28	Kênh Ba	Kênh nguyễn Tấn Thành	8,27	1156761	634211	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1160959	641059	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
3459	08 14 PL48 28 01	Kênh Xáng giữa	Kênh Ba	1,60	1158217	636537	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1160045	635497	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3460	08 14 PL48 28 02	Kênh 30/4 Tân Lập	Kênh 3	2,00	1158830	637531	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1160518	636502	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3461	08 14 PL48 28 03	Kênh 8m Tân Lập	Kênh 3	1,00	1158840	637612	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157931	638102	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3462	08 14 PL48 28 04	Kênh tuyến 7B	Kênh 3	2,00	1159452	638551	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1161090	637646	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3463	08 14 PL48 28 05	Kênh Xáng đồn	Kênh Ba	2,00	1159703	639032	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157996	640064	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3464	08 14 PL48 28 06	Kênh Xáng Đồn 2	Kênh 3	2,10	1159874	639251	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1161612	638171	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3465	08 14 PL48 29	Kênh giữa ô 6	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,20	1156961	634003	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157684	635324	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3466	08 14 PL48 30	Kênh 7	Kênh Nguyễn Tấn Thành	2,20	1157210	633612	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159804	634941	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3467	08 14 PL48 30 01	Kênh Tuyến 2	Kênh 7	6,05	1159381	634735	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154121	637083	Xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	
3468	08 14 PL48 30 02	Kênh giữa Ô1 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh 7	0,80	1158151	634086	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159030	633334	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3469	08 14 PL48 31	Kênh 7 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,25	1157399	633152	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156418	632660	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3470	08 14 PL48 32	Kênh 6 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,50	1157598	632734	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156627	632310	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3471	08 14 PL48 33	Kênh Chuồng Bò Mới	Kênh Nguyễn Tấn Thành	3,50	1157944	632156	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159950	633259	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3472	08 14 PL48 34	Kênh Chuồng Bò Cũ	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,70	1158096	631872	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158768	632570	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3473	08 14 PL48 35	Kênh 2 Ngươn (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,50	1158255	631553	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159116	631910	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3474	08 14 PL48 36	Kênh Tám Nghi	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,00	1158275	631404	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157424	630972	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3475	08 14 PL48 36 01	Kênh ranh (Ấp Mỹ Lợi-Mỹ Bình)	Kênh Tám Nghi	2,60	1157784	631190	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156052	634540	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3476	08 14 PL48 36 02	Kênh Hậu	Kênh Tám Nghi	2,00	1157554	631014	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158143	630495	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
3477	08 14 PL48 37	Kênh Ranh	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,00	1158315	631431	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1158816	631679	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3478	08 14 PL48 38	Kênh 250	Kênh Nguyễn Tấn Thành	1,00	1158544	630956	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1159128	631902	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3479	08 14 PL48 39	Kênh 5 (Ấp Mỹ Lợi)	Kênh Nguyễn Tấn Thành	0,50	1157777	632343	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1156916	631811	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
3480	08 14 PL55	Sông Kỳ Hôn	Sông Tiền	18,00	1143778	653397	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1153327	673689	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	Tên khác: Sông Tra, kênh Chợ Gạo
3481	08 14 PL55 01	Rạch Kiến	Sông Kỳ Hôn	7,50	1151879	670373	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148686	665897	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3482	08 14 PL55 01 01	Kênh Đê bao Khương Thọ	Rạch Kiến	1,10	1151894	670300	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152033	668908	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3483	08 14 PL55 01 01 01	Kênh Sườn Khương Thọ	Kênh Đê bao Khương Thọ	0,80	1152769	669617	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151821	669827	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3484	08 14 PL55 01 01 01 01	Kênh Bà Cơ	Kênh Sườn Khương Thọ	0,74	1151724	670125	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151627	669807	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3485	08 14 PL55 01 01 02	Rạch Giá	Kênh Đê bao Khương Thọ	1,10	1152580	669252	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152253	670209	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3486	08 14 PL55 01 01 03	Kênh Ông Ngàn	Kênh Đê bao Khương Thọ	0,50	1150969	670300	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151043	670661	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3487	08 14 PL55 01 01 04	Rạch Giao	Kênh cặp đê Khương Thọ	3,00	1153161	670018	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1153151	669242	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3488	08 14 PL55 01 01 05	Rạch Bà Trung	Kênh cặp đê Khương Thọ	1,79	1153139	669227	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152706	668741	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3489	08 14 PL55 01 01 06	Kênh Rạch Sỏi	Kênh Đê bao Khương Thọ	0,43	1152827	669786	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152599	669864	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3490	08 14 PL55 01 01 06 01	Kênh Bà Quận	Kênh Rạch Sỏi	1,10	1152321	668909	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151990	670266	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3491	08 14 PL55 01 01 07	Kênh Đồng Thọ	Kênh Đê bao Khương Thọ	1,02	1151967	669217	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152095	669290	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3492	08 14 PL55 01 01 08	Rạch Đào	Kênh Đê bao Khương Thọ	1,70	1152899	668405	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151960	668755	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3493	08 14 PL55 01 01 08 01	Kênh Đê bao Ninh Đồng A	Rạch Đào	2,00	1152074	667850	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152210	668817	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3494	08 14 PL55 01 01 08 02	Kênh Bà Giá	Rạch Đào	1,42	1151754	667389	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151632	668301	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3495	08 14 PL55 01 01 08 02 01	Kênh Dẫn Ninh Đồng A	Kênh Bà Giá	1,00	1152053	667852	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152033	668739	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3496	08 14 PL55 01 02	Rạch Lá	Rạch Kiến	1,22	1151556	670405	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150569	672856	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3497	08 14 PL55 01 02 01	Rạch Bà	Rạch Lá	1,70	1151233	671365	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151607	671453	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3498	08 14 PL55 01 02 02	Rạch Lát	Rạch Lá	0,45	1151032	671285	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151088	670810	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3499	08 14 PL55 01 02 03	Kênh Cầu Tre	Rạch Lá	0,31	1150893	671347	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150860	671742	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3500	08 14 PL55 01 02 04	kênh Ông Đạt	Rạch Lá	0,35	1150805	671373	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150797	671750	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3501	08 14 PL55 01 02 05	Kênh T5	Rạch Lá	4,60	1150909	671650	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146153	671590	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3502	08 14 PL55 01 02 05 01	Kênh Năm Mét	Kênh T5	1,92	1148228	671479	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148061	668851	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3503	08 14 PL55 01 02 05 01 01	Kênh Bé Bảy	Kênh Năm Mét	0,65	1148207	671045	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147587	671191	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3504	08 14 PL55 01 02 05 03	Kênh 7 Tỷ	Kênh T5	0,67	1148878	671408	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148939	672069	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3505	08 14 PL55 01 02 05 03 01	Kênh Bình Trinh 2	Kênh 7 Tỷ	3,00	1149697	669491	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150091	671497	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3506	08 14 PL55 01 02 05 04	Kênh 8 Thanh	Kênh T5	1,09	1149188	671451	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149260	672279	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3507	08 14 PL55 01 02 05 04 01	Kênh Ao Ông Thái	Kênh 8 Thanh	1,15	1149259	672060	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148549	672149	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3508	08 14 PL55 01 02 05 05	Kênh 3 Lang	Kênh T5	0,77	1149608	671440	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149590	672193	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3509	08 14 PL55 01 02 05 06	Kênh 9 Lẹ	Kênh T5	1,20	1148988	671391	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149226	670730	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3510	08 14 PL55 01 02 06	Ngọn Ông Kính	Rạch Lá	2,40	1150557	672614	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151734	672503	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3511	08 14 PL55 01 03	Rạch Cái	Rạch Kiến	2,00	1151392	670280	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151463	669671	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3512	08 14 PL55 01 03 01	Rạch Ông Lượng	Rạch Cái	0,79	1151464	669811	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151936	669216	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3513	08 14 PL55 01 03 02	Kênh 4 Giáp	Rạch Cái	0,35	1151450	669766	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151145	669747	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3514	08 14 PL55 01 03 03	Kênh Bà Lý	Rạch Cái	2,50	1151455	669672	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150794	669511	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3515	08 14 PL55 01 03 04	Rạch chùa	Kênh 7 thước	0,50	1151334	669325	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151460	669667	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3516	08 14 PL55 01 04	Rạch Kênh	Rạch Kiến	0,71	1151188	670309	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151463	670878	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3517	08 14 PL55 01 05	Kênh Bà Tòng	Rạch Kiến	1,30	1151032	670266	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150925	669885	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3518	08 14 PL55 01 06	Kênh Ông Nhàn	Kênh cặp đê Khương Thọ	0,60	1152505	670237	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1152706	670073	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3519	08 14 PL55 01 06 01	Rạch Dừa	Kênh Ông Nhàn	0,50	1150627	670601	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150967	670774	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3520	08 14 PL55 01 07	Rạch Bọng	Rạch Kiến	0,80	1150513	670039	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149970	669920	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3521	08 14 PL55 01 07 01	Rạch Ông Đồn	Rạch Bọng	0,40	1150445	670013	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150274	670075	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3522	08 14 PL55 01 08	Rạch Nhà	Rạch kiến	0,54	1150376	669504	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149929	669703	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3523	08 14 PL55 01 09	Kênh 2 Vinh	Rạch Kiến	3,52	1149806	668769	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149379	669743	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3524	08 14 PL55 01 09 01	Kênh 5 Việt	Kênh 2 Vinh	0,64	1148558	671415	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148536	670816	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3525	08 14 PL55 01 09 01 01	Kênh Bình Trinh 1	Kênh 5 Việt	1,10	1149436	669716	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149808	671051	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3526	08 14 PL55 01 09 01 01 01	Kênh sườn 2 Tam	Kênh Bình Trinh 1	0,44	1149653	670582	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149294	670527	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3527	08 14 PL55 01 09 01 02	Kênh sườn 5 Thu	Kênh 5 Việt	1,10	1149677	670808	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149226	670734	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3528	08 14 PL55 01 10	Kênh Cây Mai BN	Rạch Kiến	1,35	1149148	667068	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1150017	666853	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3529	08 14 PL55 01 11	Kênh Đội 1	Kênh Rạch Kiến	0,69	1148735	666018	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149395	665808	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3530	08 14 PL55 01 11 01	Kênh nổi BN	Kênh Đội 1	1,30	1149405	665809	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149929	667571	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3531	08 14 PL55 01 11 01 01	Kênh Nổi	Kênh ngang BN	0,53	1149939	667584	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1150180	668021	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3532	08 14 PL55 01 12	Kênh Cầu Cống	Kênh Rạch Kiến	1,25	1148695	665882	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1148082	665015	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3533	08 14 PL55 02	Rạch Bà Xòm	Sông Kỳ Hôn	1,30	1143956	656073	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143520	655679	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3534	08 14 PL55 02 01	Ranh TT- Tân Hoà	Rạch Bà Xòm	1,21	1143541	655679	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143920	655691	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3535	08 14 PL55 03	Rạch Thợ Tiện	Sông Kỳ Hôn	2,50	1143964	656659	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143340	657268	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3536	08 14 PL55 04	Rạch Thủ Ngữ	Sông Kỳ Hôn	2,33	1144461	658179	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1142348	657943	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3537	08 14 PL55 05	Kênh Bà Lọ	Sông Kỳ Hôn	3,00	1144759	659677	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141767	659045	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3538	08 14 PL55 05 01	Rạch Đại Lý	Bà Lọ	0,45	1143409	659810	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1143440	660274	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3539	08 14 PL55 05 01 01	Rạch Rơm	Rạch Đại Lý	1,00	1143459	659957	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1144390	660134	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3540	08 14 PL55 06	Kênh lộ số 7 k2 (Kênh cặp đường Trần Văn Hiển)	Sông Kỳ Hôn	0,90	1144818	659055	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145388	659359	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
3541	08 14 PL55 07	Rạch Chợ	Sông Kỳ Hôn	1,53	1144759	659778	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1144202	661099	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
3542	08 14 PL55 07 01	Kênh rạch chợ khu 3	Rạch Chợ	1,23	1144481	660593	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1145043	661174	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3543	08 14 PL55 07 02	Rạch Xẻo Bông	Rạch Chợ	0,40	1144421	660607	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1144141	660483	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3544	08 14 PL55 08	Kênh lộ số 9 k1 (Kênh cặp đường Nguyễn Đắc Thắng)	Sông Kỳ Hôn	0,45	1145361	660381	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	1145302	660723	Xã Chợ Gạo, tỉnh Đồng Tháp	
3545	08 14 PL55 09	Kênh 3/2	Sông Kỳ Hôn	7,40	1148850	664063	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151464	669600	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3546	08 14 PL55 09 01	Kênh đội 1 BK1	Kênh 3/2	1,70	1148832	664888	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1149464	665706	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3547	08 14 PL55 09 02	Kênh Cộng Đồng Bình Khương II	Kênh 3/2	1,70	1149916	666187	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1150378	667220	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3548	08 14 PL55 09 02 01	Kênh cộng đồng BT1	Kênh Cộng Đồng Bình Khương Ii	2,00	1150378	667226	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151972	668744	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3549	08 14 PL55 09 02 01 01	Kênh đội 1 BT1	Kênh Cộng Đồng Bt1	1,50	1150478	667325	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151500	667833	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3550	08 14 PL55 09 02 01 02	Kênh Đội 3	Kênh Cộng Đồng Bt1	0,78	1151431	668475	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1150672	668606	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3551	08 14 PL55 09 03	Kênh ngang BN	Kênh 3/2	0,78	1149509	667592	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1150139	667581	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3552	08 14 PL55 09 03 01	Kênh Bờ Vùng BT 2	Kênh ngang BN	2,52	1149519	667598	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151143	669130	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3553	08 14 PL55 09 04	Kênh đội 4 BT1	Kênh 3/2	6,50	1150912	668869	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151972	668772	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3554	08 14 PL55 09 05	Kênh Gò Bà Sáu	Kênh 3/2	1,23	1151163	669111	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	1151713	668928	Xã An Thạnh Thủy, tỉnh Đồng Tháp	
3555	08 14 PL55 10	Rạch Cây Cốc	Sông Kỳ Hôn	4,20	1143968	653609	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144650	653651	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
3556	08 14 PL55 10 01	Kênh Liên ấp Tân Tỉnh - Phong Thuận	Rạch Cây Cốc	0,50	1144704	653558	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144932	653579	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
3557	08 14 PL55 10 02	Rạch cụt	Rạch Cây Cốc	0,32	1144660	653846	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	1144845	653873	Phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp	
3558	08 14 PL56	Sông Cửa Tiểu	Biển	32,00	1133842	694005	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140303	661476	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3559	08 14 PL56 01	Kênh 4 Liêm	Sông Cửa Tiểu	0,50	1140146	667478	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141376	667472	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3560	08 14 PL56 02	Kênh 4 Lớn	Sông Cửa Tiểu	0,40	1139937	668084	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140698	668114	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3561	08 14 PL56 02 01	Kênh 3 Thắng	Kênh 4 Lớn	0,30	1140248	668353	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140239	668513	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3562	08 14 PL56 03	Kênh Cấp II Hòa Mỹ	Sông Cửa Tiểu	2,10	1139728	668507	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141750	669140	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3563	08 14 PL56 03 01	Kênh 5 Tỉnh	Kênh Cấp II Hòa Mỹ	0,20	1141120	668870	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141129	668681	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3564	08 14 PL56 03 02	Kênh Lộ Mới	Kênh Cấp II Hòa Mỹ	0,60	1140819	668817	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140798	668280	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3565	08 14 PL56 03 02 01	Kênh bao	Kênh Lộ Mới	0,35	1140798	668270	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1141198	668276	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3566	08 14 PL56 03 03	Kênh 8 Biển	Kênh Cấp II Hòa Mỹ	0,60	1140479	668718	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1140658	668380	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3567	08 14 PL56 04	Kênh 6 Keo	Kênh Cấp II Hòa Mỹ	0,90	1140439	668718	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	1139609	668786	Xã Bình Ninh, tỉnh Đồng Tháp	
3568	08 14 PL56 05	Rạch Đồn	Sông Cửa Tiểu	1,50	1139974	662296	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139770	663106	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3569	08 14 PL56 06	Rạch Cai Lễ	Sông Cửa Tiểu	2,10	1140046	663274	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139228	664031	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3570	08 14 PL56 07	Rạch Ông Điều	Sông Cửa Tiểu	1,20	1139880	664851	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139079	664734	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3571	08 14 PL56 08	Rạch Tân Quí	Sông Cửa Tiểu	3,00	1139694	666744	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139069	664741	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3572	08 14 PL56 08 01	Kênh Tân Quí	Rạch Tân Quí	1,00	1139415	666946	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139252	665992	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3573	08 14 PL56 08 01 01	Kênh Tân Quí	Kênh Tân Quí	1,00	1139252	665986	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1139383	664937	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3574	08 14 PL56 09	Rạch Tân Lợi	Sông Cửa Tiểu	2,00	1139357	667776	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1138435	667226	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3575	08 14 PL56 10	Rạch Dứa	Sông Cửa Tiểu	2,00	1138391	669642	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1138177	668138	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3576	08 14 PL56 10 01	Kênh Tân Lợi	Rạch Dứa	1,00	1138181	668126	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1138085	667319	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3577	08 14 PL56 10 02	Kênh Tân Hiệp	Rạch Dứa	0,30	1138043	668694	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137699	668706	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3578	08 14 PL56 10 03	Kênh Tân Bình	Rạch Dứa	0,60	1138096	669119	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137599	669156	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3579	08 14 PL56 11	Rạch Gủ	Sông Cửa Tiểu	2,20	1138192	670211	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137690	669471	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3580	08 14 PL56 12	Rạch Bà Hương	Sông Cửa Tiểu	1,00	1138014	670885	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137524	670519	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3581	08 14 PL56 13	Kênh Tân Hương	Sông Cửa Tiểu	0,80	1137944	671174	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137394	671015	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3582	08 14 PL56 14	Rạch Bà Cò	Sông Cửa Tiểu	3,00	1137915	671370	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137187	672482	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3583	08 14 PL56 15	Rạch Cầu	Sông Cửa Tiểu	1,70	1137717	672603	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136156	672093	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3584	08 14 PL56 15 01	Kênh giữa Tân Ninh-Tân Thành	Rạch Cầu	1,50	1136827	672418	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136380	673851	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3585	08 14 PL56 15 02	Rạch Vọp	Rạch Cầu	0,70	1137567	672578	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137029	673409	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3586	08 14 PL56 16	Rạch Vách	Sông Cửa Tiểu	2,00	1137610	673812	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137280	673760	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3587	08 14 PL56 16 01	Rạch Miễu Tân Ninh	Rạch Vách	1,00	1137129	673454	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136842	674486	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3588	08 14 PL56 17	Rạch Vách	Sông Cửa Tiểu	2,00	1137620	673680	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136490	673974	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3589	08 14 PL56 18	Rạch Lồ Ồ	Sông Cửa Tiểu	2,50	1137644	675462	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137122	674522	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3590	08 14 PL56 18 01	Kênh Cập Đê Tân Xuân-Tân Thạnh	Sông Cửa Tiểu (Cống Lồ Ồ)	5,20	1137514	675369	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1135993	679266	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3591	08 14 PL56 18 01 01	Kênh đập Ba Lên	Kênh Cập Đê Tân Xuân-Tân Thạnh	0,40	1137576	676438	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136896	676398	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3592	08 14 PL56 18 01 02	Kênh Tám Cắt	Kênh Cập Đê Tân Xuân-Tân Thạnh	0,50	1137499	677355	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137138	677339	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3593	08 14 PL56 18 02	Nhánh rạch Lồ Ô Tân Thạnh - Tân Ninh	Rạch Lồ Ồ	0,60	1137123	675177	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137422	674427	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3594	08 14 PL56 18 03	Rạch Miễu Tân Thạnh	Rạch Lồ Ồ	1,27	1137304	675280	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136906	676383	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3595	08 14 PL56 18 04	Nhánh rạch Lồ Ô Tân Thạnh - Tân Xuân	Rạch Lồ Ồ	0,60	1137133	675182	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136726	676340	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3596	08 14 PL56 19	Rạch Lý Hoàng	Sông Cửa Tiểu	4,00	1137012	678812	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136736	676339	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3597	08 14 PL56 19 01	Rạch Xẻo Miễu	Rạch Lý Hoàng	1,50	1136460	677913	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1136980	677908	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3598	08 14 PL56 19 01 01	Kênh Giữa Tân Xuân	Rạch Xẻo Miễu	4,00	1136980	677906	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	1137197	676584	Xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	
3599	08 14 PL56 20	Rạch Tám Chỉ	Sông Cửa Tiểu	0,92	1136664	679782	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135894	679682	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3600	08 14 PL56 21	Rạch Ba Gốc	Sông Cửa Tiểu	1,10	1136636	680781	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135196	680801	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3601	08 14 PL56 21 01	Kênh Dọc	Rạch Ba Gốc (HL10)	2,63	1136557	681218	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135963	679427	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3602	08 14 PL56 22	Kênh KT3	Sông Tiền	1,20	1137701	682562	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136508	683174	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3603	08 14 PL56 23	Rạch Bà Tài-Cả Thu	Cống Bà Tài (Sông Tiền)	5,41	1137809	682667	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133669	683269	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3604	08 14 PL56 23 01	Kênh Giồng Keo - Cả Thu	Rạch Bà Tài - Cả Thu	2,27	1134953	683880	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134889	682116	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3605	08 14 PL56 23 01 01	Kênh Năm Phải	Kênh Giồng Keo - Cả Thu	1,20	1134830	682717	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135360	682576	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3606	08 14 PL56 23 02	Rạch Mương Xuồng	Rạch Bà Tài - Cả Thu	1,50	1135013	683964	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134055	684857	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3607	08 14 PL56 23 03	Rạch Tư Đời	Rạch Bà Tài - Cả Thu	1,60	1135324	684040	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134945	684748	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3608	08 14 PL56 23 04	Rạch Năm Việt	Rạch Bà Tài - Cả Thu	0,80	1136433	683674	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136776	685073	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3609	08 14 PL56 23 04 01	Rạch Kênh Ngang	Rạch Năm Việt	1,40	1136835	684546	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135704	684314	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3610	08 14 PL56 23 04 01 01	Rạch Cầu Kẽm	Rạch Năm Việt	1,20	1136475	684542	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136446	684919	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3611	08 14 PL56 23 05	Kênh Ba Chi	Rạch Bà Tài - Cả Thu	0,90	1136512	683368	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135642	683437	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3612	08 14 PL56 23 06	Kênh Cặp Đê	Cống Bà Tài	17,50	1137739	682704	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134432	682008	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3613	08 14 PL56 23 06 01	Rạch Kênh Ranh	Kênh cặp đê	1,20	1133432	683787	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134964	684084	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3614	08 14 PL56 23 06 01 01	Kênh 10 Sàng	Rạch Kênh Ranh	0,45	1133923	684012	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133804	684390	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3615	08 14 PL56 23 06 02	Rạch Đồn	Kênh cặp đê	1,05	1133243	684140	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134645	684669	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3616	08 14 PL56 23 06 02 01	Kênh 2 Mực	Rạch Đồn	0,43	1133554	684323	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133434	684647	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3617	08 14 PL56 23 06 03	Rạch Thôn Thế	Kênh cặp đê	2,44	1132975	684855	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134176	685200	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3618	08 14 PL56 23 06 04	Kênh 3 Kỉnh	Kênh cặp đê	1,06	1132875	684948	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133556	685530	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3619	08 14 PL56 23 06 05	Kênh Ba Quê (Kênh Ba Huê)	Kênh cặp đê	1,20	1132407	685810	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133148	686046	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3620	08 14 PL56 23 06 06	Kênh 6 Hải	Kênh Cặp Đê	1,20	1131958	686513	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132549	686752	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3621	08 14 PL56 23 06 07	Kênh 30/4	Kênh Cặp Đê	2,57	1134573	688402	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135060	686976	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3622	08 14 PL56 23 06 07 01	Kênh Bần Ranh 1	Kênh 30/4	1,20	1135060	686976	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135571	687083	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3623	08 14 PL56 23 06 07 02	Kênh Bần Ranh 2	Kênh 30/4	1,00	1134951	687181	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135472	687460	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3624	08 14 PL56 23 06 08	Kênh Bà Tiên 1	Kênh cặp đê	2,30	1136148	685712	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134727	685657	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3625	08 14 PL56 23 06 09	Kênh Cặp Lộ Đá	Kênh cặp đên	2,30	1137357	685216	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135194	684349	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3626	08 14 PL56 23 06 10	Rạch Bồng Bọng	Kênh cặp đê	1,40	1138112	683080	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136733	683713	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3627	08 14 PL56 23 06 10 01	Kênh Đê Giữa Nông Trường	Rạch Bồng Bọng	1,40	1137323	683476	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137237	685102	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3628	08 14 PL56 24	Rạch Bà Lắm	Cống Bà Lắm (Sông Tiền)	2,09	1137309	685437	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134699	684617	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3629	08 14 PL56 24 01	Rạch Đào	Rạch Bà Lắm	1,80	1135136	684932	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135019	686408	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3630	08 14 PL56 24 01 01	Kênh cặp H.lộ 7 (Kênh Sườn)	Rạch Đào	1,27	1135126	685070	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136367	685375	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3631	08 14 PL56 24 01 02	Kênh Đào	Rạch Đào	1,80	1134968	686100	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134628	686051	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3632	08 14 PL56 24 01 03	Rạch Ông Kim	Rạch Đào	0,75	1135088	686184	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136779	686067	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3633	08 14 PL56 25	Kênh Sườn	Kênh cặp đê	1,27	1136367	685375	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137268	685566	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3634	08 14 PL56 25 01	Kênh K1	Kênh Rạch Bà Từ	5,30	1135824	688660	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135408	690113	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3635	08 14 PL56 25 01 01	Kênh Ngang	Kênh K3	2,30	1136357	685466	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137048	685648	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3636	08 14 PL56 25 01 01 01	Kênh K2	Kênh Rạch Bà Từ	5,30	1135484	688549	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135057	690014	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3637	08 14 PL56 25 01 01 02	Kênh K3	Kênh Rạch Bà Từ	5,30	1135134	688456	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134697	689935	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3638	08 14 PL56 25 01 01 02 01	Rạch Nò	Kênh K3	1,85	1135432	687655	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136153	688103	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3639	08 14 PL56 25 01 01 02 02	Kênh Rạch Rạu (Rạn)	Kênh K3	1,65	1134742	687752	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135854	688497	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3640	08 14 PL56 26	Rạch Bần Ranh	Kênh K3	1,00	1135611	687063	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136471	687179	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3641	08 14 PL56 27	Kênh Rạch Bà Từ	Sông Cửa Tiểu	5,80	1135954	688667	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130471	687958	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3642	08 14 PL56 27 01	Kênh K1	Kênh Rạch Bà Từ	1,20	1135824	688660	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135408	690113	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3643	08 14 PL56 27 02	Kênh K2	Kênh Rạch Bà Từ	1,20	1135484	688549	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135057	690014	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3644	08 14 PL56 27 03	Kênh K3	Kênh Rạch Bà Từ	1,20	1135134	688456	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134697	689935	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3645	08 14 PL56 27 04	Rạch Cạn	Kênh Rạch Bà Từ	2,63	1132483	688471	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135746	689300	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3646	08 14 PL56 27 04 01	Kênh Đình Thới	Rạch Cạn	1,30	1132704	688854	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134945	689117	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3647	08 14 PL56 27 05	Kênh Kênh tế mới	Rạch Bà Từ	2,50	1132113	688518	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132137	690124	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3648	08 14 PL56 27 06	Kênh Đào Văn Lời	Kênh Rạch Bà Từ	2,00	1131683	688440	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131546	690028	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3649	08 14 PL56 27 07	Kênh Nông Trường 2	Kênh Rạch Bà Từ	0,70	1131422	688355	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131284	688958	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3650	08 14 PL56 27 08	Kênh Rạch Đôi	Rạch Lý Ngươn	2,20	1133809	686611	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133230	687223	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3651	08 14 PL56 28	Rạch Tám Mẹo	Sông Cửa Tiểu	2,04	1132976	689576	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135676	689558	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3652	08 14 PL56 29	Rạch Đồn	Kênh cặp đê	2,50	1133243	684140	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134645	684669	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3653	08 14 PL56 29 01	Kênh tẻ Rạch Đồn	Rạch Đồn	2,00	1133727	689950	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1133728	690507	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3654	08 14 PL56 30	Rạch Vàm Khém	Sông Cửa Tiểu	6,05	1135359	690790	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135488	690316	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3655	08 14 PL56 30 01	Kênh Cống Đá	Kênh Đào Văn Lời	1,40	1131574	688988	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131256	689986	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3656	08 14 PL56 30 02	Kênh Cặp đường TL877B	Rạch Vàm Khém	1,50	1132807	690259	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1132194	689071	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3657	08 14 PL56 30 03	Kênh Nông Trường	Kênh Rạch Bà Từ	0,70	1131422	688355	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131284	688958	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3658	08 14 PL56 30 04	Kênh cặp lộ Pháo Đài	Rạch Vàm Khém	2,20	1135219	690700	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1135338	690132	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3659	08 14 PL56 30 04 01	Kênh Sườn Pháo Đài	Kênh cặp lộ Pháo Đài (cặp đường HL85D)	1,00	1135298	690290	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1134928	690372	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3660	08 14 PL56 31	Kênh Cây Dông	Sông Cửa Tiểu	4,80	1134801	691508	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130918	691009	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3661	08 14 PL56 32	Rạch Võ Văn Hên	Sông Cửa Tiểu	5,60	1133973	692558	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1129993	688799	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3662	08 14 PL56 33	Rạch Khe Luông cạn	Sông Cửa Tiểu	2,50	1133634	693131	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131151	691936	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3663	08 14 PL56 34	Rạch Khe Luông sâu	Sông Cửa Tiểu	5,00	1133055	693763	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1128878	691012	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3664	08 14 PL56 34 01	Kênh Hồ 2	Rạch Khe Luông sâu	0,30	1132374	693104	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131524	693500	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3665	08 14 PL56 34 02	Kênh Hồ 1	Rạch Khe Luông sâu	1,30	1133005	693668	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1131766	694159	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3666	08 14 PL56 35	Kênh Rúng	Sông Cửa Tiểu	2,70	1131797	694557	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	1130475	693780	Xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3667	08 14 PL56 36	Kênh Chủ Chớ	Sông Cửa Tiểu	1,00	1138436	674982	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139461	674934	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3668	08 14 PL56 36 01	Kênh Bờ Đáy	Kênh Chủ Chớ	3,41	1139392	674956	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139612	678163	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3669	08 14 PL56 36 02	Kênh Bờ Đai	Kênh Chủ Chớ	2,00	1138749	674974	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138814	676915	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3670	08 14 PL56 36 02 01	Kênh 5 Đực	Kênh Bờ Đai	0,79	1138814	676919	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138662	677561	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3671	08 14 PL56 37	Kênh Hai Năng	Sông Cửa Tiểu	2,89	1138466	675507	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141165	674671	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3672	08 14 PL56 37 01	Kênh Ngang	Kênh Hai Năng	1,17	1140833	674847	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140449	673752	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3673	08 14 PL56 38	Kênh Năm Út	Sông Cửa Tiểu	1,60	1138462	676340	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140040	676161	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3674	08 14 PL56 38 01	Kênh Ao Bá	Kênh Năm Út	0,50	1139810	676221	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139995	676670	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3675	08 14 PL56 39	Rạch Sáu Thoàn	Kênh 14	4,70	1142047	676718	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138181	677826	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3676	08 14 PL56 39 01	Kênh 30-4	Rạch 6 Thoàn	1,38	1141497	676996	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140842	676045	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3677	08 14 PL56 39 02	Kênh Hào Mươi	Rạch 6 Thoàn	1,00	1141129	677185	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140596	676345	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3678	08 14 PL56 39 03	Kênh Xóm Sau Ninh Quới	Rạch 6 Thoàn	1,33	1141142	677199	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141756	678379	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3679	08 14 PL56 39 04	Kênh 6 Nhà Thiết	Huyện Lộ 16	0,95	1140906	677305	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140425	676504	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3680	08 14 PL56 39 05	Kênh Xóm Trước (Phú Trung)	Kênh Tiếp Nước	0,87	1141256	678616	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141677	679375	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3681	08 14 PL56 39 06	Kênh 3 Hiếu	Rạch 6 Thoàn	1,25	1140495	677817	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139996	676671	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3682	08 14 PL56 39 06 01	Kênh Cầu Trường Học	Kênh 3 Hiếu	0,25	1140087	676867	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140314	676774	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3683	08 14 PL56 39 07	Kênh Bà Cò	Rạch 6 Thoàn	3,10	1140251	677921	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141745	680461	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3684	08 14 PL56 39 08	Kênh Khẩn	Rạch 6 Thoàn	3,17	1139815	678114	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141270	680784	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3685	08 14 PL56 39 08 01	Kênh Năm Chắc	Kênh Khẩn	0,37	1141164	680681	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141023	680353	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3686	08 14 PL56 39 08 02	Kênh cặp huyện lộ 11C	Kênh Khẩn	1,51	1141277	680788	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142280	679988	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3687	08 14 PL56 39 08 02 01	Kênh Giữa Bà Cò	Kênh cặp huyện lộ 11C	1,00	1141479	680721	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141048	679788	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3688	08 14 PL56 39 08 02 02	Kênh Sáu Quang	Kênh cặp huyện lộ 11C	0,93	1142022	680268	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141486	679517	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3689	08 14 PL56 39 08 02 03	Kênh Bảy Lặc	Kênh cặp huyện lộ 11C	0,52	1142100	680106	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141685	679389	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3690	08 14 PL56 39 09	Kênh Tám Mạnh	Rạch Sáu Thoàn	0,51	1139623	678173	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139845	678616	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3691	08 14 PL56 39 10	Kênh 10 Đường	Rạch 6 Thoàn	1,54	1139006	678159	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139597	679522	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3692	08 14 PL56 40	Kênh Giữa TN qua huyện lộ 6	Kênh 14	71,60	1142409	678064	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1137112	681079	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3693	08 14 PL56 40 01	Kênh Giữa Xóm Sau (Ninh Quới)	Kênh Tiếp Nước	1,34	1142065	678221	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141500	677009	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3694	08 14 PL56 40 02	Kênh Giữa Xóm Sau (Phú Trung)	Rạch 6 Thoàn	1,00	1142243	679149	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142073	678238	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3695	08 14 PL56 40 03	Kênh Xóm Sau	Kênh Tiếp Nước	0,86	1141764	678399	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142022	679203	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3696	08 14 PL56 40 04	Kênh Xóm Trước (Ninh Quới)	Rạch 6 Thoàn	1,10	1140714	677731	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141279	678583	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3697	08 14 PL56 40 05	Kênh Mã Bông	Kênh Tiếp Nước	0,89	1141031	678742	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141479	679503	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3698	08 14 PL56 40 06	Kênh Tư Kỉnh	Kênh Tiếp Nước	0,92	1140541	679004	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140934	679832	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3699	08 14 PL56 40 07	Kênh Hạng Nhì	Kênh Tiếp Nước	2,41	1139443	680488	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138884	678171	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3700	08 14 PL56 40 08	Kênh Hạng 2	Kênh cặp đê	2,80	1138681	678183	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138707	680791	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3701	08 14 PL56 40 08 01	Kênh cặp đê	Đường huyện 17B	6,80	1138787	678191	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140328	681083	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3702	08 14 PL56 40 08 01 01	Kênh Lộ Làng Hòa Phú	Kênh cặp đê	3,36	1138332	678192	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138512	680877	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3703	08 14 PL56 40 08 01 01 01	Kênh Tư Phèn	Kênh Lộ Làng Hòa Phú	1,54	1137807	679590	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138147	681034	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3704	08 14 PL56 40 08 01 02	Kênh Sáu Lãm	Kênh cặp Đê tỉnh lộ	0,90	1138384	682039	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139142	681569	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3705	08 14 PL56 40 08 01 02 01	Kênh Tám Tràng	Kênh 6 Lãm	0,97	1138555	681930	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138150	681049	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3706	08 14 PL56 40 08 01 02 02	Kênh Bảy Lự	Kênh 6 Lãm	0,90	1139151	681564	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1138716	680801	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3707	08 14 PL56 40 08 01 02 03	Kênh 8 Hưởng	Kênh 6 Lãm	0,66	1139150	681572	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139454	682151	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3708	08 14 PL56 40 08 01 03	Kênh Tám Tốt	Kênh cặp Đê	1,43	1139653	681957	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139072	680654	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3709	08 14 PL56 40 08 01 03 01	Kênh 8 Cai	Kênh 8 Tốt	0,49	1139478	681541	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139918	681343	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3710	08 14 PL56 40 08 01 04	Kênh Hai Đên	Kênh cặp Đê	1,28	1140063	681620	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139451	680502	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3711	08 14 PL56 40 08 01 05	Kênh Làng	Kênh cặp Đê	0,86	1140269	681094	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1139980	680282	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3712	08 14 PL56 40 09	Kênh 5 Biếu	Kênh tiếp Nước	0,78	1137859	681149	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1137817	680374	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3713	08 14 PL56 41	Rạch Già	Kênh Salisette	7,45	1142716	686131	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138683	682527	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3714	08 14 PL56 41 01	Kênh Bưng	Rạch Già	3,19	1140906	681827	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142680	684102	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3715	08 14 PL56 41 02	Xẻo Tư Bích	Rạch Già	0,63	1140943	682225	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140475	682048	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3716	08 14 PL56 41 03	Kênh Hai Sâm	Rạch Già	0,58	1140950	682282	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141441	682008	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3717	08 14 PL56 41 04	Kênh Gò Tròn	Rạch Già	1,37	1140997	682730	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141408	683411	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3718	08 14 PL56 41 04 01	Kênh Tám Trắc	Kênh Gò Tròn	0,58	1141203	683590	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140731	683678	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3719	08 14 PL56 41 05	Kênh Ba Xiếu	Rạch Già	1,82	1141675	683552	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141112	682819	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3720	08 14 PL56 41 06	Kênh Ranh	Rạch Già	2,40	1141600	683841	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139310	684471	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3721	08 14 PL56 41 06 01	Kênh Thanh Nhung 2	Kênh Ranh	1,44	1141125	684010	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141610	684891	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3722	08 14 PL56 41 06 01 01	KênhGiồng Bà Nhật	Kênh Thanh Nhung 2	0,13	1141262	685019	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141289	685137	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3723	08 14 PL56 41 06 02	Kênh Năm Me	Kênh Ranh	0,40	1140925	684079	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141073	684270	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3724	08 14 PL56 41 06 03	Kênh Tư Bảo	Kênh Ranh	1,97	1139934	684286	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139271	682561	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3725	08 14 PL56 41 07	Kênh Thanh Nhung 2 Hiệp Trị	Rạch Già	2,53	1141846	684412	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141914	686754	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3726	08 14 PL56 41 08	Kênh Sẻo lục 5	Kênh Ranh	0,50	1142200	684400	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141848	684278	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3727	08 14 PL56 41 09	Kênh Cặp Đê Hiệp Trị	Rạch Già	1,81	1141889	684618	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142707	686129	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3728	08 14 PL56 41 09 01	Kênh Hiệp Trị	Kênh Cặp Đê Hiệp Trị	0,19	1142164	685392	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142012	685494	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3729	08 14 PL56 42 01	Kênh Sa Quạt	Rạch Gốc	3,43	1139317	693439	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137122	691527	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3730	08 14 PL56 42 01 01	Kênh Nhánh Cây Bàng	Kênh Sa Quạt	1,14	1137062	691718	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138004	692378	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3731	08 14 PL56 42 02	Kênh Ba Khai	Rạch Gốc	0,97	1137415	692953	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138114	692269	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3732	08 14 PL56 42 02 01	Kênh Mười Răng	Kênh Ba Khai	1,81	1139437	693495	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138054	692356	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
3733	08 14 PL57	Rạch Vàm Giồng	Sông Tiền	22,84	1139307	669341	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1149275	681240	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3734	08 14 PL57 01	Kênh 14	Rạch Vàm Giồng	16,35	1139760	669554	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1144981	684803	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3735	08 14 PL57 01 01	Kênh Đội I	Kênh 14	0,45	1139751	669607	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139602	669897	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3736	08 14 PL57 01 02	Kênh Tám Đại	Lộ 15A	1,55	1139972	670044	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141413	670371	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3737	08 14 PL57 01 03	Kênh Ba Thừa	Kênh 14	1,81	1140185	671169	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138743	670747	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3738	08 14 PL57 01 03 01	Kênh Ven đường Xóm giồng	Kênh Ba Thừa	0,88	1139845	671232	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140037	672080	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3739	08 14 PL57 01 03 01 01	Kênh Sáu Dẫu	Kênh Ven đường Xóm Giồng	0,43	1139916	671783	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140296	671587	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3740	08 14 PL57 01 03 02	Kênh Ranh TT - AN	Kênh Ba Thừa	0,92	1139614	671048	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139952	670207	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3741	08 14 PL57 01 03 03	Kênh Ranh AN - BA	Kênh Ba Thừa	0,78	1139565	671212	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139647	671989	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3742	08 14 PL57 01 03 04	Kênh Trần Tám	Kênh Ba Thừa	0,69	1139565	671212	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139226	671691	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3743	08 14 PL57 01 03 05	Kênh Tư Lũy	Kênh Ba Thừa	0,91	1139444	670997	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139612	670103	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3744	08 14 PL57 01 04	Kênh Ao Dương	Kênh 14	2,18	1140326	671569	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142324	670718	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3745	08 14 PL57 01 04 01	Kênh Bình An 1	Kênh Ao Dương	0,62	1141515	671083	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141846	671588	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3746	08 14 PL57 01 04 02	Kênh Đội III	Kênh Ao Dương	1,35	1140466	671465	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140362	670157	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3747	08 14 PL57 01 05	Kênh Bình An - Phú Quí	Kênh 14	2,82	1140508	672336	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1143010	673178	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3748	08 14 PL57 01 05 01	Kênh Bình An II	Kênh 14	0,52	1140476	672337	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140928	671984	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3749	08 14 PL57 01 05 01 01	Kênh Bình An 3	Kênh Bình An II	0,72	1140527	672314	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141006	671591	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3750	08 14 PL57 01 05 02	Kênh Tư Trường	Kênh Bình An - Phú Quí	1,13	1142210	673019	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1143070	672887	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3751	08 14 PL57 01 05 03	Kênh Hai Biếu	Kênh BA - PQ	1,08	1141729	672879	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142370	673333	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3752	08 14 PL57 01 06	Kênh Trường Học	Kênh 14	0,91	1140468	672522	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139797	672044	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3753	08 14 PL57 01 07	Kênh Hưng Hòa	Kênh 14	2,88	1140491	672714	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1143020	673708	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3754	08 14 PL57 01 08	Kênh Năm Sên	Kênh 14	2,87	1140585	673249	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1143223	674075	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3755	08 14 PL57 01 09	Kênh Rạch Vách	Kênh 14	2,35	1140731	673694	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138711	673855	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3756	08 14 PL57 01 09 01	Kênh Chiến Đấu	Kênh Rạch Vách	2,93	1139790	673863	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141747	675981	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3757	08 14 PL57 01 09 02	Kênh Năm Triển	Kênh Rạch Vách	1,88	1139781	673847	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139467	672103	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3758	08 14 PL57 01 09 02 01	Kênh Xóm Tre	Kênh Năm Triển	0,58	1139328	672732	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138969	673180	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3759	08 14 PL57 01 09 02 02	Kênh Ba Năm	Kênh Năm Triển	1,35	1139338	672730	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140279	672869	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3760	08 14 PL57 01 09 02 02 01	Kênh Hai Đặng	Kênh Ba Năm	0,64	1140149	673127	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140071	673757	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3761	08 14 PL57 01 09 02 02 02	Kênh Cả Chốt	Kênh Ba Năm	1,31	1140289	672844	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139306	671963	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3762	08 14 PL57 01 09 02 02 02 01	Kênh Bảy Tứ	Kênh Cả Chốt	0,63	1139306	671978	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139048	672557	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3763	08 14 PL57 01 09 03	Rạch Ông Mên	Kênh Rạch Vách	3,66	1139376	673883	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141407	675859	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3764	08 14 PL57 01 09 03 01	Kênh Hào Mươi	Rạch Ông Mên	2,31	1139589	674250	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140624	676249	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3765	08 14 PL57 01 09 03 01 01	KênhTư Mên	Kênh Hào Mươi	0,60	1140589	676176	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141001	675750	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3766	08 14 PL57 01 09 04	Kênh Năm Diện	Kênh Rạch Vách	0,67	1139351	673869	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139359	673230	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3767	08 14 PL57 01 09 04 01	Kênh Xóm Bến	Kênh Năm Diện	0,53	1139359	673230	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138839	673175	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3768	08 14 PL57 01 09 05	Kênh Bờ Làng	Kênh Rạch Vách	3,00	1139290	673881	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140256	676631	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3769	08 14 PL57 01 09 05 01	Kênh lộ làng ấp Thới Hòa	Kênh Bờ Làng	0,83	1140258	676638	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140620	677382	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3770	08 14 PL57 01 09 06	Kênh Bảy Đỏm	Kênh Rạch Vách	0,53	1139031	673885	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139070	673354	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3771	08 14 PL57 01 09 07	Kênh Gò Cũ	Kênh Rạch Vách	0,58	1139031	673897	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1139062	674488	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3772	08 14 PL57 01 09 08	Kênh Ba Phước	Kênh Rạch Vách	1,07	1138751	673870	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1138743	674962	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3773	08 14 PL57 01 10	Kênh Liên Xã	Kênh 14	2,50	1140768	673695	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142992	674718	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3774	08 14 PL57 01 10 01	Kênh Cây Giá	Kênh Liên xã	0,38	1142336	674445	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142354	674741	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3775	08 14 PL57 01 11	Kênh Bé Đoan	Kênh 14	0,71	1140933	674142	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140262	674395	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3776	08 14 PL57 01 12	Kênh Chín Lùn	Kênh 14	1,11	1141710	675811	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142771	675527	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3777	08 14 PL57 01 12 01	Kênh Mươi Đeo	Kênh Chín Lùn	0,86	1141721	675797	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142171	675075	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3778	08 14 PL57 01 12 02	Kênh Chín Lùn Nối Dài	Kênh Chín Lùn	0,76	1142096	675702	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142773	675961	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3779	08 14 PL57 01 13	Rạch Lớn	Kênh 14	6,35	1140773	673688	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1144348	675384	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3780	08 14 PL57 01 13 01	Kênh Bộ Bản	Rạch Lớn	0,93	1143096	675409	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143267	676197	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3781	08 14 PL57 01 13 02	Kênh 7 Cần	Rạch Lớn	1,61	1143506	675385	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143429	676816	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3782	08 14 PL57 01 13 02 01	Kênh tổ 3,4	Kênh 7 cần	0,43	1143476	675548	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143056	675558	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3783	08 14 PL57 01 13 03	Kênh 9 Út	Rạch lớn	1,22	1143816	675343	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143633	674150	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3784	08 14 PL57 01 13 04	Kênh Hai Be	Huyện lộ 16	0,93	1143788	676257	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143846	675369	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3785	08 14 PL57 01 15	Kênh Đội 1	Kênh 14	0,65	1141931	676327	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142582	676339	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3786	08 14 PL57 01 15 01	Kênh Tám Kha	Kênh Đội 1	0,77	1142584	676339	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143353	676344	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3787	08 14 PL57 01 15 01 01	Kênh Hai Đảo	Kênh 8 Kha	1,10	1142765	675266	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142908	676331	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3788	08 14 PL57 01 16	Kênh Tư Nò	Kênh 14	1,70	1142534	678474	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142361	680055	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3789	08 14 PL57 01 16 01	Kênh Hai Hường	Kênh Tư Nò	0,52	1142333	679442	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142026	679219	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3790	08 14 PL57 01 17	Kênh Đường Trâu	Kênh 14	2,26	1142197	677140	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144199	676392	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3791	08 14 PL57 01 17 01	Kênh Miễu Thạnh Hòa Đông	Kênh Đường Trâu	1,45	1143189	676894	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142581	677871	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3792	08 14 PL57 01 17 02	Kênh Xóm	Kênh Đường Trâu	1,33	1143429	676827	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143462	678034	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3793	08 14 PL57 01 17 03	Kênh ấp Thạnh Hiệp - Thạnh Hòa Đông	Kênh Đường Trâu	1,56	1144048	676526	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144222	678062	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3794	08 14 PL57 01 18	Kênh 15	Kênh 14	3,67	1143013	679851	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1140577	681672	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3795	08 14 PL57 01 18 01	Kênh Cây Keo	Kênh 15	1,53	1142628	679993	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142221	681229	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3796	08 14 PL57 01 18 01 01	Kênh Hai Hùng	Kênh Cây Keo	0,44	1142485	680858	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142220	680521	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3797	08 14 PL57 01 18 01 02	Kênh Hùng Mập	Kênh Cây Keo	0,72	1142338	681056	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141846	680784	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3798	08 14 PL57 01 18 02	Kênh Cống Đá	Kênh 15	0,95	1141796	680748	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142413	681495	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3799	08 14 PL57 01 18 02 01	Kênh Năm Mai	Kênh Cống Đá	0,87	1142010	681059	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141500	681051	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3800	08 14 PL57 01 18 02 02	Kênh Chín Nghiệp	Kênh Cống Đá	1,21	1142402	681464	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143338	680700	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3801	08 14 PL57 01 18 02 02 01	Kênh Bảy Thẳng	Kênh Chín Nghiệp	0,38	1142721	681165	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142472	680880	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3802	08 14 PL57 01 18 02 02 02	Kênh Sáu Lưỡng	Kênh Chín Nghiệp	0,56	1143156	680830	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142868	680360	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3803	08 14 PL57 01 19	Kênh 3 Quyền	Kênh 14	1,75	1143801	681949	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145423	682506	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3804	08 14 PL57 01 19 01	Kênh số 5 Kim Liên	Kênh Ba Quyền	0,23	1144962	682374	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144992	682152	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3805	08 14 PL57 01 19 02	Kênh số 4 Kim Liên	Kênh Ba Quyền	0,46	1144912	682377	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144833	682830	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3806	08 14 PL57 01 19 03	Kênh số 3 Kim Liên	Kênh Ba Quyền	0,53	1144592	682263	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144272	682470	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3807	08 14 PL57 01 19 04	Kênh Số 1 Kim Liên	Kênh Ba Quyền	0,70	1144131	682078	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144073	682775	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3808	08 14 PL57 01 20	Kênh Mười Kiệu	Kênh 14	2,81	1143844	682387	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141461	681418	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3809	08 14 PL57 01 20 01	Kênh Tư Mai	Kênh Mười Kiệu	0,42	1142213	681870	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142409	681504	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3810	08 14 PL57 01 21	Kênh 2 Ni	Kênh 14	0,89	1144044	683047	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144744	683116	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3811	08 14 PL57 01 22	Kênh Ranh Bình Nghị	Kênh 14	2,60	1144036	683168	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1141889	684622	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3812	08 14 PL57 01 22 01	Kênh Cánh Đồng Bắc	Kênh Ranh	0,77	1143652	683462	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143313	682773	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3813	08 14 PL57 01 22 02	Kênh Ao Chuối	kênh Ranh	1,00	1143267	683716	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142617	682922	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3814	08 14 PL57 01 22 02 01	Kênh Sáu Long	Kênh Ao Chuối	0,80	1142607	682913	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142041	682489	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3815	08 14 PL57 01 22 03	Kênh sườn Hòa Bình	Kênh 14	1,06	1143035	683893	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143548	684840	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3816	08 14 PL57 01 22 04	Kênh Sổ Phèn	Kênh Ranh	0,94	1142920	683945	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142388	683178	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3817	08 14 PL57 01 22 05	Kênh Nguyễn Văn Thê	Kênh 14	1,61	1142586	684181	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143180	685689	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3818	08 14 PL57 01 22 06	Kênh Chín Có	Kênh Ranh	0,80	1142451	684238	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142067	683541	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3819	08 14 PL57 01 22 08	Kênh Ranh Hòa Bình	Kênh 14	0,91	1142206	684429	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142708	685164	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
3820	08 14 PL57 01 23	Kênh 7 Xuân	Kênh 14	0,92	1144114	683277	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144984	683103	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3821	08 14 PL57 01 23 01	Kênh số 2	Kênh 7 Xuân	0,73	1144254	683204	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144616	683828	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3822	08 14 PL57 01 23 02	Kênh 5 Chấn	Kênh 7 Xuân	0,65	1144574	683150	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144995	683477	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3823	08 14 PL57 01 23 03	Kênh Tư Minh	Kênh Bà Chày	1,51	1144994	683105	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145734	683081	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3824	08 14 PL57 01 24	Kênh số 1 Việt Hùng	Kênh 14	1,68	1144707	684483	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1143665	683481	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
3825	08 14 PL57 01 25	Kênh Liên ấp Long Thới - Ninh Quới	Kênh 14	0,50	1142122	676824	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142572	676932	Xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3826	08 14 PL57 01 26	Kênh Cùng	Kênh 14	1,61	1142794	679136	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144315	679108	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3827	08 14 PL57 01 26 01	Kênh Sổ Phèn	Kênh Cùng	1,84	1143324	679115	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143568	680667	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3828	08 14 PL57 01 26 02	Kênh giữa Phú Quới	Kênh Cùng	1,52	1143665	679163	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143648	680685	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3829	08 14 PL57 01 26 03	Kênh 10 Chồi	Kênh Cùng	1,56	1143925	679230	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144028	680768	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3830	08 14 PL57 02	Kênh Ba Nò	Rạch Vàm Giồng	2,15	1141433	670110	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1140535	671122	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3831	08 14 PL57 02 01	Kênh Ven đường Ba Nò	Kênh Chín Rực	1,54	1139971	669657	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141423	670102	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3832	08 14 PL57 04	Kênh KT5	Rạch Vàm Giồng	2,52	1142645	671059	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1145155	670879	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3833	08 14 PL57 05	Kênh Cai Đông	Rạch Vàm Giồng	1,25	1142685	671114	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1142007	672015	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3834	08 14 PL57 05 01	Kênh Cai Đông nối dài	Kênh Cai Đông	0,45	1141997	672027	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1141778	672301	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3835	08 14 PL57 06	Kênh Hai Hóa	Rạch Vàm Giồng	0,51	1143486	671337	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144062	671209	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3836	08 14 PL57 07	Kênh Năm Khánh	Rạch Vàm Giồng	1,24	1144957	671642	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143727	671686	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3837	08 14 PL57 07 01	Kênh Trại Heo	Kênh Năm Khánh	0,50	1144497	671665	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144528	672160	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3838	08 14 PL57 07 02	Kênh Bờ Vùng	Kênh Năm Khánh	0,64	1144717	671653	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144769	672295	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3839	08 14 PL57 08	Kênh Bé Ngân	Rạch Vàm Giồng	1,01	1144978	672183	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143978	672192	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3840	08 14 PL57 09	Kênh Trường Đảng	Rạch Vàm Giồng	1,47	1144059	672398	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143201	673343	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3841	08 14 PL57 09 01	Kênh Bảy Trai	Kênh Trường Đảng	0,32	1143499	672626	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143329	672421	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3842	08 14 PL57 09 01 01	Kênh Ba Chương	Kênh Cùng (Phạm Chí Chương)	0,31	1143324	672158	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143388	671864	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3843	08 14 PL57 10	Kênh Sáu Tỉnh	Rạch Vàm Giồng	0,76	1144299	672550	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144979	672524	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3844	08 14 PL57 11	Kênh Sáu Biếu	Rạch Vàm Giồng	1,09	1144281	673295	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143231	673551	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3845	08 14 PL57 11 01	Kênh Ba Bê	Kênh Sáu Biếu	0,75	1143881	673430	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143943	674163	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3846	08 14 PL57 11 02	Kênh Ranh KP1-KP4	Kênh Sáu Biếu	0,66	1143691	673484	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143703	674136	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3847	08 14 PL57 12	Kênh Ranh Thạnh Bình	Kênh An Thạnh Thủy	1,04	1144293	674192	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143232	674071	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	
3848	08 14 PL57 12 01	Kênh Nông Sản	Kênh Ranh Thạnh Bình	0,61	1143573	674131	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143581	673526	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3849	08 14 PL57 12 02	Kênh Ba Lùng	Kênh Ranh Thạnh Bình	0,71	1143201	673357	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143232	674062	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3850	08 14 PL57 12 03	Kênh Bờ Đai	Kênh Ranh Thạnh Bình	2,14	1144228	676309	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144223	674190	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3851	08 14 PL57 13 03 01	Kênh 7 Quãng	Ranh Long Vĩnh	1,34	1142453	674480	Xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp	1143724	674837	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3852	08 14 PL57 13 19	Kênh N8-11	Kênh N8	1,37	1149159	676102	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149451	677188	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3853	08 14 PL57 13 20	Kênh N8-12	Kênh N8	0,92	1149140	675854	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149308	674749	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3854	08 14 PL57 13 20 01	Kênh Hai Hiệp	Kênh N8-12	1,20	1149269	675388	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149859	675392	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3855	08 14 PL57 13 21	Kênh 2 Oanh	Kênh N8	1,98	1149860	675837	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149903	674468	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3856	08 14 PL57 13 22	Kênh Năm Mung	Kênh N8	0,89	1149870	675864	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149923	676752	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3857	08 14 PL57 13 23	Kênh N8-15	Kênh N8	2,20	1150251	675836	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150435	677877	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3858	08 14 PL57 13 23 01	Kênh Năm Sy	Kênh N8 - 15	0,47	1150385	677630	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150785	677681	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3859	08 14 PL57 13 24	Kênh N8-16	Kênh N8	1,78	1150260	675781	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150426	674016	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3860	08 14 PL57 13 25	Kênh Ba Đâu	Kênh N8	1,05	1150541	675808	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150329	675115	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3861	08 14 PL57 13 26	Kênh Sáu Bên	Kênh N8	1,96	1150721	675843	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150905	677564	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3862	08 14 PL57 13 27	Kênh N8-17	Kênh N8	1,58	1151070	675657	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150524	677074	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3863	08 14 PL57 13 27 01	Kênh Trường Mẫu giáo Bình Ninh	Kênh N8-17	0,98	1150913	676642	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151384	676999	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3864	08 14 PL57 13 27 01 01	Kênh Tư Theo	Kênh Trường Mẫu giáo Bình Ninh	0,72	1151241	676941	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150697	677350	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3865	08 14 PL57 13 28	Kênh N8-18	Kênh N8	0,95	1151060	675634	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150818	674873	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3866	08 14 PL57 13 29	Kênh Hội Đồng Ba	Kênh N8	1,47	1151440	675563	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151374	676976	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3867	08 14 PL57 13 30	Kênh N8-19	Kênh N8	1,20	1151690	675498	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152053	676674	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3868	08 14 PL57 13 31	Kênh N8- 20	Kênh N8	0,52	1151690	675470	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151749	674964	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3869	08 14 PL57 13 31 01	Kênh Công Điền 1	Kênh N8-20	1,20	1151689	675204	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1150988	674535	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3870	08 14 PL57 13 31 02	Kênh Công Điền 2	Kênh N8-20	0,60	1151739	674966	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151459	674920	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3871	08 14 PL57 13 32	Kênh Tư Sạnh	Kênh N8	1,22	1152150	675386	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151943	676530	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3872	08 14 PL57 13 33	Kênh Ba A	Kênh N8	0,96	1152549	675133	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152188	674474	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3873	08 14 PL57 13 34	Kênh Ngã Cại	Kênh N8	1,60	1152850	675114	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152357	674127	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3874	08 14 PL57 14	Kênh N8	Rạch Vàm Giồng	9,45	1144371	675381	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1153343	675017	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3875	08 14 PL57 14 01	Kênh Xóm Xóc	Kênh N8	0,77	1144516	675385	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144794	674692	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3876	08 14 PL57 14 02	Kênh Chín Chuộc	Kênh N8	0,25	1144776	675465	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144777	675701	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3877	08 14 PL57 14 03	Kênh Sáu Cò	Kênh N8	0,79	1144906	675492	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144948	676245	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3878	08 14 PL57 14 04	Kênh Liên ấp Hưng - Yên	Kênh N8	1,38	1145468	676172	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145525	674846	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3879	08 14 PL57 14 05	Kênh Tư Hiệp	Kênh liên ấp	0,70	1145907	675652	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146035	675038	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3880	08 14 PL57 14 06	Kênh Tám Niên	Rạch Gò Gừa	0,75	1146337	675820	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146659	676442	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3881	08 14 PL57 14 07	Kênh N8-1	Kênh N8	0,56	1146807	675793	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146706	675257	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3882	08 14 PL57 14 08	Kênh N8-2	Kênh N8	0,50	1146827	675810	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1146879	676295	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3883	08 14 PL57 14 09	Kênh N8-3	Kênh N8	0,66	1147078	675823	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147026	675170	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3884	08 14 PL57 14 10	Kênh N8-5	Rạch Gò Gừa	1,11	1147528	675917	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147500	676998	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3885	08 14 PL57 14 11	Kênh N8-7	Kênh N8	2,68	1148209	676110	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148125	678637	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3886	08 14 PL57 14 11 01	Kênh Năm Thử	Kênh N8-7	0,60	1148160	676556	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147569	676518	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3887	08 14 PL57 14 11 02	Kênh Sáu Sanh	Kênh N8-7	0,78	1148110	676838	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147490	676858	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
3888	08 14 PL57 14 11 03	Kênh Ao Mới	Kênh N8-7	1,08	1148101	677011	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147681	677007	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3889	08 14 PL57 14 11 03 01	Kênh Ao Mới 2	Kênh Ao Mới	0,40	1147671	677011	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147913	677823	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3890	08 14 PL57 14 11 04	Kênh Hai On - Bảy Tỷ	Kênh N8-7	1,39	1148130	676810	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149221	676821	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3891	08 14 PL57 14 11 05	Kênh Ba Huấn	Kênh N8-7	1,10	1148152	677710	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147623	678083	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3892	08 14 PL57 14 11 06	Kênh Chín Dẫu	Kênh N8-7	0,65	1148523	677774	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148533	677858	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3893	08 14 PL57 14 12	Kênh N8-8	Kênh N8	3,84	1148209	676075	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148700	672446	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3894	08 14 PL57 14 12 01	Kênh T6'	Kênh N8-8	1,15	1148711	672831	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149821	672554	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3895	08 14 PL57 14 13	Kênh Bảy Đăng	Kênh N8	1,20	1148548	676022	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148699	676421	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3896	08 14 PL57 14 13 01	Kênh Chín Thế	Kênh Bảy Đăng	1,10	1148539	676409	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148384	678189	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3897	08 14 PL57 14 14	Kênh Minh Hùng	Kênh N8	1,26	1148668	675940	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149126	674864	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3898	08 14 PL57 14 15	Rạch Rầm Vé	Kênh N8	6,37	1149137	675874	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151912	679467	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3899	08 14 PL57 14 15 01	Kênh Tư Gỉa	Kênh N8-11	0,20	1149351	677069	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149131	677168	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3900	08 14 PL57 14 15 02	Rạch Cây Da	Rạch Rầm Vé	0,36	1149465	678499	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149114	678390	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3901	08 14 PL57 14 15 03	Kênh Hai Trừ	Rạch Rầm Vé	1,02	1149152	677616	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148533	677768	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3902	08 14 PL57 14 15 04	Rạch Lá	Rạch Rầm Vé	0,95	1149315	677717	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149544	677265	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3903	08 14 PL57 14 15 04 01	Kênh Tư Tấn	Rạch Lá	1,53	1149544	677257	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149581	676202	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3904	08 14 PL57 14 15 05	Rạch Ông Quay	Rạch Rầm Vé	0,32	1149283	678009	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149084	678202	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3905	08 14 PL57 14 15 06	Kênh Tám Nghiêm	Rạch Rầm Vé	1,07	1149585	677912	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149944	677164	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3906	08 14 PL57 14 15 07	Rạch Đung	Cống Rạch Đung	5,50	1152724	677056	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149655	678175	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3907	08 14 PL57 14 15 07 01	Rạch Ngói	Rạch Đung	0,82	1152311	676805	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152452	677251	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3908	08 14 PL57 14 15 07 02	Kênh Ngọn Rạch Đun	Rạch Đung	0,38	1151172	677354	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151473	677550	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3909	08 14 PL57 14 15 07 03	Rạch Đun 2	Rạch Đung	0,85	1150953	677566	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151424	678220	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3910	08 14 PL57 14 15 07 04	Rạch Đập	Rạch Đung	0,42	1150723	677787	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150914	678093	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3911	08 14 PL57 14 15 07 05	Rạch Đun 1	Rạch Đung	0,97	1150443	677892	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150995	678614	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3912	08 14 PL57 14 15 07 06	Rạch Đun 3	Rạch Đung	0,44	1151402	677096	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151802	677276	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3913	08 14 PL57 14 15 08	Kênh Tám Năng	Rạch Rầm Vé	0,60	1149524	678307	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148804	678294	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3914	08 14 PL57 14 15 09	Kênh Năm Da	Rạch Rầm Vé	0,54	1149465	678499	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149114	678390	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3915	08 14 PL57 14 15 10	Rạch Cầu Trên	Rach Rầm Vé	1,30	1149585	678812	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148736	679156	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3916	08 14 PL57 14 15 10 01 01	Kênh Sáu Trình	Kênh đê sông Tra	0,78	1148805	678681	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148575	678749	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3917	08 14 PL57 14 15 10 01	Kênh đê sông Tra	Ranh Bình Xuân	1,64	1148791	677149	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1148885	678894	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3918	08 14 PL57 14 15 11	Rạch Lá Buôn	Rach Rầm Vé	1,07	1149805	678846	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150525	678344	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3919	08 14 PL57 14 15 12	Rạch Mương Kênh	Rach Rầm Vé	0,44	1149866	679071	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150166	679014	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3920	08 14 PL57 14 15 13	Rạch Mương Ngay	Rach Rầm Vé	1,13	1149966	679185	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150775	678704	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3921	08 14 PL57 14 15 13 01	Rạch Ba Chồn	Rạch Mương kênh	0,73	1150476	678842	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150705	678496	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3922	08 14 PL57 14 15 14	Rạch Bà Đề	Rach Rầm Vé	1,17	1149967	679367	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149077	679608	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3923	08 14 PL57 14 15 14 01	Rạch Mương Lở	Rạch Bà Đề (Nguyễn V Đẹt)	0,38	1149277	679580	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149428	679756	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3924	08 14 PL57 14 15 14 02	Kênh Nhị Tỳ	Rạch Bà Đề	0,38	1149247	679562	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149096	679213	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3925	08 14 PL57 14 15 14 03	Rạch Lá Bào	Rạch Bà Đề	0,27	1149077	679607	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148917	679393	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3926	08 14 PL57 14 15 15	Rạch Sửu	Rach Rầm Vé	1,00	1150458	679679	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151337	679235	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3927	08 14 PL57 14 15 15 01	Kênh Rạch Cỏ Ống	Rạch Sửu	0,82	1151257	679242	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150656	679156	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3928	08 14 PL57 14 15 16	Rạch Cầu Gòn	Rach Rầm Vé	1,85	1150389	680050	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149691	681109	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3929	08 14 PL57 14 15 16 01	Rạch Tắc Nhỏ	kênh đê bao	0,41	1149810	680806	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150070	680897	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3930	08 14 PL57 14 15 16 02	Kênh Năm Lùng	Rạch Cầu Gòn	0,43	1149710	680564	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150119	680458	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3931	08 14 PL57 14 15 16 03	Kênh Rạch Tắt	Rạch Cầu Gòn	0,60	1149689	680395	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150209	680224	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3932	08 14 PL57 14 15 16 04	Kênh Cầu Nò	Rạch Cầu Gòn	0,25	1150118	680043	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150138	679942	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3933	08 14 PL57 14 15 16 05	Rạch Đình	Rạch Cầu Gòn	0,38	1149959	680104	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150088	679868	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3934	08 14 PL57 14 15 16 05 01	Rạch Cầu Đúc	Rạch Đình	0,22	1149928	680001	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149938	679861	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3935	08 14 PL57 14 15 17	Kênh Bảy Quân	Nhà Bà Phụng	0,31	1150429	680242	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150440	680525	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3936	08 14 PL57 14 15 18	Kênh Cặp Đê	Cống Số 4	15,60	1151791	672457	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148491	678886	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3937	08 14 PL57 14 15 18 01	Kênh Bà Cả	Kênh đê bao	1,16	1151161	680880	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151059	680059	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3938	08 14 PL57 14 15 18 02	Rạch Ông Tự - ấp 4	Kênh đê bao	0,94	1153674	673694	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153735	674055	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3939	08 14 PL57 14 15 18 02 01	Rạch Mương Khai	Rạch Ông Tự- Thành Nhì	0,35	1150710	680822	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150600	680546	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3940	08 14 PL57 14 15 18 02 01 01	Rạch Bà Đạo	Rạch Mương Khai	0,63	1150590	680628	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150279	680401	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3941	08 14 PL57 14 15 18 03	Kênh Vườn Cốc	Kênh đê bao	0,47	1150534	681292	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150497	680956	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3942	08 14 PL57 14 15 18 04	Rạch Cây Bàng	Kênh cặp đê	0,67	1150162	681411	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149761	681045	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3943	08 14 PL57 14 15 18 05	Kênh Ba Song	Kênh đê bao	0,55	1149240	680833	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149679	680555	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3944	08 14 PL57 14 15 18 06	Kênh Ba Răng	Kênh cặp đê	0,88	1148918	680197	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149599	680260	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3945	08 14 PL57 14 15 18 07	Kênh Bình Xuân 2	Kênh Bình Xuân	1,00	1151518	679493	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151035	678667	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3946	08 14 PL57 14 15 18 08	Rạch Ông Thì	Kênh đê bao	1,13	1151727	679327	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151285	678433	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3947	08 14 PL57 14 15 18 08 01	Kênh Gò Củ	Sông Ông Thì	0,46	1151616	679011	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151876	678746	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3948	08 14 PL57 14 15 18 08 02	Kênh Ông 10 Trò	Rạch Ông Thì	0,28	1151385	678554	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151525	678393	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3949	08 14 PL57 14 15 18 09	Rạch Miễu - ấp 1	Kênh cặp đê	0,32	1151927	679292	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151886	679012	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3950	08 14 PL57 14 15 18 10	Rạch Bần	Kênh cặp đê	0,90	1152097	679260	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151755	678559	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3951	08 14 PL57 14 15 18 11	Kênh Bình Xuân 4	Kênh cặp đê	1,47	1152327	679221	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151485	678252	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3952	08 14 PL57 14 15 18 12	Rạch Rơm	Kênh cặp đê	1,02	1151824	677935	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152595	678390	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3953	08 14 PL57 14 15 18 12 01	Rạch Bà Tre	Rạch Rơm	0,41	1152505	678383	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152285	678440	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3954	08 14 PL57 14 15 18 12 02	Kênh Rạch Tần	Rạch Rơm	0,44	1152295	678176	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152344	677837	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3955	08 14 PL57 14 15 18 12 02 01	Rạch Gò Bà Ốc	Rạch Tần	0,32	1152334	678084	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152454	677908	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3956	08 14 PL57 14 15 18 12 03	Kênh Bình Xuân (TL873)	Nhà 9 Hến (R. Rơm)	1,50	1150846	678808	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151964	677793	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3957	08 14 PL57 14 15 18 13	Rạch chợ	Kênh cặp đê	0,39	1153004	677962	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152664	677874	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3958	08 14 PL57 14 15 18 14	Rạch Chùa (5 Sung)	Kênh cặp đê	0,91	1153134	677700	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152273	677668	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3959	08 14 PL57 14 15 18 15	Rạch Ngựa	Kênh cặp đê	1,18	1152773	677337	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151812	677283	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3960	08 14 PL57 14 15 18 15 01	Ngọn rạch Ngựa	Rạch Ngựa	0,32	1152523	677282	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152343	677477	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3961	08 14 PL57 14 15 18 16	Rạch Bà Lũy	Kênh cặp đê	0,97	1153181	676587	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152360	676292	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3962	08 14 PL57 14 15 18 16 01	Ngọn sông Lưu	Rạch Bà Lũy	0,63	1152600	676385	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152930	676296	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3963	08 14 PL57 14 15 18 17	Rạch Cầu - ấp 3	Kênh cặp đê	0,35	1153440	676125	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153150	676028	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3964	08 14 PL57 14 15 18 18	Kênh Rạch Sâu	Kênh cặp đê	1,35	1153228	675121	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1152940	676031	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
3965	08 14 PL57 14 15 18 18 01	Kênh Hai Tấm	Kênh Rạch Sâu	1,03	1152891	675577	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152491	675913	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3966	08 14 PL57 14 15 18 19	Rạch Vọp	Kênh cặp đê	1,64	1152366	673877	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151749	674951	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3967	08 14 PL57 14 15 18 20	Kênh Rạch Kênh	Kênh cặp đê	0,47	1152135	673340	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1151715	673472	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3968	08 14 PL57 14 15 18 21	Rạch Hươu	Kênh cặp đê	3,24	1151788	672439	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150443	674017	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3969	08 14 PL57 14 15 18 21 01	Kênh Bà Thầy	rạch Hươu	1,12	1151653	672638	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151056	672619	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3970	08 14 PL57 14 15 18 21 02	Kênh T7	Kênh N8	3,84	1148209	676075	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148700	672446	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3971	08 14 PL57 14 15 18 21 02 01	Kênh Rạch Củi	Kênh N7	1,20	1151323	673293	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151304	673609	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3972	08 14 PL57 14 15 18 21 02 02	Kênh Ông 10	kênh N7	0,35	1150764	672880	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150807	672838	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3973	08 14 PL57 14 15 18 21 02 03	Kênh Chiến Lược	Kênh N7	1,46	1150512	672879	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150444	674014	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3974	08 14 PL57 14 15 18 21 02 03 01	Kênh Truyền Thống	Kênh Chiến Lược	1,01	1150593	673263	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149613	673457	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3975	08 14 PL57 14 15 18 21 02 04	Kênh 10 Đương	Kênh N7	0,40	1150152	672949	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150213	673312	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3976	08 14 PL57 14 15 18 21 02 05	Kênh 4 Vững	Kênh T7	0,52	1149882	673010	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149943	673373	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3977	08 14 PL57 14 15 18 21 02 06	Kênh 5 Đọt	Kênh N7	0,96	1149312	673005	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149454	673964	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3978	08 14 PL57 14 15 18 21 02 07	Kênh 7 Hiếu	Kênh N7	0,85	1148292	673354	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148360	672529	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3979	08 14 PL57 14 15 18 21 02 08	Kênh 5 Tỏ	Kênh N7	0,82	1148102	673395	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148130	672595	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3980	08 14 PL57 14 15 18 21 02 09	Kênh 8 Toa	Kênh N7	1,11	1148052	673443	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147934	674264	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3981	08 14 PL57 14 15 18 21 02 10	Kênh 5 Du	Kênh N7	0,87	1147872	673433	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147880	672659	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3982	08 14 PL57 14 15 18 21 02 11	Kênh 5 Thượng	Kênh N7	0,85	1148032	673445	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147865	674546	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3983	08 14 PL57 14 15 18 21 02 12	Kênh 9 Na	Kênh N7	0,80	1146942	673675	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147024	674327	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3984	08 14 PL57 14 15 18 21 02 13	Kênh 5 Phượng	Kênh N7	0,85	1146922	673648	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146911	672887	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3985	08 14 PL57 14 15 18 21 02 14	Kênh Ao chùa	Kênh N7	0,70	1149841	672551	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150142	672931	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3986	08 14 PL57 14 15 18 21 02 15	Kênh 2 Cơ	Kênh N7	0,90	1149300	672291	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149331	672968	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3987	08 14 PL57 14 15 18 21 03	Rạch Bà Căn	Rạch Hươu	1,21	1151296	673967	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151235	674544	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3988	08 14 PL57 14 15 18 21 04	Kênh Xóm Chồi	Rạch Hươu	0,70	1150927	674096	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1151228	674541	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3989	08 14 PL57 14 15 18 21 05	Kênh T7	Rạch Hươu	3,40	1150915	674124	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1146224	674568	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3990	08 14 PL57 14 15 18 21 05 01	Kênh 5 Đường	Kênh T7	0,48	1150294	673843	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1150233	673332	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3991	08 14 PL57 14 15 18 21 05 02	Kênh 5 De	Kênh T7	0,55	1149984	673891	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149953	673411	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
3992	08 14 PL57 14 15 18 21 05 03	Kênh 8 Tươi	Kênh T7	1,93	1149634	673947	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149900	674467	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3993	08 14 PL57 14 15 18 21 05 04	Kênh 8 Nhân	Kênh T7	0,48	1149715	674433	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149723	673446	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3994	08 14 PL57 14 15 18 21 05 05	Kênh Xuân Quý - Tám Chinh	Kênh Hai Oanh	1,69	1149902	674464	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1149936	673905	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
3995	08 14 PL57 14 15 18 21 05 06	Kênh 3 Văn	Kênh T7	0,76	1149084	674114	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1149134	674240	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3996	08 14 PL57 14 15 18 21 05 07	Kênh 6 Sua	Kênh N7	0,85	1148484	674228	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148470	672506	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3997	08 14 PL57 14 15 18 21 05 08	Kênh Đội 4	Kênh T7	0,50	1148375	674674	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1148666	674841	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3998	08 14 PL57 14 15 18 21 05 09	Kênh Chùa Phước Hòa	Kênh N8	1,50	1148315	674787	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147428	675863	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
3999	08 14 PL57 14 15 18 21 05 09 01	Kênh Đào hoa	Kênh chùa Phước Hoà	3,01	1147051	672847	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147527	675709	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
4000	08 14 PL57 14 15 18 21 05 10	Kênh 7 Giáo	Kênh T7	1,21	1147855	674565	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147487	675624	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
4001	08 14 PL57 14 15 18 21 05 11	Kênh 2 Ninh	Kênh T7	0,80	1147755	674534	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147316	675129	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4002	08 14 PL57 14 15 18 21 05 12	Kênh 10 Đơ	Kênh T7	0,60	1147034	674345	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	1147055	674873	Xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp	
4003	08 14 PL57 14 15 18 21 06	Rạch Đập	Rạch Hươu	1,13	1151726	673582	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1152227	674274	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4004	08 14 PL57 14 15 19	Rạch Chản	Rach Rầm Vé	0,86	1151214	680040	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151305	680508	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4005	08 14 PL57 14 15 20	Rạch Bà Hương	Rach Rầm Vé	0,91	1151378	679767	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150767	679555	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4006	08 14 PL57 14 15 21	Rạch Ông Điện	Rach Rầm Vé	0,60	1151408	679736	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1151157	679529	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4007	08 14 PL57 15	Kênh 3 Công	Rạch Vàm Giồng	0,94	1144869	676789	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143959	676756	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4008	08 14 PL57 15 01	Kênh Xóm Thạnh Hiệp	Kênh 3 Công	0,64	1144709	676843	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144761	677485	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4009	08 14 PL57 15 02	Kênh Giữa Thạnh Hiệp	Kênh 3 Công	0,63	1144429	676850	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1144421	677478	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4010	08 14 PL57 15 03	Kênh Gò Thạnh Hòa Đông	Kênh sường 7 Thứ	1,31	1143959	676766	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1143782	678052	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4011	08 14 PL57 16	Kênh Chín Trượng	Rạch Vàm Giồng	0,41	1145060	677243	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145420	677166	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4012	08 14 PL57 17	Kênh Số 2	Rạch Vàm Giồng	2,83	1145272	678023	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143775	679177	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4013	08 14 PL57 17 01	Kênh cặp xóm Long Bình	Kênh số 2	1,96	1144954	678771	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1145218	680616	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4014	08 14 PL57 17 02	Kênh số 1, 2 ấp Long Bình (Kênh số 2, ấp Long Bình)	Kênh số 2	0,57	1144792	678040	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144719	676840	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4015	08 14 PL57 17 03	Kênh giữa Long Bình	Kênh số 2	2,57	1144552	678073	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144758	680632	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4016	08 14 PL57 17 04	Kênh số 1, 2 ấp Long Bình (Kênh số 1, ấp Long Bình)	Kênh số 2	0,65	1144462	678051	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144426	677500	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4017	08 14 PL57 17 05	Kênh ranh Long Bình - Phú Quới	Kênh số 2	2,67	1144222	678076	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144358	680695	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4018	08 14 PL57 17 06	Kênh 2 Nheo	Kênh số 2	1,09	1143852	678076	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143775	679178	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4019	08 14 PL57 17 07	Kênh Ao Cội	Kênh số 2	1,06	1143612	678067	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143474	679102	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4020	08 14 PL57 17 08	Kênh Bần	Kênh số 2	1,19	1143182	678046	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143344	679079	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4021	08 14 PL57 18	Kênh Số 3	Rạch Vàm Giồng	2,08	1145388	680590	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1143368	680663	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4022	08 14 PL57 18 01	Kênh số 6 Chợ Mới	Kênh Kháng Chiến	1,31	1145298	680627	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145591	681891	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4023	08 14 PL57 18 02	Kênh số 5 Chợ Mới	Kênh Kháng Chiến	1,33	1145058	680653	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145212	681971	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4024	08 14 PL57 18 03	Kênh số 4 Giồng Cát	Kênh Kháng Chiến	1,42	1144548	680672	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145042	681998	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4025	08 14 PL57 18 04	Kênh Số 3 Giồng Cát	Kênh Kháng Chiến	0,62	1144208	680747	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1144400	681341	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4026	08 14 PL57 18 05	Kênh số 2 Giồng Cát	Kênh Kháng Chiến	1,34	1144058	680787	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144212	682101	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4027	08 14 PL57 18 06	Kênh Số 1 Giồng Cát	Kênh Kháng Chiến	0,91	1143738	680722	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1143720	681607	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4028	08 14 PL57 19	Kênh Năm Trinh	Rạch Vàm Giồng	0,21	1145801	681867	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145591	681895	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4029	08 14 PL57 20	Kênh Salisette	Rạch Vàm Giồng	11,11	1145939	682437	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1140757	687165	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4030	08 14 PL57 20 01	Kênh Tám Khá	Sông Long Uông	0,47	1141573	687195	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141372	686799	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4031	08 14 PL57 20 02	Kênh Champeaux	Kênh Salisette	8,60	1141933	686806	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138978	694285	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4032	08 14 PL57 20 02 01	Kênh Ba Bên	Kênh Champeaux	1,20	1142053	687085	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142964	687759	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4033	08 14 PL57 20 02 02	Kênh Tư Ràng	Kênh Champeaux	1,55	1142043	688184	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142616	688487	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4034	08 14 PL57 20 02 02 01	Kênh sườn Ruộng Cạn	Kênh Tư Ràng	1,57	1142626	688492	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143859	689411	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4035	08 14 PL57 20 02 02 01 01	Kênh Bờ Làng	Kênh Gò Me 1	1,19	1144930	690033	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143899	689519	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4036	08 14 PL57 20 02 03	Kênh Mười Điếc	Kênh Champeaux	0,56	1142046	688312	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142446	688682	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4037	08 14 PL57 20 02 04	Kênh Ba Ửng	Kênh Champeaux	0,42	1141986	688644	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142297	688917	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4038	08 14 PL57 20 02 05	Kênh Bảy Nhàn	Kênh Champeaux	0,92	1141907	689131	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142689	689622	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4039	08 14 PL57 20 02 05 01	Kênh Phan Văn Nhạc	Kênh 7 Nhân	0,81	1142699	689634	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143410	689995	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4040	08 14 PL57 20 02 06	Kênh Ba Quyền	Kênh Champeaux	0,93	1141818	689563	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141057	689102	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4041	08 14 PL57 20 02 07	Kênh Bảy Ca	Kênh Champeaux	1,81	1141799	689779	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1143521	690346	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4042	08 14 PL57 20 02 08	Kênh Bảy Đến	Kênh Champeaux	4,71	1141749	690007	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137424	688191	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4043	08 14 PL57 20 02 08 01	Kênh Cẩm Lai	Kênh Bảy Đến	1,20	1140448	689638	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141309	689689	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4044	08 14 PL57 20 02 09	Kênh Bảy Hố	Kênh Champeaux	2,30	1141690	690333	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139429	690299	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4045	08 14 PL57 20 02 10	Kênh Xóm Đen	Kênh Champeaux	1,71	1141710	690363	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1146274	691377	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4046	08 14 PL57 20 02 11	Kênh Sườn Hai Hoành	Kênh Champeaux	1,64	1141691	690486	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1143292	690850	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4047	08 14 PL57 20 02 12	Kênh Bảy Ký	Kênh Champeaux	1,52	1141641	690740	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1143122	691119	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4048	08 14 PL57 20 02 13	Kênh Hai Sẵn	Kênh Champeaux	1,47	1141482	691176	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1143183	691521	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4049	08 14 PL57 20 02 14	Năm Phó	Kênh Champeaux	1,57	1141293	691418	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142754	691788	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4050	08 14 PL57 20 02 14 01	Kênh Năm Phó	Ranh Tân Thành	2,60	1142754	691788	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1145216	692182	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4051	08 14 PL57 20 02 15	Kênh Bảy Chà	Kênh Champeaux	1,59	1141253	691490	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142665	692177	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4052	08 14 PL57 20 02 16	Kênh Champeaux (cũ)	Kênh Champeaux	4,93	1141235	691493	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136727	690032	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4053	08 14 PL57 20 02 16 01	Kênh Thầy Tự	Kênh Champeaux	1,61	1138109	690299	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137007	689645	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4054	08 14 PL57 20 02 16 01 01	Nhánh Thầy Tự	Kênh Thầy Tự	0,19	1138248	690017	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138338	689852	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4055	08 14 PL57 20 02 16 02	Kênh Tư Mít	Kênh Champeaux	0,40	1138449	690420	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138619	690090	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4056	08 14 PL57 20 02 16 03	Kênh Bảy Giàu	Kênh Champeaux	1,64	1138550	690499	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137632	691676	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4057	08 14 PL57 20 02 16 03 01	Kênh 30/4	Kênh Bảy Giàu	2,00	1138131	691167	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136759	690511	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4058	08 14 PL57 20 02 16 03 02	Kênh Rạch Sâu	Kênh Bảy Giàu	1,31	1137782	691435	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136670	690771	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4059	08 14 PL57 20 02 16 04	Kênh Sáu Thôn	Kênh Champeaux	0,56	1138920	690607	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138591	691055	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4060	08 14 PL57 20 02 16 05	Kênh Cầu Kiều	Kênh Champeaux (cũ)	3,70	1139226	690695	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140302	687477	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4061	08 14 PL57 20 02 16 05 01	Kênh Phan Văn Chức	Kênh Cầu Kiều	2,06	1139350	690437	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141232	691084	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4062	08 14 PL57 20 02 16 05 02	Kênh Sườn Hai Chặt (Kênh Ba Kỳ)	Kênh Cầu Kiều	0,38	1139549	690021	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139909	690109	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4063	08 14 PL57 20 02 16 05 03	Kênh Thầy Chín	Kênh Cầu Kiều	2,77	1139539	690018	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137096	689225	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4064	08 14 PL57 20 02 16 05 04	Kênh Ba Bon + Năm Mai	Kênh Cầu Kiều	1,72	1139718	689771	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141150	690297	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4065	08 14 PL57 20 02 16 05 05	Kênh Tư Sen	Kênh Cầu Kiều	2,81	1139708	689766	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137315	688502	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4066	08 14 PL57 20 02 16 05 06	Kênh Ba Thơm	Kênh Cầu Kiều	0,33	1140177	689126	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140447	689279	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4067	08 14 PL57 20 02 16 05 07	Rạch Nần	Kênh Cầu Kiều	3,29	1140167	689116	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137513	687922	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4068	08 14 PL57 20 02 16 05 08	Kênh Sườn Trại Cá (Kênh Sáu Diệu)	Kênh Cầu Kiều	1,83	1140366	688875	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138995	688635	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4069	08 14 PL57 20 02 16 05 08 01	Kênh Mười Thôi	Kênh 6 Diệu	1,96	1139134	688484	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137761	687199	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4070	08 14 PL57 20 02 16 05 08 02	Kênh Năm Tỉnh	Kênh 6 Diệu	2,02	1139456	688160	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137874	686919	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4071	08 14 PL57 20 02 16 05 08 02 01	Kênh Đực Ba	Kênh Năm Tỉnh	2,08	1139320	688019	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138413	686273	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4072	08 14 PL57 20 02 16 05 09	Kênh Sáu Phèn	Kênh Cầu Kiều	0,76	1140596	688634	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141067	689094	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4073	08 14 PL57 20 02 16 05 10	Kênh Sườn Giồng Tân (kênh 7 Út)	Kênh Cầu Kiều	0,64	1140755	688465	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141207	688886	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4074	08 14 PL57 20 02 16 06	Kênh Chín Ly	Kênh Champeaux	2,18	1139451	690778	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138063	691940	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4075	08 14 PL57 20 02 16 06 01	Kênh Xả Phèn liên ấp	Kênh Chín Ly	1,38	1140034	692358	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138852	691675	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4076	08 14 PL57 20 02 16 06 02	Kênh Hai Y	Kênh Chín Ly	0,87	1138928	691575	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138191	691120	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4077	08 14 PL57 20 02 16 07	Kênh Hoàng Liên Xô	Kênh Champeaux	0,80	1139771	690893	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139442	691623	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4078	08 14 PL57 20 02 16 08	Kênh Hai Hoạnh	Kênh Champeaux	0,77	1140231	691074	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139903	691762	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4079	08 14 PL57 20 02 16 09	Kênh Câu Đá	Kênh Champeaux	3,06	1140712	691297	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138370	690900	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4080	08 14 PL57 20 02 16 09 01	Kênh Ba Lâm	Kênh Câu Đá	1,29	1140105	692532	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140583	691571	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4081	08 14 PL57 20 02 16 09 02	Kênh Tư Xê	Kênh Champeaux	0,84	1140143	691916	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140472	691161	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4082	08 14 PL57 20 02 16 09 03	Kênh Năm Bồi	Kênh Champeaux	0,79	1139693	691698	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140021	691009	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4083	08 14 PL57 20 02 17	Kênh Bờ Sậy	Kênh Champeaux	2,53	1139976	692890	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137902	691486	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4084	08 14 PL57 20 02 18	Kênh Hai Đực	Kênh Champeaux	2,19	1139826	693095	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138003	692140	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4085	08 14 PL57 20 02 19	Kênh Hai Mít	Kênh Champeaux	1,08	1139826	693114	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140788	693594	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4086	08 14 PL57 20 02 20	Kênh Cả Vân	Kênh Champeaux	2,16	1139707	693412	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141529	694328	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4087	08 14 PL57 20 02 20 01	Kênh Trần Đá	Kênh Cả Vân	1,23	1139987	693535	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139379	694363	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4088	08 14 PL57 20 02 20 02	Kênh Mười Nghĩ	Kênh Cả Vân	1,03	1140217	693630	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139529	694401	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4089	08 14 PL57 20 02 20 03	Kênh Cả Ngọt	Kênh Cả Vân	0,95	1140368	693690	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1139719	694393	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4090	08 14 PL57 20 02 20 04	Kênh Bảy Tài	Kênh Cả Vân	0,84	1140638	693762	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140059	694380	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4091	08 14 PL57 20 02 20 05	Kênh Sáu Thép	Kênh Cả Vân	1,61	1141119	694068	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141956	692729	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4092	08 14 PL57 20 02 20 05 01	Kênh Hai Kiếm	Kênh Sáu Thép	0,62	1141159	694023	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141719	694276	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4093	08 14 PL57 20 02 21	Rạch Gốc	Kênh Champeaux	4,78	1139624	693383	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136526	691113	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4094	08 14 PL57 20 02 21 01	Kênh cặp đê	Cống Rạch Guốc	9,00	1136582	691033	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1138458	686260	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4095	08 14 PL57 20 02 21 01 01	Kênh Năm Ty	Kênh Cặp Đê	0,32	1138227	686375	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138405	686635	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4096	08 14 PL57 20 02 21 01 02	Kênh Cẩm	Kênh Cặp Đê	0,92	1138084	686471	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138658	687170	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4097	08 14 PL57 20 02 21 01 03	Kênh Cây Găng	Kênh Lộ Trại Cá	1,49	1138527	689485	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1137235	688755	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4098	08 14 PL57 20 02 22	Kênh Ba	Kênh Champeaux	14,65	1138983	694300	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151314	692084	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4099	08 14 PL57 20 02 22 01	Kênh Hoàng Mùi	Kênh Ba	2,05	1139525	694422	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141481	694778	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4100	08 14 PL57 20 02 22 02	Kênh Tư Mem	Kênh Ba	1,16	1143040	694283	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1142188	693781	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4101	08 14 PL57 20 02 22 03	Kênh Tám Trị	Kênh Ba	2,97	1143600	694264	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146062	694744	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4102	08 14 PL57 20 02 22 04	Kênh tưới khu 65 ha	Kênh Ba	2,29	1147932	694375	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146272	694847	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4103	08 14 PL57 20 02 22 05	Kênh Năng	Kênh 3	0,62	1148541	693800	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1147938	693775	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4104	08 14 PL57 20 02 22 06	Kênh Bờ Bao	Kênh Cặp Đê	2,55	1150522	693510	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1147960	693070	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4105	08 14 PL57 20 02 22 07	Kênh Đìa Keo	Kênh Cặp Đê	2,50	1150468	693121	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1147992	692689	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4106	08 14 PL57 20 02 23	Kênh Bà Canh-Cây Bàng	Kênh Champeaux	3,74	1139008	694188	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1136591	691551	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4107	08 14 PL57 20 02 24	Kênh Hòang Mai	Kênh Champeaux	2,31	1140095	692806	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142188	693781	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4108	08 14 PL57 20 03	Kênh Đìa Xanh	Kênh Salisette	5,12	1142531	686281	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1146369	689262	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4109	08 14 PL57 20 03 01	Kênh Đìa Sước	Kênh Đìa Xanh	0,58	1142923	687014	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143293	687133	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4110	08 14 PL57 20 03 02	Kênh Mới Hiệp Trị khu 4	Kênh Đìa Xanh	0,37	1143494	687449	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143525	687833	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4111	08 14 PL57 20 03 03	Kênh Sườn Hiệp Trị	Kênh Đìa Xanh	1,22	1143924	687554	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143767	688646	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4112	08 14 PL57 20 03 04	Kênh Tập Đoàn 6B	Kênh Đìa Xanh	1,20	1145467	688667	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1144577	688758	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4113	08 14 PL57 20 03 04 01	Kênh Mới Hiệp Trị	Kênh Tập Đoàn 6b	0,60	1144547	688739	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1144356	688292	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4114	08 14 PL57 20 04	Rạch Đường Lươn	Kênh Salisette	2,85	1142861	686094	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1144495	687767	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4115	08 14 PL57 20 04 01	Kênhsườn Tám Diệp	Rạch Đường Lươn	1,19	1143872	686651	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143113	687309	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4116	08 14 PL57 20 05	Kênhsườn số 1 T.Hòa	Kênh Salisette	0,57	1143330	685836	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143661	686287	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4117	08 14 PL57 20 06	KênhPhan Văn Chớp	Kênh Salisette	0,52	1143510	685746	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1143791	686151	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4118	08 14 PL57 20 06 01	Kênh Phan Văn Chớp nối dài	Kênh Phan Văn Chớp	2,38	1143791	686160	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1145186	688008	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4119	08 14 PL57 20 07	KênhNguyễn Văn Thanh	Kênh Salisette	1,84	1143600	685643	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142766	684070	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4120	08 14 PL57 20 08	Kênh cặp huyện lộ 19	Kênh Salicette	0,64	1144409	685208	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144088	684659	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4121	08 14 PL57 20 09	Kênh Trần Văn Dõng	Kênh Salisette	10,55	1144594	685141	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1146159	694247	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4122	08 14 PL57 20 09 01	Kênh Cống Lớn	Kênh Trần Văn Dõng	2,02	1145113	685948	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145875	685112	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4123	08 14 PL57 20 09 01 01	Kênh Hai Châu	Kênh Cống Lớn	0,40	1145454	685828	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145564	685494	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4124	08 14 PL57 20 09 01 02	Kênh 4 Chiên	Kênh Cống Lớn	1,06	1145458	685836	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145894	686749	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4125	08 14 PL57 20 09 02	Kênh 10 Rốt	Kênh Trần V Dõng	0,86	1145712	686907	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146218	686252	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4126	08 14 PL57 20 09 02 01	Kênh Bảy Quan	Kênh Mười Rốt	0,28	1146172	686354	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145933	686206	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4127	08 14 PL57 20 09 03	Rạch Lá	Kênh Trần Văn Dõng	3,46	1146249	687616	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1149008	685626	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4128	08 14 PL57 20 09 03 01	Kênh Bờ Cái	Rạch Lá	0,16	1146357	687471	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146297	687327	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4129	08 14 PL57 20 09 03 02	Kênh Năm Nên	Rạch Lá	0,35	1146694	687116	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1146895	687376	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4130	08 14 PL57 20 09 03 03	Kênh Bà Lãnh -Hai Chà	Rạch Lá	4,13	1146943	686821	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1149930	689195	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4131	08 14 PL57 20 09 03 04	Kênh Đìa Tra	Rạch Lá	0,86	1147062	686642	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146287	686294	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4132	08 14 PL57 20 09 03 04 01	Kênh mới Xóm Dinh	Kênh Đìa Tra	0,38	1146705	686462	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146802	686801	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4133	08 14 PL57 20 09 03 04 01 01	Kênh 8 Sáng	Rạch Lá	0,40	1146414	686603	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146712	686593	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4134	08 14 PL57 20 09 03 05	Kênh 5 Lộ-Nghĩa Địa	Rạch Lá	2,19	1147233	686485	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148556	687853	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4135	08 14 PL57 20 09 03 05 01	Kênh Sáu Cao	Kênh 5 Lộ-Nghĩa Địa	0,36	1148257	687941	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1147947	688141	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4136	08 14 PL57 20 09 03 05 02	Kênh Bờ Kênh 4	Kênh 5 Lộ-Nghĩa Địa	1,12	1147744	686980	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148482	686164	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4137	08 14 PL57 20 09 03 05 02 01	Kênh Bờ Kênh 1	Kênh Bờ Kênh 4	0,36	1148013	686682	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148264	686898	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4138	08 14 PL57 20 09 03 05 02 02	Kênh Bờ Kênh 2	Kênh Bờ Kênh 4	0,34	1148003	686671	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1147713	686478	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4139	08 14 PL57 20 09 03 05 02 03	Kênh Bờ Kênh 3	Kênh Bờ Kênh 4	0,27	1148173	686466	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1147952	686264	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4140	08 14 PL57 20 09 03 06	Kênh Bờ ngang	Rạch Lá	1,02	1147373	686293	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146472	685872	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4141	08 14 PL57 20 09 03 07	Kênh 3 Nhựt	Rạch Lá	2,00	1147641	686178	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146387	684997	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4142	08 14 PL57 20 09 03 07 01	Kênh Đầu Giồng	Kênh Ba Nhựt	0,41	1146572	685162	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146902	684951	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4143	08 14 PL57 20 09 03 07 02	Kênh 10 Muội	Kênh Ba Nhựt	1,55	1147569	685998	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146921	684937	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4144	08 14 PL57 20 09 03 08	Kênh 8 Đạm	Rạch Lá	0,41	1148019	686019	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1147672	685819	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4145	08 14 PL57 20 09 03 09	Kênh 7 Dân	Rạch Lá	0,29	1148746	685726	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147959	683635	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4146	08 14 PL57 20 09 03 09 01	Kênh Sân Bay	Kênh 7 Dân	0,47	1147367	684422	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147183	684848	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4147	08 14 PL57 20 09 03 09 01 01	Kênh Bà Phù	Kênh Sân Bay	0,46	1147320	684527	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147489	684884	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4148	08 14 PL57 20 09 03 09 01 02	Kênh 2 A	Kênh Sân Bay	0,18	1147270	684628	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147134	684529	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4149	08 14 PL57 20 09 03 09 02	Kênh 3/2	Kênh 7 Dân	0,72	1147893	684973	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148470	684566	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4150	08 14 PL57 20 09 03 09 02 01	Kênh 3/2 Hưng Phú	Kênh 3/2	0,86	1148074	684807	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148659	685425	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4151	08 14 PL57 20 09 03 09 03	Kênh 3/2 Hưng Hoà	Kênh Bảy Dân	0,87	1147486	684169	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148110	684765	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4152	08 14 PL57 20 09 03 09 04	Kênh Tẻ Bảy Dân	Kênh Bảy Dân	0,42	1147876	683738	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148168	684031	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4153	08 14 PL57 20 09 03 09 05	Kênh Mười Muội	Kênh Bảy Dân	0,54	1148026	685099	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148003	685488	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4154	08 14 PL57 20 09 04	Kênh Bảy Lợt (Tập Đoàn 4)	Kênh Trần Văn Dõng	1,65	1146366	687888	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147608	688762	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4155	08 14 PL57 20 09 04 01	Kênh Sườn Kênh Trên	Kênh Bảy Lợt (Tập Đoàn 4)	0,50	1147087	688171	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146687	688462	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4156	08 14 PL57 20 09 05	Kênh Thống Nhất	Kênh Trần Văn Dõng	1,22	1146428	688628	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147539	689053	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4157	08 14 PL57 20 09 06	Kênh Xóm Gồng	Kênh Trần Văn Dõng	12,89	1146392	689286	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1157865	686920	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4158	08 14 PL57 20 09 06 01	Kênh Chợ Bến	Kênh Xóm Gồng	1,69	1146990	689460	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147333	690976	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4159	08 14 PL57 20 09 06 01 01	Kênh Đông Bồ Đề	Kênh Chợ Bến	2,28	1147174	690697	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1149467	690615	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4160	08 14 PL57 20 09 06 01 02	Kênh Tập Đoàn 1	Kênh Chợ Bến	0,88	1146991	689990	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147851	689935	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4161	08 14 PL57 20 09 06 02	Kênh Tây Bồ Đề	Kênh Xóm Gồng	2,05	1147549	689476	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1149255	689934	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4162	08 14 PL57 20 09 06 03	Kênh Ông Gồng 1	Kênh Xóm Gồng	0,62	1147770	689364	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1147618	688767	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4163	08 14 PL57 20 09 06 03 01	Kênh Ông Gồng 2	K Ông Gồng 1	0,42	1147689	688911	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148078	688761	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4164	08 14 PL57 20 09 06 04	Kênh Xóm Gồng 2	Kênh Xóm Gồng	0,81	1150356	689856	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1150356	689856	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4165	08 14 PL57 20 09 06 05	Kênh Xóm Gồng 4	Kênh Xóm Gồng	0,76	1152009	689995	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1151976	690719	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4166	08 14 PL57 20 09 06 06	Kênh Xóm Gồng 6	Kênh Xóm Gồng	0,73	1152575	690002	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152650	690719	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4167	08 14 PL57 20 09 06 07	Kênh Xóm Gồng 7	Kênh Xóm Gồng	1,48	1153086	689951	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153620	691309	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4168	08 14 PL57 20 09 06 08	Kênh Xóm Gồng 8	Kênh Xóm Gồng	1,28	1153353	689889	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153040	688717	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4169	08 14 PL57 20 09 06 08 01	Kênh Gò Găng (Sáu Dày)	Kênh Xóm Gồng 8	0,67	1152722	689625	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153322	689670	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4170	08 14 PL57 20 09 06 09	Kênh Xóm Gồng 9	Kênh Xóm Gồng	1,06	1153523	689894	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153915	690857	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4171	08 14 PL57 20 09 06 10	Kênh Tám Vẳng	Kênh Xóm Gồng	0,25	1153593	689858	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153562	689613	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4172	08 14 PL57 20 09 06 11	Kênh Xóm Gồng 10	Kênh Xóm Gồng	1,30	1153992	689536	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153659	688260	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4173	08 14 PL57 20 09 06 11 01	Kênh Tư Hoàng	Kênh Xóm Gồng 10	0,32	1153870	688900	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153401	689030	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4174	08 14 PL57 20 09 06 12	Kênh Xóm Gồng 11	Kênh Xóm Gồng	1,89	1155560	688573	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1156704	689997	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4175	08 14 PL57 20 09 06 12 01	Kênh số 2 ấp 1	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	0,72	1156440	688498	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1155901	688969	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4176	08 14 PL57 20 09 06 12 01 01	Kênh sườn 2 Thốn	Kênh Số 2 Ấp 1	0,38	1156440	688481	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1156690	688202	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4177	08 14 PL57 20 09 06 12 02	Kênh số 1 Ấp 1	Kênh Xóm Gồng 11	0,94	1156323	689468	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1157112	688957	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4178	08 14 PL57 20 09 06 13	Kênh xã sách 1	Kênh Xóm Gồng	1,36	1155540	688551	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154607	687525	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4179	08 14 PL57 20 09 06 13 01	Kênh Na Ba	Kênh Xã Sách 1	0,68	1155189	688131	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155678	687699	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4180	08 14 PL57 20 09 06 14	Kênh xã sách 2	Kênh Xóm Gồng	1,53	1156200	688226	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155157	687109	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4181	08 14 PL57 20 09 06 14 01	Kênh Ba Rảnh	Kênh xã sách 2	0,34	1155929	687943	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1156158	687692	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4182	08 14 PL57 20 09 06 15	Kênh xã sách 3	Kênh Xóm Gồng	1,63	1156759	687830	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155366	686973	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4183	08 14 PL57 20 09 06 15 01	Kênh Bà 6 Có	Kênh Xã Sách 3	0,61	1156358	687563	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1156717	687062	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4184	08 14 PL57 20 09 06 16	Kênh xã sách 4	Kênh Xóm Gồng	1,71	1157208	687426	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155845	686401	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4185	08 14 PL57 20 09 06 16 01	Kênh Tư Việt	Kênh xã sách 4	0,71	1156837	687138	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1157326	686706	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4186	08 14 PL57 20 09 06 17	Kênh Xóm Gồng 13	Kênh Xóm Gồng	2,44	1157238	687443	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1159092	689033	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4187	08 14 PL57 20 09 06 17 01	Kênh Số 1 Ấp 3	Kênh Xóm Gồng 13	0,67	1157469	687628	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1157029	687892	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4188	08 14 PL57 20 09 07	Kênh Trần Văn Bình	Kênh Trần Văn Dõng	2,19	1146350	689533	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1144038	688974	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4189	08 14 PL57 20 09 07 01	KênhĐặng Văn Mẹo	Kênh Trần Văn Bỉnh	1,99	1144288	689287	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142975	687766	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4190	08 14 PL57 20 09 08	Kênh Năm Ý	Kênh Trần Văn Dõng	0,39	1146370	689822	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146760	689824	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4191	08 14 PL57 20 09 09	Kênh Sân Banh	Kênh Trần Văn Dõng	0,27	1146352	690367	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146612	690345	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4192	08 14 PL57 20 09 10	Kênh Gò Me 1	Kênh Trần Văn Dõng	2,64	1146312	690432	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143770	689837	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4193	08 14 PL57 20 09 10 01	Kênh Mai Văn Lý	Kênh 2 Vệ	1,75	1143770	689830	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1142467	688696	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4194	08 14 PL57 20 09 11	Kênh Mười Tráng	Kênh Trần Văn Dõng	0,48	1146342	690586	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1146812	690536	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4195	08 14 PL57 20 09 12	Rạch Cần Lộc	Kênh Trần Văn Dõng	6,60	1146313	690993	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1151023	692101	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4196	08 14 PL57 20 09 12 01	Kênh Đìa Tra	Rạch Cần Lộc	2,65	1150365	691536	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1147420	690992	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4197	08 14 PL57 20 09 13	Kênh Gò Me 2	Kênh Trần Văn Dõng	2,83	1146283	690985	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143531	690347	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4198	08 14 PL57 20 09 14	Kênh Láng	Kênh Trần Văn Dõng	4,60	1146304	691375	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1150745	692157	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4199	08 14 PL57 20 09 14 01	Kênh Hai Quờn	Kênh Láng	0,92	1150004	692125	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1150194	693021	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4200	08 14 PL57 20 09 14 01 01	Kênh Hai Quờn-Tây X.Rẫy	Kênh Láng	2,97	1150085	692435	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1148004	692418	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4201	08 14 PL57 20 09 15	Kênh Sáu Sử	Kênh Trần Văn Dõng	1,73	1146275	691884	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147996	692083	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4202	08 14 PL57 20 09 16	Kênh Ranh Bình Ân-Tân Điền	Kênh Trần Văn Dõng	3,38	1146236	692170	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143183	691521	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4203	08 14 PL57 20 09 17	Kênh Ba Di	Kênh Trần Văn Dõng	1,77	1146266	692238	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1148007	692425	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4204	08 14 PL57 20 09 18	Kênh cặp xóm (nam)	Kênh Trần Văn Dõng	3,54	1146217	692472	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1142724	692028	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4205	08 14 PL57 20 09 18 01	Kênh Ba Luận	Kênh Cặp Xóm (Nam)	1,24	1142694	692039	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1142347	693176	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4206	08 14 PL57 20 09 19	Kênh Hai Kiếm	Kênh Trần Văn Dõng	1,75	1146257	692538	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147988	692693	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4207	08 14 PL57 20 09 20	Kênh Một	Kênh Trần Văn Dõng	5,80	1146199	692836	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1140869	691866	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4208	08 14 PL57 20 09 21	Kênh 1 Ấp Bắc	Kênh Trần Văn Dõng	1,79	1146238	692870	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147949	693082	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4209	08 14 PL57 20 09 22	Kênh U Du	Kênh Trần Văn Dõng	2,62	1146188	693184	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143667	693020	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4210	08 14 PL57 20 09 22 01	Kênh Làng Cơi	Kênh U Du	1,18	1143637	693016	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1142556	692838	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4211	08 14 PL57 20 09 23	Kênh Cụt Ấp Bắc	Kênh Trần Văn Dõng	1,74	1146218	693256	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147930	693517	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4212	08 14 PL57 20 09 24	Kênh Hai	Kênh Trần Văn Dõng	6,25	1146171	693533	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1140478	692350	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4213	08 14 PL57 20 09 24 01	Kênh Hai Hiếu	Kênh Hai	0,95	1144218	693439	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143890	694240	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4214	08 14 PL57 20 09 24 01 01	Kênh Bờ Giồng	Đất Dân	1,00	1144339	693814	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143349	693790	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4215	08 14 PL57 20 09 25	Kênh 2 Ấp Bắc	Kênh Trần Văn Dõng	1,74	1146209	693529	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147930	693713	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4216	08 14 PL57 20 09 25 01	Kênh Cộng Đồng	Kênh 2 Ấp Bắc	0,58	1147930	693734	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1147881	694318	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4217	08 14 PL57 20 09 26	Kênh Tám Vinh	Cánh Đồng	2,81	1146071	694281	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	1143270	694327	Xã Tân Điền, tỉnh Đồng Tháp	
4218	08 14 PL57 20 10	Kênh cầu Thầy Năm	Kênh Salicette	0,26	1145060	684783	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145170	685009	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4219	08 14 PL57 20 11	Kênh Bà Xã Nga	Kênh Salicette	0,78	1145538	684479	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145881	685105	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4220	08 14 PL57 20 11 01	Kênh Bờ Bao	Kênh Bà Xã Nga	0,55	1145644	684573	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1145746	685003	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4221	08 14 PL57 20 11 02	Kênh Đoạn Kênh Ba Nhựt	Kênh Bà Xã Nga	0,46	1145914	684937	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146371	684991	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4222	08 14 PL57 20 11 02 01	Kênh 5 Điều	Kênh Đoạn Kênh Ba Nhựt	0,72	1146209	684973	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146080	684383	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4223	08 14 PL57 20 12	Kênh Bà Chày	Kênh Salicette	0,40	1145517	684449	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144994	683104	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4224	08 14 PL57 20 12 01	Kênh 4 vị	Kênh Bà Chày	0,28	1145131	683876	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1144978	683977	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4225	08 14 PL57 20 12 02	Kênh Năm Mập	Kênh Bà Chày	0,76	1145106	683783	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	1145465	683591	Phường Gò Công, tỉnh Đồng Tháp	
4226	08 14 PL57 20 13	Rạch Cầu Huyện	Sông Salicette	0,66	1145798	684310	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1146326	684000	Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4227	08 14 PL57 21	Kênh Rạch Tre	Rạch Vàm Giồng	1,17	1147484	682792	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147959	683628	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4228	08 14 PL57 21 01	Kênh Bến Xe	Kênh Rạch Tre	1,84	1147556	682961	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1146820	684490	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4229	08 14 PL57 21 01 01	Kênh Tẻ Bến Xe	Kênh Bến Xe	0,46	1147260	683882	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147421	684274	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4230	08 14 PL57 21 01 02	Kênh 8/3	Kênh Bến Xe	0,41	1146981	684260	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1147371	684400	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4231	08 14 PL57 21 02	Kênh Ngọn Rạch Tre	Kênh Rạch Tre	0,67	1147963	683631	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148291	683972	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4232	08 14 PL57 22	Kênh Nhóm II	Rạch Vàm Giồng	1,33	1147891	682645	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148594	683729	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4233	08 14 PL57 23	Kênh Hoà Thạnh	Rạch Vàm Giồng	1,17	1148078	682640	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148899	683417	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4234	08 14 PL57 24	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	Rạch Vàm Giồng	11,80	1148201	682123	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155145	684937	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4235	08 14 PL57 24 01	Kênh Rạch tổ 3	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	0,29	1148643	682596	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148747	682394	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4236	08 14 PL57 24 02	Kênh Tiếp Nước Đông Bình	Rạch Sơn Qui-Láng Nứa	8,28	1149254	683630	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154453	679313	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4237	08 14 PL57 24 02 01	Rạch Ông Cả	Kênh Chà Là	0,94	1153670	680283	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153551	680898	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4238	08 14 PL57 24 02 02	Kênh giữa	Rạch Kho	1,74	1154752	680856	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156120	680023	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4239	08 14 PL57 24 02 03	Kênh Cộng Lạc	Kênh Tiếp nước Bình Đông	1,42	1154400	680002	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153018	679703	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4240	08 14 PL57 24 02 04	Rạch Cống Cây Sộp	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	0,20	1151042	682988	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151131	683165	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4241	08 14 PL57 24 02 05	Rạch Cống Tư Nhương	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	0,26	1151946	683089	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151929	683271	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4242	08 14 PL57 24 02 06	Kênh cô Ba Ni	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	0,19	1151898	683020	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151940	682836	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4243	08 14 PL57 24 02 07	Rạch đập 2	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	0,25	1152208	683003	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152411	683122	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4244	08 14 PL57 24 02 08	Kênh cặp HL-13 (kênh cặp TL 873B)	Kênh Cặp Đê	2,50	1150424	682935	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148578	681629	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4245	08 14 PL57 24 02 08 01	Kênh Miễu Trắng	Kênh cặp HL-13 (kênh cặp TL 873B)	0,58	1150256	682461	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149939	682915	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4246	08 14 PL57 24 02 09	Kênh Trường Học - SQA	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	1,28	1150164	683126	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149378	682223	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4247	08 14 PL57 24 03	Kênh Đìa Quao	Sông Sơn Qui	0,15	1149257	684191	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148094	684244	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4248	08 14 PL57 24 04	Kênh Thạnh Phú	Sông Sơn Qui	0,80	1149609	684211	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149153	684846	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4249	08 14 PL57 24 05	kênh Sơn Qui B	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	1,10	1149756	684163	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150265	683436	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4250	08 14 PL57 24 06	Kênh Tổng Châu-Hội Đồng Huyền	Rạch Sơn Qui	12,81	1149893	684515	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155525	691637	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4251	08 14 PL57 24 06 01	Kênh Cầu Bà Trà	Rạch Tổng Châu	1,15	1149179	685435	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148477	684565	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4252	08 14 PL57 24 06 01 01	Kênh 6 Tiếu	Kênh cầu Bà Trà	0,43	1148901	685061	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149004	684786	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4253	08 14 PL57 24 06 01 02	Kênh 5 Mỹ	Kênh cầu Bà Trà	0,45	1148808	684949	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148470	685242	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4254	08 14 PL57 24 06 01 03	Kênh 4 Trọng	Kênh cầu Bà Trà	0,30	1148570	684798	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148314	684948	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4255	08 14 PL57 24 06 02	Kênh Cầu Bà Trà	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	2,16	1149001	685717	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1149744	686863	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4256	08 14 PL57 24 06 04	Kênh Số 1 ấp 7	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	0,73	1150666	687539	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151015	687026	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4257	08 14 PL57 24 06 04 01	Kênh Số 2 ấp 7	K.Số 1 Ấp 7	0,72	1150666	687458	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150185	686991	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4258	08 14 PL57 24 06 05	Kênh Ông Lánh (XG3)	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	2,52	1151376	687472	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151392	689925	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4259	08 14 PL57 24 06 05 01	Kênh Số 1 ấp 1	Kênh Ông Lánh (Xg3)	0,92	1151258	688197	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150398	688339	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4260	08 14 PL57 24 06 05 02	Kênh Số 4 ấp 3	Kênh Ông Lánh (Xg3)	0,68	1151309	688649	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151969	688519	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4261	08 14 PL57 24 06 05 03	Kênh Số 5 ấp 2	Kênh Ông Lánh (Xg3)	0,67	1151422	689691	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150631	689678	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4262	08 14 PL57 24 06 06	Kênh Bồn Huấn (XG5)	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	1,95	1151766	687314	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152131	689150	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4263	08 14 PL57 24 06 06 01	Kênh Số 5 ấp 3	Kênh Bồn Huấn (Xg5)	1,27	1152092	689666	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152540	689045	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4264	08 14 PL57 24 06 06 02	Kênh Số 8 ấp 3	Kênh Bồn Huấn (Xg5)	0,40	1151747	687646	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151357	687722	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4265	08 14 PL57 24 06 06 03	Kênh Xóm Gồng 8	Kênh Bồn Huấn (Xg5)	1,73	1151777	687772	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153040	688709	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4266	08 14 PL57 24 06 06 04	Kênh Số 7 ấp 4	Kênh Bồn Huấn (Xg5)	0,98	1151767	687642	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152127	687514	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4267	08 14 PL57 24 06 07	Kênh Số 4 ấp 5 (Kênh số 6 ấp 5)	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	0,82	1151156	687150	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151916	687071	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4268	08 14 PL57 24 06 08	Kênh Rạch Lá	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	1,02	1152176	687067	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152667	687693	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4269	08 14 PL57 24 06 09	Kênh Số 7 ấp 4 (kênh đội 6 ấp 4)	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	0,55	1152776	687153	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153037	687391	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4270	08 14 PL57 24 06 10	Kênh số 4	Rạch Trích	2,47	1153466	686915	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155483	685617	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4271	08 14 PL57 24 06 10 01	Kênh Ba Sẻ	Kênh Số 4	0,72	1155164	685996	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155825	686285	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4272	08 14 PL57 24 06 10 02	Kênh Thảo Cụt	Kênh Số 4	0,73	1154725	686429	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155435	686602	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4273	08 14 PL57 24 06 10 03	Kênh Sáu Chiệu	Kênh Số 4	0,81	1154415	686642	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154426	686944	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4274	08 14 PL57 24 06 10 04	Kênh Sườn 6 Mẩn	Kênh Số 4	0,79	1154107	687521	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153746	686819	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4275	08 14 PL57 24 06 11	Kênh Chùa Ông Lão	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyền	0,86	1153617	687449	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154346	687152	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4276	08 14 PL57 24 06 12	Rạch Bảo Châu-Xả Sách	Rạch Tổng Châu	12,15	1148917	686114	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155997	685989	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4277	08 14 PL57 24 06 12 01	Kênh Xóm Gồng 10	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	0,58	1153569	688333	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153228	687872	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4278	08 14 PL57 24 06 12 01 01	Kênh Số 5 ấp 4	Kênh Xóm Gồng 10	0,77	1153218	687861	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153567	687310	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4279	08 14 PL57 24 06 12 02	Kênh Số 1 ấp 4	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	1,01	1152530	689029	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152218	688075	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4280	08 14 PL57 24 06 12 02 01	Kênh Số 4 ấp 4	Kênh Số 1 ấp 4	1,10	1152379	688553	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153318	688013	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4281	08 14 PL57 24 06 12 02 01 01	Kênh ấp 4 (Kênh đội 2 ấp 4)	Kênh Số 4 ấp 4	0,30	1152509	688471	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152640	688726	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4282	08 14 PL57 24 06 12 03	Kênh Số 4 ấp 2	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	0,54	1151070	689197	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151121	689667	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4283	08 14 PL57 24 06 12 04	Kênh Số 3 ấp 2	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	0,38	1150400	689014	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150341	689372	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4284	08 14 PL57 24 06 12 05	Kênh Số 2 ấp 2	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	0,61	1150229	688926	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150398	688341	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4285	08 14 PL57 24 06 12 06	Kênh Gò Táo	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	1,50	1149248	688553	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148785	687435	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4286	08 14 PL57 24 06 12 07	Kênh Gò Táo - Gò Lức	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	2,41	1148533	686615	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150178	688148	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4287	08 14 PL57 24 06 12 07 01	Kênh Gò Lức	Kênh Gò Táo - Gò Lức	0,50	1149796	687612	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150186	687321	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4288	08 14 PL57 24 06 12 08	Kênh Bờ Kênh 5	Rạch Bảo Châu - Xả Sách	0,22	1148723	686212	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1148582	686046	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4289	08 14 PL57 24 06 12 09	Kênh Tư Khen	Rạch Xã Sách	0,49	1154857	687382	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155218	687721	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4290	08 14 PL57 24 06 12 10	Kênh Bảy Rưu	Rạch Xã Sách	0,87	1155027	687268	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155629	687908	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4291	08 14 PL57 24 06 12 11	Kênh Hai Khai	Rạch Xã Sách	0,60	1155276	687042	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1155708	687464	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4292	08 14 PL57 24 06 12 12	Kênh Ba Non	Rạch Xã Sách	0,48	1155636	686700	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1156046	686941	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4293	08 14 PL57 24 06 13	Kênh Ba Diên	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	0,32	1154150	688702	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153850	688815	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4294	08 14 PL57 24 06 14	Kênh Ba Bò	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	0,79	1154200	688787	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1154910	688438	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4295	08 14 PL57 24 06 15	Kênh Năm Leo	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	0,63	1154643	689735	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1154003	689816	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4296	08 14 PL57 24 06 16	Kênh Năm Xe Ngựa	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	1,28	1154673	689744	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1155812	689183	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4297	08 14 PL57 24 06 17	Kênh Trần Sô	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	1,23	1154731	689922	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153726	690404	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4298	08 14 PL57 24 06 17 01	Kênh Liên Xã	Ranh Gia Thuận	4,18	1153720	690412	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1149655	690643	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4299	08 14 PL57 24 06 17 01 01	Kênh xóm Gồng 6 (2)	Kênh Liên Xã	1,14	1152942	690705	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1153336	691767	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4300	08 14 PL57 24 06 17 01 01 01	Kênh Năm Đức	Rạch Cần Lộc	2,47	1153096	691182	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1150720	691615	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4301	08 14 PL57 24 06 17 01 01 01 01	Kênh Tập Đoàn 3	Kênh Liên Ấp	0,65	1151562	691375	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1151645	691991	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4302	08 14 PL57 24 06 17 01 01 02	Kênh Hai Lâm	Kênh Sáu Đặng	1,10	1153227	691554	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152261	691673	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4303	08 14 PL57 24 06 17 01 02	Kênh Sáu Đặng	Kênh Liên Xã	1,20	1152207	690732	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152238	691948	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4304	08 14 PL57 24 06 17 01 02 01	Kênh Bảy Láo	Kênh Sáu Đặng	1,13	1152238	691948	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1151337	692087	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4305	08 14 PL57 24 06 17 01 02 02	Kênh Sáu Huề (Xóm Gồng 4.1)	Kênh Sáu Đặng	1,35	1152228	691936	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152421	693280	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4306	08 14 PL57 24 06 17 01 02 02 01	Kênh Cộng Đồng	Kênh Sáu Huề (Xóm Gồng 4.1)	0,41	1152266	692628	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152000	692644	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4307	08 14 PL57 24 06 17 01 02 03	Kênh Liên Ấp	Kênh Sáu Đặng	1,79	1152207	691018	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1150455	691139	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4308	08 14 PL57 24 06 18	Kênh Cặp Đê cửa sông	Cống Vàm Tháp	16,00	1154047	685027	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152058	693435	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4309	08 14 PL57 24 06 18 01	Kênh Hai Măng	Kênh Cặp Đê	4,18	1155093	689968	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1159142	689025	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4310	08 14 PL57 24 06 18 02	Kênh Xóm Gồng 12	Kênh Xóm Gồng	1,96	1156980	688482	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1158394	689810	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4311	08 14 PL57 24 06 18 02 01	Kênh Tư Bửu	Kênh Xóm Gồng 13	1,01	1157752	689192	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1158451	688471	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4312	08 14 PL57 24 06 18 02 02	Kênh liên ấp 2+3	Kênh Xóm Gồng 13	1,10	1157291	688763	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1158080	688121	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4313	08 14 PL57 24 06 18 02 03	Kênh Chợ Rạch Già	Kênh Xóm Gồng 12	0,25	1156980	688484	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1157160	688309	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4314	08 14 PL57 24 06 18 02 03 01	Kênh Mười Cò	Kênh Chợ Rạch Già	1,06	1157170	688312	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1157942	689021	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4315	08 14 PL57 24 06 18 03	Kênh Sáu Huề (Xóm Gồng 4.1)	Kênh Cặp Đê	1,34	1153235	691948	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152380	692088	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4316	08 14 PL57 24 06 18 04	Kênh Tư Nhi	Kênh Cặp Đê	0,60	1153129	692342	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152618	692392	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4317	08 14 PL57 24 06 18 05	Kênh Xổ (7 Búa)	Kênh Cặp Đê	0,84	1152884	692777	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1152251	692084	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4318	08 14 PL57 24 06 18 05 01	Kênh Sáu Đặng	Kênh Xổ (7 Búa)	1,03	1152760	692605	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1151916	693031	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4319	08 14 PL57 24 06 18 06	Kênh Hai Măng	Kênh Cặp Đê	4,25	1155095	689970	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1159138	689033	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4320	08 14 PL57 24 07	kênh Tư Sự	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	0,69	1150206	685249	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150601	684735	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4321	08 14 PL57 24 08	Kênh Bàu Sình	Rạch Bảo Châu - Xẻ Sách	0,73	1150201	685317	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150052	685998	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4322	08 14 PL57 24 09	Rạch Bà Nhàng	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	1,14	1150571	685420	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151113	686273	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4323	08 14 PL57 24 09 01	Rạch Bà Nhàng (nhánh)	Rạch Bà Nhàng	0,62	1150803	686063	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150363	686038	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4324	08 14 PL57 24 09 01 01	Kênh Số 3 ấp 7	Rạch Bà Nhàng (Nhánh)	0,57	1150593	686166	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150384	686678	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4325	08 14 PL57 24 10	Kênh Láng Nứa 2	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	1,93	1151536	684306	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151140	683237	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4326	08 14 PL57 24 10 01	Kênh trường học - Ông Non	Kênh Láng Nứa 2	0,98	1151591	684239	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150919	683535	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4327	08 14 PL57 24 10 02	Kênh Tám Đẹp	Kênh Láng Nứa 2	0,40	1151558	684302	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151940	684402	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4328	08 14 PL57 24 10 03	Kênh trục Ông Non	Kênh Láng Nứa 2	0,91	1151536	684296	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150640	684307	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4329	08 14 PL57 24 10 03 01	Kênh nhánh Sơn Qui B	Kênh trục Ông Non	1,18	1150624	684311	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149888	683542	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4330	08 14 PL57 24 10 03 02	Kênh Ao Làng	Kênh trục Ông Non	1,03	1151198	684227	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150621	683375	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4331	08 14 PL57 24 10 04	Kênh 9 Ngài	Kênh Láng Nứa 2	0,40	1151369	684597	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151752	684722	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4332	08 14 PL57 24 11	Kênh Số 3 ấp 6	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	1,15	1151931	685052	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1150921	685351	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4333	08 14 PL57 24 12	Rạch Vàm Tháp	Rạch Sơn Quy-Láng Nứa	2,45	1153073	685753	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152340	686943	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4334	08 14 PL57 24 12 01	Kênh Số 3 ấp 5	Rạch Vàm Tháp	1,07	1152365	686914	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153375	686634	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4335	08 14 PL57 24 12 02	Kênh Số 2 ấp 5	Rạch Vàm Tháp	0,76	1151395	686717	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152155	686736	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4336	08 14 PL57 24 12 03	Kênh Số 5 ấp 5	Rạch Vàm Tháp	1,05	1152394	686565	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153294	686347	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4337	08 14 PL57 24 12 04	Kênh Áp 5-6	Rạch Vàm Tháp	1,71	1152444	686349	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151123	686272	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4338	08 14 PL57 24 12 04 01	Kênh Số 4 ấp 6	Kênh Áp 5-6	1,00	1151363	686126	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151932	685706	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4339	08 14 PL57 24 12 05	Kênh Số 2 ấp 6	Rạch Vàm Tháp	0,93	1152713	686052	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1151922	685741	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4340	08 14 PL57 24 12 06	Kênh Láng Chim	Rạch Trích	2,01	1153064	686159	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154713	685839	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4341	08 14 PL57 24 12 06 01	Kênh Bảy Lâm	Kênh Cặp Đê	0,73	1154492	685222	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154554	685941	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4342	08 14 PL57 24 12 07	Kênh Số 5 ấp 6	Rạch Vàm Tháp	0,86	1153053	686011	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1152302	685569	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4343	08 14 PL57 24 14	Kênh Hoàng Chương	Rạch Vàm Tháp	0,31	1153443	685652	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153723	685738	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4344	08 14 PL57 24 15	Kênh Hai Đức	Rạch Vàm Tháp	1,14	1153392	685460	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1154503	685505	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4345	08 14 PL57 24 16	Kênh ấp 6	Rạch SQ-LN	0,49	1153372	685290	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	1153911	684980	Xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4346	08 14 PL57 24 17	Kênh Tám Lập	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	0,24	1153245	685213	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153075	685299	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4347	08 14 PL57 24 18	kênh số 6 (Kênh số 6 Gò Xoài)	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	0,78	1153399	684721	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153054	684317	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4348	08 14 PL57 24 19	Kênh trục Mỹ Xuân	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	0,32	1153531	684494	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153467	684205	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4349	08 14 PL57 24 13	Kênh Cặp Đê	Cống Vàm Tháp	11,63	1154382	684968	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156248	679108	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4350	08 14 PL57 24 13 01	Kênh Sư Kỷ - Mỹ Xuân 1	Kênh Cặp Đê	2,55	1154521	684169	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152479	683138	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4351	08 14 PL57 24 13 02	Kênh cặp đường đan 3 Nghé, Mỹ Xuân	Kênh Cặp Đê	0,27	1154343	682982	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154128	682769	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4352	08 14 PL57 24 13 03	Kênh Lạc Hòa 1	Kênh Cặp đê	1,37	1159271	680162	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1158062	680807	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4353	08 14 PL57 24 13 04	Rạch Nhà máy	Kênh Cặp đê	1,05	1157869	679366	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1157310	679848	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4354	08 14 PL57 24 13 05	Kênh Tư Nhi	Kênh Xổ (7 Búa)	0,88	1152618	692392	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	1151730	692433	Xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp	
4355	08 14 PL57 25	Kênh Đê bao cũ (Long Chánh) (Kênh đê bao trong)	Rạch Vàm Giồng	0,28	1148627	681488	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147809	679072	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4356	08 14 PL57 25 01	Kênh 5 Hờn	Kênh Năm Hờn	0,69	1148418	681150	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148021	680793	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4357	08 14 PL57 25 01 01	Kênh 2 Xuân	Kênh Năm Hờn	0,16	1148291	681233	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148348	681376	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4358	08 14 PL57 25 01 02	Kênh Sườn 3 Thời	Kênh đê bao trong	0,50	1147741	679384	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147283	679557	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4359	08 14 PL57 26	Kênh Kháng Chiến	Rạch Vàm Giồng	0,99	1141944	670019	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1142133	669296	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4360	08 14 PL58	Rạch Gò Công	Rạch Gò Xoài	16,00	1153344	673696	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148091	678879	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4361	08 14 PL58 01	Rạch Băng	Cống Rạch Băng	4,20	1156764	678900	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152907	679061	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4362	08 14 PL58 01 01	Rạch Ông Sở	Rạch Băng	0,34	1153227	678907	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153126	678696	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4363	08 14 PL58 01 02	Rạch Dừa	Rạch Băng	0,33	1153387	679028	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153328	679274	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4364	08 14 PL58 01 03	Kênh rạch Sáu Chua	Rạch Băng	0,15	1153447	679086	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153447	679219	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4365	08 14 PL58 01 04	Rạch 9 Gập	Rạch Băng	0,57	1153497	679078	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153438	679574	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4366	08 14 PL58 01 05	Rạch Bà Cai	Rạch Băng	0,84	1153957	679070	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153929	679648	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4367	08 14 PL58 01 06	Rạch Bà Diệm	Rạch Băng	0,95	1154047	679061	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154165	678309	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4368	08 14 PL58 01 07	Rạch Sáu Mai	Rạch Băng	0,22	1154157	679107	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154148	679314	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4369	08 14 PL58 01 08	Rạch Bình Đông B	Rạch Băng	0,30	1154297	679105	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154477	678923	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4370	08 14 PL58 01 09	Kênh Hòa Thân A	Rạch Băng (cống Hòa Thân)	1,46	1154698	679438	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154932	680837	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4371	08 14 PL58 01 09 01	Kênh Hòa Thân - Năm Châu 1	Kênh Hòa Thân A	1,42	1154819	679840	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156120	680019	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4372	08 14 PL58 01 09 10	Kênh Hòa Thân 3	Rạch Băng	1,55	1154988	679432	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155657	678650	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4373	08 14 PL58 01 09 11	Kênh Hoà Thân B	Sông Rạch Băng	1,48	1155519	679580	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155496	678395	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4374	08 14 PL58 01 09 11 01	Rạch Cầu	Kênh Hòa Thân B	0,73	1155588	679158	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155248	679049	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4375	08 14 PL58 01 09 11 01 01	Kênh Rạch Cầu (Kênh rạch cầu nhánh)	Kênh Hòa Thân B	0,73	1155588	679158	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155248	679049	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4376	08 14 PL58 01 09 12	Rạch Ông Tơ	Sông Rạch Băng	1,84	1155769	679734	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1157220	679813	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4377	08 14 PL58 01 09 12 01	Rạch Ông Tơ (Nhánh Rạch Băng)	Rạch Ông Tơ	0,88	1156210	679860	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156750	679880	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4378	08 14 PL58 01 09 12 02	Kênh Rạch Ông Tơ 2	Rạch Ông Tơ	0,45	1156990	679850	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156919	679447	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4379	08 14 PL58 01 09 13	Kênh Cặp Đê	Quốc lộ 50	18,85	1156910	679443	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1148949	681930	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4380	08 14 PL58 01 09 13 01	Rạch Băng Cùng	Kênh dê bao (Nhà 10 Tất)	2,05	1155726	678347	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154657	678899	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4381	08 14 PL58 01 09 13 02	Kênh Liên Ấp 5-6	Kênh đê bao	2,39	1154761	676241	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154745	678220	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4382	08 14 PL58 01 09 13 02 01	Kênh Ấp 6	Kênh Liên Ấp 5-6	0,49	1154745	678227	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154716	678595	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4383	08 14 PL58 01 09 13 03	Rạch Ông Tự - Thành Nhì	Kênh đê bao	0,50	1150861	681154	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1150350	680835	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4384	08 14 PL58 01 09 13 04	Rạch Miễu - ấp 4	Kênh đê bao	0,65	1153505	674095	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153906	674195	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4385	08 14 PL58 01 09 13 05	Rạch Bà Che	Kênh đê bao(Nhà 4 Lực)	1,06	1153697	674852	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153949	675541	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4386	08 14 PL58 01 09 13 06	Rạch Đức	Kênh đê bao	0,16	1154100	675863	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154230	675820	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4387	08 14 PL58 01 09 13 07	Rạch Đôi	Kênh cặp đê	0,29	1154090	675971	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154274	676001	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4388	08 14 PL58 01 09 13 08	Rạch Nhào	Kênh đê bao	0,75	1153462	677061	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153872	677014	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4389	08 14 PL58 01 09 13 09	Rạch Hồng	Kênh đê bao	1,19	1153593	677484	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154463	677050	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4390	08 14 PL58 01 09 13 10	Rạch Trăn	Kênh đê bao	1,15	1153574	677578	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154534	677675	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4391	08 14 PL58 01 09 13 10 01	Rạch Ba Suổi	Sông Rạch Trăn	0,38	1153854	677662	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153895	678011	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4392	08 14 PL58 01 09 13 11	Rạch Ta	Kênh đê bao	1,10	1153185	678445	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153837	678917	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4393	08 14 PL58 01 09 13 11 01	Rạch Mười Nốp	Rạch Ta	0,35	1153474	678466	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153507	678222	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4394	08 14 PL58 01 09 13 11 02	Rạch Bà Khánh	Rạch Ta	0,26	1153506	678502	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153746	678462	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4395	08 14 PL58 01 09 13 11 03	Rạch Sở Bè	Rạch Ta	0,60	1153886	678773	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1153895	678280	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4396	08 14 PL58 01 09 13 11 03 01	Rạch Nhánh Sở Bè	Rạch Sở Bè	0,38	1153936	678741	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154127	678775	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4397	08 14 PL58 01 09 13 12	Rạch Chà Là	Kênh Cặp Đê	1,02	1152511	679626	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153221	680126	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4398	08 14 PL58 01 09 13 12 01	Kênh Chà Là	Kênh Chà Là (Kênh Cộng lạc)	1,33	1153240	680136	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154431	680445	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4399	08 14 PL58 01 09 13 12 01 01	Rạch Ngọn Nò	Kênh cặp đê	1,60	1152140	680264	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152659	679929	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4400	08 14 PL58 01 09 13 12 02	Rạch Bà Điền	Rạch Chà Là	0,42	1152519	679828	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152359	680047	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4401	08 14 PL58 01 09 13 13	Rạch Cá Nâu	Sông rạch Giá	0,29	1152238	679724	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152389	679831	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4402	08 14 PL58 01 09 13 14	Rạch Ông Khừu	Rạch Kho	0,66	1152611	680857	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153140	680561	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4403	08 14 PL58 01 09 13 15	Rạch Chốt Lớn	Kênh Cặp Đê	1,02	1151619	680969	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152122	681596	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4404	08 14 PL58 01 09 13 15 01	Kênh Rạch Dừa	Rạch Chốt Lớn	0,32	1151970	681435	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151748	681646	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4405	08 14 PL58 01 09 13 16	Rạch Chốt Nhỏ	Kênh Cặp Đê	0,71	1151459	681121	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151749	681643	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4406	08 14 PL58 01 09 13 17	Rạch Ngang (Công Lươn)	Kênh Cặp Đê	1,66	1150807	681468	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151573	682743	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4407	08 14 PL58 01 09 13 17 01	Kênh Rạch Thường	Rạch Ngang (Công Lươn)	1,11	1151125	681885	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150452	682002	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4408	08 14 PL58 01 09 13 17 02	Kênh rạch Ông Tải	Rạch Ngang (Công Lươn)	0,18	1151226	681899	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151359	681813	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4409	08 14 PL58 01 09 13 17 03	Kênh Bình Đông 2	Rạch Ngang (Công Lươn)	1,51	1151413	682223	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152524	681282	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4410	08 14 PL58 01 09 13 17 04	Rạch đập	Rạch Ngang (Công Lươn)	0,97	1151386	682289	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151035	682963	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4411	08 14 PL58 01 09 13 17 05	Kênh cặp nhà 4 Hảo	Rạch Ngang	0,32	1151512	682379	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151785	682209	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
			(Công Lươn)								
4412	08 14 PL58 01 09 13 18	Kênh rạch Ông Hòa	Kênh Cặp Đê	0,86	1150332	681792	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150878	682372	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4413	08 14 PL58 01 09 13 19	Kênh Rạch Vách	Kênh Cặp Đê	0,39	1149939	681958	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1150030	682301	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4414	08 14 PL58 01 09 13 19 01	Ngọn Rạch Vách	Kênh Rạch Vách	0,29	1150001	682169	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1149850	682294	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4415	08 14 PL58 01 09 13 20	Rạch Cầu - ấp 5	Kênh đê bao	0,84	1153572	676864	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1154302	676782	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4416	08 14 PL58 01 10	Rạch Chín Trư	Rạch Băng	0,10	1156618	679015	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156618	679073	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4417	08 14 PL58 02	Rạch Giá	Cống Rạch Giá	3,00	1152102	680246	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153198	682386	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4418	08 14 PL58 02 01	Kênh Rạch Thông Công	Rạch Giá	1,42	1152220	680519	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153520	680491	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4419	08 14 PL58 02 02	Rạch chú Hoa	Kênh Tiếp nước Bình Đông	0,24	1154420	680003	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154640	680053	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4420	08 14 PL58 02 03	Rạch Ông Đỏ	Rạch Kho	0,65	1152661	680899	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153062	681021	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4421	08 14 PL58 02 04	Rạch Kho	Rạch Bà Trụ	0,52	1153731	680859	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153972	680984	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4422	08 14 PL58 02 04 01	Kênh Ông Nam	Rạch Chú Hoa	0,56	1153341	680887	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153152	681204	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4423	08 14 PL58 02 04 02	Rạch cây mét	Rạch Kho	1,32	1153362	681378	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153604	682009	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4424	08 14 PL58 02 04 03	Rạch Chùa (Rạch ông Tre)	Rạch Kho	0,60	1153413	681378	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153783	681651	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4425	08 14 PL58 02 04 04	Rạch Bà Trụ	Rạch Giá (rạch kho)	1,27	1153572	681258	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153830	680337	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4426	08 14 PL58 02 04 04 01	Rạch Mương Kiến Sâu	Rạch Ông Tơ	0,45	1156990	679850	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156919	679447	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4427	08 14 PL58 02 04 05	Rạch giữa	Rạch Kho	0,29	1153702	681229	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153833	681462	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4428	08 14 PL58 02 04 06	Rạch đập	Rạch Kho	0,47	1153852	681138	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154073	681385	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4429	08 14 PL58 02 04 07	Rạch ông Tre	Rạch Kho	0,30	1154222	680940	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154312	681151	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4430	08 14 PL58 02 04 08	Kênh Muôn Nghiệp - Năm Châu	Rạch Cây Nét	2,32	1154732	680858	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152762	681144	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4431	08 14 PL58 02 04 08 01	Kênh sườn 5 Châu (Kênh Hòa Thân - Năm Châu)	Kênh Muôn Nghiệp - Năm Châu	1,60	1156019	680255	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1155143	680805	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4432	08 14 PL58 02 05	kênh Bà Câu	Rạch Giá	0,69	1152754	681877	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152318	681453	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4433	08 14 PL58 02 06	Ngọn Rạch Cùng	Rạch Giá	1,20	1152693	681996	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151933	682310	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4434	08 14 PL58 02 06 01	Rạch Xẻo Đồng	Ngọn Rạch Cùng	0,82	1152528	682102	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152003	682104	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4435	08 14 PL58 03	Rạch Gò Gừa	Rạch Gò Công	10,46	1148090	678863	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147419	675898	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4436	08 14 PL58 03 01	Kênh 5 Ngọc	Kênh Lộ Đình	0,83	1147109	676237	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147290	677018	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4437	08 14 PL58 03 02	Kênh Tư Nghị	Rạch Gò Gừa	0,77	1146729	676429	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1147200	677036	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4438	08 14 PL58 03 03	Kênh Rạch Cầu Chùa	Rạch Gò Gừa	1,11	1146469	676562	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1145978	676010	Xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp	
4439	08 14 PL58 03 04	Rạch Ông Hùng	Rạch Gò Gừa	2,00	1147253	678298	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147206	679360	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4440	08 14 PL58 03 05	Rạch Ông Lở	Rạch Gò Gừa	0,22	1147403	678244	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147433	678007	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4441	08 14 PL58 03 06	Rạch Ông Thăng	Rạch Gò Gừa	0,42	1147764	678309	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147893	678153	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4442	08 14 PL58 03 07	Kênh Bình Tây	Rạch Gò Gừa	0,55	1147895	678692	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	1147666	679137	Xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4443	08 14 PL58 04	Kênh Đê bao mới (Long Chánh) (Kênh đê bao ngoài)	Tỉnh lộ 873	2,55	1148054	678975	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1149055	681162	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4444	08 14 PL58 04 01	Rạch Thị Nguyệt	Kênh đê bao ngoài	0,63	1148328	679648	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147828	679925	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4445	08 14 PL58 04 01 01	Nhánh Rạch Thị Nguyệt	Rạch Thị Nguyệt	0,48	1148115	679891	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1147934	680154	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4446	08 14 PL58 04 02	Rạch Ngà	Kênh đê bao ngoài	0,51	1148677	680337	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148336	680590	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4447	08 14 PL58 04 03	Rạch Chủ	Kênh đê bao ngoài	0,49	1148753	680469	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148376	680738	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4448	08 14 PL58 04 04	Rạch Lẫm	Kênh đê bao ngoài	0,52	1148827	680658	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148535	680996	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4449	08 14 PL58 04 05	Rạch Sương	Kênh đê bao ngoài	0,38	1148998	681108	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	1148683	681192	Phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp	
4450	08 14 PL59	Rạch Gò Xoài	Sông Vàm Cỏ	9,38	1158441	679512	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152204	685202	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4451	08 14 PL59 01	Kênh số 3 Gò Xoài	Rạch Gò Xoài	0,63	1152320	684972	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151793	684741	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4452	08 14 PL59 02	Kênh số 4 Gò Xoài	Rạch Gò Xoài	0,77	1152472	684728	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152835	685261	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4453	08 14 PL59 03	Kênh số 2 (Kênh số 2 Gò Xoài)	Rạch Gò Xoài	0,59	1152477	684644	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151949	684405	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4454	08 14 PL59 04	Kênh Gò Xoài (Kênh số 1 Gò Xoài)	Rạch Gò Xoài	1,91	1152546	684505	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1151153	683196	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4455	08 14 PL59 04 01	Kênh số 7	Kênh Gò Xoài (Kênh số 1 Gò Xoài)	0,15	1152107	684089	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152209	683981	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4456	08 14 PL59 04 02	Kênh số 8+9+10 (Gò Vâm)	Kênh Gò Xoài (Kênh số 1 Gò Xoài)	0,44	1152265	684239	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152160	683932	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4457	08 14 PL59 04 03	Kênh Gò Vâm	Kênh Gò Xoài (Kênh số 1 Gò Xoài)	0,69	1151848	683839	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152363	683396	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4458	08 14 PL59 04 03 01	Kênh 4 Nhương	Kênh Gò Vâm	0,46	1151934	683291	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1152017	683691	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4459	08 14 PL59 05	Kênh số 5 Gò Xoài	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	0,86	1152675	684268	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153323	684771	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4460	08 14 PL59 06	Kênh Mỹ Xuân 2	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	1,37	1153036	683484	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1154378	683622	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4461	08 14 PL59 06 01	Kênh Mã Trắng	Kênh Sư Kỷ - Mỹ Xuân 1	0,72	1153591	683585	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1153696	682882	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4462	08 14 PL59 07	Kênh 5 Châu 1	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	0,70	1156791	680542	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1157432	680724	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4463	08 14 PL59 08	kênh 3 Viện	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	0,47	1157081	680350	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1156621	680315	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4464	08 14 PL59 09	Kênh Rạch Ông 9	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	0,87	1157441	680066	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1157453	680933	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4465	08 14 PL59 09 01	Kênh rạch 8 Tất	Rạch Ông 9	1,09	1157442	680725	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1158113	680952	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4466	08 14 PL59 09 01 01	Kênh Rạch Đình	Rạch 8 Tất	1,53	1157902	680516	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	1158900	679642	Phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp	
4467	08 14 PL60	Sông Long Uông	Sông Cửa Tiểu	12,00	1138650	685186	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140751	687175	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4468	08 14 PL60 01	Kênh Cặp Đê	Cống Long Uông	8,50	1140493	686864	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140814	681887	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4469	08 14 PL60 01 01	Kênh Dương Quới	Kênh Cặp Đê	4,83	1139841	682338	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141408	686891	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4470	08 14 PL60 01 01 01	Kênh Ba Mên	Kênh Dương Quới	0,32	1140084	683066	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140388	682978	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4471	08 14 PL60 01 01 02	Kênh A Việt	Kênh Dương Quới	0,46	1140537	684632	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140088	684716	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4472	08 14 PL60 01 01 03	Kênh 5 Bảo	Kênh Dương Quới	1,32	1140651	685058	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139572	685752	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4473	08 14 PL60 01 01 03 01	Kênh Gò Một	Kênh 5 Bảo	1,47	1140386	685161	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140745	686511	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4474	08 14 PL60 01 01 03 01 01	Kênh Gò Mã Đông	Kênh Tám Giản	0,67	1140815	686770	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140459	686217	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4475	08 14 PL60 01 01 03 01 02	Kênh Bảy Nghĩa	Rạch Cây Mắm	0,37	1140178	685948	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140356	685778	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4476	08 14 PL60 01 01 03 02	Kênh Mười Yến	Kênh 5 Bảo	0,97	1140259	685215	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140007	684293	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4477	08 14 PL60 01 01 03 03	Kênh Me Đôi	Kênh 5 Bảo	1,28	1140118	685320	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139211	685382	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4478	08 14 PL60 01 01 04	Kênh Hai Hưng	Kênh Dương Quới	0,77	1140675	685048	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140509	684485	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4479	08 14 PL60 01 02	Kênh Ba Danh	Kênh Cặp Đê	1,01	1140211	682203	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140462	683178	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4480	08 14 PL60 02	Rạch Long Uông	Rạch Salisette	1,55	1140920	687322	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1140393	686909	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4481	08 14 PL60 02 01	Kênh cặp đê	Rạch Long Uông	3,00	1140288	687068	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138342	685870	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4482	08 14 PL60 02 02	Rạch Chủ Khá	Rạch Long Uông	2,52	1140234	687141	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138949	685687	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4483	08 14 PL60 02 03	Kênh Tân Xuân	Rạch Long Uông	3,33	1140281	687477	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1138347	685875	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4484	08 14 PL60 02 03 01	Kênh 4 Đàng	Kênh Tân Xuân	0,44	1138916	686919	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139255	686652	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4485	08 14 PL60 02 03 02	Kênh Sở Rác	Kênh Tân Xuân	0,49	1139845	687667	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1139726	687196	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4486	08 14 PL60 02 04	Kênh Hai Cù Đèn	Sông Long Uông	1,65	1140723	687451	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	1141647	688827	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4487	08 14 PL60 02 04 01	Kênh Sườn Giồng Tân (kênh Chính Chiều)	Kênh Hai Cù Đèn	0,80	1140914	687747	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1140965	688337	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	
4488	08 14 PL60 02 04 02	Kênh Tiêu H. Thơm 3	Kênh Hai Cù Đèn	0,25	1141024	687906	Xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp	1141224	687784	Xã Tân Hòa, tỉnh Đồng Tháp	
4489	08 25 PL09	Kênh Nguyễn Văn Tiếp								tỉnh Đồng Tháp	Kênh liên tỉnh
4490	08 25 PL09 01	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	15,25	1162230	604332	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1151052	593917	Xã Thanh Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4491	08 25 PL09 01 01	Kênh 7 Kháng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,50	1155616	598191	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1155546	598305	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4492	08 25 PL09 01 02	Kênh 9 Mẫu	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	1,00	1155405	597980	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1155116	598260	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4493	08 25 PL09 01 03	Kênh Kháng Chiến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,96	1159084	601413	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1158435	602137	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4494	08 25 PL09 01 04	Kênh 10 Rãnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,94	1158703	601043	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1157994	601703	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4495	08 25 PL09 01 05	Kênh Út Dứt	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,59	1158362	600729	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1158063	601105	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4496	08 25 PL09 01 06	Kênh Chà	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,96	1157490	599910	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156872	600713	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4497	08 25 PL09 01 07	Kênh 10 Chữ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,96	1157079	599524	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1156451	600300	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4498	08 25 PL09 01 08	Kênh 6 Thắng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	4,50	1156468	598946	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154186	602525	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4499	08 25 PL09 01 09	Kênh Kháng Chiến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,94	1154724	597327	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1154045	598059	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4500	08 25 PL09 01 10	Kênh Huy Vũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,96	1153892	596570	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153253	597201	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4501	08 25 PL09 01 11	Kênh 2 Phương	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,96	1154293	596946	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1153624	597675	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4502	08 25 PL09 01 12	Kênh 8 Thướt	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	2,10	1153491	596180	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	1152175	597902	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4503	08 25 PL09 01 12 01	Kênh 200	Kênh 8 Thước	1,48	1152338	597708	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1153634	597720	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4504	08 25 PL09 01 13	Kênh 2 Gần	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,25	1153030	595755	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1152850	595956	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4505	08 25 PL09 01 14	KênhKho	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	3,00	1152358	595151	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150844	597730	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4506	08 25 PL09 01 14 01	Kênh 20	Kênh Kho	1,63	1151420	596185	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1153634	597720	Xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp	
4507	08 25 PL09 01 14 02	Kênh 4 Là	Kênh Kho	0,48	1150762	596882	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1151073	597158	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4508	08 25 PL09 01 14 03	Kênh 4 Hương	Kênh Kho	0,70	1150583	597124	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149942	596993	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4509	08 25 PL09 01 14 04	Kênh 200	Kênh Kho	1,67	1150774	597590	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1152313	597706	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4510	08 25 PL09 01 15	Kênh 5 Trầu	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,50	1151847	594681	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150111	596445	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4511	08 25 PL09 01 15 01	Kênh 10 Đu	Kênh 5 Trầu	2,18	1150560	596097	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1152464	597505	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4512	08 25 PL09 01 16	Kênh 7 Khao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	1,18	1151346	594224	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149309	595676	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4513	08 25 PL09 01 16 01	Kênh 200	Kênh 7 Khao	2,50	1151076	594545	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1153291	596420	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4514	08 25 PL09 01 16 02	Kênh 500	Kênh 7 Khao	2,50	1150937	594703	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1153112	596647	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4515	08 25 PL09 01 16 03	Kênh 1000	Kênh 7 Khao	2,80	1150687	594972	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1152922	596892	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4516	08 25 PL09 01 16 03 01	Kênh 9 Thái	Kênh 7 Khao	0,30	1150418	595243	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150489	595532	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4517	08 25 PL09 01 16 03 02	Kênh 3 Thước	Kênh 1000	0,70	1151429	595658	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150781	596265	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4518	08 25 PL09 01 16 03 03	Kênh Tuyền Duyên	Kênh 1000	0,60	1151650	595845	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1151031	596494	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4519	08 25 PL09 01 16 04	Kênh 8 Lên	Kênh 1000	0,45	1150888	595160	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150599	595436	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4520	08 25 PL09 01 16 05	Kênh 9 Danh	Kênh 7 Khao	0,70	1150149	595523	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1149917	594879	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4521	08 25 PL09 01 16 06	Kênh Nông Trường	Kênh 7 Khao	1,00	1150149	595538	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	1150520	596124	Xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp	
4522	08 25 PL09 02	Kênh Giữa	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	2,80	1145174	604184	Xã Mỹ Đức Tây, tỉnh Đồng Tháp	1165317	602876	Xã Đốc Binh Kiều, tỉnh Đồng Tháp	
4523	08 25 PL09 03	Kênh Phụng Thớt	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	2,80	1162306	605632	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165125	605679	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4524	08 25 PL09 04	Kênh 5	Giáp Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3,75	1162230	606523	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1158900	607591	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4525	08 25 PL09 04 01	Kênh Rạch Tụng	Giáp Kênh 5	0,80	1160104	606819	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160262	607619	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4526	08 25 PL09 04 02	Kênh Hậu I	Giáp Kênh 5	2,50	1160710	606514	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160761	608644	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4527	08 25 PL09 04 03	Kênh 500	Kênh 5	0,96	1161089	606508	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161108	607450	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4528	08 25 PL09 05	Kênh 8 Nhỏ	Giáp Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	2,00	1162224	607477	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1160602	607452	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4529	08 25 PL09 05 01	Kênh Lộ Tẻ	Giáp Kênh 8 Nhỏ	0,90	1161772	607460	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1161765	606521	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4530	08 25 PL09 06	Kênh Chà	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	2,70	1162289	607558	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1165009	607489	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4531	08 25 PL09 06 01	Kênh Hậu TĐ23	Kênh Chà	1,30	1164899	607494	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	1164812	608594	Xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	
4532	08 25 PL09 07	Kênh 1/5	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,71	1162206	610454	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158604	609887	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4533	08 25 PL09 07 01	Kênh 3 Thước	Kênh 1/5	2,64	1159795	610340	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1158610	612665	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4534	08 25 PL09 07 02	Kênh Cấp 2 (ấp 2)	Kênh 1/5	2,67	1162016	610430	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1160243	609528	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4535	08 25 PL09 07 02 01	Kênh Ngàn	Kênh Cấp 2 (ấp 2)	2,08	1161231	609532	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1161380	611576	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4536	08 25 PL09 07 03	Kênh Cấp 2 (ấp 5)	Kênh 1/5	4,19	1162016	610464	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	1159021	612913	Xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp	
4537	08 25 PL09 08	Kênh Bà Trần	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,41	1162279	611677	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164671	611674	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4538	08 25 PL09 09	Kênh Lấp	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,50	1162199	611838	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1160840	612462	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4539	08 25 PL09 10	Kênh Tám Dư	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,34	1162270	612379	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164601	612389	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4540	08 25 PL09 11	Kênh Hai Biện	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	3,87	1162201	612482	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1158714	614054	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4541	08 25 PL09 11 01	Kênh 9 Xã	Kênh Hai Biện	0,77	1161611	612574	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1161812	613308	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4542	08 25 PL09 12	Kênh Tám Bì	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	6,01	1162185	614388	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156448	615989	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4543	08 25 PL09 13	Kênh Cống Kho	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,20	1162176	614722	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164376	614713	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4544	08 25 PL09 14	Kênh 5 Giao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	5,61	1161977	615209	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156619	616301	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4545	08 25 PL09 14 01	Kênh Bang Sang - Ba Đây	Kênh 5 Giao	2,66	1157536	616138	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1157629	618766	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4546	08 25 PL09 14 01 01	Kênh Ba Sự	Kênh Bang Sang - Ba Đây	2,00	1157634	618392	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159614	618177	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4547	08 25 PL09 14 02	Kênh 26/03	Kênh 5 Giao	2,57	1160028	615844	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1160104	618074	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4548	08 25 PL09 15	Kênh 26/3	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,32	1161571	617028	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164142	617043	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4549	08 25 PL09 15 01	Kênh Một	Kênh 26/03	2,54	1162141	617041	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1161986	619168	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4550	08 25 PL09 15 02	Kênh Hai	Kênh 26/03	1,90	1162422	617052	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1162076	618807	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4551	08 25 PL09 16	Kênh Dì Phước	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,35	1161293	617837	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1160114	618212	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4552	08 25 PL09 17	Kênh Trấp Bèo	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,92	1161225	618405	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1164054	617795	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4553	08 25 PL09 18	Kênh Tám ấp 5A	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,61	1161125	618481	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159614	618158	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4554	08 25 PL09 18 01	Kênh Một	Kênh Tám ấp 5A	2,14	1159417	619455	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159739	620198	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4555	08 25 PL09 18 01 01	Kênh Kháng Chiến	Kênh một	2,38	1159376	618975	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1156925	618764	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4556	08 25 PL09 19	Kênh Một ấp 5A	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,55	1161075	618742	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159574	618346	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4557	08 25 PL09 20	Kênh 6 ấp 5A	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,56	1161026	619052	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	1159485	618651	Xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp	
4558	08 25 PL09 21	Kênh 5	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,60	1160940	619285	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159471	619566	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4559	08 25 PL09 21 01	Kênh 2	Kênh 5	0,50	1159717	619477	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159948	620028	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4560	08 25 PL09 21 02	Kênh 3	Kênh 5	0,50	1159907	619398	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160148	619978	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4561	08 25 PL09 22	Kênh 14	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1160660	620567	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1161730	620544	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4562	08 25 PL09 22 01	Kênh 250	Kênh 14	1,10	1160918	620573	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1159584	625692	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4563	08 25 PL09 23	Kênh 9 Nhâm	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,60	1160411	621292	Phường Mỹ Phước Tây,	1159721	621334	Phường Mỹ Phước Tây,	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
							tỉnh Đồng Tháp			tỉnh Đồng Tháp	
4564	08 25 PL09 24	Kênh Mỹ Đông	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1160392	621597	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160892	621609	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4565	08 25 PL09 25	Kênh Chà	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1160124	622624	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160624	622620	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4566	08 25 PL09 26	Kênh Kho	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1160015	623014	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160486	623075	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4567	08 25 PL09 27	Kênh Cao Bé	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1159916	623410	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160397	623524	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4568	08 25 PL09 28	Kênh Cặp Rằn Núi	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,50	1159688	624294	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1160215	624309	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4569	08 25 PL09 29	Kênh Thợ Đực	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,60	1159529	624722	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	1158889	624687	Phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	
4570	08 25 PL09 30	Kênh Tây	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,30	1159322	625706	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163612	625659	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4571	08 25 PL09 30 01	Kênh 250 Bắc Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Tây	2,80	1159572	625728	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1159108	628320	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4572	08 25 PL09 30 02	Kênh 500 Nam Bao Tràm	Kênh Tây	6,05	1161082	625675	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1161578	619962	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4573	08 25 PL09 31	Kênh Trung Tâm	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,60	1158955	627175	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163565	626981	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4574	08 25 PL09 32	Kênh Bà Rảnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,90	1158658	628328	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1163519	628369	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4575	08 25 PL09 32 01	Kênh 1000 Nam Bao Tràm	Kênh Bà Rảnh	5,23	1160608	628334	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	1160756	623105	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4576	08 25 PL09 32 02	Kênh Bao Ngạn	Kênh Bà Rảnh	15,00	1160878	628365	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1166381	641450	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4577	08 25 PL09 32 03	Kênh Bao Tràm	Kênh Bà Rảnh	9,00	1161308	628345	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1161788	619901	Xã Tân Phước 2, tỉnh Đồng Tháp	
4578	08 25 PL09 32 04	Kênh Chắn Lửa	Kênh Bà Rảnh	1,50	1161898	628375	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1162251	629537	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4579	08 25 PL09 33	Kênh 5 khu 4	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,30	1158702	630242	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1159791	629795	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4580	08 25 PL09 33 01	Kênh Nhất	Kênh 5 khu 4	1,00	1158782	630198	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1158691	629605	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4581	08 25 PL09 34	Kênh Lộ Mới	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	11,55	1158734	630609	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1170280	630901	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4582	08 25 PL09 34 01	Kênh Trung Tâm	Kênh Lộ Mới	4,00	1166785	630941	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1166785	634879	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4583	08 25 PL09 34 02	Kênh Mỹ Phong	Kênh Lộ Mới	2,00	1167836	630944	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1167810	632939	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4584	08 25 PL09 34 03	Kênh nội đồng số 1 ấp Mỹ lộc	Kênh Lộ Mới	1,00	1168176	630886	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168193	629633	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4585	08 25 PL09 34 04	Kênh Trung An	Kênh Lộ Mới	4,00	1168256	630930	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168795	634894	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4586	08 25 PL09 34 05	Kênh Phường 6	Kênh Lộ Mới	4,00	1168816	630929	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169228	635944	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4587	08 25 PL09 34 05 01	Kênh nội đồng ô bao 5C - ấp Mỹ Lộc	Kênh Phường 6	1,00	1169164	634407	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1168684	634351	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4588	08 25 PL09 34 06	Kênh nội đồng số 2 ấp Mỹ Lộc	Kênh Lộ Mới	1,00	1169196	630887	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169173	629600	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4589	08 25 PL09 34 07	Kênh Ông Địa (Thạnh Mỹ)	Kênh Lộ Mới	4,00	1169306	630920	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169525	634888	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4590	08 25 PL09 34 08	Kênh 500 nam bắc đông	Kênh Lộ Mới	3,82	1169786	630911	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1169985	634686	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4591	08 25 PL09 34 08 01	Kênh dở dang (Kênh 17)	Kênh 500 (Nam Bắc Đông)	5,50	1169828	631870	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1164707	631828	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4592	08 25 PL09 34 08 02	Kênh 21	Kênh 500 (Nam Bắc Đông	5,50	1169881	632915	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1165040	632813	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4593	08 25 PL09 34 08 03	Kênh Xáng Chìm	Kênh 500 (Nam Bắc Đông)	5,50	1169933	633792	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1165382	633795	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4594	08 25 PL09 34 09	Kênh 8 Thước	Kênh Lộ Mới	1,20	1170106	630891	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1170093	629598	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4595	08 25 PL09 34 09 01	Kênh 500	Kênh 8 Thước	5,70	1170105	630344	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1164133	630112	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4596	08 25 PL09 34 09 01 01	Kênh 200 Nam Bắc Đông	Kênh 500	0,80	1170045	630339	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1170013	629574	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4597	08 25 PL09 34 09 01 02	Kênh nội đồng ấp Mỹ Lộc	Kênh 500	5,00	1167640	630368	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1167638	629645	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4598	08 25 PL09 36	Kênh 13	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	5,00	1159537	631967	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1164425	631098	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4599	08 25 PL09 37	Kênh 17	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,75	1159979	632870	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1164577	631555	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4600	08 25 PL09 38	Kênh 3 Phó (Mỹ Lợi,Mỹ Phú)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,05	1159951	633770	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1157698	632643	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4601	08 25 PL09 39	Kênh 21	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	5,13	1160031	633952	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1164879	632432	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4602	08 25 PL09 40	Kênh 24 (bắc)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	5,00	1160363	634639	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1165010	632830	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4603	08 25 PL09 40 01	Kenh 4m nam KênhTVS	Kênh 24 (bắc)	2,40	1163750	633273	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1164686	635418	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4604	08 25 PL09 41	Kênh Sáu Ầu	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	6,80	1160785	635585	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1154993	639149	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
4605	08 25 PL09 41 01	Kênh 250 (Mỹ Phú)	Kênh Sáu Ầu	5,00	1160536	635716	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159137	631908	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
4606	08 25 PL09 41 02	Kênh 250 Nam Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Sáu Ầu	2,40	1160546	635749	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1161851	637700	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4607	08 25 PL09 41 03	Kênh 500 ô 3 Mỹ Trường	Kênh Sáu Ầu	1,20	1160236	635883	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159824	634965	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
4608	08 25 PL09 41 04	Kênh Kháng chiến	Kênh Sáu Ầu	5,60	1160246	635938	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1163178	640657	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4609	08 25 PL09 41 05	Kênh 514	Kênh Sáu Ầu	3,20	1157609	637541	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159829	641183	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4610	08 25 PL09 41 05 01	Kênh 8m	Kênh 514	3,00	1157921	638104	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155314	639655	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4611	08 25 PL09 42	Kênh Rạch Đào	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	5,00	1160886	635661	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1165261	633563	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4612	08 25 PL09 42 01	Kênh 1000 Bắc NVT	Kênh Rạch Đào	1,90	1161955	635104	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	1162958	636625	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4613	08 25 PL09 43	Kênh Tuyến 7	Nguyễn Văn Tiếp	6,90	1161433	636748	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1155517	639983	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
4614	08 25 PL09 44	Kênh Xáng Đồn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,80	1162060	637590	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1159725	639015	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	
4615	08 25 PL09 45	Kênh Rạch Đình	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,80	1162331	637828	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165735	634906	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4616	08 25 PL09 45 01	Kênh 50 (cặp ĐT 865)	Kênh Tràm Sập	3,40	1165597	644353	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162451	637774	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4617	08 25 PL09 45 02	Kênh 4m nam Kênh TVS	Kênh Rạch Đình	6,00	1164716	635461	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166870	641119	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4618	08 25 PL09 45 03	Kênh Tư	Kênh Rạch Đình	4,00	1163318	636299	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1161408	632481	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4619	08 25 PL09 46	Kênh Đường Bộ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,70	1163154	639021	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164621	637803	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4620	08 25 PL09 47	Kênh Ong Chủ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,00	1163305	639260	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166510	637129	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4621	08 25 PL09 48	Kênh Chín Hấn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	7,50	1163638	640528	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1170885	638844	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4622	08 25 PL09 49	Kênh Xáng Cụt	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,00	1164060	641595	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1167487	639889	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4623	08 25 PL09 50	Rạch Cống Tượng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,70	1164473	642476	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164315	643502	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4624	08 25 PL09 50 01	Kênh Đường Ghe	Rạch Cống Tượng	2,50	1164274	642885	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1161315	643902	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4625	08 25 PL09 50 02	Kênh Cầu Quán	Kênh Cống Tượng	1,90	1164567	644382	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1162769	645225	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4626	08 25 PL09 51	Kênh Cống Bọng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	4,00	1164613	642611	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1167789	640758	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4627	08 25 PL09 51 02 01	Kênh 5 Hòa	Kênh 30/4	1,60	1166622	644700	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165786	644731	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4628	08 25 PL09 51 03	Kênh 250 Bắc Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Cống Bọng	13,00	1164903	642405	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1159305	631275	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4629	08 25 PL09 52	Rạch Cầu Quán	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,10	1165679	644839	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164818	644764	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4630	08 25 PL09 52 01	Kênh đê 19/5	Rạch Cầu Quán	2,97	1165549	644899	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166255	647354	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4631	08 25 PL09 52 01 01	Rạch Bà Nghĩa	Kênh đê 19/5	1,20	1165731	645715	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165091	645891	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4632	08 25 PL09 52 01 01 01	Kênh Rạch Chùa	Kênh Bà Nghĩa	1,50	1165091	645889	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165484	647320	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4633	08 25 PL09 52 01 01 02	Kênh Bảy Tài	Rạch Bà Nghĩa	1,00	1165291	645856	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165289	644860	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4634	08 25 PL09 52 01 02	Kênh 13	Kênh đê 19/5	0,58	1165922	646356	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165531	646062	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4635	08 25 PL09 52 02	Kênh 6 Lâm	Rạch Cầu Quán	0,30	1165129	644868	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1164949	645216	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4636	08 25 PL09 52 03	Kênh ranh PM-THT	Rạch Cầu Quán	1,30	1164808	644765	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1165081	645882	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4637	08 25 PL09 53	Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,69	1159125	631314	Xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	1159775	631123	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4638	08 25 PL09 54	Kênh Tràm Sập	Kênh Tràm Sập (Phú Mỹ)	2,20	1165548	644430	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166493	642520	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4639	08 25 PL09 54 01	Kênh Ngang	Kênh Tràm Sập	2,00	1166066	643920	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1166877	644077	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	
4640	08 25 PL09 54 02	Kênh Thảo Đường	Kênh Tràm Sập	2,00	1166493	642520	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1168047	643778	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	

STT	Mã sông	Tên sông	Chảy ra	Chiều dài *(km)*	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
					Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	Tọa độ X	Tọa độ Y	Xã, tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4641	08 25 PL09 54 02 01	Kênh 9 Hậu	Kênh Thảo Đường	1,50	1167254	642689	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1168091	641577	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	
4642	08 25 PL09 54 03	Kênh Tràm Sập	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	2,30	1166493	642520	Xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp	1167739	640777	Xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp	

(Ghi chú: Hệ tọa độ VN 2000 Kênh tuyến trục địa phương, múi chiếu 3^0).